

nguyễn ngọc tiến

ĐI XUYỀN HÀ NỘI

khảo cứu



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

SÁCH MỚI.NET - EBOOK



ĐI XUYÊN HÀ NỘI

Tác giả: **Nguyễn Ngọc Tiến**

Chuyển text, soát lỗi: **cailubietdi**

Ebook: **SACHMOI.NET**

Lời Giới Thiệu

Bảng lảng và trần trụi

Trong một thời gian dài bao cấp, ấn tượng về những trang báo thời sự là chúng khô khan, vắng bóng tính giải trí, và dường như sẽ nhanh chóng bị quên lãng trong các thư viện cũ kỹ. Những đã có một người chuyên tâm đi lục lại những trang thông tin hết thời ấy, chấp nối lại chúng và thổi hồn vào đây thành những ghi chép khảo cứu sống động. Đó là Nguyễn Ngọc Tiến. Cho đến giờ, những khảo cứu của anh về một Hà Nội qua chiều dài lịch sử đã thành thương hiệu trong làng văn. Đọc những trang viết từ nhiều cuốn sách được tập hợp qua nhiều năm tháng miệt mài làm việc, tập trung quanh câu chuyện về một mảnh đất nhiều thăng trầm, người ta có thể thấy Nguyễn Ngọc Tiến tựa như một sử nhân của Hà Nội.

Sau các tản văn, bút ký *5678 bước chân quanh hồ Gươm*, *Đi dọc Hà Nội*, *Đi ngang Hà Nội* và tiểu thuyết *Me Tư Hồng*, Nguyễn Ngọc Tiến tiếp tục các truyện-sử về thành phố anh gắn bó qua tập sách mới - *Đi xuyên Hà Nội*. Đó là Hà Nội của nhiều góc cạnh: những bước hình thành nên thành phố kiểu phương Tây do người Pháp lập bên cạnh những phố Hàng của Kẻ Chợ, những thú chơi hay phong tục của thời trước, những gì phé hưng nơi này. Có khi là câu chuyện nhiều ngôn ngữ trong thân phận những ngôi biệt thự cũ giờ cái còn cái mất. Có khi là những phận đời nổi trôi theo thời cuộc: những nhà nho thất thế, một ông Tây say mê văn hóa bản địa và thành nhà Hà Nội học, những người con trai con gái của một thời yêu nhau trong sáng... Anh tỉ mỉ lục lại xem quy tắc giao thông xưa, cầu Long Biên khởi dựng ra sao, ăn mỳ Hà Nội hay chợ búa thế nào... Hay những dấu mốc lịch sử của những cuộc chiến tranh diễn ra trên mảnh đất Hà Nội, mỗi lần đi qua là để lại những tác động nghiệt ngã lên dấu tích vật chất lẫn văn hóa sống của con người. Có những điều giản dị mà khiến người đọc ngỡ ngàng, hóa ra đã diễn ra chưa quá lâu mà tưởng như xa vắng lác:

... Nhưng phải đến năm 1960 Hà Nội mới có ba cụm đèn tín hiệu được điều khiển thủ công tức là công an ngồi trong bốt bật công tắc gồm: Ngã năm Cửa Nam, ngã tư Điện Biên Phủ-Trần Phú và ngã tư Tràng Tiễn-Hàng Bài. Ngã tư Điện Biên Phủ-Trần Phú tuy không đông đúc nhưng khu vực này có nhiều cơ quan ngoại giao nước ngoài nên phải có đèn tín hiệu cho ra dáng thủ đô.

Ông Bình nhà ở đầu phố Bà Triệu kể rằng, năm 1964, khi đó ông 11 tuổi, gần như ngày nào cũng vào bốt xem các chú công an điều khiển và có vài lần “chú công an moi tay quá nhờ tôi bật công tắc”. (Đèn tín hiệu giao thông có từ bao giờ?)

Đọc mà thương người Hà Nội ngày xưa, họ đã đi qua những khúc quanh thời cuộc, đọc mà không nén nổi những tiếng thở dài. Giọng văn thông thả, chậm rãi, có chút lãnh đạm làm tăng thêm cảm giác “truyền kỳ” của những câu chuyện lạ, nhất là những điều gợi nên suy ngẫm về khoảng cách giữa văn minh và u tối ở một đô thị vừa già cõi lại vừa lắm nỗi ngây thơ... Nhiều chỗ tác giả chỉ đưa ra những con số và sự kiện mà người đọc cũng ghen ngào. Vì nỗi thương mình đã sống trong hoàn cảnh đó, hay thương một xã hội đô thị nhiều dâu bể? Trong cuốn sách này, tính chuyên động, sự trôi dạt nổi lên như một yếu tố chính. Từ những cái Tết ra đi và trở về (*Đình Hới, Tết ra đi; Quý Sửu, Tết trở về*), ngày chia ly của những người tản cư đi kháng chiến, người di cư vào Nam, người đi vùng kinh tế mới (*Người Thăng Long-Hà Nội di cư*), ngày đoàn viên của người từ nơi sơ tán hay mặt trận về (*Hà Nội tháng 4-1975*)... rất nhiều lần Nguyễn Ngọc Tiến nhân mạnh tới tính động của dòng chảy đời sống Hà Nội. Nó vừa băng lảng lại vừa trần trụi. Nó đầm đầy chất tiểu thuyết.

Vấn đề mà *Đi xuyên Hà Nội* tiếp nối các cuốn sách trước của cùng tác giả chính là giá trị của những trang truyện-sử phong tục xã hội, điều các chính sử thường bỏ qua, đặc biệt cần thiết ở một đô thị hậu thuộc địa. Sự lựa chọn đề tài đa dạng, gắn gũi đời sống thường nhật cũng làm nên sự sống động của cuốn sách. Tất cả dựng nên một cách tự nhiên chân dung

một Hà Nội vừa tài hoa vừa xô bồ, cổ kính mà luôn đầy chất đương đại. Khả năng bao trùm các đề tài về nơi này của Nguyễn Ngọc Tiến tiếp tục khẳng định một điều: còn rất nhiều thứ của Hà Nội xứng đáng để các nhà văn viết thật hay.

Nguyễn Trương Quý



THƯ VIỆN EBOOK **SÁCH MỎI.NET**



HÀNG NGHÌN ĐẦU SÁCH HAY ĐANG CHỜ BẠN
WWW.SACHMOI.NET

Biệt Thự Và Thân Phận

Trước khi trở thành thành phố nhượng địa (concession) vào năm 1888 thì chính phủ Pháp đã có kế hoạch xây mới, mở rộng Hà Nội với mục đích cai trị làm căn cứ để bình định các tỉnh Bắc Kỳ, chiếm đóng Việt Nam lâu dài. Khi Hà Nội chính thức là thành phố nhượng địa thì chính quyền bảo hộ đã quyết định xây dựng Hà Nội trên nền cũ, không xây bên cạnh như người Anh làm ở New Delhi cho dù ở Bắc Kỳ vẫn còn các cuộc chiến đấu lẻ tẻ chống quân Pháp theo ngọn cờ Cần Vương.

Thời kỳ này, trong khu vực “36 phố phường” nhà lá vẫn chiếm đa số, nhà xây rất ít và chủ yếu là các phố Hoa kiều gồm: Mã Mây, Lãn Ông, Hàng Ngang... Các con phố bắt đầu bằng chữ Hàng cong queo, dân buôn bày hàng lán ra đường, phen cát che mưa nắng khiến ngựa của đám Nha huyện Thọ Xương không đi được. Hai bên phố không có rãnh thoát nước, trời mưa bùn lầy đến đầu gối, nhà vệ sinh rất sơ sài. Công việc cải tạo khu phố cổ tiến hành song song với xây dựng khu hành chính ở phía đông và khu phố kiểu Pháp ở phía nam hồ Gươm. Trên quan điểm “Đô thị là tổng hòa những biện pháp mà một quốc gia dùng nó để đảm bảo cho nhịp điệu và chất lượng của đời sống với kiểu mới”, các văn bản về quy hoạch quy định chi tiết cho các công trình được ban bố. Công báo ngày 21-4-1890 đã đăng nghị định do trú sứ Brière ký ấn định hướng, chiều dài, chiều rộng, vỉa hè của các tuyến phố cổ, phố mới. Theo đó chiều ngang phố cổ ít nhất phải là 4 mét, vỉa hè phải là 3 mét. Tại các phố mới gồm: Rollandes (phố Hai Bà Trưng hiện nay), Jauréguiberry (Quang Trung), Gia Long (nay là đoạn đầu phố Bà Triệu), Henri Rivière (Ngô Quyền), Bobilot (Lê Thánh Tông)... chiều rộng đường là 18 mét trở lên, vỉa hè từ 7 đến 7,5 mét. Tiếp đó ngày 21-9-1891, đốc lý (maire) Beauchamp ký quy chế chi tiết về lục lộ, điều 7 quy định “chiều cao của mỗi tầng các ngôi nhà hai bên phố không được thấp dưới 3 mét tính từ mặt sàn tới trần. Ở những phố và đại lộ có

chiều rộng 18 mét và hơn thế chiều cao ngôi nhà có thể là 15 mét”. Điều 15 quy định “Không một ống lò sưởi hoặc ống khói nào được thoát ra ngoài đường phố công cộng”.

Bên cạnh những tòa nhà công vụ ở phía đông hồ Gurom như: đốc lý, bưu điện, kho bạc, ngân hàng thì những biệt thự đầu tiên cũng đã mọc lên. Năm 1885, phía đông hồ vẫn còn hai hồ khá lớn và nó được san phẳng nhanh chóng vì chính quyền phá bỏ con đê (nay là phố Nguyễn Hữu Huân) lấy đất lấp hồ để xây các biệt thự cấp cho quan chức cấp cao của chính phủ. Vài công ty địa ốc tư nhân và cả nhà thờ Nhà Chung cũng tham gia xây biệt thự cho thuê vì họ bỏ tiền mua đất ngay sau khi lấp xong hồ. Nhiều biệt thự nhất là phố Lê Phụng Hiểu, Ngô Quyền, Trần Nguyên Hãn, Lý Thái Tổ (đoạn cuối), Lê Thánh Tông hiện nay. Biệt thự là những ngôi nhà hai tầng nằm giữa lô đất vuông vắn với khuôn viên trồng cây và đường dạo quanh nhà.

Trong khi các biệt thự ở phía đông đang xây dựng thì tòa đốc lý đã đền bù cho dân ở phía nam hồ Gurom, dân dời đi là họ cho san lấp tạo mặt bằng ngay. Sau đó vạch đường, làm vỉa hè mới bán đất. Chỉ có dân giàu có mới có thể mua đất ở khu vực này vì đất và lô nhỏ nhất cũng phải rộng vài trăm mét vuông. Chủ là thương nhân, quan chức cấp cao người Pháp và một vài người Hà Nội dư tiền mua để đó chờ được giá sẽ bán. Rất nhiều Hoa thương giàu có nhưng hầu như họ không tham gia thị trường bất động sản, bởi đầu cơ đất vốn ứ đọng, họ thích làm thương mại và tiền kiếm được họ quy ra vàng, nếu xã hội Việt Nam có biến động thì họ sẽ cấp hòm vàng chuồn về nước. Một trong những người Việt Nam đầu tiên ở Hà Nội xây biệt thự chính là cô Tư Hồng. Chồng đầu của cô là người Việt, cô nhanh chóng bỏ anh này lấy anh chồng Tàu và người chồng thứ ba là quan tư người Pháp tên là Laglan. Cô Tư Hồng trúng thầu phá tường Thành năm 1894 và hoàn thành công việc năm 1897. Cô lấy gạch, gỗ về xây biệt thự ở làng Hội Vũ. Phía trước mặt có đài phun nước, phía sau có bể bơi. Sau năm 1954, khu vực bể bơi bị lấy để mở rộng công sở có mặt tiền phố Tràng Thi.

Báo cáo tổng kết của đốc lý Baille trong nhiệm kỳ Toàn quyền Paul Doumer thì năm 1897 Hà Nội có 27 biệt thự, năm 1898 là 42, năm 1900 là 55 và năm 1901 là 57. Một điều rất đáng chú ý là bên cạnh những người Pháp ở biệt thự thì khá nhiều người Pháp vẫn phải sống trong nhà tranh. Họ là dân mới từ Pháp qua Đông Dương tìm kiếm cơ hội làm ăn và đảm nhiệm giải ngũ ở lại Hà Nội. Cho đến hết nhiệm kỳ của Paul Doumer (1897-1902), khu phố Pháp đã hình thành rõ nét trong đó có rất nhiều biệt thự cỡ lớn rộng hơn 1.000m², biệt thự trung bình (từ 500 đến 900m²) và biệt thự nhỏ (từ 300 đến gần 500m²). Rộng nhất là biệt thự của giám đốc nhà máy rượu Fontaine với gần 5.000m² (nay là Đại sứ quán Pháp).

Sau khi phá xong tường thành, nhà thầu chính là hãng Bazin được cấp 90 héc-ta đất ở khu vực này và họ bắt đầu làm đường, bán đất. Các phố Chu Văn An, Nguyễn Cảnh Chân, Lê Hồng Phong, Cao Bá Quát, Điện Biên Phủ, Khúc Hạo... ngày nay hình thành vào đầu thế kỷ XX. Năm 1902 Hà Nội trở thành thủ đô của Liên bang Đông Dương nên mua đất của Bazin xây biệt thự hầu hết là đám thương gia, quan chức cấp cao trong chính phủ Đông Dương và phủ thống sứ Bắc Kỳ. Vì không muốn ở cạnh đám người Pháp ngạo mạn nên người giàu Hà Nội quyết không mua đất ở đây. Hàng loạt biệt thự cỡ lớn và trung bình mọc lên. Phố Phan Đình Phùng xưa vốn là một phần sông Tô Lịch đồng thời cũng lại là hào phía bắc thành, khi thành bị phá, hào bị lấp, đất được bán thì lập tức xuất hiện nhiều biệt thự, đoạn từ Hoàng Diệu đến Hùng Vương có hơn hai mươi biệt thự cỡ lớn. Rộng nhất là biệt thự của nhà quý tộc Pháp de Montpezat (góc Phan Đình Phùng-Hùng Vương), ông này sang Việt Nam lập nghiệp có một trại ngựa đua ở phố Thụy Khuê, đồn điền ở Tuyên Quang, Thái Nguyên, bên cạnh kinh doanh, de Montpezat còn làm chính trị, ông là chủ của tờ báo *Ý chí Đông Dương* (La valonté Indochinoise). Sát ngay biệt thự của de Montpezat là hai biệt thự của anh em Hoàng Trọng Phu và Hoàng Mạnh Trí (con trai Hoàng Cao Khải) xây cho thuê. Vì gần phủ Toàn quyền nên các nhà đầu tư bất động sản Pháp mua đất xây biệt thự cỡ lớn cho thuê.

Để hạn chế nhà ống và buộc chủ đất phải xây biệt thự, tháng 7-1921, một ủy ban bao gồm các bác sĩ và quan chức tòa thị chính đã thông qua một văn bản quy định nhà xây trong khu phố mới phải có các phòng với khối tích từ 100m³ trở lên, chỉ tiêu là 25m³ một người, có sân vườn với diện tích tối thiểu là 50m². Nhà phải xây cách hàng rào với nhà bên ít nhất 2 mét. Một năm sau, tòa thị chính ra tiếp văn bản cấm xây nhà ống trên 22 tuyến phố, nơi chỉ được phép xây nhà kiểu phương Tây.

Ban đầu, theo đề xướng của chỉ huy trưởng thành phố Lyautey, kiến trúc khu phố mới nên áp dụng những quy định về quy hoạch phù hợp với khí hậu nhiệt đới như người Anh làm tại Singapore. Tuy nhiên nhờ các kiến trúc sư và thẩm mỹ của giới thực dân nên mô hình Pháp đã thắng thế và kết quả là hai bên dọc phố Tây là những biệt thự có chiều cao tỷ lệ với chiều rộng mặt phố (khoảng 30 mét theo quy định của Haussmann - người đã quy hoạch lại thành phố Paris vào giữa thế kỷ XIX để tạo cho Paris dáng vẻ ngày nay). Thời kỳ bùng nổ biệt thự thứ ba là những năm 1934 khi thành phố thực hiện quy hoạch xung quanh hồ Thiên Quang do đốc lý Virgitti khởi xướng. Giá đất nhà nước bán ra khá rẻ chỉ khoảng 18 đồng Đông Dương một mét vuông (giá đất ở khu phố Pháp những năm này khoảng 300 đồng một mét vuông). Những biệt thự mới quanh khu vực này phần lớn là của người Việt Nam, họ là giáo sư, công chức cấp cao, bác sĩ, nhà buôn bán giàu có.

Tính đến 1954, Hà Nội có 355 phố, đường, đại lộ, trong đó có cả những con phố mới đánh số chưa có tên. Trừ khu vực phố cổ chật chội không có biệt thự, còn lại hầu như phố nào cũng có. Gia đình sống ở biệt thự là tầng lớp trên trong xã hội, họ muốn riêng biệt tương đối với xung quanh, không muốn ai làm phiền và cũng không làm phiền ai. Ví dụ như phố Quang Trung trừ đoạn đầu là cơ sở công giáo và cơ quan nhà nước, đoạn từ Lý Thường Kiệt kéo đến cuối phố đều là biệt thự. Phố Thiên Quang (Crévoist) dài 200 mét nhưng hai bên có 15 biệt thự trong đó có biệt thự của Vũ Gia Thụy làm tham tá bưu điện (trước 1945). Bên số lẻ có biệt thự của Tổng

đốc Thái Bình Vi văn Định, án sát Nguyễn Trần Mô, tham tá ngạch tư pháp Nguyễn Đình Đan và biệt thự của giáo sư dạy trường Bưởi. Phố Nguyễn Gia Thiều dài khoảng 300 mét có 30 biệt thự. Góc bên phải Nguyễn Gia Thiều-Quang Trung (nay là Đại sứ quán Lào) là của phó đốc lý Hà Nội Tissot. Biệt thự này xây trước khi có quy hoạch nên một bức tường ăn ra giữa đường, chính quyền phải điều đình mãi Tissot mới đồng ý nhường đất để nắn thẳng phố Nguyễn Gia Thiều. Phố này cũng có một biệt thự của ông Vi văn Định. Phố Nguyễn Du đoạn từ ngã năm Bà Triệu đến Lê Duẩn có 12 biệt thự trong đó có biệt thự của họa sĩ Nam Sơn, Tổng đốc Hà Đông Hồ Đắc Diềm, nhà tư sản trong ngành in Ngô Tử Hạ, Vương Đại, công chức cao cấp Vũ Tiến Sáu, giáo sư Đỗ Quang Giai. Phố Hồ Xuân Hương dài trên 200 mét có 10 biệt thự, tòa soạn báo Tiền Phong hiện nay là biệt thự của Tổng đốc Vũ Ngọc Hoánh, biệt thự góc phố Hồ Xuân Hương-Quang Trung là của nhà tư sản dân tộc Đức Minh (tức ông Bùi Đình Thản), nhà sưu tập tranh nổi tiếng thế kỷ XX.

Vật liệu xây biệt thự gồm đá xây móng chuyên từ Kẻ Sở (Hà Nam) lên, gỗ làm sàn, cửa ra vào, cửa sổ và cầu thang là lim Thanh Hóa, gạch của nhà máy Cầu Đuống... Chỉ có vôi hoa sen, chậu rửa, bệ xí và thùng nước đúc bằng gang là nhập từ Pháp sang. Vì xứ Bắc Kỳ có ba tháng mùa đông nên hầu hết các biệt thự đều có lò sưởi ở phòng khách và gạch để xây không ai khác ngoài gạch của họ Phó sản xuất vì chịu được nhiệt cao. Dòng họ Phó di cư từ Phúc Kiến sang Đại Việt năm 1591, con trai của họ này đều lấy vợ Việt Nam nên họ hòa nhập rất nhanh. Dòng họ này có nhiều người thành đạt trong buôn bán và sản xuất hàng thủ công trong đó có gạch.

Trong kiến trúc Hà Nội cũng chứa đựng nhiều bất ngờ. Bên cạnh những biệt thự nhỏ giản đơn, giống kiểu ở ngoại thành Paris còn có các biệt thự lớn sang trọng xây theo thiết kế thịnh hành ở Paris thời đó với những đường cong của trường phái *Tân nghệ thuật*, kiểu trang trí của trường phái *Nghệ thuật Trang trí*, tính chính xác của trường phái *Hiện đại* hay sự lạnh lùng của trường phái *Thực dụng*. Ảnh hưởng thời kỳ nổi loạn đầu thế kỷ

XX cũng được thể hiện ở một số công trình như biệt thự Schneider bên hồ Tây. Bên cạnh đó còn có nhiều biệt thự xây dựng theo phong cách kiến trúc đặc trưng của các vùng bên Pháp như: đảo Corse, thành phố Nice hay Marseille, nhà lợp ngói theo kiểu Bordeaux là nhiều nhất, hầu như phố nào cũng thấy. Kiểu lợp đá đen vùng Anger chỉ thấy ở các công trình lớn, hầu như biệt thự nhỏ không có. Rồi nhà khung gỗ ken gạch hoặc trét đất nện Alsace, mái dốc lợp ngói kiểu miền Bắc Pháp có vài biệt thự ở đầu đường Thanh Niên và gần Ngân hàng Nhà nước hiện nay. Mái bằng kiểu Địa Trung Hải cũng ít thấy. Việc áp đặt các phong cách khác nhau thể hiện sự hoài niệm về quê hương tiếp tục mãi cho đến năm 1920. Sự hoài niệm của gia chủ về quê hương vô hình chung đã tạo ra nhiều biệt thự đẹp, duyên dáng và độc đáo. Rất nhiều biệt thự có không gian lãng mạn từ đường nét, khuôn viên và đặc biệt là ban công, gợi nhớ câu chuyện tình Romeo tỏ tình Juliet ở ban công trong vở kịch nổi tiếng *Romeo và Juliet* của đại văn hào Shakespeare. Những ban công này được trang trí các hoa văn rất đa dạng sử dụng vật liệu là thép uốn, gỗ, con tiện, sứ... Biệt thự ở Hà Nội đẹp đến mức người Pháp phải phát ghen, Paul Boudet, thành viên Hội địa lý Pháp, giám đốc Sở Lưu trữ và Thư viện Đông Dương từ 12-1917 viết “Những đại lộ rợp bóng cây, tháp thoáng những ngôi biệt thự không phải chuyển ra ngoại thành như ở Paris, nó được đặt đúng chỗ làm Hà Nội lãng mạn vô cùng”.

Kiến trúc cũng được sử dụng như một công cụ chính trị. Trước sự phản ứng về sự áp đặt của chính quyền, họ lập tức xây nhà kết hợp giữa phong cách Pháp và kiến trúc bản địa để làm hài lòng dân chúng, đặc biệt là giới thượng lưu. Khi phong cách kiến trúc Đông Dương (kết hợp kiến trúc châu Âu với kiến trúc bản địa) được chấp nhận ở các công trình lớn thì cũng có kiến trúc sư đưa nó vào các công trình kiểu biệt thự và một trong những đại diện đó là Arthur Kruze, giáo sư của trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương. Kruze đã thiết kế khu nhà ở dành cho sĩ quan Pháp trên phố Lý Nam Đế (nay là tòa soạn tạp chí *Văn nghệ quân đội*) theo phong cách kiến trúc Đông Dương.

Trong một bài viết *Gửi những người Hà Nội đi xa* đăng trên *Tuổi Trẻ cuối tuần*, nhà thơ Phan Vũ chia sẻ viết *Em ơi! Hà Nội phố* từ năm 1972 nhưng vì lý do riêng nên đến năm 2009 mới in đầy đủ trong tập *Thơ Phan Vũ* dù trước đó đã được nhạc sĩ Phú Quang phổ nhạc.

Em ơi! Hà - Nội - phố...

Ta còn em mùi hoàng lan

Ta còn em mùi hoa sữa.

Tiếng giày ai gõ nhịp đường khuya?

Cột kẹt bước chân quen

Thang gác

Thời gian

Mòn thân gỗ

Ngôi sao lẻ lạc vào căn xép nhỏ...

Mùi hoàng lan mà Phan Vũ nhắc đến chính là những cây hoàng lan trồng trong các biệt thự lớn. Nói chung chủ biệt thự không bao giờ trồng cây ăn quả vì sợ con trẻ nghịch ngợm trèo rào vào hái trộm nên thường trồng cây bóng mát và hoàng lan là lựa chọn đầu tiên vì dáng thanh thoát lá mềm mại, khi rụng lá hơi cong như thiếu nữ làm dáng. Hoa có mùi thơm sang trọng, quyến rũ, không tiện dân như hoa sữa, loại cây dân gian gọi là vú trâu. Nhưng bây giờ chỉ vài biệt thự còn hoàng lan, sau năm 1954, nó bị chặt, bị coi là loài cây của chủ nghĩa tư bản hoặc do những chủ nhân mới-những cán bộ cần mặt bằng xây nhà vệ sinh hay bếp.

Biệt thự của ông Tố Hữu, nguyên phó thủ tướng ở phố Phan Đình Phùng lại có một cây táo trước nhà. Khoảng năm 1973, báo *Văn nghệ* đăng truyện ngắn có tên *Cây táo ông Lành*, tác giả Hoàng Cát. Mà Lành lại là tên cúng cơm của nhà chính trị, nhà thơ Tố Hữu nên Hoàng Cát bị phiền phức do các nhà phê bình văn học suy diễn. Sau này khi xã hội cởi mở hơn, Hoàng Cát kể có gặp Tố Hữu, khi đó đã nghỉ hưu, nhưng Tố Hữu bảo không biết chuyện đó. Chính Tố Hữu cũng xác nhận không biết gì về *Cây táo ông Lành* trong lần uống bia hơi tại căngtin của hội trường Ba Đình

(ông tham dự với tư cách là khách mời) với đám phóng viên theo dõi Quốc hội tại kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa X họp tháng 11-1997. Ông uống bia, ăn nem chua, nói chuyện vui vẻ. Nhà báo Nguyễn Triều viết bài kể lại cuộc gặp đó đăng trên báo *Hà Nội mới*.

Trước năm 1935, hầu hết các biệt thự đều do kiến trúc sư người Pháp thiết kế nhưng sau năm này, các kiến trúc sư Việt Nam khóa đầu của trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương đã ra trường và họ bắt đầu nhận được hợp đồng thiết kế cho những gia đình giàu. Một số chịu ảnh hưởng của Kruze đã tạo ra phong cách riêng bằng cách kết hợp hài hòa giữa yếu tố phương Đông và phương Tây, giữa nhu cầu thẩm mỹ và điều kiện khí hậu. Đây là thời kỳ phát triển rực rỡ của những thử nghiệm, những cuộc thi, những phong cách phóng khoáng dựa trên cảm hứng vượt ra ngoài chuẩn mực tạo nên không ít thành công như: mái chìa, cầu thang lượn cong, mặt tiền nhô ra, mái hình bậc thang, cửa sổ tròn, họa tiết trang trí bằng thạch cao hoặc đá hoa giả. Họ là kiến trúc sư Nguyễn Cao Luyện, Hoàng Như Tiếp, Nguyễn Gia Đức, Tạ Mỹ Duật, Ngô Huy Quỳnh... và các tác phẩm của họ theo hướng tìm về với cội nguồn ở các biệt thự trên phố Nguyễn Du, cuối phố Quang Trung, Nguyễn Gia Thiều... và một số phố khác. Sinh thời kiến trúc sư Ngô Huy Giao kể rằng, biệt thự nhà ông bà Trịnh văn Bô và Hoàng Minh Hồ ở phố Hoàng Diệu (ngay sát nhà đại tướng Võ Nguyên Giáp) do kiến trúc sư Võ Đức Diên thiết kế năm 1938. Sau này ông nhường lại văn phòng cho Ngô Huy Quỳnh lấy tiền mua đoàn kịch nói và dẫn đoàn đi diễn từ Bắc vào Nam. Ông mất tại Sài Gòn năm 1961.

Tạp chí *Họa báo Đông Dương* (L'Indochine illustrée) ra số đặc biệt 155 (năm 1943) chuyên về kiến trúc đã ngợi ca không tiếc lời kiến trúc ngôi nhà của Vũ Gia Thụy ở Thiên Quang do nhóm Đức-Quỳnh-Luyện thiết kế. Các kiến trúc sư Việt Nam đã kết hợp kiểu biệt thự Pháp vương vấn nằm giữa khuôn viên với kiểu nhà ống Biệt thự và thân phận 21 xây dài và liền kề trên các khu phố cổ để tạo ra kiểu nhà rộng rãi hình chữ nhật dựa lưng vào nhau thay vì các cửa hàng phía trước là sân hoặc vườn (ví dụ như cuối

Bà Triệu). Tổng cộng các kiến trúc sư người Việt đã thiết kế khoảng 200 biệt thự với đủ các kiểu dáng. Biệt thự nằm trên các con phố Hà Nội được giới kiến trúc châu Á đánh giá độc nhất vô nhị vì không có thủ đô châu Á nào lại có nhiều “vườn trong phố” như vậy và nó không còn là tài sản riêng Hà Nội của Việt Nam mà là tài sản của kiến trúc thế giới. Hơn một nghìn biệt thự đã biến Hà Nội từ một cô gái xộc xệch cuối thế kỷ XIX thành một cô gái duyên dáng mượt mà, sang trọng, đẹp đẽ vào giữa thế kỷ XX. Nhà nghiên cứu văn hóa Giang Quân kể rằng, sợ Hà Nội có thể tan hoang vì chiến tranh và cũng có thể do chính con người nên giám đốc Sở Văn hóa năm 1960 là Nguyễn Bắc đã cho quay phim lại tất cả phố làm tư liệu lưu trữ. Rất tiếc không biết những thước phim ấy bây giờ ở đâu, còn hay đã mất?

Khi quân Nhật tiến vào Việt Nam năm 1940, người Pháp nhận thấy có điều gì không ổn cho họ ở thành phố thuộc địa này nên nhiều người đã bán lại các biệt thự cho người Việt Nam. Ngày 2-9-1945, khi Việt Nam trở thành quốc gia độc lập thì số biệt thự thuộc sở hữu của người Việt nhiều hơn người Pháp. Biệt thự của kiến trúc sư Lacollonge (góc Lý Thường Kiệt-Hàng Bài, nay là khách sạn Lan Viên) bán cho một nhà thầu khoán. Ông Hàn Tĩnh buôn bắt động sản kiêm buôn bò mua được biệt thự góc Trần Hưng Đạo-Hàng Bài (nay để không) sau đó cho bác sĩ Nguyễn Viêm Hải thuê làm phòng khám. Khách sạn Sheraton trên đất Nghi Tàm ngày nay xưa là biệt thự của giáo sư già người Pháp dạy trường Bưởi (học sinh trường Bưởi gọi là cụ Phèn). Ngôi biệt thự nằm giữa khu vườn rộng mênh mông sát Hồ Tây quá lãng mạn. Cụ Phèn ở với một người đàn bà Việt Nam hơn ba mươi tuổi. Buổi sáng bà này chèo thuyền đưa ông già hơn bảy mươi sang trường rồi quay về đi chợ, nấu ăn, khi tiếng còi tầm trên nóc nhà đốc lý hú lên báo 11 giờ trưa bà lại chèo thuyền đi đón. Buổi tối bà lại trở thành người tình vô cùng nhiệt tình của cụ Phèn. Sau đó không biết lý do vì sao biệt thự bị cháy, cụ Phèn xin nghỉ dạy học bán lô đất đưa người tình về Pháp. Người mua là ông Nguyễn Bá Chính, chủ lò gốm Thanh Trì đã xây

biệt thự và chỉ để đón khách vào mùa hè. Sau năm 1954, nó trở thành trại điều dưỡng cho cán bộ miền Nam.

Đầu những năm 1950, chiến sự diễn ra ác liệt ở vùng trung du và miền núi phía Bắc. Những người am hiểu chính trị biết cái ngày người Pháp phải rời khỏi Việt Nam chỉ còn là thời gian. Những người Pháp, chủ các biệt thự trước đó tin vào chiến thắng của quân đội Pháp đã nghi ngờ và họ bắt đầu bán biệt thự đẹp để gắn bó với họ nhiều năm với giá rẻ. Hiệp định Genève được ký kết, Pháp rút quân khỏi Đông Dương, Việt Nam bị chia làm hai miền và ranh giới là vĩ tuyến 17. Trong hiệp định có Biệt thự và thân phận 23 điều khoản cho phép dân chúng hai miền được quyền tự do lựa chọn ở miền Bắc hay miền Nam. Ngày 10-10-1954, quân đội Việt Minh về tiếp quản thủ đô. Và sau đó là cuộc di cư lớn từ Bắc vào Nam và từ Nam ra Bắc. Người Hà Nội di cư vào Nam không chỉ có thường dân mà rất nhiều nhà tư sản, quan chức cấp cao của chính quyền Bảo Đại, Pháp. Về người Hà Nội di cư, cuốn *Lịch sử truyền thống công an quận Hoàn Kiếm 1945-2004* có đoạn: “Số công chức, bác sĩ, nhân viên kỹ thuật ở lại chỉ còn non nửa so với trước giải phóng. Cụ thể là 7.861 người. Đặc biệt là tổn thất lớn trong ngành giáo dục khi 50% giáo viên đi Nam, y tế chỉ còn 935 bác sĩ và nhân viên so với 1.574 người trước giải phóng”. Có người đi cả gia đình bỏ hết tài sản và tất nhiên cả biệt thự.

Tháng 9-1958, Hà Nội bắt đầu cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, các nhà tư sản không di cư lo lắng rồi những nghi ngờ và cả tin tưởng vào chính sách của chế độ mới đã có câu trả lời cụ thể. Về tư sản, *Lịch sử truyền thống công an quận Hoàn Kiếm 1945-2004* viết: “Năm số lượng tư sản, báo cáo cho ban cải tạo thành phố, lập kế hoạch phục vụ cải tạo... công an đã tiến hành đấu tranh ngăn chặn và xử lý hành vi đầu cơ, tích trữ, trốn lậu thuế, phân tán tài sản, trốn đi Nam của một số gia đình tư sản... Từ 9-1958 đến 6-1960 đã có 1.057 cơ sở công thương nghiệp tư bản tư doanh được cải tạo, trong đó có 1.000 chủ tư sản đã tham gia công tư hợp doanh”. Những sai lầm trong cải cách ruộng đất được chỉnh sửa nên

không có nhà tư sản nào bị đầu tổ hay dựa cột nhưng nhiều tài sản tư trở thành tài sản công. Nhà tư sản Đức Minh phải góp những gian hàng ở Godard để lập ra *Bách hóa tổng hợp Tràng Tiền* tức “Pháo đài thương nghiệp xã hội chủ nghĩa”. Còn tăng một mặt biệt thự phố Hồ Xuân Hương thành đồn công an, gia đình ông đi vào nhà qua cổng phố Quang Trung.

Đầu tháng 12-2014, rất nhiều báo giấy, báo mạng đưa tin ông Hoàng văn Nghiên chưa muốn trả biệt thự 12 phố Nguyễn Chế Nghĩa thuê của nhà nước. Đánh từ khóa “biệt thự 12 Chế Nghĩa” trên Google cho ra 321.000 kết quả, không thua kém so với ca sĩ “Lệ Roi”. Khi đương quyền chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, ông thuê biệt thự này năm 2001 với giá 500.000 đồng một tháng. Khi nghỉ hưu ông vẫn ở đây và báo *Tiền Phong* năm 2006 có bài viết phản ánh chuyện này. Ngày 9-12-2014, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội Vũ Hồng Khanh đã ký văn bản số 9632 về việc thanh lý hợp đồng thuê nhà 12 Chế Nghĩa của ông Hoàng văn Nghiên. Biệt thự này xây dựng năm 1929 cùng với 13 biệt thự khác cạnh đó. Chủ là người Pháp, ông ta xây với mục đích cho nhân viên cao cấp của hãng dầu lửa *Shell* có văn phòng lớn ở phố Trần Hưng Đạo thuê. Đến năm 1960 vẫn còn thấy người Pháp ở 12 Chế Nghĩa, đó là người của hãng *Shell* chờ giải quyết tài sản.

Từ năm 1955, nhiều biệt thự của chủ di cư vào Nam trở thành tài sản nhà nước và nó được phân cho nhiều cán bộ từ chiến khu về, cán bộ tập kết, người một phòng, người hai phòng, lại có phòng ngăn bằng cốt cho hai người. Biệt thự thành khu tập thể, bếp dùng chung, vệ sinh cũng chung. Khu tập thể biệt thự pha trộn giọng nói các vùng miền khác nhau. Rồi người độc thân lấy vợ hoặc lấy chồng, sinh con đẻ cái, biệt thự chật chội dần nên các nhà bắt đầu coi nói, chiếm đất chung làm bếp, thêm phòng ngủ hay chỗ để xe đạp. Phố Quán Thánh cũng nhiều biệt thự nhưng bây giờ khó có thể nhận ra vì có nhà chiếm khoảng trống xây ra mép hàng rào mở cửa hàng buôn bán. Ngôi biệt thự theo kiểu Trung Hoa của kiến trúc sư Lagisquet (ông là phó đốc lý do hội đồng thành phố bầu) ở phố Hòe Nhai

(Rue Hopital Chinois - phố Nhà thương Khách) rất rộng và đẹp đến từng chi tiết bị mấy chục hộ dân vào chiếm, nhà một buồng, nhà thì hai, ngôi biệt thự nguyên vẹn và đẹp đẽ đã bị phá phách, xây thêm trông tan hoang, đáng thương. Biệt thự ở 65 phố Nguyễn Thái Học được phân cho rất nhiều văn nghệ sĩ; biệt thự bên số chẵn góc Quang Trung-Trần Quốc Toàn phân cho 3 hộ. Sát trường trung học cơ sở Trưng Vương ở phố Lý Thường Kiệt là biệt thự lớn rộng gần 6.000 mét vuông xây năm 1920 thuộc sở hữu của một công chức Pháp cao cấp trong chính phủ Bảo hộ được phân cho ông Xuân Thủy, nhà báo, nhà thơ và nhà chính trị. Năm 1968, ông Xuân Thủy làm Trưởng Đoàn đại biểu chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tham gia đàm phán chấm dứt chiến tranh với chính phủ Mỹ tại hội nghị Paris. Kết thúc chiến tranh, đất nước thống nhất, ông Xuân Thủy làm Trưởng ban đối ngoại Trung ương. Ông mất năm 1985 và sau khi mất, gia đình ông được phân chỗ ở khác và biệt thự trở thành *Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam*. Sau đó nó bị phá để xây dựng mới.

Trong cuốn *Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX*, nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Uẩn viết: “Thực dân Pháp vạch đường phố xây dựng nhà cửa bề thế ở khu vực phía nam hồ Gươm và khu vực Tràng Tiền chắc chắn ngỡ rằng chỉ sau năm thập niên, nhà đất của họ không còn là của họ nữa, đất nước này họ đã chiếm mà không thể giữ được lâu, quyền lợi của họ đâu còn. Sau năm 1945, nhà cửa đã đổi chủ sang tay các nhà giàu người Việt Nam. Nghĩa là tầng lớp tư sản làm giàu mới nổi trong những năm chiến tranh bốn mươi, năm mươi kể từ chiến tranh Trung-Nhật 1937-1941, đến chiến tranh thế giới lần thứ 2 (1939-1945) và thời kỳ kháng chiến chống Pháp đã thế chân bọn Tây thực dân là chủ nhà đất khu phố Tây. Song chẳng bao lâu với cách mạng xã hội chủ nghĩa, chính sách cải tạo công thương nghiệp khiến những người chủ sau cũng không giữ nổi nhà cửa đất đai của họ nữa”.

Theo số liệu công bố tại kỳ họp Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội sáng 4-12-2013, số biệt thự thuộc nhóm I là 225, nhóm II là 383 và nhóm III là 645; trong Biệt thự và thân phận 27 đó số biệt thự có từ 1-2 hộ dân ở

chiếm 5%, có từ 5-10 hộ chiếm 50%, 40% có từ 10-15 hộ, cá biệt có biệt thự tới 35-40 hộ dân sinh sống. Tuy nhiên chỉ còn 15% nguyên trạng, 80% biến dạng, 5% đã bị phá đi xây lại. Trong báo cáo thẩm tra, Ban Văn hóa-Xã hội thuộc Hội đồng nhân dân đề nghị lập danh mục 608 biệt thự cũ cần bảo tồn bao gồm: 225 biệt thự nhóm I và 383 biệt thự nhóm II. Hội đồng nhân dân cũng yêu cầu thành phố cần tiếp tục rà soát số biệt thự nhóm III với các tiêu chí: quy hoạch, cảnh quan, biệt thự có khuôn viên rộng... để trình Hội đồng nhân dân đưa vào danh mục bảo tồn trong kỳ họp sau. Tại kỳ họp đầu tháng 12-2014, nhiều đại biểu chất vấn 312 biệt thự bị bán dù năm trước Hội đồng nhân dân đã ra nghị quyết bảo tồn 970 biệt thự.

Người Việt có câu “Ăn cơm Tàu, ngủ nhà Tây, lấy vợ Nhật”, ở nhà Tây sướng như thế ai chả muốn ở. Vì thế cánh đại gia hôm nay cũng xây biệt thự!

Quảng Cáo Ở Hà Nội

Chẳng phải đến bây giờ các quán bia, quán ăn cho nhân viên ra đường mời chào, lôi kéo người qua lại và cũng chẳng phải bây giờ mới có cảnh các cô gái bán hoa ở Hà Tĩnh vẫy cánh đàn ông để rồi có tên là “phố vẫy”, cái kiểu quảng cáo “vẫy” đã xuất hiện ở Hà Nội từ những năm 1930. Chiều chiều những cô đào rượu son phấn lòe loẹt dáng đứng lả lơi trước cửa các nhà hát ở ngã tư Sở, đoạn gần ngã tư Trung Hiền (nay là ngã tư Minh Khai-Bạch Mai), đầu ngõ Vạn Thái phố Bạch Mai và phố Khâm Thiên. Họ đánh mắt, mời chào, nắm tay, túm ô lôi khách, tranh cãi nhau như cái chợ bán tình khiến cho các “quan phụ mẫu” tỉnh Hà Đông và huyện Hoàn Long phải ra “bốn điều cấm”. Nhà thơ Tú Mỡ đã hài hước diễn ca qua bài *Bốn điều* trong tập *Dòng nước ngược* để chị em dễ nhớ:

*... Đầu năm có lệnh quan ra
Chị em các xóm đào hoa giữ mình
Sớm trưa đưa đón khách tình
Liệu trong giới hạn giọt tranh trở vào
Tình nào phải của bán rao
Chớ làm quảng cáo mời chào khách qua
Môi tình: mặt phấn, môi hoa
Chớ quen nhí nhánh bày ra phố phường
Áo phin, quần lĩnh nỡ nường
Cấm đi uõn ẹo ngoài đường nhỡn nhơ.
Cũng đừng túm bẩy, túm ba
Lả lơi gợi mắt người ta phải nhìn...
Trong ca dao tục ngữ xưa có câu:
Em là con gái đồng trinh
Em đi bán rượu qua dinh ông nghề
Ông nghề sai lính ra ve*

Trăm lạy ông nghề tôi đã có con

Có con thì mặc có con

Thắt lưng cho tròn mà lấy chồng quan

Đó là lời than về thân phận của đàn bà trong xã hội phong kiến nhưng ở góc khác nó lại liên quan đến chuyện quảng cáo. Tại sao ông nghề ở trong dinh lại biết có cô bán rượu đi qua mà sai lính ra ve? Vì cô cất tiếng rao nên ông ta nghe giọng cô vọng vào. “*Rượu kẻ Mơ/Cờ Mộ Trạch*”, thương hiệu rượu Kẻ Mơ lừng danh thiên hạ nhưng đi bán cũng phải rao, không rao ai biết rượu Mơ.

Rao là một cách khoe khoang về thứ mà mình có. Thật khó xác định Kẻ Mơ rao rượu từ bao giờ trên đất Thăng Long-Kẻ Chợ. Nhưng các bà bán muối sáng mừng một Tết bước như chạy, miệng rao (*Đầu năm mua muối/Cuối năm mua vôi*) khắp kinh thành Thăng Long vì sợ qua giờ Ngọ không ai mua đã xuất hiện từ thời Trần. Cuối thế kỷ XIX, một người Pháp tên là Edmond Nordemann đã ghi lại những tiếng rao. Ông ta được cử sang An Nam năm 1894 làm giáo viên dạy tiếng Pháp ở *Trường Thông ngôn* (Collège des interprètes) nằm trên phố Yên Phụ. Ông chính là thầy dạy tiếng Pháp của Phạm Quỳnh, Phạm Duy Tốn, Nguyễn Văn Vĩnh. Sau này, giới nghiên cứu văn hóa khi nói về những người bỏ Nho học theo Tây học đầu tiên ở xứ Bắc gồm “Vĩnh, Quỳnh, Tốn, Tốn” là “tứ hổ Tràng An”. Edmond Nordemann thích thú văn hóa An Nam đã ghi chép lại những gì ông tìm hiểu rồi gom vào cuốn sách có tên *An Nam văn tập* trong đó có cả tiếng rao. Cuốn sách viết bằng chữ quốc ngữ thừa ban đầu được xuất bản năm 1898 tại Hà Nội. Ông còn tự dịch tên mình sang âm Hán Việt là Ngô Đề Mân đề dưới cuốn sách. Rồi cũng chính ông chuyển ngữ từ tiếng Việt sang tiếng Pháp với tựa đề *Chrestomathie Annamite*. Trong *An Nam văn tập*, ông liệt kê ra ba mươi tiếng rao ông nghe được trên đất Hà Nội, hầu hết là rao bán hàng: *Ai của bể ra mua!*, *Ai bánh cuốn Thanh Trì ra mua!* *Ai bán dây giò mua nào!*... Những âm thanh mộc mạc, đơn giản mà Edmond Nordemann

nghe thấy đã xuất hiện trước đó, có thể rất lâu mà những người bán hàng thời đó chỉ tiếp nối. Nhưng từ bao giờ?

Quảng cáo ra đời từ mong muốn trao đổi hay bán sản phẩm và nó là sự tự thân. Tuy nhiên quảng cáo bằng tiếng rao thực sự là hiếm, độc đáo bởi nó có âm điệu lại có tính tượng hình, tượng thanh gây tò mò. Nữa là tiếng Việt đơn âm nên khi người rao kéo dài các đơn âm và tùy theo chất giọng tạo ra sự thương cảm, cuốn hút như ông nghe nghe tiếng cô gái kẻ Mơ rao rượu. Thế nên năm 1929, *Viễn Đông Bắc Cổ* cho xuất bản một cuốn sách mỏng in các ký họa về hàng rong với tiếng rao trên phố Hà Nội của sinh viên *Cao đẳng mỹ thuật Đông Dương* gồm: Tô Ngọc Vân, Trần Phênh, Lê Văn Đệ, Vũ Cao Đàm... Bên cạnh lời bình đầy ẩn ý, F. de Fénis còn ký âm lời rao trên khuôn nhạc.

Khi Pháp đánh thành năm 1882 rồi chiếm trọn Hà Nội cuối năm 1883 thì thành phố này có sự thay đổi lớn, chính xác là một bước ngoặt của Hà Nội. Một câu hỏi làm nhiều người bức tức, số khác đau lòng nhưng nên thẳng thắn đặt ra “Nếu không có người Pháp thì Hà Nội ra sao?”. Một trong những sự thay đổi lớn là sự xuất hiện của báo chí. Tờ *Tương lai Bắc Kỳ* (*Avenir du Tonkin*) bằng tiếng Pháp ra đời năm 1883 ban đầu chỉ đưa tin, bài viết về sự bảo hộ của chính quyền thực dân nhưng khi các nhà buôn, nhà thầu theo chân lính Pháp đến Hà Nội làm ăn thì quảng cáo theo kiểu phương Tây xuất hiện trên tờ báo này.

Năm 1885, con đường Hàng Khảm từ Đồn Thủy ra đến Thành cơ bản đã xong. Một năm sau dược sĩ Julien Blanc mở hiệu thuốc Tây trên đường phố đẹp nhất thành phố lúc đó. Ông ta công bố những loại thuốc mình có trên tờ *Tương lai Bắc Kỳ* và trở thành nhà thuốc đầu tiên quảng cáo trên báo giấy. Tiếp đó các đoàn nghệ sĩ Pháp sang biểu diễn ở rạp Takou (nay là trường tiểu học Thanh Quan, phố Hàng Cót) rồi các chương trình âm nhạc ở câu lạc bộ *Hội Âm nhạc* (nay là Nhà hát Múa rối Thăng Long, phố Đinh Tiên Hoàng) cũng quảng cáo chương trình biểu diễn trên báo để cộng đồng người Pháp ở Hà Nội, Hải Phòng, Lạng Sơn... biết mà xem. Năm 1902,

chính phủ Pháp quyết định chọn Hà Nội là thủ đô của *Liên bang Đông Dương* (bao gồm Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Campuchia và Lào), để quảng bá Đông Dương phồn thịnh nhờ sự bảo hộ, chính phủ Pháp tổ chức triển lãm kinh tế toàn xứ tại Hà Nội. Không chỉ quảng cáo trên các báo tiếng Pháp, ban tổ chức còn quảng cáo trên báo tiếng Hoa và lần đầu tiên xuất hiện quảng cáo bằng bích chương. Họ in bích chương cho dán khắp phố phường.

Năm 1913, tờ *Đông Dương tạp chí* bằng tiếng Việt do Nguyễn Văn Vĩnh và chủ nhà in Schneider làm chủ ra đời, ngay lập tức các nhà kinh doanh hiểu rằng, khách hàng của họ bây giờ không chỉ là người Pháp mà còn cả tầng lớp trung lưu người Việt Nam nên họ quyết định quảng cáo bằng tiếng Việt trên báo này. Sau đó ít lâu lại thêm một tờ tiếng Việt nữa là *Nam Phong* do Phạm Quỳnh làm chủ. Cũng như *Đông Dương tạp chí*, *Nam Phong* quảng cáo cả tiếng Pháp lẫn tiếng Việt.

Nếu các bích chương cho triển lãm năm 1902 do họa sĩ Pháp vẽ thì năm 1914, quảng cáo thuốc lá Job do họa sĩ người Việt là Nguyễn Đức Thục vẽ vô cùng ấn tượng: một người đàn ông châu Âu to béo thành thoi trên ghế bành, tay trái cầm điếu thuốc lá. Nguyễn Đức Thục là họa sĩ đầu tiên vẽ quảng cáo. Đầu những năm 1920, giai cấp tư sản dân tộc hình thành, họ thành lập *Hiệp hội Nông Công thương Bắc Kỳ*, cho xuất bản báo *Thực Nghiệp*. Từ thời điểm này quảng cáo bằng tiếng Việt ngày càng nhiều trên mặt báo. Nhưng phải đến những năm 1930, số lượng quảng cáo không chỉ tăng lên mà còn xuất hiện nhiều hình thức khác nhau. Số nhà 20 phố Hàng Ngang có một hiệu vải của chủ Ấn Độ, ông ta có bộ râu quai nón rất rậm, theo tiếng Việt phải gọi là ông Xồm nhưng dân phố nói trại thành Sàm. Thấy cái tên đó dễ nhớ, thế là ông ta cho kẻ biển “Hiệu Ông Sàm 20 Hàng Ngang” trước cửa. Hiệu vải Đức Nguyên cũng ở phố này có viên quản lý to béo nên chủ hiệu đặt tên là hiệu “Tài Béo”, nghe khá tục nhưng khách hàng dễ nhớ hơn Đức Nguyên.

Người nghĩ ra kiểu quảng cáo vô cùng mới theo hình thức thư cảm ơn là “ông đại gàn” chuyên dạy tiếng Pháp, tiếng Hán Pétrus Lê Công Đắc. Năm 1936, Lê Công Đắc quảng cáo trên *Hà Nội báo* với nội dung như sau “Tôi là Đỗ Trọng Quát cảm ơn giáo sư Pétrus vì nhờ theo các cua học của giáo sư mà tôi đã đỗ cao trong kỳ thi...”, kèm theo thư cảm ơn là ảnh của học viên và ảnh giáo sư Lê Công Đắc. Họa sĩ Cát Tường tốt nghiệp trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương nhưng chưa tìm được việc làm, rồi rãi ông lân la xóm cô đầu Khâm Thiên, chính tại đây ông đã cải tiến và cho ra đời chiếc áo dài Le Mur. Ban đầu nó không được con gái nhà lành chấp nhận vì cổ áo khoét rộng, có kiểu thì hình lá sen, thân áo bó sát người để nhô ra bộ ngực. Rồi Cát Tường nhờ các cô đầu phố Khâm Thiên mặc thử đi ra phố, và vô hình chung các cô chính là những người mẫu không chuyên quảng cáo cho áo Le Mur. Để Le Mur nhiều người biết hơn, Cát Tường bắt chước giới thời trang Paris mời một cô gái có khuôn mặt đẹp, dáng vẻ sang trọng tên là Ái Liên (sau này là nghệ sĩ cải lương nổi tiếng) quảng bá bằng cách vào ngày Chủ nhật, Ái Liên mặc áo Le Mur ra phố. Từ chỗ nghi ngại các cô gái nhà giàu tỏ ra thích thú khi nhìn thấy người đẹp mặc áo Le Mur. Cũng trong thời gian này, họa sĩ Lê Phổ dựa trên những nét phá cách của Cát Tường sáng tạo ra kiểu áo dài của riêng mình với nét đậm thắm và kín đáo. Cháu gái của Lê Phổ là Marie Nghi Xương có hiệu may ở 4 phố Nhà Thờ tung ra các kiểu áo dài theo thiết kế của chú mình. Để gây tiếng vang, hiệu may đã mời Lý Lệ Hà (vũ nữ nổi tiếng Hà Nội, là người tình của vua Bảo Đại) mặc vào sàn nhảy. Và lập tức, các cô mê quần áo tân thời đã tìm đến Nghi Xương.

Có một kiểu quảng cáo khác cũng rất lạ là hiệu may Phan Đồng Giang ở phố Hàng Ngang thuê một thanh niên đẹp trai, dáng công tử tên là Trần Văn Chức người phố Hàng Đường làm “ma nơ canh sống”. Vào ngày thứ Bảy, Chủ nhật, Chức mặc các bộ quần áo do Phan Đồng Giang thiết kế đi từ Hàng Ngang ra Bờ Hồ rồi vào quán cà phê cô Thược (nay là nhà hàng Thủy Tạ) mắt lơ đãng nhìn hồ, uống cà phê sau đó đi về. Hai hiệu may Lê

Thuận Quế và Lê Thuận Khoát ở phố Hàng Đào thấy vậy có ý muốn mời Chức làm “ma nơ canh sống”. Phan Đồng Giang biết chuyện phải ký hợp đồng độc quyền với Chức. Nhờ quảng cáo kiểu độc nên hiệu may Phan Đồng Giang nườm nượp thanh niên đến may đo. Trần Văn Chức nổi tiếng thích gái, một lần đi hội Lim nghe quan họ, xí xón các cô, bị thanh niên làng trói treo lên cây, Chức xin mãi bọn họ mới tha. Tiếng đồn về đến Hà Nội nên Phan Đồng Giang cắt hợp đồng.

Những năm 1936, 1937, dân Hà Nội chán xem chèo chuyển sang xem phim. Tối tối, rạp nào cũng đông kín khách nên vài người giàu bỏ tiền xây rạp mới. Để hút khán giả về rạp mình, các rạp nghĩ ra các chiêu quảng cáo mới lạ. Ngoài quảng cáo trên báo, dán áp phích trước cửa rạp họ còn cho căng băng rôn trên các phố. Chưa hết, một số rạp cho người đeo biển hình chữ nhật trước ngực có ảnh hài hước và sau lưng là tên phim, những người này cứ đi đi lại lại trước rạp, báo chí thời đó gọi quảng cáo kiểu “sandwich man” (một loại bánh kẹp thịt ở giữa). Vào dịp Tết Nguyên đán, họ còn treo câu đối chúc Tết bên trong rạp, có hoa đào, nhân viên tươi cười niềm nở. Đi đầu trong chiếu phim tết là hãng *Đông Dương* và để không bị lép vế, *Công ty chiếu bóng Đông Dương* cũng phải chạy theo, khi chiếu phim *Tarzan* ở rạp Majestic (nay là rạp Tháng Tám, phố Hàng Bài), họ đưa cả cây đã cắt ngọn vào góc rạp để tạo cảm giác giống như cánh rừng nhiệt đới. Cũng thập niên 30, gánh xiếc Amstrong của Anh, Jako của Hà Lan và Hoa Tiên của Tạ Duy Hiền thay nhau thuê bãi đất trống chợ Hàng Da làm chỗ biểu diễn. Gánh Amstrong đặt chuông thú ngay sát nhà thờ Tin lành, thỉnh thoảng cho người chọc hồ để nó gầm. Mỗi lần hồ gầm là người đi chợ hay đi đường phải dừng lại. Có bà mê tín nghe tiếng hồ chấp tay quỳ lạy ông cọp. Tiếng đồn loang khắp phố phường, người ta lũ lượt rủ nhau đi xem.

Cuối năm 1940, phát xít Nhật vào Việt Nam, theo chân họ là hàng hóa, họ bán ở Hàng Đào, Hàng Ngang, Hàng Đường. Để khách biết đến hàng Nhật, các hiệu buôn đã sử dụng công nghệ mới bằng cách mở hết cỡ loa phóng thanh, bên cạnh loa bầy quạt máy. Người đi qua tò mò dừng lại tìm

hiểu “ai nói gì” mà to thế, họ nhìn loa và tất nhiên không thể bỏ qua quạt máy đang quay.

Biết người Việt mê truyện Tàu, họ còn in *Tam Quốc*, *Đông Chu liệt quốc* thành những tập khổ nhỏ phát không cho khách. Cũng ở phố này còn xuất hiện quảng cáo kiểu “sandwich man” cho các sản phẩm họ mới nhập khẩu. Vào mùa đông, gió Đông bắc thổi mạnh, người đeo biển ngã kèn ra, không tự đứng dậy được phải lên tiếng nhờ bà con hàng phố giúp. Sau năm 1945, không còn thấy quảng cáo kiểu này nữa.

Bây giờ chẳng ai lạ các công ty lớn bỏ tiền ra lập đội bóng để quảng cáo cho công ty mình. Họ lên các kênh truyền hình lớn bàn về bóng đá và tương lai bóng đá nước nhà là do họ. Nói về bóng đá có lẽ không ai nói hay hơn bầu Kiên. Nhưng hình thức các công ty quảng cáo bằng cách lập đội bóng ra đời ở Hà Nội từ những năm 1920, cầu thủ được trả lương quanh năm chỉ làm mỗi việc đá bóng, họ ý thức “ăn cây nào rào cây nấy” đá hăng như gà chọi, không phân chủ, bán mình cho quý sù.

Đầu những năm 1950, Hà Nội tràn ngập hàng Mỹ: kính Con (American), kaki Mỹ, bút máy Mỹ, bút nguyên tử (bút bi)... đặc biệt là phim Mỹ hoành hành ở các rạp. Long Biên là rạp chiếu bóng đầu tiên quảng cáo theo hướng sex, trên panô giới thiệu phim *Giấc mơ thủy nữ* họ vẽ một cô gái phương Tây, eo thon, ngực nở, mặc áo lót, quần lót nhỏ xíu, một chân dài duỗi thẳng, chân kia đá lên cao bên cạnh có dòng chữ tiếng Anh. Đây là giai đoạn quảng cáo đạt đến đỉnh cao. Sau 1954, số lượng báo thu hẹp dần vì chủ di cư vào Nam, số ở lại thì đóng cửa nghe ngóng tình hình. Báo tư nhân chỉ tồn tại cho đến năm 1960 vì chế độ mới không cho phép. Dưới chế độ mới cũng xuất hiện thêm một số tờ báo do nhà nước quản lý. Tuy nhiên số đầu báo đếm trên đầu ngón tay và nhật báo chỉ còn vài tờ gồm: *Nhân dân*, *Quân đội nhân dân*, *Thủ đô Hà Nội* (sau đổi thành *Hà Nội mới*). Tờ duy nhất có quảng cáo là *Thủ đô Hà Nội*, báo ra 4 trang nhưng nửa trang 4 là quảng cáo, ví dụ như quảng bá thuốc Liên Xô chữa ghẻ Tàu, dạy nghề cơ khí, chữa đồng hồ... Tiền quảng cáo báo phải nộp cho

ngân hàng, không được chi tiêu vì nhà nước đã nuôi báo. Sang năm 1967 không còn quảng cáo nữa vì xí nghiệp quốc doanh, hợp tác xã đều sản xuất theo kế hoạch, làm ra bao nhiêu nhà nước bao tiêu hết thì quảng cáo chả để làm gì. Tuy nhiên trên báo Hà Nội mới xuất hiện quảng cáo kiểu xã hội chủ nghĩa, nghĩa là các rạp chiếu phim gì cứ đánh công văn kèm theo tên phim, ngày giờ chiếu, là báo phải đăng không mất tiền. Tương tự các văn hóa phẩm khác cũng vậy, ví dụ như *Hiệu sách Hà Nội-Huế-Sài Gòn* (ở phố Tràng Tiền, nay là Tổng công ty Sách Việt Nam) có sách hay ấn họa mới như: ảnh Các Mác, Ăng Ghen, Bác Hồ khổ 30cm x 40cm, khung ảnh bằng phim... đăng trên báo cũng không phải trả tiền. Sở Thương nghiệp thi thoảng đăng thông báo bán quần đùi, xilíp, áo len cộc tay tự do.

Trong khi quảng cáo trên báo giấy mất dần thì thập niên 60, 70 tiếng rao đạt đến đỉnh cao. Người bán hàng rong nghĩ ra những câu rao ngộ nghĩnh, hóm hỉnh. Bán thuốc hôi nách trên Tàu điện họ rao như kể câu chuyện, mặt tỉnh bơ:

Một làn gió thổi qua

Một làn gió thổi lại

Anh đổ cho chị

Chị đổ cho anh

Thế là cuộc tình tan tành

Anh nên mua tặng chị

Chị nên mua tặng anh

Không nhanh là hết

Ai thuốc hôi nách nào...

Bà mù bán tăm tre ở ga Hàng Cỏ đi dò dẫm, lập chập, rao như hát:

Một hào một gói tăm tre

Hai hào hai gói tăm tre mua nào

Ba gói thì chỉ ba hào

Bốn gói cũng chỉ ba hào mà thôi

Thời kỳ này cũng xuất hiện quảng cáo chủ trương thông qua các tranh vẽ trên những bức tường xây tại ngã tư đông người qua lại như: Khâm Thiên, Cửa Nam, Mơ...

Thập niên 90 thế kỷ XX, doanh nghiệp nhà nước quảng cáo trên báo giấy bao giờ cũng có ảnh giám đốc ngồi trước bàn làm việc, tay phải cầm cây bút hay đang nghe điện thoại bàn. Không có ảnh sản phẩm, thay vào đó dòng chữ kể lể thành tích, huân chương các loại, còn sản phẩm thì chỉ vài dòng ngắn ngủi. Có một ông giám đốc dứt khoát không thanh toán tiền chỉ vì báo *Hà Nội mới* in thiếu thành tích phòng cháy chữa cháy của công ty ông. Gọi là quảng cáo nhưng thực chất đó là báo cáo thành tích với cấp trên, chắc chỉ ở Việt Nam mới có kiểu này. Khoảng những năm 2000, có công ty nước ngoài mua cả trang *Hà Nội mới* nhưng chỉ đăng có ba chữ *Xong việc rồi*. Báo bị cơ quan quản lý phê bình đánh đố người đọc. Nhưng mấy hôm sau họ vẫn tiếp tục đăng cả trang nhưng thêm hai chữ thành *Xong việc rồi, Bivina thôi*. Té ra họ quảng cáo bia.

Hà Nội là thành phố có nhiều tên phố cũng là tên một loại hàng hóa. Bây giờ tên phố vẫn vậy nhưng hàng hóa bày bán không còn đúng tên phố nữa, nhưng dù sao đó là kiểu quảng cáo độc nhất vô nhị.

Làm Sách Và Bán Sách

Năm 1983, nhà thơ Huy Cận nhớ về phố sách Hàng Gai năm 1942 đã làm bài thơ với tựa đề *Phố Hàng Gai ngấn bên Hồ Kiếm*. Ra Hà Nội cùng với Xuân Diệu năm 1938, ngày đầu hai thi sĩ trọ ở 40 phố Hàng Than, sau trọ ở Hàng Bông kế bên Hàng Gai nên Huy Cận quá rành con phố này.

Phố Hàng Gai ngấn bên Hồ Kiếm.

Sách mỏng dân gian bán vỉa hè.

Bìa đỏ, bìa xanh, bìa tím thẫm.

Mười xu một cuốn giấy vàng hoe.

Trương Viên, Trinh thử, cùng Trê Cóc

Bên truyện Thạch Sanh với Tống Trân.

Lục súc tranh công cười ngặt nghẽo

Bích câu kỳ ngộ với Phan Trần

Sãi Vãi, Hoàng Trừu, Nữ tú tài,

Quan Âm Thị Kính, khúc bi ai.

Lưu Bình Dương Lễ, ngời tình bạn.

Phạm Tải Ngọc Hoa, Nhị độ mai.

Bao nhiêu tình nghĩa bấy nhiêu người.

Thế thái nhân tình dật những đời.

Thống thiết diễn ca quốc sử nữa,

Hưng vong non nước lúc đầy vui.

Góc phố hiu hiu chiều Chủ nhật

Ta đi thu góp vốn quê nhà,

Gom “Hòn cỏ Việt” thành hai tập.

Đậm chữ vàng in trên gáy da.

Lòng yêu tiếng Việt tình da diết,

Hòn nước nằm trong tiếng mẹ cha.

Quán sách dân gian hè phố cũ,

Âm thầm vun vũng gốc cho ta.

Những cuốn sách mà Huy Cận nhắc đến thời kỳ đó in bằng chữ quốc ngữ, và Hàng Gai chỉ còn là phố bán sách, không còn nghề in mộc bản như xưa nữa. Nhưng sách Hàng Gai ai mua? Có lẽ chủ yếu bán cho người Hà Nội và số ít học sinh ở các tỉnh thành vì năm 1945, khi Việt Nam độc lập, số người mù chữ trong cả nước là 99%. Nghĩa là văn hóa đọc chỉ có ở Hà Nội và các thành phố lớn.

Cuối thế kỷ XIX, nghề in mộc bản chuyển từ phường Hàng Trống, Tô Tịch về phường Cổ Vũ (nay là phố Hàng Gai). Phường có 6 nhà in kiêm bán sách nhưng lớn nhất và uy tín thì có hai người họ Trần. Cho đến khi chấm dứt thi Hương ở Bắc Kỳ năm 1915 và ở Trung Kỳ năm 1918, các phố Hàng Gai, Hàng Bông, Hàng Thiếc và Hàng Đào có 21 cơ sở in mộc bản song riêng Hàng Gai chiếm tới hai phần ba. Nổi tiếng nhất Hàng Gai là các nhà in: *Liễu Văn đường, Tụ Văn đường, Phúc Văn đường, Đồng Văn đường, Quảng Thịnh đường, Cẩm Văn đường, Quan Văn đường*, rồi mới tới Hàng Đào với *Áng Hiên hiệu*... Các nhà in tư nhân nở rộ do Hà Nội là thành phố nhượng địa của Pháp, sống theo luật Pháp quốc.

In mộc bản xuất hiện ở Thăng Long khá sớm, gắn liền với khắc in những bộ kinh sách truyền bá Phật giáo khi đạo thịnh hành ở Việt Nam thời Lý-Trần. Song phải đợi đến khi Thám hoa Lương Như Hộc triều Lê, sau hai lần đi sứ (1443 và 1459) đem nghề in mộc bản của Trung Quốc truyền cho dân làng mình là Liễu Chàng (nay thuộc Hải Dương) thì nghề in ở Đại Việt mới có bước phát triển rõ rệt và được truyền đi rộng khắp. Ban đầu phạm vi in ấn hết sức hạn hẹp chỉ trong khu vực triều đình và nhà chùa. Thời Lê, kinh sách đạo Phật, đạo Lão cũng như thi thư chỉ được in khi triều đình cho phép. Minh Mạng là một ông vua sùng Nho, ham đọc sách, khuyến khích viết sách nhưng kiểm soát hết sức chặt chẽ in ấn. Ông sợ lập ngôn hay thi thư của sĩ phu Bắc Hà vốn vọng Lê không ưa triều Nguyễn được in tự do rồi phổ biến rộng rãi trong dân chúng sẽ làm lung lay triều đình.

Ngoài triều đình và nhà chùa thì Hàng Gai là phố đầu tiên trên cõi Việt Nam có các nhà làm sách. Nhà in nào cũng rước nhiều thầy đồ hay chữ để soát thật kỹ bản in, không để sách in ra còn lỗi. Sách nhà họ Trần nói riêng và các sách xưa nói chung không bao giờ phải đính chính. Khi “ông nghề ông công cũng nằm co”, nghề in mộc bản suy vi, mới có nhà làm cầu thả. Muốn in một cuốn sách phải có người viết hay mượn người viết đúng như cách muốn trình bày. Sau đó đưa cho thợ Liễu Chàng khắc. Thợ khắc phải dùng gỗ thị vì gỗ này mịn, dẻo và bền. Có hai khổ quen dùng, sách truyện khổ 16cm x 20cm còn sách học khổ 20cm x 30cm. Miếng gỗ thị được đánh nhẵn hai mặt rồi dùng com nát dán trái bản viết vào, lại đánh cho giấy mỏng đi cho nét chữ thật rõ mới dùng dao sắc nhọn khắc. Mỗi bản gỗ chỉ in được bốn trang. In thử nếu có chữ sai thì phải đục đi chêm mẫu gỗ vào khắc lại. Có những bộ sách rất nhiều quyển nên số bản khắc rất lớn và đó cũng chính là vốn, vì thế nghề in cần phải nhiều thời gian. Do vậy không phải ai cũng có thể làm được. Khi in, thợ để bản in lên đệm rơm, dùng chổi con quét một lượt mực vừa phải, đặt tờ giấy lên lấy xơ mướp đã bôi mỡ xoa thật đều và đều tay là xong một bản. Giấy in giấy có hai loại: giấy bản và moi do làng Bưởi cung cấp. Giấy bản trong và trắng để in sách học, giấy moi vẫn còn các vết vỏ dó để in truyện thường. Thường mỗi bản sách chỉ in tới đa ba trăm, bán hết mới lòi bản khắc ra in tiếp.

Ấn phẩm có nhiều loại, sách kinh do các chùa đặt, sách dành cho sĩ tử học thi, truyện dân gian, truyện Tàu, các bộ sử hay sách thuốc. Các nhà làm văn xưa không nghĩ đến chuyện in, họ chỉ lo lập ngôn tức là nói những lời có ích cho đời nhưng thấy có người in văn của mình thì cũng thích nên nhà in nghe nói ai có bản văn hay chỉ đem cái lễ “chè rượu” đến xin là được ngay. Với truyện dân gian thì cứ in tự do. Nhưng tùy theo nhà in, có nhà trình bày như bản cổ, có nhà nhờ các ông cử, ông tú nhuận sắc để người đọc dễ hiểu hơn. Các truyện chữ Nôm có: *Lý Công*, *Phương Hoa*, *Phạm Công-Cúc Hoa*, *Thạch Sanh*, *Lưu Bình Dương Lễ*, *Bướm Hoa*, *Trê Cóc...* Còn truyện Tàu khá nhiều nhưng cứ in đi in lại. Riêng bản Kiều có rất

nhiều tên khác nhau: *Kim Vân Kiều tân truyện, Đoạn trường tân thanh, Kiều truyện, Kiều lục, Kiều thơ, Kiều phú...*

Đầu thế kỷ XX, chế độ khoa cử Việt Nam có sự thay đổi lớn. Bỏ kinh nghĩa thơ phú chuyên sang văn sách, luận và thêm cả một phần quốc ngữ, kinh, truyện đại toàn, tính lý, Bắc sử thành sách cổ. Chữ quốc ngữ lan rộng, ai ai cũng học chữ này sợ mình lạc hậu, các nhà in phố Hàng Gai nhanh chóng xoay theo thời cuộc.

Chữ quốc ngữ là hồn của nước

Phải đem ra tính trước dân ta

Sách Âu Mỹ, sách China

Chữ kia chữ nọ dịch ra cho tường

Những câu thơ cho thấy chữ quốc ngữ được đề cao và để có tri thức thì cần thiết phải có sách dịch. Rồi các bài ca của phong trào *Đông Kinh nghĩa thực*, thậm chí *Tam quốc chí* còn được một nhà sách dịch ra quốc ngữ in phát không cho người đi qua Bờ Hồ. Hiệu *Đông Kinh ấn quán* in bốn tập: địa dư, lịch sử, khoa học, toán pháp của Trần văn Thông vốn trước đó không có đã thu hút người trẻ và cả các nhà Nho tìm đọc sách “cách trí” này. Nhưng vẫn có nhà in luyến tiếc chữ thành hiền, năm 1911, hiệu *Quan Văn đường* in *Quốc Phong thi* bằng hai thứ chữ, tầng trên chữ Hán, dưới là chữ quốc ngữ, cuốn *Phương ngôn tục ngữ* thì trên là chữ Nôm, dưới quốc ngữ. Để in chữ quốc ngữ họ vẫn dùng bản khắc gỗ. Một điều không thể không nhắc đến là một số cơ sở in ấn ở Hà Nội đầu thế kỷ XX, cùng với các “thiện đàn” khác trong cả nước, tiếp tục in ấn nhiều thơ văn giáng bút. Nếu trước đó văn giáng bút chỉ đơn thuần là lời của Phật, Tiên, Thánh khuyên răn con người ăn ở thiện tâm thì sang đầu thế kỷ XX nó đã mang thêm nội dung mới là chống Pháp. *Tạ kinh quốc ca* là bài ca khích lệ chị em hãy chen vai sát cánh cùng nam giới đấu tranh chống Pháp.

Thang tự do bắc thẳng tầng mây

Đường độc lập sẵn xây nhãn thín

Gánh luân lý chị mười em chín

Cửa thiện duyên phương tiện rộng thênh thang

Chuông đồng văn tiếng đã kêu vang

Tỉnh giấc mộng chớ mơ màng con mắt tục...

Bài *Tổng kỹ ca* ở cuối sách được đúc kết bằng tinh thần đoàn kết, đồng tâm của những trai “trung nghĩa”, gái “kiên trinh” mà tẩy sạch những vết nhơ trên tấm gương trong như tuyết của truyền thống yêu nước ngàn năm còn để lại:

Trai ăn ở bền lòng trung nghĩa,

Gái kiên trinh khoe mẽ với non sông.

Chữ đồng tâm tạc để bên lòng.

Khi các nhà in mộc bản ở Hàng Gai suy vi thì năm 1925 ở phố Hàng Bông xuất hiện *Nhà in Tân Dân* theo lối mới ở số nhà 93. Chủ là Vũ Đình Long (1896-1960), ông quê thôn Mục Xá, xã Cao Dương, huyện Thanh Oai. Trước khi mở nhà in, ông nổi tiếng khắp nước với vở kịch nói thuần Việt đầu tiên *Chén thuốc độc*, được công diễn trên sân khấu Hà Nội ngày 22-10-1921. Vũ Đình Long vừa là chủ nhà in vừa chủ trương ra các báo *Tiểu thuyết thứ bảy* (1934-1942), *Phổ thông bán nguyệt san* (1936-1941), tuần báo *Hữu ích* (1937-1938)... và in các loại sách: *Sách học*, *Quốc văn dẫn giải*, *Tập san Tao đàn*, *Những tác phẩm hay*... Các nhà văn Vũ Bằng, Thạch Lam, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Công Hoan, Nam Cao, Trần Huyền Trân, Thâm Tâm... trong lúc khó khăn đều được ông ứng tiền sáng tác và khi có tác phẩm, ông lại in cho họ. Tháng 9-1958, Hà Nội bắt đầu cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, Vũ Đình Long bị khép thành phần tư sản và *Nhà in Tân Dân* phải vào công tư hợp doanh, sau đó sáp nhập với *Nhà in Lê văn Tân* ở 136 Hàng Bông thành *Nhà in Ngoại văn*, chuyên in các tài liệu đối ngoại bằng các chữ Nga, Anh, Pháp, Lào, Campuchia, Trung Quốc... cho nhà nước. Từ vị trí chủ, ông trở thành người làm công, khó có thể biết lúc đó ông nghĩ gì nhưng chắc chắn nó gây ra cú sốc rất lớn và ông mất năm 1960. Cũng trong năm này, một số nhà còn giữ bản khắc

xưa làm kỷ niệm cũng vội chẻ làm củi vì sợ bị quy tội tàng trữ văn hóa của chế độ phong kiến.

Sách chữ Hán ban đầu in ra chỉ bán ở Hàng Gai và một vài phố xung quanh sau đó mới được mang về các vùng quê. Người đầu tiên bán sách ở các vùng quê là một người họ Trần ở làng Phú Đôi (nay thuộc xã Đại Thắng huyện Phú Xuyên). Người này ra Hàng Gai làm công cho một trong hai nhà in họ Trần, trong thời gian làm công ở đây đã học được nhiều điều hay.

Lưu tử nhất quĩ ngọc

Bất như nhất quĩ thư

Thư trung tự hữu ngọc

(Tạm dịch: *Để lại cho con hòm ngọc/Không bằng để cho con hòm sách/Trong sách có ngọc*)

Cuối thế kỷ XIX, nhà buôn các tỉnh hiểm khi cất sách, có lẽ vì thế mà người họ Trần ở Phú Đôi đã nhìn thấy tình trạng thiếu sách ở các vùng quê ham học và dù không có tầm nhìn “khai thông thương mại” nhưng nhận tiền là có thể kiếm ăn được. Sau khi gặt hái xong, ông rủ cánh đàn ông trong làng quây đôi bò không lên phố Hàng Gai cất sách. Người có vốn thì trả ngay, người ít vốn thì mang đồ đồng gồm: nồi, chậu thau ra đặt để chủ hàng sách tin tưởng. Đến cuối năm thanh toán cho chủ mới mang đồ đồng về. Sách in ra mong bán được nhiều nên các nhà in sách cũng không tính lãi. Giá sách rất rẻ, nhất là sách học chữ. Truyện thì cứ tính 7 hào 1.000 trang. Có điều rất hài hước là nhiều người buôn sách lại không biết chữ, họ đành nhờ con chủ nhà in viết hộ danh mục và trong quá trình giao sách chủ nhà in tóm tắt qua nội dung để họ nhập tâm. Con cháu các ông bán sách ở Phú Đôi kể với tôi rằng, để bán được sách, các cụ thêm bớt nội dung, nhiều người không muốn mua nhưng nghe kể hay quá mang tóc ra đổi luôn. Thời đó không gọi là bán sách mà gọi là phường đổi. Ban đầu chỉ có đàn ông, sau thì đàn bà cũng theo.

Sách họ cất gồm nhiều loại, truyện gốc nước ngoài có *Nhị độ mai, Hoa tiên, Phan Trần...* các bản văn có *Chinh phụ ngâm, Cung oán, Đồng tiền, Bàn nữ thần...* Để bổ sách thêm phong phú, họ lên Hàng Ngang, Hàng Đường cất thêm ít sách Tàu vì ở các phố này có ba bốn Hoa kiều bán tạp hóa trong đó có sách. Sách mới rất ít, chủ yếu là sách cũ in đi in lại: *Tam quốc diễn nghĩa, Thủy hử, Đông chu liệt quốc, Liêu trai, Hồng lâu mộng, Thanh lâu mộng* hay các truyện tình như: *Lan đình, Bách tự minh*. Sách đạo đức có *Nhị thập tứ hiếu* dạy con trẻ, sách thuốc có *Phùng Thị, Cảnh nhạc, Nguru kinh, Mã kinh* rồi lịch vạn sự, cổ văn, Đường thi. Khoảng những năm 1910-1911 có thêm *Bông lai bác nghị* và *Âm băng* của phái cải lương. Nếu có ai đặt sách cũ họ lại ra mấy tiệm ở Hàng Quạt kiếm tìm. Thấy vừa vai là lên đường. Họ xác định lấy công làm lãi nên không dám đi xe ngựa mà gánh bộ, mệt thì nghỉ, đói giờ cơm nắm ra ăn, tối nghỉ nhờ, sáng dậy sớm nấu cơm ăn, vắt cơm xong lại lên đường. Tuy nhiên, sách chỉ dành cho người biết chữ vì thế địa chỉ đầu tiên phường đôi nhắm đến là thầy đồ và người biết chữ. Nếu trước đó đã đến rồi thì phường đôi chỉ giới thiệu sách mới còn lần đầu thì đưa danh mục cho họ chọn.

Không chỉ đến các làng đồng bằng, họ lên cả trung du và miền núi phía Bắc. Có nhóm vào đất học Thanh-Nghệ, nhóm khác vào tận Huế và Nam Trung Bộ. Thầy đồ các làng luôn mong chờ phường đôi vì sách mua lần trước đã đọc hết. Phường đôi đưa danh mục cho họ xem trước và tóm tắt qua nội dung những cuốn mới rồi thêm thắt cho sinh động. Nếu đồng ý mua họ mới lấy sách ra. Giá sách cũng không quá cao và người bán tính toán sao cho có lãi là được. Nhưng chả phải ai cũng sẵn tiền, có người biết chữ, thích đọc lại không sẵn tiền thì có thể mang sách cũ ra đổi hay mang giấy viết rồi xếp bằng với chiều ngang và chiều cao cũng đổi được sách mới. Có khi dân phường đôi thấy nhà có trẻ ham đọc nhưng không có tiền, cũng không có sách cũ thì chấp nhận đổi bằng thóc. Gánh thêm thóc tuy nặng nhưng họ vẫn vui vẻ vì có môi cho chuyển sau. Bán hết lại về cất chuyen mới đồng thời cũng đem yêu cầu của khách hàng tìm kiếm những cuốn họ

muốn. Để khỏi lỡ chuyến hàng, họ gửi chỗ giấy cũ lại nhà in ở Hàng Gai và sau khi thu được nhiều thì mang bán lại cho các phường làm giấy ở Hà Nội. Cũng có khi bán cho dân đúc đồng Ngũ Xã, vì khuôn đúc thường nhào giấy lẫn với đất.

Khi chữ quốc ngữ, chữ Pháp là môn học bắt buộc đối với học sinh thì chữ Nho thất thế. Số người Phú Đôi bán sách giảm dần, đầu những năm 1930 họ không bán nữa mà chuyển sang mua lại chính những cuốn trước đó họ đã bán. Ông Lã văn Sâm kể, cụ thân sinh ông là Lã văn Lâm quẩy bò mua sách từ Nam xuống Bắc, từ Đông sang Đoài rồi mang vào bán ở Quảng Nam, Quảng Ngãi. Chính ông cũng không biết vì sao người Quảng lại mê sách chữ Hán, chữ Nôm đến như vậy. Buôn bán tấp tểnh ông Lâm thuê nhà ở Tam Kỳ mở hiệu sách. Sách quý, sách hay được gia đình, anh em hay người làng gửi từ Phú Đôi vào. Năm 1952, chiến tranh khiến việc đi lại khó khăn nên ông đành bỏ hiệu sách về quê.

Trước năm 1954, vì lúc đó còn nhỏ nên ông Trần Mạnh Tường không đi mua sách nhưng đầu những năm 1960 cùng với các thanh niên họ Lã, Vũ, Trần, ông bắt đầu theo nghề. Tuyến nào có ô-tô khách thì đi ô-tô, song phần lớn là cước bộ. Cũng giống như đi bán sách, người mua phải tìm đến người biết chữ Hán, chữ Nôm làm quen, thuyết phục. Ông Trần văn Soạn bảo có nhà vì túng bán sách ông cha để lại, cầm tiền xong khóc rưng rức. Có nhà không bảo quản được sách mỗi một hoặc thấy không còn cần thiết “vì để cũng không ai biết chữ mà đọc” nên bán. Sách rách, mỗi một thì mua cân còn lành lặn nguyên gáy và bìa thì hai bên thỏa thuận. Ông Sâm khoe có lần ở Phú Thọ, ông mua được mấy gánh của một gia đình họ Mạc, gia đình này có những cuốn in từ thế kỷ XVIII. Mua được gánh về làng nhờ người biết chữ phân loại, sách thuốc mang bán cho các ông lang, sách liên quan đến lịch sử mang ra Hà Nội bán cho *Viện Sử* hay *Viện Khảo cổ*, sách văn chương bán cho *Thư viện Quốc gia*. Trong những năm Mỹ ném bom miền Bắc, nhiều lần ông Sâm bị chính quyền địa phương ở Phú Thọ, Vĩnh Phú, Thái Bình... bắt giữ, trình giấy thông hành xã Phú Đôi cấp họ chẳng nghe,

nghi ông vờ đi mua sách làm gián điệp cho Mỹ, bắt nhốt trong kho phân đạm. Ngày nào xã cũng phải cử dân quân mang cơm cho ăn, nước cho uống, chán quá nên họ thả. Thả ra ông lại đi “mua gánh sách về bán đủ tiền đong được tạ thóc, ở nhà làm hợp tác xã đói lắm mà ra đồng thì toàn nói chuyện chim cò”. Nhưng bị bắt nhiều nên ông và nhiều người lên Hà Nội gửi đầu nhờ *Thư viện Quốc gia* cấp cho giấy “đi mua sách cho nhà nước”. Thư viện cũng cần sách, đồng ý cấp ngay. Ông Vũ Văn Sơn sinh năm 1949 kể rằng, năm 1975 phục viên về làng ông lại đi mua sách, đến năm 1976 nguồn sách chữ Hán ở các vùng quê không còn nhiều nên cánh Phú Đôi mới dừng, chấm dứt nghề bán và mua sách tồn tại 100 năm ở làng này.

Dân Phú Đôi bán và mua sách cũng chỉ để kiếm sống. Người làm sách ở Hàng Gai, Hàng Bông cũng kiếm sống nhưng chính từ kiếm sống họ đã làm được một việc rất lớn: góp phần nâng cao dân trí và giữ gìn nguồn tư liệu.

Cây Tơ 7 Món Ở Hà Thành

Theo giáo sư Trần Quốc Vượng, cội nguồn ăn thịt chó bắt đầu từ lễ hiến tế chó trong tín ngưỡng dân gian. Người ăn đầu tiên là thầy cúng, thầy phù thủy mà cũng chỉ ăn lén, ăn vào lúc tối trời, đêm hôm. Do mặc cảm tội lỗi xưa nay chẳng ai nói toạc ra là ăn thịt chó và cũng vì kiêng kỵ nên người ta nói chệch là ăn thịt cây, mộc tòn.

Chó là con vật rất trung thành sẵn sàng hy sinh bảo vệ chủ, điều này đã được chứng minh qua khai quật di chỉ khảo cổ ở thành phố Pompeii (La Mã cổ đại). Vì núi lửa phun trào nên cả thành phố này bị vùi lấp và khi khai quật, người ta bắt gặp bộ xương chó trùm lên bộ xương một đứa trẻ. Chó không chỉ trung thành mà còn rất tinh khôn, Ăng-ghe nói rằng chó chỉ còn một điểm khác người là “nó chưa biết nói”.

Ở Việt Nam, chó là bạn bốn chân sớm nhất của con người từ thời đại đồ đá, người ta đã sử dụng chó để săn bắn. Chó trông giữ nhà cho chủ cả ngày lẫn đêm nên dân gian có câu:

Chó nào là chó sủa không

Không người bán dạo thì ông đi đường

Người Việt xưa tin rằng để chó đá ngoài cổng có thể xua đuổi tà ma, vì vậy ở cổng làng, cổng ngõ xóm hay mỗi gia đình đều có tượng chó đá, thậm chí nhiều ngôi mộ táng cũng có. Trong ca dao tục ngữ, thành ngữ Việt Nam có ít nhất 70 câu liên quan đến con chó.

Trai khôn mài dao dạy vợ

Gái ngoan giết chó khuyên chồng

Câu này lấy từ tích *Sát cầu khuyên phu* từ đời nhà Nguyên du nhập vào nước ta. Chuyện là nhà nọ có hai anh em, người anh khá giả còn người em nghèo túng. Không đoái hoài đến em nhưng người anh lại rất hào phóng với bạn bè, vợ nói mãi không nghe bèn nghĩ ra kế, giết chết một con chó sau đó gói vào chiếu để góc vườn rồi gọi chồng về nói rằng mình đã lỡ tay

giết chết người. Anh chồng sợ hãi chạy đến nhà bạn bè nhờ họ cùng mình mang chôn nhưng ai cũng lắc đầu. Bí quá đành sang nói với em, người em chẳng phản nản trách cứ một mình mang “cái xác” đi chôn. Đám bạn người anh cho đây là cơ hội làm tiền đã kéo đến dọa không đưa tiền sẽ báo quan nhưng người vợ dứt khoát không nghe. Thế là bọn họ kéo nhau đi bảm quan. Quan cho gọi người vợ lên khảo và chị này khai đó là con chó, quan không tin sai lính đào thì đúng là xác chó thật. Từ đó người anh quý mến em hơn và tránh xa lũ bạn xấu.

Văn hóa Á Đông xếp chó vào 12 con giáp và chó ở vị trí thứ 11 với chi Tuất, một trong những con vật thuộc lục súc. Theo quan niệm của người Việt, chó là con vật có thể đem đến những điều may mắn, thuận lợi và nhiều niềm vui:

Mèo đến nhà thì khó

Chó đến nhà thì sang

Thời Hậu Lê, xứ Đàng Ngoài có câu “Răng trắng như răng chó Ngô”, ám chỉ người phương Bắc. Và phải chăng vì không ưa người Ngô nên ăn thịt chó cho bỏ tức? Trong cuốn *Lời người Man di hiện đại - Phong tục và thiết chế của người An Nam* của Nguyễn văn Vĩnh in lại bài viết đã đăng trên báo *An Nam mới*(L’Annam Nouveau) số 13 năm 1931 trong đó có đoạn: “Khi mọi việc có khả năng chuyển biến xấu đi, người nông dân thường nói: Chết cả chó. Những con vật tội nghiệp lập tức trở thành nạn nhân của mọi sự việc. Con chó của nhà anh ta vừa cắn ai đó, trước tiên người ta chén nó, sau đó nếu sự việc không dàn xếp được ổn thỏa người ta hạ thêm hai hoặc ba con nữa. Thật may vì nếu giống chó không phải là loài mắn đẻ thì chúng đã tuyệt chủng từ lâu rồi. Cũng may người nhà quê chúng ta chỉ ưa ăn loại chó vàng, giống cho có thịt với hương vị đặc biệt thơm ngon. Muốn nhìn một người hạnh phúc hãy nhìn một anh chàng nhà quê nốc rượu trong cái ấm sành và dùng hàm răng chắc khỏe cắn rôm rốp cái giẻ sườn của con chó vàng. Cảm giác thăng hoa đến độ anh ta vươn vai, giãn xương kêu răng rắc dường như là để chứng tỏ cái công dụng của chất

kích thích tuyệt hảo kia ảnh hưởng thế nào tới các bộ phận trong cơ thể con người. Một viên chức kia được tỉnh hoặc quận cử xuống làng trao hoặc thông báo một chỉ dụ, lý trưởng đón tiếp anh ta tại nhà rồi đánh chén với rượu thịt chó. Khoản chi phí đó sẽ được phân bổ cho người có liên quan nếu việc đó can hệ đến làng xã. Người ta mời đến đó chánh tổng hay hai ba tay hào lý có ảnh hưởng nhất trong vùng với cái cơ tham khảo ý kiến để thực hiện chỉ dụ mới nhận”. Qua đoạn văn thấy rõ thú ăn thịt chó ở vùng quê. Nhà thơ Nguyễn Vỹ có bài thơ *Gửi Trương Tửu*, viết trong thập niên 30 thế kỷ XX có câu về chó:

*Thời thế bây giờ vẫn thấy khó
Nhà văn An Nam khổ như chó
Mỗi lần cầm bút nói văn chương
Nhìn đàn chó đói gặm trơ xương*

...

Trong bài *Thịt chó Hà Nội* đăng trên báo *Người Hà Nội*, năm 1993, nhà thơ Nguyễn Hà viết “Biết tôi viết bài về thịt chó, nhà văn lão thành Tô Hoài bảo: Này mình biểu ông chi tiết này, cánh bán thịt chó cũng giống như cánh viết văn chúng ta ở một điểm: anh nào cũng cho thịt chó của quán mình ngon nhất còn tất cả các quán khác chẳng ra gì”. Dù Tô Hoài không so nhà văn với chó nhưng so với đám bán thịt chó “mồm năm miệng mười” thì cũng là loại “mồm chó, vó ngựa”. Còn truyện ngắn *Trẻ con không được ăn thịt chó* in năm 1942 của nhà văn Nam Cao tả mấy anh nông dân rồi việc bày chuyện thịt con chó con. Đánh chén hết sạch không dành cho vợ và con miếng nào mặc dù bụng chúng đói meo hy vọng. Cái lệ đàn ông là tướng trong nhà thật... chó. Một bài viết của nhà báo Nguyễn Triều đăng trên *Hà Nội mới* năm 2010 có câu “Mưa như chó”, dân gian đã có “Khổ như chó”, “Ngu như chó” giờ lại thêm “Mưa như chó”, nhà nghiên cứu văn hóa dân gian Nguyễn Hùng Vỹ sướng từ này quá gửi tặng Nguyễn Triều chai vodka Nga. Mới đây, tháng 11 năm 2014, nhà văn Trần Chiến in cuốn tạp văn *A! Đây rồi Hà Nội bảy món*, chả có bài nào nhắc đến chó, toàn phở, ngô, nhập

cu, tính cách Hà Nội... mà đặt như vậy hẳn Trần Chiến từ đau lòng dẫn đến nghiệt ngã, Hà Nội như “con chó” bị người ta chặt ra nấu thành 7 món.

Trong các nước Đông Nam Á, duy nhất Việt Nam là nước ăn thịt chó nhưng các tỉnh phía nam Trung Quốc cũng vẫn xơi món này. Ở thành phố Ngọc Lâm (tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc) có tục lệ ăn thịt chó với vài thèo và uống rượu vào ngày *Hạ chí* (ngày dài nhất trong năm) sẽ cho sức khỏe. Từ nhiều năm nay, những người trong tổ chức bảo vệ động vật ở Trung Quốc lên tiếng phản đối dữ dội, tuy nhiên đã là tục đâu dễ bỏ. Cấm thì bằng cách này hay cách khác họ vẫn duy trì. Người Hàn Quốc cũng ăn thịt chó và khi *World Cup* tổ chức ở đất nước này và Nhật Bản năm 2002, nhiều tổ chức bảo vệ động vật trên thế giới dọa kiện lên FIFA nếu Hàn Quốc ăn thịt chó trong quá trình diễn ra giải. Xứ Hàn lùi bước bằng cách chuyển các quán thịt chó từ mặt phố vào trong ngõ hay lui đến các phố nhỏ. Nhà báo Tạ Việt Anh, nguyên Tổng biên tập báo *Kinh tế Đô thị* kể, năm 2010 ông thay mặt *Hội Nhà báo Việt Nam* dẫn đầu đoàn nhà báo Việt Nam thăm Triều Tiên, biết các nhà báo Việt Nam thích ăn thịt chó nên tiệc chia tay họ đãi thịt chó. Các thành viên trong đoàn ngõ ngàng, tất nhiên không có món hấp, rựa mận, dồi, chỉ có xáo xương ăn với mì và món hầm với củ sâm tươi.

Theo cách nghĩ thông thường, người miền Bắc ăn thịt chó là do dân ở phía nam Trung Quốc đưa sang. Tuy nhiên trong bài viết in trong cuốn *Văn hóa Việt Nam, tìm tòi và suy ngẫm*, giáo sư Trần Quốc Vượng cho rằng “gần như không có mối liên hệ nào giữa thịt chó ở Trung Quốc và Việt Nam”. Ông và giáo sư Từ Chi đã tìm hiểu về thịt chó và tiết canh thì món này xuất hiện khá muộn màng trong văn hóa ăn của người Việt.

Con chó thân thiết với con người nhưng người xưa vẫn ăn thịt chó và lại còn triết lý:

*Sống ở trên đời ăn miếng dồi chó
Chết xuống Âm phủ biết có hay không?*

Dồi chỉ là một trong nhiều món chế biến từ chó. Chẳng riêng cánh đàn ông thích ăn thịt chó mà đàn bà cũng thích món này.

Ăn rồi cắp nón ra về

Thấy hàng chả chó lại lê trơn vào

Một nhà chuyên nghiên cứu và phục chế thời trang cổ kể, trước giải phóng gia đình ông ở Huế nuôi hai con chó. Cả hai con rất khôn. Khi giải phóng Buôn Mê Thuột, gia đình ông di tản vào Sài Gòn nên không thể mang theo, vốn là người Bắc di cư vào Huế năm 1954 nên biết người miền Bắc mê thịt chó, sợ bộ đội vào giải phóng Huế bắt làm thịt, người nhà bàn nhau đem chôn sống. Sau này ông cũng ân hận vì suy nghĩ sai về bộ đội, “cho ai đó nuôi ít ra nó còn sống và không thành oan hồn”.

Trong cuốn *Ghi chép ở xứ Bắc Kỳ*, đức ông de la Bissachère (1764-1830), người sống ở Đại Việt 18 năm từ thời Tây Sơn đến đầu đời vua Gia Long đã viết về thịt chó ở Đàng Ngoài như sau: “Thịt chó được xem là tuyệt hảo hơn cả và bán với giá rất đắt. Lần đầu tiên, một người châu Âu ăn thịt chó cần phải dằn lòng và cảm thấy bị cứa nát trái tim và óc tưởng tượng của mình. Song đã quen rồi thì chẳng cảm thấy khổ đau chi nữa”. Còn ở chương II và VI cuốn *Lịch sử tự nhiên, dân sự và chính trị xứ Đàng Ngoài* (Histoire naturelle civile et politique du Tonquin - xuất bản tại Paris, 1778), tác giả Richard viết về thú ăn thịt chó của dân Đàng Ngoài: “Tôi chứng kiến họ mổ thịt con chó, sau đó họ chế biến ra các món”. Như vậy có thể khẳng định, dân xứ Đàng Ngoài được hiểu là bao gồm cả Thăng Long ăn thịt chó từ thế kỷ XVIII, còn trước đó không thấy sách nào nói đến. Cuốn *Một chiến dịch ở Bắc Kỳ* (Un Campagne au Tonkin, Paris 1892) tác giả Hocquard, viên bác sĩ đi theo đội quân viễn chinh Pháp sang Bắc Kỳ năm 1883 đã mô tả thịt chó: “Năm 1883, từ trong thành đi ra chợ Cửa Đông, tôi thấy có quá nhiều người bày bán thịt chó, họ để cả con vàng ươm, nó được mang từ ngoại ô vào”.

Từ khi Bắc Kỳ do chính phủ Pháp bảo hộ và Hà Nội trở thành nhượng địa vào năm 1888, thì các quy định của triều Nguyễn không có giá trị trong

đời sống, dân Hà Nội sống theo luật Pháp quốc và luật nước Pháp cấm giết, ăn thịt chó. Nhưng tòa đốc lý cấm là chuyện của họ, dân thèm vẫn lén lút ăn. Tháng 1-1902, một người đàn ông ở phố Hàng Chĩnh thui chó bằng rom làm cháy nhà mình, trời hanh lại thêm gió bắc đã gây cháy cả dãy nhà lá nên đốc lý Baille Frédéric (giữ chức từ ngày 22-11-1901 đến 31-3-1903) ra văn bản cấm giết chó, bán và ăn thịt chó: “cảnh sát bắt được ai vi phạm, người đó sẽ bị phạt tù”. Người Pháp quả là yêu quý chó, họ không nuôi giống chó An Nam mà mang từ Pháp sang giống chó châu Âu, có loại rất quý. Khi những con chó cưng chết không có chỗ chôn, họ yêu cầu đốc lý cấp đất để làm nghĩa trang. Nghĩa trang chó có tường bao quanh được xây dựng năm 1900 ở gần đê cạnh bến Phà Đen ngày nay. Số dân nghèo An Nam đào lên ăn thịt, họ thuê người trông coi nghĩa trang.

Năm 1936, phố Hàng Lược xuất hiện hai quán thịt chó ở số nhà 61 và 63. Hai nhà này trước bán lược nhưng mặt hàng này ế ẩm quá nên họ đành chuyển nghề. Sở dĩ họ bán thịt chó vì *Mặt trận Bình dân Pháp* thắng thế lên nắm chính quyền, có nhiều chính sách khiến dân chúng Đông Dương dễ thở hơn. Năm 1948, dân tản cư rục rịch trở lại Hà Nội, buôn bán khó khăn nên ở phố Mã Mây có mấy nhà gần đền Hương Trượng mở quán bán thịt chó.

Sau khi *Hiệp định Paris* được ký kết vào tháng Giêng năm 1973, dân Hà Nội từ nơi sơ tán ùn ùn trở về và mùa hè năm này, ngành ăn uống quốc doanh bắt đầu bán bia tại nhiều cửa hàng trong thành phố. Đồ nhắm ngoài lạc rang, lạc luộc, đậu phụ rán chấm mắm tôm, nộm đu đủ thì bắt đầu thấy có thịt chó chặt. Xoi món này chỉ có cán bộ, công an và các ông tư sản giàu được vàng thời công tư hợp doanh, dân lao động nhìn các vị quần lá mớ lông vào miếng thịt kèm theo cọng rau húng rồi sục xuống bát mắm tôm đầy bọt vì chanh mà nuốt nước bọt. Khi công suất *Nhà máy bia Hà Nội* nâng lên, bia về các cửa hàng nhiều hơn thì số người bán thịt chó cũng tăng theo. Tầm 9 đến 10 giờ sáng, trên xe buýt Karosa dài ngoẵng từ Trôi, Nhỏ ra phố Lò Đúc chỉ có thịt chó. Con chó vàng ươm vì lá hiên, da căng lên vì

được ngâm nước, răng nhe cả hàm nằm gọn trong cái thúng, bên cạnh là mớ dồi còn hơi nóng kích thích vị giác cánh đàn ông trên xe. Xe dừng ở cuối phố Phan Chu Trinh, họ lấy xe đạp gửi nhà ông Việt hỏi rồi đạp nhanh đến các quán bia.

Không chỉ quán bia, chợ nào cũng có người bán thịt chó. Cũng là thịt chó từ Trôi, Nhôn mang ra cả nhưng trong *Thịt chó Hà Nội* ông Nguyễn Hà hết lời ngợi ca thịt chó chợ Âm Phủ, lại còn viết: “Trước đây, Hà Nội có hẳn một chợ ở trung tâm thành phố gần như sản phẩm chính là thịt chó. Đó là chợ 19-12 mà người ta gọi là chợ Âm Phủ”. Thực ra cho đến năm 1990, chợ có đúng bốn hàng, hai bán thịt chó chín và hai bán thịt chó sống, nếu vào chợ từ phố Lý Thường Kiệt thì quán thịt chó nằm bên tay trái. Nói chung thịt chó Hà Nội không ngon bằng các tỉnh vì người làm không thui rơm, dồi lại không có lá khúc tần nên thiếu vị hơi chất của loại thuốc nam. Thời bao cấp, một số người trong ngành y ăn cả thịt chó có mùi thuốc mê. Chuyện là sinh viên Đại học Y Hà Nội thường có môn thực hành phẫu thuật, những con vật mang ra làm thí nghiệm thường là thỏ và chó. Trước khi phẫu thuật chó được gây mê và phẫu thuật xong bỏ đi cũng tiếc thế là bán rẻ cho cán bộ nhân viên. Bóp riêng mỡ, nấu kỹ mà vẫn còn mùi thuốc. Nhưng các quán thịt chó ở Hà Nội vẫn minh hơn các tỉnh là không đánh tiết canh. Dù chỉ lấy tia hồng nhưng tiết canh chó rất hôi, uống rượu nhưng vẫn còn mùi khó chịu trong cổ họng.

Đổi mới cơ chế được một hai năm thì Hà Nội rộ lên một ăn thịt chó ở đê Nhật Tân. Ban đầu chỉ có quán Anh Tú sau đó mọc lên mấy chục quán thịt chó nhà sàn, báo *Lao Động* gọi là *Liên hiệp thịt chó Nhật Tân*. Buổi trưa nườm nượp cán bộ công chức tất cả vạt đánh chén. Cuối tháng đi muộ thì chỉ còn nước quay về. Được dăm năm thì khách thưa dần, chả phải người ta ý thức bảo vệ động vật mà do đông khách, có quán dọn cả thịt chó bécgiê hay chó Nhật vào món rựa mặn. Nhưng cũng có vài quán rất ngon, ấy là họ có bí quyết, sau khi cắt tiết xong đem chôn con chó xuống hố lấp đất lên trong khoảng nửa ngày. Thịt con chó hút hơi ẩm trong đất

căng đều thì lấy mang lên dội nước nóng cạo lông. Chó chôn dưới đất cân bằng âm dương ăn miếng thịt mềm và đậm đà hơn.

Từ bao giờ chả biết, dân ăn thịt chó cho quan niệm cuối tháng ăn thịt chó sẽ giải được đen. Không biết có xuất xứ từ tích nào của Trung Quốc không? Tôi đem bản thảo đó hỏi nhà nghiên cứu văn hóa Bùi Hạnh Cẩn, người thông thạo *Hán học* và *Tây học*, xuất bản mấy chục đầu sách về văn hóa. Ông là người cẩn trọng, hẹn một tuần sau sẽ trả lời. Đúng hẹn, vừa bồm bẻm nhai trầu, ông bảo: “Thú thật kiến thức tôi cũng vừa phải nhưng tất cả những gì tôi biết thì không có tích ta hay tích Tàu nào nói ăn thịt chó cuối tháng giải được đen. Cũng không có tích nào nói tại sao đầu tháng lại kiêng thịt chó”. Nhân được báo cử đi viết bài về Quốc hội họp, tôi đem thắc mắc hỏi đại biểu Hòa thượng Thích Thanh Tứ (ông viên tịch ngày 26-11-2011), Hòa thượng nói rằng “Đạo Phật không sát sinh và luôn trường dưỡng lòng từ bi.

Có thể những người bán thịt chó phạm tội sát sinh nên đầu tháng họ đi chùa cầu xin Trời Phật tha tội. Đi chùa thì phải nghỉ bán hàng vì thế họ đã nghĩ ra đầu tháng kiêng ăn thịt chó. Nhưng nghỉ mấy ngày đầu tháng dẫn đến thiệt hại tiền bạc và để bù lại thì họ tung tin cuối tháng ăn thịt chó sẽ giải được đen. Dân Việt dễ tin những chuyện như vậy nên người nọ truyền người kia và cuối cùng trở thành quan niệm thường trực”.

Gợi ý của Hòa thượng tọa Thích Thanh Tứ cũng một cách lý giải, tuy nhiên trong khi chưa có lý giải nào thuyết phục hơn thì tạm tin như vậy.

Người Hà Nội Gốc Thăng Long

Có không ít người luôn cho rằng ở Hà Nội không có người Hà Nội gốc, chỉ có người sống ở Hà Nội. Nếu quan niệm người Hà Nội gốc phải là người có gốc gác ở làng Long Đỗ thời kỳ tiền Thăng Long, nơi sau này trở thành trung tâm của thành Đại La vào thế kỷ thứ IX thì đó là sự đánh đổ. Nếu khư khư như vậy thì họ cũng không thể bác được quan niệm: Hà Nội vẫn có người gốc gác làng Long Đỗ.

Nếu căn cứ phố Hàng Đào xưa có nghề nhuộm điều do dân Hải Dương, Bắc Ninh mang về kinh kỳ, nghề bạc ở phố Hàng Bạc là dân Trâu Khê (Hải Dương), Đồng Xâm (Thái Bình), nghề in mộc bản ở Hàng Gai do dân Liễu Chàng (Hải Dương), nghề thêu từ Quất Động (Thường Tín, Hà Nội), phố Mã Mây, ngõ Đào Duy Từ chủ yếu người Hoa kiều sinh sống, Phát Lộc có quê gốc Thái Bình di cư lên. Lại thêm sau năm 1954, một đợt nhập cư ồ ạt nhập hộ khẩu vào nội thành thì quan niệm “hiện chỉ có người sống ở Hà Nội” có vẻ có lý.

Việc truy tìm người Hà Nội gốc gác từ thời phủ Tổng Bình trở về trước không bao giờ là dễ dàng. Tuy nhiên, nếu lấy mốc thời gian khi Lý Công Uẩn khai sinh ra thành Thăng Long thì mọi chuyện có vẻ dễ hơn. Trong *Lịch sử Hà Nội*, nhà sử học người Pháp Philippe Papin viết: “Cao (Thái thú Cao Biền, người Trung Quốc cai quản Tổng Bình thế kỷ IX) đã chấm dứt tình trạng lộn xộn và mang thóc gạo cho dân nghèo”. Sách viết tiếp: “Theo các tài liệu của Trung Quốc thì trong thành (Đại La) có cửa hàng, kho chứa thóc, dinh thự, nơi làm việc của các quan cùng 5.000 ngôi nhà dành cho 150.000 người trong đó có 4.200 người làm việc cho triều đình”. Cũng theo Phillippe Papin, cư dân trong thành có cả gốc Hán lẫn gốc Việt. Như vậy Đại La vừa là thành lũy mang tính quân sự nhưng cũng đã có “thị”. *Lịch sử Hà Nội* là luận văn tiến sĩ của Phillippe Papin, cuốn sách được giới sử học Việt Nam đánh giá là phong phú về tư liệu, trong đó tác giả khảo cứu cả

những văn bản Trung Hoa cổ. Ông khách quan, không thiên vị trong đánh giá, nhận định nên cuốn sách có độ tin cậy cao.

Thành Đại La do Cao Biền xây dựng lấy núi Nùng làm trung tâm. Trong *Chiếu dời đô* Lý Công Uẩn có đoạn: “Đại La là kinh đô cũ của Cao Vương ở vào nơi trung tâm trời đất, được cái thế rồng lượn, hổ châu... Dân cư không khổ về ngập lụt, muôn vật rất phồn thịnh. Xem khắp nước Việt, nơi ấy là chỗ tốt hơn cả”, nghĩa là dù thành Đại La tan hoang nhưng nơi mà Lý Công Uẩn định xây thành Thăng Long đã có dân. Nếu so với thành do Gia Long xây đầu thế kỷ XIX thì Đại La ăn về phía tây. Khai quật khu vực 18 Hoàng Diệu, các nhà khảo cổ tìm thấy dấu tích một phần Thăng Long thời Lý, Trần, Lê nằm trong thành Gia Long. Thăng Long thời nhà Lý tính “thị” càng rõ nét hơn vì có chợ.

Tại vùng đất quanh hồ Tây mà xa xưa nằm trong “vùng Hà Nội” thì nay các làng này vẫn nguyên vị trí đó, chẳng ai có thể khiêng nó đi đâu được. Tìm hiểu những làng này và gia phả các dòng họ sống ở đây cho thấy vẫn tồn tại nhiều dòng họ lâu đời, họ mới và cả họ gốc hòa vào nhau. Chẳng hạn như các họ gốc ở Thụy Khuê là Lê, Phan, Nguyễn, Bùi, Vũ, còn họ Tống thì di cư từ Trung Quốc sang xin cư ngụ từ thời Minh để tránh nhà Mãn Thanh. Xuân Tảo có họ gốc từ thời còn phủ Tống Bình như họ Phương, Ngô, Trần, Nguyễn. Cho đến nay những dòng họ này vẫn còn, tức là chất chút chút của họ vẫn sống trên đất tổ tiên. Cùng với các làng trong khu vực thành thì vùng ven Thăng Long hiện vẫn tồn tại các họ sống tại làng cổ xưa ví dụ như: Láng, Kim Liên, Thanh Nhàn... Còn dân gốc Thăng Long nhiều hay ít là chuyện khác.

Tuy nhiên không nhất nhất phải sống ở Thăng Long từ khi đất này trở thành kinh đô của Đại Việt mới gọi là người Hà Nội gốc. Gốc hay không gốc còn con người quy định. Theo những gì giáo sư Từ Chi viết trong cuốn *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ* thì hương ước của các làng xã Bắc Bộ xưa khá thống nhất khi đối xử với dân “ngoại tịch”. Sau ba đời sống ở làng đó thì đàn ông sẽ có tên trong sổ đình. Tuy nhiên nếu làng

thiếu thuế, thiếu đình đi phu thì có thể họ sẽ được vào sổ đình sớm hơn. Được vào sổ đình họ sẽ được chia đất, được quyền xây nhà thờ và không phải ở ngoài trại hay rìa làng, không bị xếp ngang hàng với thằng mõ... Cùng với quyền lợi, họ phải gánh vác các trách nhiệm của làng. Thế hệ đầu tiên đến ngụ cư không phải người gốc làng đó nhưng con cháu họ sinh ra tại nơi mới thì con cháu họ có gốc làng đó. Quan niệm của người Việt ở các làng Bắc Bộ xưa cũng giống với quan điểm mà *Tổ chức di cư quốc tế* (IOM) đưa ra: người sinh ra ở đâu thì nơi đó là quê và là quê gốc của họ. Ví dụ vợ chồng gốc Hoa đến sinh sống ở Malaysia rồi sinh con ở đất nước này nhưng con họ lại sống ở Hà Lan và mang quốc tịch Hà Lan thì dù vẫn là người gốc Hoa nhưng quê gốc của con họ là Malaysia chứ không phải Trung Quốc, Trung Quốc là quê gốc của cha mẹ họ.

Theo hương ước của các làng quê Bắc Bộ xưa thì gia đình nào sống ba đời ở Hà Nội có thể gọi là Hà Nội gốc. Còn theo quy định của IOM, ai sinh ra ở Hà Nội thì Hà Nội là quê và họ là dân Hà Nội gốc. Tuy nhiên nhiều người không chấp nhận như vậy. Một trong những quy định trước khi kết nạp một người vào Đảng cộng sản Việt Nam thì chi bộ đó phải cử người về quê quán xác minh lý lịch, quy định này làm khó cho địa phương vì trong hồ sơ có người ghi quê quán của bố nhưng cụ kỵ đã rời quê từ rất lâu, họ hàng cũng không còn. Người muốn vào Đảng cần có con dấu đỏ, buộc phải nắn nì cán bộ xã và ông cán bộ xã dù không biết họ người đó là ai, vả lại cái dấu cũng chẳng hưởng gì đến ghế ông đang ngồi thế là ghi vài chữ rồi đóng roẹt vào.

Dù không có văn bản do nhà nước phong kiến ban hành nhưng qua hương ước ở nhiều làng quê Bắc Bộ cho thấy người xưa đã giải quyết chuyện quê, chuyện dân gốc rồi.

Chuyện Nhập Cư

Cách đây hai năm, Hà Nội ra đời câu lạc bộ có tên “Hội đồng hương Hà Nội”, thành phần tham gia có nhà sử học Dương Trung Quốc. Nghe cái tên cũng hiểu người Hà Nội gốc ít quá...

Du nhập vào Thăng Long khá phức tạp nhưng có thể chia thành hai nhóm chính: Thứ nhất là trí thức và tầng lớp quý tộc địa phương, thứ hai là thường dân. Có muôn vàn lý do dân tứ chiếng nhập cư vào Thăng Long nhưng với thường dân thì Thăng Long là miền đất hứa. Họ mong muốn tìm được cuộc sống tốt đẹp hơn ở mảnh đất này. Ở góc độ khác, trong quá trình phát triển và hoàn thiện của một đô thị, Thăng Long cũng cần dân nhập cư. Vì có công với nhà Lý, các họ Tống, Lê, Trịnh ở Hữu Tiệp (nay thuộc phường Ngọc Hà, quận Ba Đình) từ Tống Sơn (Thanh Hóa) và Hoa Lư (Ninh Bình) kéo nhau ra Thăng Long từ thế kỷ XI. Đến đời Trần, do có tuyên ngôn “Thiên hạ là thiên hạ của tổ tông”, một người làm quan, cả họ được nhờ nên dân xứ Nam lũ lượt kéo lên Thăng Long. Không chỉ dân ở các vùng miền ra Thăng Long sống chung với các làng hay lập ấp mới mà còn có cả tù binh. Nhà văn Nguyễn Huy Thiệp giải bày, ông không phải người gốc Việt, cụ tổ của ông là người Chăm bị bắt làm tù binh trong cuộc chiến tranh giữa Đại Việt và Chăm Pa nửa cuối thế kỷ XIV. Song người dân ở các vùng quê không thể dứt áo ra kinh đô là do chế độ sở hữu ruộng đất. Vì công điền nên tất cả phải cùng làm, cùng ăn và thời kỳ đó làm nông nghiệp rất vất vả, chống chọi với thiên nhiên bão lũ khi cả vùng đồng bằng Bắc Bộ là đất trũng. Họ phải cùng nhau đắp đê, cấy hái và dù sao họ cũng có mức sống tối thiểu nên ít ai tính chuyện ra Thăng Long.

Chính sách của các triều vua có tác động lớn đến nhập cư. Đuổi được giặc Minh, lên ngôi tháng 4-1428, Lê Lợi đã cho phân ra hai loại ruộng là tư điền và công điền. Ai cũng được chia một phần đất để canh tác riêng và triều đình không đánh thuế hoa lợi trên phần đất công, các địa phương sử

dụng hoa lợi xây dựng các công trình văn hóa, chùa chiền, đường làng và tất nhiên các quan địa phương cũng lợi dụng bỏ tiền vào túi họ. Chính sách này làm cho các làng nghề ven Đông Kinh (năm 1430, Lê Lợi cho đổi Đông Quan thành Đông Kinh) muốn ra kinh đô bởi họ yên tâm đã có đất ở quê. Những người đàn ông đã mạo hiểm ra Đông Kinh tìm cơ hội bán các sản phẩm thủ công do họ chế tác lúc nông nhàn. Dân đông dần nên triều Lê cho mở mang kinh thành về phía đông (từ Hàng Than, qua Hàng Đường, Hàng Ngang, Hàng Đào kéo thẳng xuống phố Nguyễn Du ngày nay, thời Lê là đê sông Hồng). Trong *Dư địa chí*, Nguyễn Trãi viết năm 1435 thì đã có phố Đường Nhân (phố của người Hoa nay tương ứng với phố Hàng Ngang) bán áo diệp, tức là phố này khi đó nằm ven đê. Nhà Lê cũng chia lại Thăng Long thành 36 phường. Để hạn chế dân ra kinh đô, năm 1461 Lê Thánh Tông ra chỉ cấm dân không được buôn bán và làm nghề thủ công ở Đông Kinh. Nhà nước mở các xưởng thủ công gọi là *bách tác* với nhiều ngành nghề khác nhau, bắt thợ có tay nghề phải vào làm. Triều đình cũng độc quyền trong giao dịch thương mại, dù có lệnh cấm song một số quan lại trong triều vẫn lén lút cho vợ mở hiệu buôn. Tuy nhiên có quan vượt qua giới hạn và họ phải trả giá đắt, quan Lê Thụ lén lút buôn bán với thương nhân nước ngoài bị triều đình bỏ tù và phạt tiền bằng số lãi thu về. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Vi Đông Kinh ú dân nên năm 1481, Lê Thánh Tông đã ban chỉ dụ bắt tất cả dân ra sinh sống ở đây phải trở về quê. Một viên quan là Quách Đình Bảo đã can gián để bãi bỏ chỉ dụ này: Làm thế thì nơi kinh sư buôn bán sẽ thưa thớt không còn sầm uất phồn thịnh nữa, không những người làm nghề buôn bán sẽ thất nghiệp nhiều mà chợ búa sẽ trống rỗng, ngạch thuế có thể sẽ thiếu hụt, có phần không tiện”. Lê Thánh Tông nghe lời can, bãi chỉ dụ nhưng người buôn bán phải đăng ký vào sổ hộ tịch và sổ thuế do các phường quản lý. Các nhà thám hiểm hàng hải Bồ Đào Nha đến Thăng Long, thấy quang cảnh buôn bán đông đúc họ đã gọi là “vương quốc Cachao (Kẻ Chợ)”, chuyện này được P. Y. Manguin ghi lại năm 1523 khi ông trong phái bộ Duarte Coelho tiếp xúc với triều đình.

Đến thế kỷ XVII dù triều đình kiểm chế buôn bán với nước ngoài song không thể kiểm chế được thương mại ở kinh thành. Sự thèm khát tiền bạc của các chúa để xây cung, xây lầu, thỏa mãn thú ăn chơi khiến họ lờ cho dân nhập cư vào buôn bán và chính các quan cũng không ngần ngại lao vào. Pan Dinggui (người Trung Quốc) tác giả của cuốn *Relation d'un voyage au Tonkin* viết: “Việc buôn bán luôn do phụ nữ đảm nhận, thậm chí cả phu nhân các quan lớn vì thế họ không sợ vi phạm quy định cấm buôn bán”. Thấy cái lợi từ buôn bán, triều đình nới lỏng ngăn sông cấm chợ, ổn định tiền tệ, thống nhất đơn vị đo lường, giảm thuế nhập thị, bỏ gần hết thuế đò, bỏ thuế chợ ở nông thôn... Gió đã xoay chiều, tất cả những chính sách đó đã tạo thêm thuận lợi cho các làng nghề thủ công ra kinh đô mở xưởng sản xuất làm theo đặt hàng và bán lẻ. Các công ty *Đông Ấn Anh*, *Đông Ấn Hà Lan* được phép mở đại diện thương mại ở Thăng Long, họ cũng được phép giao dịch mua các sản phẩm: sơn mài, lụa thô, gốm, sơn ta... để xuất ra nước ngoài đồng thời bán đồng cho triều đình đúc tiền, vũ khí sau đó là sắt, chì. Và chính các công ty này là bộ đỡ cho làng nghề phát triển vì họ sẵn sàng ứng trước tiền vốn. Trong *Tạp chí người Đông Dương* (Revue Indochinoise, xuất bản năm 1909), tác giả Dampier viết: “Thuyền trưởng Pool mua ở Thăng Long gần một trăm nghìn chiếc chén nhỏ bằng gốm và mang bán ở Soumatra lãi được một số tiền lớn”. Còn cuốn *Mô tả vương quốc xứ Đàng Ngoài* (Description of the kingdom of Tonqueen), Samuel Baron mô tả: “Về mặt diện tích, thành phố này có thể so sánh với nhiều thành phố khác ở châu Á nhưng về mặt dân số thì đông hơn các thành phố kia rất nhiều đặc biệt là ngày đầu tháng và rằm. Vì là ngày phiên chợ nên dân từ các làng lân cận đổ về đây với đủ các loại hàng hóa. Nhiều phố dù khá rộng nhưng vẫn tắc nghẽn đến nỗi có khi nửa giờ khách bộ hành mới đi được khoảng trăm bước. Trong khu phố này bán đủ các thứ hàng, mỗi phố chuyên về một mặt hàng riêng, mỗi phố lại được chia thành hai hay ba đoạn; mỗi đoạn do dân của một làng chiếm giữ và chỉ có dân làng đó mới có quyền mở cửa hàng”. Các làng nghề đổ bộ vào Thăng Long

đã lập nên các phố “hàng”. Dân gốc làng Trâu Khê, Hải Dương làm nghề đúc bạc, ở phố Hàng Bạc, dân làng Đồng Xâm tỉnh Thái Bình và Định Công (quận Hoàng Mai ngày nay) cũng đến Hàng Bạc làm nghề kim ngân. Làng Tam Tảo, huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh ra Thăng Long làm mảnh dựng nên phố Hàng Mành. Nghề nhuộm điều ở phố Hàng Đào có gốc Đan Loan tỉnh Hải Dương, nghề thêu ở phố Hàng Thêu có gốc ở Quất Động huyện Thường Tín hay nghề khảm trai (phố Hàng Khảm - nay là Hàng Khay) gốc gác ở huyện Phú Xuyên... đã làm nên “36 phố phường” nhộn nhịp. Vì loạn lạc mà Bùi ở Thái Bình lên chạy Thăng Long hay họ Phó từ Phúc Kiến Trung Quốc chạy sang từ năm 1591. Rồi lấy vợ và ở lại quê vợ như ông tổ nhánh họ Hoàng ở làng Vẽ (nay là phường Đông Ngạc quận Bắc Từ Liêm). Đầu thế kỷ XIX, khi vua Gia Long nhu nhược trước sức ép của nhà Thanh thì người Hoa vốn sống tại Thăng Long trước đó giờ có cơ hội tràn sang mở tiệm buôn. Thăng Long-Hà Nội trở thành miền đất hứa. Ca dao tục ngữ Hà Nội có câu “Giàu nhà quê không bằng ngôi lê Kẻ Chợ” đến ngay kẻ ăn mày cũng muốn ra Thăng Long vì:

Đông Thành là mẹ là cha

Đói cơm, thiếu áo thì ra Đông Thành

Dân số Hà Nội tăng nhanh trong suốt thời gian Pháp cai trị, không tăng tự nhiên mà tăng cơ học, từ một vạn dân cuối thế kỷ XIX đến năm 1940 vọt lên 20 vạn. Trong số dân nhập cư có người Hoa, Pháp, Ấn Độ và Nhật Bản. Theo *Lịch sử Hà Nội*, năm 1889 có chưa đến 500 người Pháp ở Hà Nội; năm 1901 tăng lên 1.000 và đến năm 1908 vọt lên 4.000 người. Năm 1940, trong số những người Pháp sống ở thành phố này có tới một phần ba sinh ra ở đây. Còn số người Hoa ở Hà Nội năm 1888 chỉ là 850 người nhưng đến năm 1940 đã lên tới 5.310 người. Công đồng người Ấn Độ ít hơn, năm 1890 có 23 người, năm 1940 là 375 người. Người Nhật ít nhất, năm 1899 chỉ có 5 người và đến năm 1940 cũng chỉ vón vện 100 người, trong đó “chủ yếu là gái điếm”. Nhưng nếu so với dân số Hà Nội từ năm 1888 đến 1940 thì người nước ngoài chiếm tỷ lệ đáng kể. Nhà sử học Dương Trung Quốc

nói rằng “Ăm thực Hà Nội nếu không du nhập từ nước ngoài thì đều từ quê ra” với hàm ý là nhập cư vào Thăng Long-Hà Nội quá nhiều, lấn át các cư dân gốc.

Ngày 10-10-1954, hàng vạn bộ đội, cán bộ, công nhân từ chiến khu hân hoan trở về, để ổn định cuộc sống rất nhiều trong số đó đã đưa vợ con và cha mẹ họ ở quê ra Hà Nội khiến thành phố đông đúc. Nhiều biệt thự của các nhà tư sản đi Nam bị sung công được phân cho hàng chục hộ dân. Để ngăn chặn và kiểm soát dân di cư ra Hà Nội, nhà nước đưa ra chính sách hộ khẩu nhưng thời điểm đó Hà Nội đã chật chội lắm rồi. Trong *Một ngày Chủ nhật* viết năm 1956, nhà văn Nguyễn Huy Tưởng (1912-1960) tả “Phố Tràng Tiền. Người chen chúc nhau đi lại. Nhiều cán bộ và công nhân viên hơn là người dân sản xuất bình thường tràn ngập các phố xá trong những ngày chủ nhật. Phản ánh cái tình trạng của một bộ máy quan liêu công kênh chưa khắc phục được”. Theo *Lịch sử truyền thống công an quận Hoàn Kiếm 1945-2004*, trong năm 1962-1963 thành phố thường xuyên chịu áp lực về tăng dân số do lượng người từ nông thôn đổ về. Theo số liệu của *Sở Công an* trong năm 1963 có 5.600 người các tỉnh sống lang thang ở Hà Nội. Năm 1963 xảy ra 6.790 vụ phạm pháp hình sự trong đó có 5.700 vụ trộm cắp vặt trong đó 45% là trẻ con. Ngày 27-4-1964, Tòa án nhân dân Hà Nội xử phạt Nguyễn Mạnh Tiến 18 năm tù giam vì nhiều tội trong đó có tội làm sai lệch giấy khai sinh, giả mạo giấy tờ đổi tên vợ và chị vợ ở nông thôn ra Hà Nội nhập hộ khẩu đi học trường Dược tá của Bộ Nội vụ. Y còn giả mạo giấy tờ đưa nhiều người ở quê ra học và làm việc ở các cơ quan. Người ở quê muốn sống ở Hà Nội vì làm xã viên hợp tác xã nông nghiệp vất vả mà lúa thóc chả được bao nhiêu, lại thêm áp lực hủ tục làng xã phiền hà gây mệt mỏi; trong khi đó sống ở thành thị tự do hơn, có gạo, thực phẩm giá cung cấp.

Năm 1986, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đã đề ra chủ trương đổi mới. Đầu năm 1989 bỏ hẳn chế độ gạo, thực phẩm và chất đốt cung cấp nhưng nhập cư vào Hà Nội cũng không nhiều. Sang đầu những năm 1990,

lượng người nhập cư bắt đầu đông lên vì nhiều công ty, nhà máy cần lao động. Còn dân thành phố bắt đầu khá giả, lối sống tư sản quay trở lại, nhà vệ sinh bốc mùi, công tác chỉ việc ra “chợ người” gọi vài ông về làm là xong. Hà Nội là nơi tập trung hầu hết các trường đại học lớn, các trường lại được phép tuyển học sinh không đủ điểm vào hệ không chính quy nên sinh viên các tỉnh về học đông vô kể.

Theo số liệu điều tra dân số Hà Nội thực hiện ngày 1-4-2009 thì tỉ suất nhập cư từ năm 2005 đến 2009 luôn là 65,3% (không tính nhập cư để lao động theo thời vụ) trong khi tỷ lệ xuất cư chỉ 15,5%. Trong truyện ngắn có dáng dấp một tự sự *Hà Nội tháng 7 năm 2011*, nhà văn Phan thị Vàng Anh viết:

“Nếu như ở Sài Gòn có cảm giác cái gì cũng ‘ngoài’ ta, xa ta, thì ở Hà Nội cảm giác cái gì cũng sát vào ta, cô đặc hơn: trời, cây, người, sự soi mói của con người, sự thân mật và du đãng của con người, tiếng người... cái gì cũng như ‘nước cốt’ không ngừng làm ta ngạc nhiên và hơi sợ hãi vì nó quá gần ta. Cái sự gần, sự sát ấy, nếu như mới cách đây khoảng năm năm còn là ở mức dễ chịu vì xe chưa đông lắm, người chưa đổ về lắm, thì đến năm nay đã trở nên khó chịu. Thứ nước cốt kia đã thành đậm đặc vì độ dày ken của tất cả mọi thứ, trở nên ngọt ngọt mồ hôi người. Từng ấy sự soi mói được nhân lên, từng ấy giọng nói Hà Nội nhân lên, sự cau có ngọt ngào hay giả tạo cũng nhân lên... làm người phương xa như trúng nắng, xây xẩm. Muốn ra đường gặp một người quen thì phải cọ xát với cả tá người đứng, nhất là hẹn ở những phố trung tâm thì người đứng vừa đông, vừa vô hồn. Vô hồn là phải, vì đám đông kia tuy sống nhờ Hà Nội, không muốn rời Hà Nội, nhưng Hà Nội chỉ là một phương tiện, không phải là nhà. Cứ nhìn những cuộc bia của hội đồng hương Nghệ An hay Thanh Hóa là hiểu: họ yêu quê họ biết bao nhiêu, nơi mà họ quyết tâm ra đi... Đó, ngày nay ta sống trong Hà Nội là sống với các hội đồng hương khổng lồ và ồn ã. Người Hà Nội gốc với những bà cụ áo phin nồn rót nước với ủ cho ta uống, những ông cụ (luôn đi cùng các bà cụ kia) áo may ô tinh tươm mắt lấp lánh

túm tùm cười... ngày càng vắng. Người Hà Nội cổ cũng như cà cuống đồng, biến đâu hết, thỉnh thoảng bắt được một bà/một ông/một con tưởng như bắt được linh hồn của một thời”.

Sau bốn lần điều chỉnh địa giới hành chính, Hà Nội trở thành một trong 17 thủ đô có quy mô lớn trên thế giới. Khi tiếp quản năm 1954, Hà Nội có 53.000 dân đến năm 2014 số dân đã là 7,2 triệu người, chưa kể gần 1 triệu người không đăng ký hộ khẩu thường trú. Hà Nội đang chịu nhiều áp lực về giao thông, nhà ở, học hành, chữa bệnh, nước sạch sinh hoạt, vệ sinh môi trường... Chỉ tính riêng bệnh viện Bạch Mai, trung bình mỗi ngày có khoảng một vạn người đến khám và chữa bệnh. Hay như xã Kim Chung của huyện Đông Anh, nơi có khu công nghiệp Bắc Thăng Long, dân số sơ tại có khoảng 7.000 người, trong khi số công nhân lên tới 26.000 người. Hà Nội đặt mục tiêu dân số 7,3 triệu người vào cuối năm 2015 nhưng chắc chắn con số này sẽ bị phá vỡ. Ông Tạ Quang Huy, Chi cục trưởng Chi cục dân số kế hoạch hóa gia đình Hà Nội cho biết: Trung bình mỗi năm có khoảng 5 vạn người nhập cư vào Hà Nội. Mật độ dân số hiện nay của Hà Nội khoảng 2.100 người/km². So với thủ đô của các nước trong khu vực ASEAN thì mật độ đó là quá cao vì mật độ dân số của các nước chỉ từ 100-200 người/km². Chẳng hạn như ở Indonesia khoảng 124 người/km², Myanmar là 88 người/km², Thái Lan là 130 người/km², Philippin là 124 người/km²... Còn nếu so với mật độ trung bình của cả nước thì mật độ dân ở thủ đô cao gấp 8 đến 9 lần.

Dân nhập cư đã hòa loãng dân Hà Nội gốc và nói chung không có sự phân biệt cũ mới, tuy nhiên thỉnh thoảng vẫn có những chuyện nho nhỏ. Làng Phú Gia (nay thuộc phường Phú Thượng, quận Tây Hồ) xưa đất chật người đông, tại doi đất trũng của làng lại có dân buôn bè Thanh Hóa ngụ cư lập xóm Cự Quán. Khi Nguyễn Kiêu thi đỗ tiến sĩ (1715) vinh quy thì lý dịch Phú Gia dứt khoát không cho dân ra đón vì cho rằng Nguyễn Kiêu là dân ngụ cư nên Phú Gia không phải đón. Nguyễn Kiêu đành phải chịu nhưng khi ông được bổ làm phó đô ngự sử triều Lê Vĩnh Thịnh thì lập tức cho các

họ ở Cựu Quán tách khỏi Phú Gia lập ra làng mới lấy tên là Phú Xá (tên nôm là làng Sù). Cụm từ “người nhà quê” không phải do dân Hà Nội nghĩ ra, nó có xuất xứ từ cảnh sát Pháp chỉ những người ra Hà Nội kiếm sống không có giấy đóng thuế thân.

Còn thời nay loanh quanh vẫn chỉ là chuyện dân ngụ cư làm hỏng nếp sống thanh lịch Hà Nội.

Có Hay Không Thanh Lịch?

Vài năm nay, dân “ngoại tịch” dấy lên nghi ngờ không có “nếp sống thanh lịch”, “do Hà Nội tự nghĩ ra để tôn mình lên”... Thời buổi lòng tin hiếm hoi, nghi ngờ tràn ngập xã hội thì họ chả tin người Hà Nội từng thanh lịch cũng dễ hiểu.

Trong ca dao tục ngữ Hà Nội có nhiều câu về thanh lịch:

Chẳng thơm cũng thể hoa nhài

Chẳng lịch cũng thể con người Thượng Kinh

Thực ra chữ thanh lịch không chỉ có trong hai câu đó. Kẻ Láng, vùng đất ven Thăng Long nổi tiếng thiên hạ về rau húng, loại rau này trồng ở đây có mùi thơm, cay nhẹ, nhai kỹ rất bùi và chỉ trồng trên đất Láng mới ra mùi vị đó còn trồng nơi khác rau mất đi mùi thơm. Và Kẻ Láng hái rau mang vào kinh thành phải “Nhờ người thanh lịch gánh lên kinh kỳ”. Còn câu:

Người thanh tiếng nói cũng thanh

Chuông kêu khê đánh bên thành cũng kêu

cũng là ca dao về nếp sống thanh lịch đất Thăng Long. Nhưng thế nào là thanh lịch? Có hai cách giải thích, một số nhà nghiên cứu cho rằng thanh lịch là người có đạo đức, văn hóa, có chữ nghĩa và nói gọn lại phong cách sống cao đẹp. Vì có gốc chữ Hán nên một số khác lại tách hai chữ ra để giải thích từng chữ một. Theo họ, *thanh* nghĩa là biết trọng điều thanh cao trong tư tưởng, thanh đạm, thanh bạch trong cuộc sống đời thường, thanh nhã trong cử chỉ, hành vi, nói năng... Còn *lịch* là lịch lãm, lịch thiệp, lịch sự... Rồi họ chỉ ra muốn có *thanh* thì phải rèn luyện và muốn có *lịch* thì phải từng trải, biết sàng lọc và tích lũy kinh nghiệm...

Nếu theo quan niệm thứ hai thì Thăng Long-Hà Nội có rất ít người thanh lịch vì chỉ người có tuổi mới từng trải, mới có độ lịch lãm... Cho nên quan niệm thứ nhất là hợp lý hơn. Tuy nhiên thanh lịch phải hiểu rộng hơn, nó không chỉ là ứng xử, giao tiếp mà nó còn là cách ăn, kiểu mặc, nếp nhà...

Thanh lịch xuất hiện từ đòi hỏi của chính cuộc sống nhưng cũng rất có thể do phong cách sống của người Thăng Long-Hà Nội chưa cao đẹp nên cần phải tạo ra nó như cái chuẩn để mọi người hướng tới?

Không chỉ trong ca dao, một số tác phẩm viết vào đầu thế kỷ 19 mà tiêu biểu là *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hổ (1768-1839), người từng làm thầy dạy con cái một nhà buôn ở phường Diên Hưng (tương ứng phố Hàng Ngang hiện nay) cũng nói đến người Thăng Long thanh lịch. Về uống rượu ông viết: “Khi uống rượu, người ta chỉ uống bằng cốc nhỏ, uống cho mặt bừng khí và nếu uống say quá bị chê cười”. Về thú chơi hoa, cây cảnh ông viết: “Người xưa cũng thường cho tinh thần đi chơi ngoài cảnh vật, trong cách chơi mà vẫn ngụ ý về thế giáo thiên luân. Vậy nên mượn khóm hoa, tảng đá để ký thác hoài bão cao cả”. Nhà văn, nhà nghiên cứu văn hóa Toan Ánh (1916-2009) biên khảo món ăn tráng miệng sau bữa cỗ của người Hà Nội như sau: “Khi mãn tiệc, đồ tráng miệng, một đĩa đào nguyên trái được bung lên, bên cạnh đĩa đựng trái đào còn một đĩa cơm nếp nóng. Thực khách không quen lại phải chờ để hiểu không lẽ nào ăn đào với cơm nếp! Thì ra không phải: đào thường có lông như lông măng, nếu cứ ăn sẽ rất ngứa... phải cầu kỳ lấy trái đào lăn vào cơm nếp nóng lông đào sẽ dính vào cơm nếp...”. Trong bài viết *30 năm sưu tầm, nghiên cứu văn hóa folklore ở Hà Nội*, giáo sư Trần Quốc Vượng khẳng định: “Thăng Long-Hà Nội có phong độ văn hóa riêng, có một sắc thái ngôn ngữ riêng: tiếng Hà Nội; một bản lĩnh riêng: sành sỏi, thông minh, can trường, khoáng đạt; một cách ứng xử giao tiếp riêng: ý nhị, tế vi, tao nhã, thanh lịch”. Hà Nội không phải là “trên” (từ giáo sư hay dùng chỉ cấp trên) mà giáo sư Vượng phải “kiêng khem” nên những nhận định của ông mang tính khách quan.

Nếu “Bụt chùa nhà không thiêng”, thì xin trích dẫn từ các cuốn sách viết về Thăng Long-Hà Nội của các nhà thám hiểm hàng hải, truyền giáo, nhà buôn phương Tây... từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX. Dù mang tính chủ quan, phóng đại, miệt thị nhưng cũng có những đoạn khá khách quan, công bằng. Về tế nhị trong giao tiếp ứng xử, cuốn *Mô tả vương quốc xứ Đàng*

Ngoài của Samuel Baron viết năm 1683 có đoạn: “Gặp nhau họ không chào theo kiểu *Cậu khỏe không?* mà là *Thời gian qua cậu đi đâu thế?* và *Thời gian qua cậu làm gì vậy?* Còn nếu biết người mình gặp vừa ốm dậy hoặc qua thần sắc đoán có vẻ ốm yếu thì họ chào theo kiểu *Mỗi bữa cậu ăn mấy bát cơm?* hay *Cậu ăn có ngon miệng không?*”. Samuel Baron là con lai có bố từng là trưởng thương điếm *Công ty Đông Ấn Hà Lan* tại Thăng Long và mẹ là người Thăng Long, Baron sống mấy chục năm trên đất này nên rất am hiểu phong tục, tập quán Đại Việt và Thăng Long.

Thầy tu Richard trong cuốn *Lịch sử tự nhiên, dân số và chính trị xứ Đàng Ngoài*, trong chương III có nhận xét về phụ nữ Thăng Long: “Nói chung họ ăn mặc rất khiêm nhã” và “cái áo bên ngoài thường là màu sẫm nhưng bên trong lại là những chiếc áo đủ các màu sắc”. Richard tỏ ra vô cùng thích thú cái yếm - “nó bằng vải trắng hay miếng lụa có hình trái tim để làm đẹp”. Mô tả không có lời bình nhưng rõ ràng toát lên vẻ dịu dàng, biết cách ăn mặc nhưng cũng rất kín đáo của phụ nữ Thăng Long. Về nét văn hóa ứng xử khi có khách đến ăn cơm tại một gia đình trung lưu, ông viết: “Trong giao tiếp họ khá thoải mái khiến cho khách cũng thoải mái, cuối bữa ăn họ đưa ra những cái khăn bông trắng hay có hoa văn cho khách lau tay”. Ông cũng khen “tiếng Đàng Ngoài bay bổng dễ nghe hơn tiếng Đàng Trong”.

Mặc dù có quan điểm thực dân và nhiều khi phóng đại cái xấu nhưng trong *Ở Bắc Kỳ* (Au Tonkin, xuất bản ở Paris lần thứ 2 năm 1885), Paul Bonnetain, phóng viên của báo *Le Figaro* đến Bắc Kỳ theo chân đội quân xâm chiếm thuộc địa phải khen phụ nữ Hà Nội biết cách ăn mặc. Trong *Những năm tháng đầu tiên của chúng ta ở Bắc Kỳ* (Nos premières années au Tonkin, xuất bản ở Paris năm 1889) của Charles Labarthe cũng có những chi tiết nhỏ về người Hà Nội biết cách ứng xử dù ông ta là một gã thực dân chính thống, phó cho tổng trú sứ Paul Bert rồi quyền tổng trú sứ từ 11-1886 đến 1-1887. Cuốn *Một chiến dịch ở Bắc Kỳ* của bác sĩ Hocquard, ngoài những đoạn miệt thị, chê bai An Nam, Hà Nội, thì cũng có rất nhiều đoạn

miêu tả về nếp sống Hà Nội cùng với những nhận định khách quan. Từng ấy ví dụ chưa đủ để có thể khẳng định Hà Nội xưa có nếp sống thanh lịch nhưng nó cũng cho ta một hình dung có cái gì đó khác với những nơi khác ở An Nam. Nếu đem nó trộn vào với nhận định của nhà Nho Phạm Đình Hổ, giáo sư Trần Quốc Vượng, Đinh Gia Khánh, biên khảo của Toan Ánh... và lời kể của lớp người cao tuổi ở Hà Nội thì rõ ràng nếp sống thanh lịch là có thật.

Trả lời phỏng vấn giới truyền thông khi được hỏi về nếp sống thanh lịch, nhà sử học Dương Trung Quốc khẳng định Hà Nội có nếp sống thanh lịch nhưng nó chỉ bắt đầu từ lúc Hà Nội là thành phố nhượng địa, nghĩa là có chính quyền đô thị. Các quy định chi tiết trong quản lý đô thị, lại thêm người dân bị văn minh Pháp cưỡng bức rồi tự nguyện mới hình thành nếp sống thanh lịch. Và ông không tin một xã hội theo kiểu truyền thống với phố xá còn lăm nhà tranh, chỗ thò ra thụt vào lại có thể có nếp sống đẹp đẽ đến thế. Vậy trước đó nếp sống Hà Nội thế nào?

Kể từ khi Thăng Long trở thành kinh đô Đại Việt, các nghề thủ công của các làng nghề gốc Thăng Long bước đầu hình thành nền kinh tế hàng hóa. Dù bị văn hóa làng xã chi phối nhưng nền kinh tế hàng hóa cũng đã tạo ra sự khác biệt trong nếp nghĩ, lối sống của cư dân Thăng Long. Theo thời gian, kinh tế hàng hóa Thăng Long ngày càng phình to thì hố ngăn cách giữa văn hóa đô thị với nông thôn dù còn nhập nhằng nhưng đã rõ nét bởi nền kinh tế hàng hóa đòi hỏi phải có văn hóa tương ứng. Cùng với kinh tế hàng hóa, những quy tắc của Phật giáo rồi Nho giáo trong trị quốc của những triều đại phong kiến, nhất là triều Lê với các huân điều, chỉ dụ, luật lệ có tác động mạnh đến lối sống đô thị hơn các vùng quê vì “gần lửa thì rất mặt”. Thương mại muốn phát triển phải có cạnh tranh nên sinh ra “buôn có bạn, bán có phường”, câu thành ngữ không chỉ mang ý nghĩa sự liên kết là cần thiết mà còn phải biết nhìn nhau, đó chính là văn hóa thương mại của tầng lớp thị dân. Văn hóa nội sinh do bốn yếu tố: Luật lệ, kinh tế, phong tục và tôn giáo, Thăng Long có đủ bốn yếu tố này nhưng Thăng Long có tới ba

nghe “sĩ, công, thương”, lại thêm văn hóa nước ngoài thì chắc chắn lối sống phải khác với các vùng quê chỉ có nghề “nông”. Có thể khẳng định văn hóa bác học của tầng lớp tinh hoa đã ảnh hưởng rất lớn tới sự hình thành lối sống và tính cách cư dân Thăng Long nhiều hơn bất cứ vùng nào trên Đại Việt. Không thể phủ nhận những chính sách của người Pháp làm thay đổi bộ mặt đô thị, từ nhà cửa, đường sá, kiến trúc... Cũng không thể phủ nhận văn hóa, văn minh Pháp có ảnh hưởng tới nhiều người Hà Nội, nhất là tầng lớp trung lưu. Tuy nhiên chỉ từ năm 1888 đến năm 1945 mà hình thành nếp sống thanh lịch Hà Nội xem ra là điều không thể. Ngay như giặc Minh trong 20 năm đô hộ muốn đồng hóa văn hóa Đại Việt vào văn hóa Hán bằng cách đốt sách, phá bia, bắt những người tài sang Trung Hoa nhưng cũng đâu dễ thay đổi nhanh chóng trong khi người Pháp lại không cưỡng bức dân An Nam phải theo văn hóa, văn minh của họ thì muốn Pháp hóa sẽ cần rất rất nhiều thời gian. Thay đổi nhận thức là một quá trình, thay đổi nhận thức của một thành phố bảo thủ thì cần nhiều thời gian hơn nữa. Do vậy chỉ có thể nói rằng người Pháp có công làm cho lối sống Hà Nội thanh lịch hơn. Nếu ví thanh lịch như đoàn tàu thì đầu tàu là tầng lớp trung lưu.

Năm 2000, chị Xuân Ngọc, phóng viên Ban Văn nghệ Đài Tiếng nói Việt Nam là con dâu Hàng Đào kể, mẹ chồng chị đã cao tuổi nhưng hề nói có khách đến chơi là bà phải vào trong nhà thay áo, đi ra đường phải chải tóc sửa sang quần áo. Ở Hà Nội hiện vẫn có rất nhiều câu chuyện như chị Xuân Ngọc kể. Song nếp sống thanh lịch đã xuống cấp sau 1954. Nhà văn Nguyễn Huy Tưởng người từng tự nhận mình là “nhà văn thiên về ca ngợi” nhưng năm 1956, trong bài *Một ngày Chủ nhật*, ông mô tả: “Quần áo phần lớn màu tối, lạnh và khắc khổ, đồng loạt kiểu cán bộ. Hà Nội đã mất nhiều màu sắc. Gần mép hè, một cặp vợ chồng trẻ sánh vai nhau đi. Người phụ nữ có bộ mặt xinh tươi, bộ tóc uốn mềm mại, bộ áo dài cắt khéo. Sau một thời gian dè dặt, phụ nữ Hà Nội lại bắt đầu trang điểm. Nhưng họ vẫn chưa được tự nhiên lắm. Dù sao bộ áo của người phụ nữ trẻ kia cũng là màu tươi duy nhất trong đám người đồng phục trên quãng đường này”... “Nhưng hồ

Gương đã mất nhiều vẻ đẹp lắm rồi. Nước hồ gợn vầng, ven đầy rác rưởi. Bờ không được sạch, lung củng những quảng cáo vụng về, bày vô tổ chức, những biển giới thiệu hình ảnh nước bạn, hầu như không ai săn sóc, vì mặt kính không mấy khi sạch xác ruồi muỗi. Có cảm tưởng hồ bị bung kín và bé lại. Đường đi có nhiều chỗ lầy lội. Thùng rác như chiếc quan tài lù lù bên lối đi"... Còn nhà văn Nguyễn Tuân, có giai thoại về ông giai đoạn này, đầu như ông đang đi bộ thì một thanh niên nọ va vào rồi mở mồm xin lỗi, nhà văn cảm ơn lại "vì anh biết xin lỗi". Thanh lịch bị gắn với lối sống tư sản nên người Hà Nội "tự xuống cấp" cho thân mật hơn, quần chúng hơn. Nước hoa, son phấn thì tuyệt không dám vì nó là sản phẩm của bọn thực dân bóc lột, song có người nói những câu rất bình thường đôi khi cũng mang vạ. Bà Diễm, con gái phó Bát Sứ kể rằng khi đang học năm thứ hai Đại học Sư phạm, một hôm đang ở ký túc xá bà bị đau bụng, bạn gái cùng phòng cũng bà lên trạm y tế trường, khi hết đau bà trở về phòng cảm ơn cô bạn đã giúp mình. Lời cảm ơn bị cô lớp phó nghe thấy và hôm sau bà Diễm bị đưa ra trước lớp kiểm điểm vì "Người giáo viên nhân dân tương lai ăn nói khách sáo. Là đồng chí thì phải giúp nhau, ơn huệ gì ở đây, đó là kiểu ăn nói của giai cấp tư sản". Tuy nhiên nhiều người vẫn liều lĩnh mang lối sống tư sản vì họ không thay đổi được.

Nhưng đầu thế kỷ XXI, thanh lịch là "bóng chim, tấm cá". Trong bài viết *Hà Nội đáng thương* đăng trên báo *Hà Nội mới* năm 2012, nhà văn Trần Chiến viết "Người Hà Nội hằng tự hào về truyền thống 'thanh lịch', 'hội tụ, kết tinh, lan tỏa' của mình. Điều đó là có thật. Nhưng còn một sự thật khác, là tứ xứ đổ về đây khai thác, tận dụng, bòn rút thành phố. Xin không cắt nghĩa nguyên nhân (nông thôn đang trống toang), chỉ nói rằng nó làm thành phố luộm thuộm, tự phát, nhem nhếch hơn. Hai quá trình thành thị hóa nông thôn và nông thôn hóa thành thị cứ cuộn cuộn song hành. Trong gia đình 'Hà Nội mới' trưởng giả, con cái hùng hục hí hóp chát chít trong khi ông bố chồm hồm hai chân trên xôpha xĩa răng chanh chách”...

Đình Hối, Tết Ra Đi

Với mưu đồ tái chiếm Hà Nội, thực dân Pháp đã liên tục khiêu khích Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa non trẻ. Ngày 4-12-1946 quân Pháp đốt Nhà thông tin Bờ Hồ, tiếp đó đặt mìn phá các công sự của các đơn vị tự vệ. Ngày 17-12, họ nổ súng giết hại hàng chục dân thường ở phố Hàng Bún và Yên Ninh. Ngày 18-12 quân Pháp gửi tối hậu thư đòi quyền làm nhiệm vụ trị an và đe dọa nếu không đáp ứng thì sáng ngày 20 lính Pháp sẽ hành động. Chưa dừng lại, sáng ngày 19-12, chỉ huy lính Pháp tại Hà Nội ra tối hậu thư đòi tước vũ khí của vệ quốc đoàn, đòi Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phải đình chỉ mọi hoạt động chuẩn bị kháng chiến. Trước những đòi hỏi không thể chấp nhận được, đêm ngày 19-12-1946, Hồ Chủ tịch đã ra lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến. Và cuộc chiến đấu của các Vệ quốc đoàn Hà Nội bắt đầu.

Trước đó, đầu tháng 12-1946, lo lắng chiến sự sẽ xảy ra nên dân Hà Nội đã rục rịch tản cư. Nhà giàu có thì kéo nhau về các trang trại của gia đình họ ở các tỉnh, nhà không có trang trại nhờ vả bạn bè, tầng lớp tiểu tư sản thì gồng gánh tản cư ra các vùng tự do (do chính phủ Việt Minh kiểm soát) hay trở về quê hoặc những nơi xa thành phố. Ông Trần Đức, con trai của bác sĩ Trần Duy Hưng - Chủ tịch Ủy ban hành chính Hà Nội kể rằng, chiều ngày 19-12, ông được cha chở bằng xe máy vòng quanh vài phố và hồ Gươm như lời tạm biệt Hà Nội thân yêu và thắm hẹn ngày trở về. Ông Nguyễn Bắc, nguyên giám đốc Sở Văn hóa Hà Nội (1954-1977), cán bộ hoạt động bí mật trong thành nhớ lại, dù số người đi tản cư khá nhiều nhưng dân nội đô vẫn rất đông, trong đó chủ yếu là dân nghèo thành thị, Hoa kiều và Ấn kiều. Trong hồi ký *Chiến đấu trong vòng vây - Trận Hà Nội*, Đại tướng Võ Nguyên Giáp viết: “Để đảm bảo tính mạng của những người này, ngày 14-1-1947 (tức ngày 23 Tết) Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã thống nhất với lãnh sự quán Trung Hoa, Pháp, Mỹ và Anh ngừng bắn trong 24 giờ

để thường dân ra khỏi vùng chiến sự...”. Lệnh phát ra và hơn 10 vạn dân hồi hải gói ghém đồ đạc ra đi. Dù vội vã chuẩn bị đồ đạc nhưng hầu hết các gia đình vẫn tranh thủ cúng ông Công, ông Táo, có gia đình mang sẵn đồ đạc ra hồ Hoàn Kiếm, hồ Bảy Mẫu, Trúc Bạch... phóng sinh cá chép xong là đi ngay. Theo lệ xưa, chợ hoa Hàng Lược bắt đầu nhóm họp vào ngày này nhưng hôm đó không họp. Phố Hàng Bồ chuyên bán câu đối và viết chữ không còn thấy đồ nào dám ngồi, các nhà bán giấy dó, mực Tàu, bút viết đóng cửa im ỉm. Hàng Đường, phố chuyên bán bánh kẹo, mút đều đóng cửa. Tàu điện tuyến Bồ Hồ - Cầu Giấy ngừng chạy vì chẳng có người đi. Đông đúc nhất là bến Nứa, Kim Liên, dân chờ xe ngồi tràn ra cả ra lòng đường. Đích của họ nhằm đến là công Thần, chợ Đại (nay thuộc huyện Ứng Hòa, Hà Nội), một vùng đê hay vùng tự do, có gia đình kéo nhau vào tận trong xứ Thanh. Lại có gia đình chọn Tân Lập (Phú Thọ). Ngày 25 Tết, khu vực nội thành còn rất ít người, họ chấp nhận đánh cược tính mạng bởi không có tiền và quê quán lại nằm trong vùng quân Pháp kiểm soát.

Thăng Long là kinh đô nên bao giờ cũng là đích cuối cùng của quân xâm lược, chiếm được Thăng Long là chiếm được đầu não của Đại Việt. Và mỗi lần giặc đến là dân Thăng Long gánh gồng tản cư, vừa tránh cướp bóc bảo vệ mạng sống cũng vừa để thành không nhà trống, gây hoang mang cho quân giặc. Thời Trần, dân Thăng Long ba lần chạy giặc Nguyên, thời nhà Hồ chạy giặc Minh đến cuối đời Lê chạy giặc Thanh. Khi Pháp chiếm Nam Kỳ, rồi đưa quân đánh thành Hà Nội lần thứ nhất (1873) dân Hà Nội tản cư. Trở về chưa kịp bắt tay làm lại thì quân Pháp đánh thành lần thứ hai (1882), dân chúng lại rời Hà Nội. Trong *Hà Thành thất thủ ca* có câu:

*Tỉnh Hà Nội những người phó xá
Chạy loạn Tây vất vả cũng thương
Dắt già ôm trẻ vội vàng
Về quê ăn tuyết tư lương hết rồi*

Nhưng năm hết tết đến, không được đoàn viên, không được gói bánh chưng, cắm hoa đào, không được cúng ông bà ông vải chính tại nhà mình,

đó là nỗi đau của dân chúng.

Bộ tổng chỉ huy quyết định chỉ để lại Liên khu I (một bộ phận của Trung đoàn Thủ đô khoảng 500 người) nhưng thật bất ngờ nhiều người đã trốn ở lại vì muốn tham gia chiến đấu trong đó có 200 phụ nữ và 175 em nhỏ (được gọi là vệ út). Tối 30 Tết, các gia đình ở lại không dám cúng giao thừa vì sợ thấp nển sẽ trở thành mục tiêu nã đạn của quân Pháp. Trong khi đó các chiến sĩ cảm tử luân phiên nhau đi tập kích nhiều vị trí của địch. Kho pháo Bình Đà, Cát Tường và số pháo dự trữ bán Tết của các hiệu buôn ở Hàng Đường, Hàng Mã, Hàng Ngang... được triệt để sử dụng để gây áp lực với quân Pháp. Họ chập ba bốn quả pháo dùng đốt ngòi rồi cho vào thùng rỗng gây tiếng nổ to hơn khiến lính Pháp hoảng hồn. Lại có anh em luồn sâu vào các tuyến phố sau lưng địch đốt vài ba bánh pháo, vừa là đón giao thừa nhưng cũng để cho địch biết anh em cảm tử có mặt ở khắp nơi. Gần giao thừa, để khẳng định quyền làm chủ thành phố, chỉ huy Liên khu I quyết định tổ chức cắm cờ trên đỉnh Tháp Rùa, giữa vòng vây của quân địch, nhiệm vụ nguy hiểm này được giao cho Trung đội 1, Tiểu đoàn 102. Đêm giao thừa, người Hà Nội có tục vào đền Ngọc Sơn hái lộc nên Tiểu đoàn phó Tiểu đoàn 102 đã cử chiến sĩ ra đền “phát lộc” cho một tổ súng máy của địch đang đóng ở đó bằng lựu đạn. Gần tới giao thừa, quân Pháp hoảng sợ đã nổ súng loạn xạ xung quanh hồ Gươm. Còn tại mặt trận phía nam thành phố, có một người con Nam Bộ ra Bắc nhận vũ khí nhưng bị kẹt lại, được phân vào tổ chiến đấu khu vực phố Bạch Mai, đó là Trần Văn Dỗi. Sau khi Trung đoàn Thủ đô rút khỏi Hà Nội, ông Dỗi được cử đi học Trường sĩ quan Trần Quốc Tuấn rồi tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ. Miền Bắc hòa bình, ông chuyển ngành đi học Đại học Bách khoa và công tác tại Ban Công nghiệp Trung ương. Năm 1968, ông mới biết tin cha mình là Trần Văn Hương làm Phó Tổng thống chính quyền Việt Nam cộng hòa...

Sáng mùng Một, bên phía địch tạm chiếm im lặng như tờ nhưng trong trận địa Liên khu I pháo lại nổ ran. Các chiến sĩ cảm tử Thủ đô đốt pháo đón quà của hậu phương gửi vào, ai cũng rung rung cảm động khi được ăn

bánh chưng xanh, chè lam, mứt cùng rau tươi, thịt bò, thịt lợn tươi, đọc thư. Buổi tối, lấy danh nghĩa Ủy ban kháng chiến Liên khu I, Ban chỉ huy Trung đoàn Thủ đô tổ chức bữa tiệc tết ngoại giao mời các lãnh sự nước ngoài. Tiệc được tổ chức tại nhà ông Ngô Lê Đông số 85 phố Hàng Chiếu. Trong căn phòng khách rộng rãi, có cảnh đào Nhật Tân do dân gửi vào, bàn tiệc có các món cổ truyền của Tết Hà Nội và các vị khách hôm đó cảm nhận được sự bình tĩnh của quân dân Hà Nội. Sang ngày mùng Hai, Pháp huy động 2 tiểu đoàn bộ binh với 34 xe tăng và xe bọc thép tấn công các chiến sĩ đang chốt tại khu vực Nhà Tiền (nay là Công ty in Tiến Bộ, phố Nguyễn Thái Học), khác với khu vực khác, vị trí chốt này giao liên không thể vào tiếp tế nên chiến sĩ phải ăn cá khô, vừng, lạc. Ngày mùng Ba, chiến thắng đầu xuân ở nhà Sauvage (trụ sở của một hãng tàu thủy có chủ là người Pháp nằm ở phố Trần Nhật Duật hiện nay) và nhà Hoa Nam (phố Hàng Giấy) cùng việc pháo binh đã bắn cháy 2 máy bay vừa đi oanh kích về đậu ở sân bay Gia Lâm đã làm nức lòng các chiến sĩ toàn mặt trận. Trong thư Hồ Chủ tịch gửi Trung đoàn ngày mùng 5 Tết có đoạn: *“Các em ăn Tết thế nào? Vui vẻ lắm chứ? Tôi và nhân viên Chính phủ vì nhớ đến các em cho nên cũng không ai nỡ ăn Tết... Các em là đội cảm tử. Các em cảm tử để Tổ quốc quyết sinh. Các em là đại biểu cái tinh thần tự tôn tự lập của dân tộc ta mấy nghìn năm để lại, cái tinh thần quật cường đó đã kinh qua Hai Bà Trưng, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung...”*

Nhà ông ngoại tôi ở Ô Chợ Dừa. Ông có xưởng ép dầu lớn, năm 1945, Mỹ ném bom trúng xưởng, ông bỏ tất cả đi kháng chiến. Trong dòng người tản cư, bà tôi dẫn con gái duy nhất khi đó đã là thiếu nữ chính là mẹ tôi đi về phía chợ Đại. Sợ bị cướp, bà tôi bọc tiền và vàng vào trong áo rách giấu dưới trôn quang, trên đặt thúng có vài thứ đồ dùng như bao người tản cư khác gồm: bọc quần áo, vài cái nồi, dăm cái bát, ít gạo. Tết Đinh Hợi, chỉ có hai mẹ con nhưng bà tôi mua sắm đầy đủ, hai mẹ con lủi thủi ăn Tết trong gian nhà thuê, mẹ tôi khóc vì không có tin tức của người cha. Sau

ngày hòa bình bà tôi mới biết tin ông mất. Và với mẹ tôi thì đó cái Tết buồn bã nhất trong đời.

Trong hồi ký của bà Trần thị Lan ở phố Hàng Bông (sau 1954, bà Lan làm ở Bộ Văn hóa) có đoạn: “Cậu mợ tôi đưa chúng tôi tản cư lên Phú Thọ, bảo đi càng xa Hà Nội càng tốt. Nhà không giàu nhưng ở Hà Nội đi đâu mợ tôi cũng gọi xe tay hay xích lô, lần đầu đi bộ lại đi gần chục cây số, anh em tôi không chịu nổi ngồi ì ra nên cậu tôi đỡ có xe thì cậu mợ sẽ thuê nhưng dọc đường chẳng có xe tay... Sáng ba mươi thì đến Vĩnh Tường (tỉnh Phúc Yên, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc), mợ tôi bàn với cậu tôi tìm nhà trọ ăn Tết xong thì đi tiếp. May mà có nhà cho trọ, mợ tôi hỏi đường ra chợ mua được mấy thứ làm com tất niên. Một tuần đi bộ bã người, ăn uống thất thường, bữa tất niên đó tôi anh em tôi ăn như ăn mày được bữa no. Đêm giao thừa, cậu tôi ngóng về Hà Nội rồi vào bảo mấy anh em tôi đang trong ổ rom xin khát tiền mừng tuổi...”.

Tết Đinh Hợi cũng là cảm hứng để Nguyễn Đình Thi khi ấy mới ngoài 20 tuổi sáng tác bài hát *Người Hà Nội*. Do công tác, ông rời nội thành vào đêm 19-12 đúng vào đêm Hồ Chủ tịch ra lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến, phía sau lưng ông tiếng súng bắt đầu nổ và Hà Nội bốc cháy, cảnh tượng đó được ông đưa vào trong bài hát: “Hà Nội cháy, khói lửa ngập trời, Hà Nội âm âm rung...”. Lúc đầu bài hát có tên là *Bài hát của một người Hà Nội*, sau được đổi tên thành *Người Hà Nội*. Đài phát thanh biết ông mới sáng tác bài hát đầy tinh thần hào khí Đông A đã mời ông về hát trên đài. Cùng biểu diễn còn có hai người Đức - một là tiến sĩ triết học, một là tiến sĩ sử học. Hai anh này trước ở trong quân đội Pháp, sau bỏ quân đội theo Việt Minh.

Quý Sửu, Tết Trở Về

Ngày 29-12-1972, Hà Nội im ắng, không có tiếng còi báo động nhưng không khí tang tóc bao trùm thành phố. Hồ bom sâu hoắm vẫn khét lẹt mùi thuốc bom ở Giáp Bát, Phương Liệt, Bệnh viện Bạch Mai, phố Khâm Thiên, khu lao động An Dương, Uy Nỗ... Những vành khăn tang sụp xuống bất động trong tiết trời lạnh, khói hương tỏa ra từ những túp lều tạm bên miệng hồ bom. Những trận bom B-52 rải thảm xuống thành phố từ đêm 18-12 đã cướp sinh mạng của nhiều dân thường. Người chết ở Khâm Thiên và An Dương quá nhiều, quan tài cả thành phố chuyển về không đủ, nhiều gia đình đành bó chiếu xác người thân chờ đợi.

Ngày 15-1-1973, chính quyền Mỹ tuyên bố không ném bom, không bắn trọng pháo, không thả thủy lôi ở miền Bắc Việt Nam. Hôm đó đã là ngày 12 tháng Chạp, chỉ còn hơn chục ngày nữa là đến Tết. Đó là dấu hiệu hòa bình tạm thời ở miền Bắc. Lác đác có gia đình gồng gánh đồ đạc trở về thành phố, song nhiều gia đình nghi ngờ Mỹ lật lọng vẫn nán ná chờ lệnh thành phố. Ăn thêm cái Tết nữa nơi sơ tán cũng chẳng sao vì từ khi Mỹ ném bom Hà Nội, họ đã ăn nhiều cái Tết không phải ở nhà mình. Dấu hiệu bán hàng Tết đầu tiên là ngày 13-1-1973, ngành thương nghiệp Hà Nội thông báo trên báo *Hà Nội mới* bán nước mắm loại I: “*Ô số 16 bìa mua hàng gia đình nội thành quý I*”. Một tuần sau, ngày 20-1 mới có thông báo tiếp: “*Bán thêm thịt ô số 1, nếp bánh chưng (trừ vào tiêu chuẩn tháng 3) với giá 0,49 đồng một kilôgam, bột mì (để làm bánh qui gai, qui xốp) túi 2 kilôgam giá 0,75 đồng trừ vào tiêu chuẩn tháng 3*”. Nhiều gia đình bị bom trong 12 ngày đêm không còn tem phiếu nên ngành thương nghiệp nhận kê khai và cấp phát luôn cho dân để các gia đình có phiếu, bìa mua tiêu chuẩn hàng Tết. Còn củi hay than luộc bánh chưng thì ngành thương nghiệp thông báo: “*Ô số 4 tháng 2-1973, hộ A, B, C (cán bộ trung và cao cấp) được mua 10kg củi, cán bộ thường và nhân dân mỗi bìa mua thêm 5kg, không mua*

củ thì được mua 20kg than". Những thông báo này được đăng trên báo *Hà Nội mới* và viết trên giấy dán trước các cửa hàng.

Ngày 23-1-1973, đài *Tiếng nói Việt Nam* thông báo Hiệp định Paris đã được các bên ký tắt thì nhiều gia đình trước còn nghi ngờ nay mừng rỡ, hòa bình thật rồi. Đầu tháng 12-1972, khi đưa hơn 50 vạn dân đi sơ tán, thành phố đã tăng chuyến xe khách, huy động cả xe tải kéo thêm rơmoóc quây cót xung quanh chở dân đi, các hợp tác xã xích lô cũng phải vào cuộc... Nhưng khi trở về, dân phải tự lo, dù xe khách tăng chuyến song dân trở về quá đông, đồ đạc lại cồng kềnh nên không đáp ứng nổi. Vốn quen chẳng trông chờ vào ai, những gia đình có xe đạp đi lại nhiều chuyến chở con cái đồ đạc. Ngày 27-1, Hiệp định Paris được ký chính thức thì dân chúng bằng mọi cách ào về Hà Nội. Từ sáng sớm, các ngã đường về Hà Nội đông đúc xe cộ, nóc xe khách hiệu Ba Đình ngất ngưỡng đồ đạc, xe đạp thì treo móc đủ thứ và nhiều gia đình không mua được vé ô-tô, lại không có xe đạp đành tay xách, nách mang lếch thếch hành quân bộ trong cái rét tê tái và mưa phùn cuối năm. Nhưng ai ai cũng hồ hởi. Sang ngày 28-1, các xí nghiệp xe khách được lệnh chạy ngày chạy đêm và phải chở cho đến gia đình cuối cùng. Công ty xe điện cũng được lệnh leng keng cả đêm để đưa đón khách từ các bến xe ở cửa ô vào nội thành.

Cũng trong những ngày cận tết này, các lão nông ở tỉnh Hòa Bình, Hà Tây gấp rút hoàn thành những gian nhà lá tình nghĩa cuối cùng cho các gia đình mất nhà ở Phương Liệt, Khâm Thiên, An Dương... Hòa Bình giúp 20 vạn cây tre, 50 vạn cây nứa và 500m³ khối gỗ, Hà Tây giúp xi măng, gạch, 500 gian nhà với tổng diện tích là 10.000m². Trong lúc chờ gian nhà mới, các hộ mất nhà đã được bà con khối phố đùm bọc, cảm động trước tình đồng bào có người đang ở nhờ đã sáng tác những câu thơ mộc mạc, chân chất:

Nó bom nhà bác đổ rồi

Xin mời sang tạm nhà tôi ở cùng

Thủy chung, gian khổ cũng chung

Khéo kê thì rộng bác đừng phân vân

Dù tất bật bao nhiêu việc phải lo toan cho dân ăn Tết nhưng Hà Nội vẫn không quên thể hệ tương lai, ngày 26-1, Sở Giáo dục thông báo: “*Bắt đầu từ ngày 3 đến ngày 5 Tết, học sinh học ở nơi sơ tán đăng ký vào các trường trong nội thành để ăn Tết xong là có thể đi học ngay*”.

“Tin xuân đến ngọn cây đào” rồi và từ ngày 27-1, dân xếp hàng dài dằng dặc trước các cửa hàng bách hóa Yên Phụ, Quan Thánh, Kim Liên, số 5 Nam Bộ, phố Huế... và đông nhất là Bách hóa Tổng hợp Tràng Tiền mua túi hàng Tết. Các cửa hàng thực phẩm, lương thực cũng nghẹt người sốt ruột khi lâu lâu mới nhích lên một tí. Mua được là mừng, gạo đen hay trắng, nếp ngon hay có hạt chám vàng cũng tốt. Trước đó, chưa bao giờ các cửa hàng bách hóa, thực phẩm bán qua giao thừa nhưng Tết Quý Sửu là lần đầu tiên.

Mọi năm chợ hoa Tết Hàng Lược bắt đầu họp từ 23 tháng Chạp, do dân từ nơi sơ tán về muện nên chợ họp vào sáng ngày 25. Ông Lê Duẩn khi đó đang là Bí thư thứ nhất Ban chấp hành Trung ương Đảng đi thăm chợ, tuy nhiên rất ít người biết mặt vì ngày đó truyền hình dù đã có nhưng tuần phát có ba tối và mỗi tối chỉ có một tiếng. Thời tiết không thuận, hoa đào không đẹp, người ta quay ra mua layon (còn gọi là đơn), thực dược, cúc, hoa bướm... Mới 9 giờ đêm 30 chợ không còn một cành hoa, nhiều gia đình chưa kịp mua đành bấm bụng mua đồng tiền kếp, layon bằng nhựa. Đêm 30 Tết trên hè phố vẫn còn nhà đun bánh chưng, ánh lửa còn sáng hơn cả đèn đường.

Dù thiếu thốn vật chất nhưng Tết Quý Sửu lại vô cùng phong phú các hoạt động nghệ thuật: thi hoa ở công viên Thống Nhất, biểu diễn ca nhạc ngoài trời; đêm 30 tại Câu lạc bộ Thanh Niên hồ Thuyền Quang, đoàn cải lương Thăng Long diễn vở *Mẫu đơn tiên*; Câu lạc bộ Lao Động (nay là Công đoàn thành phố Hà Nội) chiếu phim, tối mừng 2 Tết tại rạp Công Nhân, Đoàn kịch nói Hà Nội diễn vở *Con tôi cả của tác giả Arthur Miller* (Mỹ). Nhưng hồ Gươm mới là trung tâm của Tết, các bóng đèn tròn được

son màu xanh, đỏ, vàng treo lên cây, thành phố cho đặt ba chiếc vô tuyến truyền hình (thời đó gọi như vậy), một tại Câu lạc bộ Đoàn Kết (cuối phố Cổ Tân), đèn Bà Kiệu và trước cửa Nhà văn hóa 16 Lê Thái Tổ. Máy vô tuyến truyền hình đen trắng nhãn hiệu Starfurt của Cộng hòa dân chủ Đức nhưng chỉ phát đến đến 9 giờ là hết chương trình. Vì truyền hình khi đó là quá mới lạ nên công an và dân phòng gác xung quanh sợ dân chen nhau xem làm vỡ. Trong màu xanh của áo bông, áo đại cán, vẫn có những người đàn ông mặc comlê, đầu chải bigiăngtin bóng mượt. Vẫn có các bà các cô bên trong áo dài, bên ngoài khoác áo len hay áo vét cổ vuông theo một của Cộng hòa dân chủ Đức. Đâu đó có mùi nước hoa nhè nhẹ. Ra cái nếp sinh hoạt “tư sản” bị lên án xem ra không dễ bỏ.

Bờ Hồ đông vui, nhộn nhịp thêm khi mấy chục công nhân Cuba đang làm đường 21 ở Xuân Mai về Hà Nội chung vui giao thừa hòa bình. Họ nắm tay nhau nhảy quanh hồ và hát “Oăn ta na mê ra” âm cả đèn Bà Kiệu. Pháo hoa sáng góc trời và trong khi nhiều người đang mừng cái Tết hòa bình ở miền Bắc thì không ít người mẹ, người vợ Hà Nội âm thầm nhớ và lo cho chồng, con đang chiến đấu ngoài mặt trận...

Đèn Tín Hiệu Giao Thông Có Từ Bao Giờ?

Nếu lấy mốc cuối năm 1883, năm Pháp chiếm hoàn toàn Hà Nội thì trước đó cả huyện Thọ Xương (tương ứng với quận Hoàn Kiếm ngày nay) có 45,5km đường. Tuy nhiên mặt đường lát đá hoặc gạch chỉ có phố Phúc Kiến (nay là Lãn Ông), Hàng Ngang và Mã Mây, còn lại là đường đất. Tại các phố buôn bán, người ta che phên, xếp hàng lán ra gần giữa đường nên mỗi khi xe ngựa chạy qua thì người đi chợ buộc phải lội xuống những vũng bùn lũng bống hai bên. Đi lại trong thành phố chẳng có luật lệ nào, người đi bộ, kẻ khiêng cáng, xe bò đẩy hay xe ngựa cứ giữa đường mà tiến tới. Xe ngựa, xe kéo muốn vượt phải dùng mồm la hét.

Việc đi lại lộn xộn, nghênh ngang giữa đường đã cản trở xe ngựa của quân đội Pháp nên ngày 6-6-1884, đốc lý (maire, thị trưởng) ra *Quy chế trị an và lục lộ của Hà Nội* trong đó có điều khoản cấm dắt súc vật trên phố từ 7 giờ sáng đến 11 giờ trưa, từ 5 giờ chiều đến 8 giờ tối. Quy chế cũng buộc người đi bộ phải nép vào hai bên, giữa đường dành cho người cưỡi ngựa và xe bò; cưỡi ngựa trên phố không được sóng đôi. Để chuyển hàng từ cảng sông Hồng (nằm trong khu nhượng địa Đồn Thủy) vào Thành, chính quyền Pháp nhanh chóng làm đường chiến lược (nay là Tràng Tiền, Tràng Thi, Điện Biên Phủ), giữa là đường ray cho lửa kéo vũ khí, lương thực, vật liệu..., hai bên rải đá dăm dành cho xe ngựa, xe đẩy và người đi bộ. Đường hoàn thành năm 1885, chính quyền ra ngay quy định: xe ngựa chở khách phải có chuông, hai xe ngựa tránh nhau phải đi chậm. Ngày 31-12-1892, đốc lý Beauchamp ký *Quy chế bảo vệ trật tự trị an của Hà Nội với giao thông xe cộ*, theo đó “*Xe chở vật liệu phải có biển ghi họ tên (bằng chữ An Nam); xe cộ ban đêm gây tai nạn thì chủ xe phải có trách nhiệm chăm sóc người bị nạn; buổi tối xe ngựa, xe bò đẩy phải treo đèn dầu sao cho người đi đường trông thấy từ xa; xe chở hàng công kênh phải buộc miếng vải đỏ phía sau, kẻ vi phạm bị phạt theo các điều khoản của Luật hình sự chính*

quốc...”. Khi đó cả thành phố chỉ có 56 cảnh sát gồm người Pháp và Việt Nam làm nhiệm vụ duy trì an ninh, trật tự nhưng một phần ba trong số đó là sĩ quan và làm bàn giấy, số còn lại đi tuần trên đường cả ngày lẫn đêm.

Nằm trong quy hoạch Hà Nội, tòa đốc lý cho nấn lại đường khu vực phố cổ, làm vỉa hè, cống thoát nước, cấm làm nhà lá, lấp ao hồ xây dựng các công trình, biệt thự tại phía đông và khu phố mới ở phía nam hồ Gươm. Tính từ 1888 đến 1901, chiều dài của các con đường từ 45,5km đã tăng lên 67,6km và với dân số thành phố khoảng một vạn người thì đi lại vẫn chật chội. Phương tiện giao thông cũng thay đổi, thành phố không còn cáng, vống và xe bò kéo thay vào đó là xe tay. Năm 1902, khi trở thành thủ đô của Liên bang Đông Dương thì Hà Nội chính thức áp dụng luật đi đường của chính quốc: người, xe đi bên phải đường, xe đạp, xe ngựa phải có chuông. Đốc lý còn ra văn bản riêng cấm xe tay không được đỗ chờ khách ở phố Tràng Tiền, khu vực phía đông hồ Gươm. Hàng ngày cảnh sát đi lại phạt tiền những ai vi phạm. Đến cuối thập niên đầu tiên của thế kỷ XX, số xe đạp đã tăng lên đáng kể, ô-tô cũng tăng lên, dự đoán cầu Long Biên sẽ ún ú nên Toàn quyền Đông Dương cho mở rộng hai bên cầu dành riêng cho ô-tô, xe tay, xe ngựa. Vỉa hè dành cho người đi bộ, gánh gồng cũng được lát gỗ lim. Công việc do công binh Pháp đảm nhận, bắt đầu từ năm 1922 và kết thúc năm 1924. Dân số Hà Nội đầu thập niên thứ hai tăng lên hai vạn nên năm 1924, Thống sứ Bắc Kỳ giao cho kiến trúc sư E. Hébrard quy hoạch toàn diện thành phố. Đến năm 1938 cả thành phố đã có 114km đường, trong đó nhiều đường lớn được rải nhựa. Tại một số ngã tư là nút giao thông quan trọng, Sở Lục lộ (tương đương Sở Giao thông công chính ngày nay) cho chôn hai hàng đinh (bằng thép, đường kính 15cm nhô lên mặt đường 1cm) dành cho người đi bộ sang đường.

Kinh tế Hà Nội phát triển mạnh vào cuối những năm 1930, dân số cũng vọt lên, Hà Nội chật chội, không gian bức bối buộc chính phủ Pháp quyết định mở rộng thành phố. Trong quy hoạch năm 1943, họ tính đến dựng các đèn tín hiệu giao thông nhưng thời điểm đó Nhật đã vào Đông Dương và

năm 1945 Nhật đảo chính Pháp nên quy hoạch bị dừng lại. Giai đoạn 1947-1954, Pháp tạm chiếm Hà Nội, xe nhà binh gây tai nạn chết người trong thành phố nhưng chính quyền cấm báo chí không được đưa tin, tuy nhiên các báo vẫn có cách, họ không viết cụ thể biển số mà lấp lửng “xe IC (IC là ký hiệu của xe quân sự Pháp ở Đông Dương) gây tai nạn” nên người đọc hiểu là xe quân sự Pháp. Để tránh dân Hà Nội phẫn nộ, cơ quan kiểm duyệt báo chí cấm hẳn các tin này.

Sau 1954, dân số thủ đô là 450.000 người (theo Philippe Papin) trong khi đường phố vẫn như cũ và đi lại rất lộn xộn nhất là các ngã tư. Nguyên nhân do cán bộ, chiến sĩ từ chiến khu về rồi người thân của họ từ quê ra đoàn tụ chưa quen với giao thông đô thị. Để giao thông nền nếp, công an Hà Nội đã cử chiến sĩ làm công tác hướng dẫn tại các ngã tư chủ chốt, họ không có gậy chỉ đường, phương tiện là hai tay và chiếc còi đồng. Âm thanh của nó đứng xa mấy chục mét vẫn nghe thấy. Ngày 3-12-1955, Bộ Giao thông và Bưu điện đã ban hành Nghị định số 348-NĐ là *Luật đi đường bộ*, trong luật có điều khoản quy định về tốc độ trong thành phố nhưng không có điều nào về đèn tín hiệu giao thông. Ngày 27-5-1957, Bộ Giao thông và Bưu điện lại ra nghị định bổ sung *Luật đi đường bộ* thêm điều 22, quy định tín hiệu đèn giao thông đô thị với ba màu: đỏ, xanh và vàng; đèn đỏ các phương tiện phải dừng trước hàng đèn, đèn vàng thì các phương tiện đang qua ngã ba ngã tư được đi tiếp, đèn xanh thì được đi. Nhưng phải đến năm 1960 Hà Nội mới có ba cụm đèn tín hiệu được điều khiển thủ công tức là công an ngồi trong bột bột công tác gồm: Ngã năm Cửa Nam, ngã tư Điện Biên Phủ-Trần Phú và ngã tư Tràng Tiền-Hàng Bài. Ngã tư Điện Biên Phủ-Trần Phú tuy không đông đúc nhưng khu vực này có nhiều cơ quan ngoại giao nước ngoài nên phải có đèn tín hiệu cho ra dáng thủ đô. Tại ngã năm Cửa Nam, đèn tín hiệu bốn mặt treo trên cao giữa tâm (phố Phan Bội Châu và Tràng Thi tính là một tuyến). Còn tại ngã tư Tràng Tiền-Hàng Bài, khi tàu điện từ Đình Tiên Hoàng chạy xuống phố Hàng Bài hoặc ngược lại, công an trực bao giờ cũng ưu tiên bật đèn xanh cho đi. Dù

Hà Nội có ba hệ thống đèn tín hiệu nhưng đến ngày 10-11-1962, Bộ Công an mới có thông tư hướng dẫn. (xem nội dung thông tư quy định ở phụ lục cuối bài).

Nếu vượt đèn đỏ, người vi phạm tùy theo mức độ sẽ bị “phê bình hoặc phạt tiền”, mức phạt thấp nhất là 400 đồng, cao nhất là 1.000 đồng (khi đó giá 1kg gạo là 400 đồng). Đầu năm 1963, thành phố lắp tiếp hai hệ thống tín hiệu giao thông tại ngã năm Trần Hưng Đạo-Bà Triệu và ngã tư Hàng Khay-Bà Triệu. Cả hai ngã tư này đều lắp cụm đèn bốn mặt trên cao. Ngã tư Hàng Khay-Bà Triệu tuy không đông nhưng vì đầu phố Bà Triệu có cơ quan ngoại giao của Mặt trận Lào yêu nước tá túc nên phải đặt đèn tín hiệu. Vì không có mặt kính màu nên để có màu đỏ họ sơn bóng điện màu đỏ, đèn vàng sơn bóng màu vàng và đèn xanh thì sơn màu xanh. Ông Bính nhà ở đầu phố Bà Triệu kể rằng, năm 1964, khi đó ông 11 tuổi, gần như ngày nào cũng vào bắt xem các chú công an điều khiển và có vài lần “chú công an moi tay quá nhờ tôi bật công tắc”.

Năm 1965, Mỹ đánh phá miền Bắc bằng không quân trong đó có thủ đô Hà Nội, để đảm bảo an toàn nhiều cơ quan, nhà máy buộc phải rời thành phố chuyển về nông thôn hay rừng núi, còn người dân nếu không có nhiệm vụ cũng phải đi sơ tán. Thành phố vắng người, thưa phương tiện nên đèn tín hiệu cũng ngừng hoạt động. Năm 1971, nhạc sĩ Phạm Tuyên đang làm việc tại Đài Tiếng nói Việt Nam ở phố Bà Triệu, đã sáng tác bài hát *Từ một ngã tư đường phố*, bài hát có câu “*Từ một ngã tư đường phố, cuộc sống reo vui hàng giờ khi nắng mai về, người và xe nối nhau đi trên đường. Đèn đỏ đèn xanh dưới ánh nắng nhảy múa vui ngàn hoa...*”. Nét nhạc tươi vui, ca từ lạc quan cứ như Hà Nội không có chiến tranh, chưa từng bị bom đạn tàn phá. Sau này trả lời phỏng vấn của Hồng Quý, nhạc sĩ Phạm Tuyên kể: “Năm 1971, bên Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) có mời tôi và một số nhạc sĩ nữa đi thực tế ở Khu IV, vùng từ Hà Tĩnh đến Quảng Trị để lấy chất liệu sáng tác bài hát về những chiến sĩ trong lực lượng vũ trang nhân dân. Kết quả của chuyến đi là ca khúc *Đêm trên Cha Lo*, viết về những chiến sĩ công

an vùng biên giới (nay gọi là bộ đội biên phòng) ra đời. Thế nhưng lúc về Hà Nội tôi vẫn còn phân vân lắm. Tôi có bảo với một đồng chí ở Bộ Nội vụ rằng, tôi muốn sáng tác bài hát về cả những chiến sĩ công an mặc áo xanh và những chiến sĩ công an mặc áo vàng (tức cảnh sát giao thông)". Nhưng cũng có ý kiến cho rằng ông sáng tác bài này vì khi đó ông làm ở Đài Tiếng nói Việt Nam nên đón được ý “trên”: Dù bị ném bom nhưng sinh hoạt của thủ đô nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vẫn diễn ra bình thường, đèn đỏ, đèn xanh vẫn bật, tàu điện vẫn leng keng.

Sau giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước năm 1975, cán bộ miền Bắc vào Sài Gòn công tác vác xe Honda, xe đạp ra khiến xe cộ Hà Nội tăng đột biến nên thành phố cho lắp thêm đèn tín hiệu. Chỉ có điều thời điểm đó thường xuyên mất điện nên đèn tín hiệu có cũng như không. Và cảnh sát giao thông đành phải điều khiển bằng tay, nhiều người tay dẻo như diễn viên múa.

Phụ lục

Nội dung thông tư hướng dẫn đèn tín hiệu giao thông của Bộ Công an
ĐÈN ĐỎ BÁO HIỆU: *Dừng lại! Khi đèn đỏ bật sáng, thì: Xe cộ phải dừng lại trước hàng đanh (đình) thứ nhất của ngã tư và có thể rẽ phải nếu trước mặt không bị vướng, nhưng phải báo hiệu rẽ phải. Người đi bộ phải dừng lại trên hè phố, không được sang ngang đường.*

ĐÈN VÀNG BÁO HIỆU: *Chú ý dừng lại! Hoặc: Chú ý, chuẩn bị đi! Nếu đèn vàng bật lên sau đèn xanh thì báo hiệu “chú ý, dừng lại”, vì tiếp đó đèn đỏ sẽ sáng. Trong trường hợp này: Xe cộ phải dừng lại trước hàng đanh thứ nhất của ngã tư, trừ những xe đã vượt qua hàng đanh thứ nhất khi đèn vàng vừa bật sáng, thì vẫn tiếp tục đi. Người đi bộ phải dừng lại trên hè phố, trừ những người đã bước xuống lòng đường khi đèn vàng vừa bật sáng, thì vẫn tiếp tục đi. Nếu đèn vàng bật lên sau đèn đỏ, thì báo hiệu “chú ý, chuẩn bị đi”, vì tiếp đó, đèn xanh sẽ sáng. Trong trường hợp này, xe cộ và người đi bộ đều chuẩn bị để đi qua ngã tư.*

ĐÈN XANH BÁO HIỆU: *Đi! Khi đèn xanh bật sáng, thì: Xe cộ từ từ đi thẳng qua ngã tư và có thể rẽ phải, rẽ trái hoặc quay đầu lại, nếu trước mặt không bị vướng, nhưng phải báo hiệu rẽ phải, rẽ trái, hoặc quay đầu lại. Người đi bộ đi ngang qua đường trong giới hạn của hai hành đanh, tức là trong phần đường dành riêng cho người đi bộ.*

ĐÈN VÀNG NHẤP NHÁY LIÊN TỤC BÁO HIỆU: *Chú ý nguy hiểm, ưu tiên cho xe bên phải. Khi đèn vàng nhấp nháy liên tục, xe cộ phải giảm tốc độ, báo hiệu bằng còi (ban ngày) hay đèn (ban đêm) trước khi qua ngã ba, ngã tư đó và phải chú ý nhường ưu tiên cho xe bên phải.*

CHÚ Ý: *Đặc biệt xe chữa cháy đang đi làm nhiệm vụ có quyền ưu tiên qua ngã tư, kể cả khi có tín hiệu đèn đỏ hay đèn vàng, nhưng phải rú còi liên tiếp từ xa và chú ý đề phòng tai nạn. Các xe cộ khác và người đi bộ phải lập tức nhường đường cho xe chữa cháy.*

Gustave Dumoutier - Nhà Hà Nội Học

Gustave Dumoutier sinh ngày 3-6-1850 tại Courpalay, tỉnh Seine-et-Marne, Pháp. Từ nhỏ ông đã đam mê đọc sách lịch sử, khảo cổ và văn hóa. Tốt nghiệp tú tài, Dumoutier theo học ngành nhân loại học thời tiền sử. Ngay sau khi ra trường ông đã có những bài viết về khảo cổ đăng trên tạp chí chuyên ngành được giới chuyên môn đánh giá cao và nhờ đó ông trở thành hội viên *Hội Khảo cổ vùng Seine-et-Marne*. Thấy cần phải có thêm các kiến thức hỗ trợ cho công việc, ông tự học và đọc rất nhiều sách về lịch sử thế giới, dân tộc học. Thông minh lại cộng thêm đam mê nên ông đã thành công trong hai lĩnh vực này. Tuy nhiên việc xuất bản các công trình nghiên cứu không mang lại cuộc sống vật chất đầy đủ buộc ông phải làm chân sửa morát ở một nhà in. Năm 1883, các tờ báo trên đất Pháp tràn ngập các bài viết về thuộc địa của Pháp ở châu Phi, Châu Á trong đó có An Nam, đọc các bài viết này ông bị vùng đất xa lạ đầy bí ẩn ám ảnh nên ông quyết định theo học tiếng Việt và tiếng Hoa tại *Trường Ngôn ngữ Đông Phương* (Ecole des Langues Orientales) trong 3 năm. Cơ hội đến An Nam thành hiện thực khi Paul Bert, một nhà sinh vật và là nghị sĩ quốc hội rất quý mến tài năng của ông - được Bộ Ngoại giao Pháp bổ nhiệm làm Tổng trú sứ ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ - mời ông làm trợ lý văn hóa kiêm phiên dịch tiếng Việt, tiếng Hoa. Sau một tháng lên đường trên biển, hai người tới Hà Nội vào ngày 4-4-1886.

Hà Nội năm này đã yên ổn vì quân Cờ Đen (lính sơn cước ở vùng Vân Nam, Trung Quốc) buộc phải về nước theo *Hiệp định Thiên Tân* nên không còn những vụ cướp bóc tàn khốc. Đốc lý Hà Nội bắt đầu cho xây dựng các công trình dân sự như nhà bưu điện Bờ Hồ, tòa đốc lý, kho bạc... và đang chuẩn bị mở mang khu phố mới ở phía nam hồ Gươm. Song Hà Nội rất thiếu phiên dịch vì phải chờ đưa từ Nam Kỳ ra nên Paul Bert giao cho Dumoutier nhiệm vụ tổ chức công việc học chính ở Bắc Kỳ. Và chỉ trong

một thời gian ngắn, từ một vài trường dạy tiếng Pháp ở Hà Nội, Dumoutier đã thành lập trường thông ngôn, cùng 13 trường dạy tiếng Pháp cho học sinh nam và nữ. Để tranh thủ giới Nho sĩ Bắc Kỳ, mong muốn họ hưởng ứng chính sách “hợp tác” với nhà nước bảo hộ Pháp, ngày 3-7-1886, Tổng trú sứ Paul Bert đã ký nghị định thành lập *Viện hàn lâm Bắc Kỳ* (Académie Tonkinoise). Viện do chính Paul Bert làm chủ tịch. Ngoài một số người Pháp còn có trí thức An Nam, trong đó có Tiến sĩ đệ nhị giáp Nguyễn Tu Giản (1823-1890) và Tam nguyên Yên Đổ Nguyễn Khuyên (1835-1909). Mục đích của Viện là nghiên cứu tất cả những gì có thể về văn hóa vật thể và phi vật thể ở Bắc Kỳ, giữ gìn, bảo tồn chùa chiền, đền đài; giúp người dân hiểu biết về khoa học hiện đại và những tiến bộ của văn minh thế giới bằng cách cho dịch tư liệu từ tiếng Pháp sang tiếng Việt, thành lập thư viện tại Hà Nội... Để tránh sai lầm đã xảy ra ở Nam Kỳ, nơi mà chính quốc muốn Pháp hóa dân bản xứ, khiến họ có nguy cơ trở thành người ngoại quốc ngay trên quê hương mình nên Paul Bert và Dumoutier yêu cầu viên chức Bắc Kỳ theo học chữ Nôm và chữ Hán. Đây là chính sách uyển chuyển, khôn khéo của Paul Bert trong cai trị khi đưa ra quan điểm tôn trọng các định chế, phong tục tập quán của người bản xứ.

Dù công việc bù đầu nhưng cứ rảnh rỗi, Dumoutier lại đến đền chùa ở Hà Nội tìm hiểu. Nhờ giỏi chữ Hán và chữ quốc ngữ nên ông dễ dàng hiểu được nội dung các câu đối, văn bia. Ông vô cùng thích thú khi ngắm nhìn đền Ngọc Sơn và Tháp Rùa, lại càng khâm phục hơn khi đọc câu đối trước cổng và trong đền. Trong bài viết về đền Ngọc Sơn đăng trên báo *Trung lai Bắc Kỳ* (L’Avenir du Tonkin, sau này đưa vào cuốn *Những ngôi chùa Hà Nội - Les pagodes de Hanoi*), ông mô tả rất kỹ lưỡng về kiến trúc đền. Còn về thần Văn Xương ông viết: “Tên gọi Văn Xương luôn luôn rực rỡ dưới bầu trời, học thuyết của ngài lấy mục đích là sự hoàn thiện tinh thần, kẻ nào chăm làm việc thiện nếu chế ngự được bản năng tự nhiên để theo đuổi những lời giáo huấn thánh thiện của sư phụ là luôn kiếm tìm hạnh phúc bản thân niềm vui sẽ đến. Hãy học tập và suy nghĩ về những sách kinh”. Nhận

định đã chạm vào cốt lõi trong tinh thần hiếu học và trọng văn chương chữ nghĩa của người Hà Nội nói riêng và Bắc Kỳ nói chung. Đánh giá về cuốn *Những ngôi chùa Hà Nội*, André Masson, người từng phụ trách Sở Lưu trữ và Thư viện Đông Dương ở Hà Nội, viết trong cuốn *Hà Nội giai đoạn 1873-1888*: “Đó là những bài nghiên cứu đặc sắc”. Cuối bài biên khảo về đền Ngọc Sơn, Dumoutier viết về Tháp Rùa: “Ở giữa hồ còn một cái chùa khác. Đó là một công trình bé nhỏ, có nhiều tầng, các vòm cửa hình cánh cung nhọn. Công trình này mới có khoảng từ chục năm nay. Nó được xây trên vị trí một ngôi đền nhỏ trước đó thờ thần hồ. Bên trong, trên tường sơn hai chữ Vinh-bao (Vĩnh Bảo), đó là tên của viên quan đã xây công trình này. Ông ta trước đây ba năm làm Tri phủ phủ Thường Tín, rồi về làm Thương biện phủ Hoài Đức, sau dính vào một vụ chính trị, nên năm 1886 bị cách chức và quản thúc ở Hà Nội. Trên đỉnh công trình, một bên có chữ Vong-dinh (Vọng Đình) và bên kia chữ Quy-son thap (Quy Sơn tháp)”. Từ đoạn mô tả này các nhà nghiên cứu (cả người Pháp và người Việt) mới xác định được thời gian xây, Tháp Rùa, đồng thời nó tạo ra nghi vấn tháp không phải do Bá Kim xây và tháp do ông Bá Kim xây đã bị phá bỏ để xây tháp này.

Trong cuốn *Người Bắc Kỳ* (Essais sur les Tonkinois - xuất bản năm 1908), về nghề làm đồ sắt tây, Dumoutier viết: “Tại Hà Nội có cả một phố chuyên làm nghề này (phố Hàng Thiếc bây giờ - NNT). Trước kia thợ sắt tây chỉ làm chóp nón, đĩa đèn, hộp đựng thuốc phiện và vài món đồ lật vặt khác cho dân bản xứ dùng. Bây giờ họ làm tất cả những sản phẩm của kỹ nghệ phương Tây như: bình nước, đèn xe, đèn xách tay, đèn nhỏ (lanterne de poche), đủ loại hộp có hình dáng, kích thước khác nhau, giá cắm nến, thùng tưới, bình đựng dầu, ống hình trụ, bồn tắm, hoa sen... Họ lấy sắt tây từ những vỏ bọc các thùng hàng nhập cảng của Pháp, từ những thùng dầu hoả, hộp đồ ăn”. Nhờ đoạn mô tả của Dumoutier ta biết rõ hơn về phố Hàng Thiếc cuối thế kỷ XIX và cũng nhờ những mô tả này nhà nghiên cứu Nguyễn Dư ở Pháp có cơ sở để chứng minh chiếc đèn dầu (hay còn gọi là

đèn Hoa Kỳ) không phải do Hoa Kỳ sản xuất, nó được làm ra từ chính bàn tay của những người thợ thủ công ở phố Hàng Thiếc. Theo Nguyễn Dư, đầu thế kỷ XX, hãng dầu Texaco của Hoa Kỳ đến Hà Nội bán dầu hỏa và để cạnh tranh với hãng Shell, Texaco bán dầu cho khách dù chỉ một lít cũng tặng miễn phí một chiếc đèn, người mua thấy hãng dầu Hoa Kỳ tặng đèn nên gọi là đèn Hoa Kỳ. Gọi mãi thành quen và ai cũng cứ nghĩ nó là đèn mang từ Hoa Kỳ sang.

Dumoutier quen biết rất nhiều nhà Nho ở Hà Nội và thường đến thăm họ hỏi những điều chưa biết hay còn thắc mắc, có khi đàm đạo về thơ, phú khiến các nhà Nho rất khâm phục. Ông tự học chữ Nôm để có thể đọc được các cuốn sách bán ở phố Hàng Gai, điều đó giúp ông hiểu biết sâu hơn về văn hóa Việt Nam. Edmond Nordemann, tác giả của cuốn *An Nam văn tập* (Chrestomathie Annamite, viết xong năm 1894, xuất bản năm 1898 ở Hà Nội) đã phải thốt lên: “Trí tuệ và sức làm việc của ông ấy quả là phi thường”. Chỉ trong hai năm (1887-1889), Dumoutier viết một loạt bài khảo cứu và sách về Hà Nội gồm: *Những ngôi chùa ở Hà Nội*, *Chùa Quán Sứ; Văn Miếu*, *Đền thờ Khổng Tử ở Hà Nội*; *Nghiên cứu về khảo cổ học và văn minh học tại chùa Trấn Vũ* (Le grand Bouddha de Hanoi), *Tiểu luận về người Bắc Kỳ* (Essai sur les Tonkinois), *Đền Hai Bà* (Le temple des deux Dames). Trong cuốn *Huyền thoại lịch sử An Nam và Bắc Kỳ*, phần huyền thoại Bắc Kỳ chủ yếu là ở Hà Nội với truyền thuyết vua Lê trả kiếm cho thần Kim Quy. Đó là những chuyên khảo công phu sớm nhất về các di tích thắng cảnh, lịch sử, tôn giáo Hà Nội, đặc biệt có giá trị trong khảo sát kiến trúc và văn bia tại chỗ vào cuối thế kỷ XIX và có giá trị cho đến hôm nay. Khi nghiên cứu về Hà Nội xưa, các nhà nghiên cứu hôm nay không thể bỏ qua các cuốn sách và những bài viết của ông.

Không chỉ khảo cứu về Hà Nội, Dumoutier còn có nhiều công trình khảo cứu về thiết chế chính trị, xã hội và văn hóa dân gian Việt Nam. Trong thời gian làm thanh tra học chính, ông có điều kiện đi đến nhiều vùng miền, tới đâu ông cũng thăm đình chùa, cố gắng tìm gặp các nhà Nho, những

người cao tuổi trong làng để tìm hiểu sau đó ghi chép cẩn thận. Tính từ năm 1890 đến 1903, ông có rất nhiều bài khảo cứu in trên báo xuất bản ở Pháp và Hà Nội, đồng thời ông cũng cho xuất bản nhiều cuốn sách gồm: *Những bài hát và truyền thống dân gian của người An Nam* (Les chants et les traditions populaires des Annamites - Nxb. E. Leroux, Paris 1890); *Các biểu tượng, biểu hiệu và dụng cụ thờ cúng của người An Nam*; *Thuật phù thủy và bói toán của người An Nam*, *Thuật phong thủy của người An Nam*, *Lễ tang của người An Nam...* Tiểu luận *Người Bắc Kỳ* được đăng nhiều kỳ trên *Tạp chí Đông Dương* từ 15-3-1907 đến 15-2-1908, sau khi ông mất mới in thành sách. Và cuốn sách này có lẽ là cuốn có giá nhất về thiết chế làng xã xưa và văn hóa. Những nghiên cứu về làng, giúp cho ta hình dung ra cấu trúc làng ở Bắc Kỳ, ông viết: “Giáp là một hội lo việc tang ma, tương trợ, trong một số làng khác thì giáp sinh hoạt như một hội có mục đích cùng làm một số nghi thức tôn giáo hay tập tục, giáp cũng có thể chính thức đảm nhiệm việc phân chia cho các gia đình trong giáp phần sưu thuế mà họ phải đóng, tiến hành thu thuế má. Trong nhiều làng khác nữa, giáp lo bảo vệ an ninh trật tự hoặc lo tổ chức hàng năm việc thờ cúng thành hoàng và các lễ hội của làng...”. Dumoutier phát triển sự tiếp cận tổng thể với xã hội và các thiết chế của nó. Để làm việc đó, ông tiến hành nhiều nghiên cứu theo chủ đề nhằm phục dựng lại các khía cạnh khác nhau, dù là thuộc làng xã, gia đình, cách ăn uống, y học, tín ngưỡng... Những công trình khảo cứu không chỉ mô tả mà xa hơn ông còn nhận định, đánh giá vai trò của nó đối với đời sống người An Nam trên tinh thần khách quan và khoa học. Theo chân ông có nhiều người Pháp cũng nghiên cứu Hà Nội hay Việt Nam như Henri Oger đã bỏ công sức tiền của để nghiên cứu nghề in mộc bản ở Việt Nam thông qua cuốn sách *Kỹ thuật của người An Nam*.

Có một câu chuyện rất thú vị liên quan đến một nhà thơ nổi tiếng của nước Nga đạo văn của G. Dumoutier.

Trong cuốn *Những bài hát và truyền thống dân gian của người An Nam*, ông đã sưu tầm các bài đồng dao, ca dao, dân ca sau đó dịch ra tiếng

Pháp, xuất bản ở Pháp với mục đích để dân Pháp và châu Âu có thêm hiểu biết về văn hóa Việt Nam. Tuy nhiên bài An Nam không phải là ca dao, đúng hơn nó là bài thơ:

*Le Ciel est immense et pur,
La lune répand ses clartés,
Les bambous se balancent sous la brise,
L'air est fraig et parfumé:
La famille est heureuse et joyeuse,
Les parents sont assis parmi les fleurs du jardin
Buvant du thé, fredonnant des vers.
La maison est remplie d'un bruit de voix:
Ce sont les enfants quy étudient
Et le dernier né quy appelle sa nourrice.
Ce lui quy peut ainsi vivre en famille
A le bonheur parfait sur la terre;
Les richesses et la gloire ne sont rien pour lui.
Sa vie s'écoule doucement,
En songeant que ses enfants lui survivront.
Còn bài Đồng dao thứ nhất là:
Les filles aiment les piastres
A figure d'oiseau,
Elles quittent leurs parents
Pour suivre les français.
Có thể còn những dị bản khác đại để:
Ham chi đồng bạc con cò
Bỏ cha bỏ mẹ đi phò Lang-sa
Và bài kia:
Le crapeau a les lèvres rouges,
C'est que le crapaud a mâché du bétel.
Qu'elle vienne celle quy veut épouser mon père,*

*Mon père l'accueillera doucement
Avec de belles paroles et sans la frapper,
Mais ma mère lui crèvera les yeux
Et lui sortira les entrailles du ventre.*
Cũng có thể còn dị bản khác nhưng đại ý:
*Cái cò trắng bạch như vôi,
Có về lấy lẽ chú tôi thì về!
Chú tôi chẳng đánh, chẳng chề,
Thím tôi móc ruột, lòi mề, ăn gan.*

Năm 1918, nhà thơ N. Gumiliev (1886-1921), một đại diện xuất sắc của thế kỷ bạc trong nền thi ca Nga đã xuất bản tập thơ *Lâu đài bằng sứ* trong đó có ba bài là *Các cô gái*, *Đồng dao* và *An Nam*. N. Gumiliev chưa từng đến Việt Nam và xứ Đông Dương, vậy tại sao ông có thể viết được những câu thơ đẹp đẽ và mơ mộng đến thế? Hay ông tưởng tượng ra xứ An Nam? Thấy bài thơ *An Nam* quá hay, nhà thơ Hồng Thanh Quang đã dịch ra tiếng Việt và in trong tập *Một góc thơ Nga* năm 2001:

*Vàng trắng lơ lửng treo
Giữa khung trời vô tận
Gió quanh quẩn rặng tre
Hương thơm tràn mát đậm
Cả gia đình bằng an
Những người lớn uống trà
Đọc thơ ngoài vườn biếc
Đàn trẻ đùa trong nhà
Hồn nhiên và ríu rít
Tiếng khóc nào oa oa
Cảnh đời hoan lạc thế
Nào có nghĩa gì đâu
Những bạc tiền, danh giá
Nếu ta biết đời sau*

Luôn hậu sinh khả úy

Sau nhiều năm tìm hiểu người ta đã phát hiện ra N. Gumiliev đến Pháp năm 1917. Như vậy ba bài thơ trên không phải do ông sáng tác mà dịch từ sách của Dumontier. Một điều rất tiếc là cuốn *Những bài hát và truyền thống dân gian của người An Nam* không phải là sách song ngữ nên không thể biết Dumoutier dịch bài *An Nam* từ bài hát nào. Một số người cố gắng tìm ra bản gốc nhưng chưa thể nói là bài dân ca ở vùng miền nào trên đất Việt Nam. Nhà thơ Hồng Thanh Quang cũng không biết N. Gumiliev dịch từ sách của Dumoutier. Tuy nhiên dù N. Gumiliev có đạo văn thì người Việt Nam nên cảm ơn ông vì đã giúp bạn đọc Nga hiểu biết về con người và đất nước Việt Nam.

Sau khi sang Việt Nam cùng Dumoutier làm được một số việc cho công việc học chính thì sáu tháng sau, ngày 1-11-1886, Tổng trú sứ Paul Bert bị chết do bệnh kiết lỵ nên bao nhiêu dự tính của hai người không thành vì các viên tổng trú sứ (sau là Toàn quyền) sau muốn thực hiện chính sách trực trị, dần xóa bỏ văn hóa Việt Nam để áp đặt văn hóa Pháp. Viện lý do mở rộng thành phố về phía tây, Toàn quyền Lanessan đã quyết định cho phá thành Hà Nội. Kế hoạch dạy chữ Nôm và chữ Hán bị thay thế hoàn toàn bởi chữ quốc ngữ và chữ Pháp. Và rồi *Viện hàn lâm Bắc Kỳ, Trường Hoàng gia Huế*, các lớp dạy Hán Nôm cho công chức đều bị Lanessan dẹp bỏ.

Để thực hiện kế hoạch khai thác thuộc địa lần thứ nhất Toàn quyền Paul Doumer (1897-1902) đã tăng cường dạy chữ Pháp và chữ quốc ngữ, dần xóa bỏ kỳ thi Hương để tạo ra lớp người mới thân Pháp hơn. Dù làm thanh tra học chính nhưng thời kỳ Paul Doumer, Dumoutier gần như thất sủng. Năm 1903, sau nhiều lần bị trừ dập, ông làm đơn xin tạm nghỉ việc, nhưng Paul Doumer bác đơn của ông và cho ông nghỉ hưu vào ngày 23-4-1904. Việc đó khiến ông bức xúc vì thấy mình không đáng bị như vậy, và quyết định này đã ảnh hưởng rất lớn đến tình trạng sức khỏe của ông vốn suy sụp. Chán nản, ông xuống Đồ Sơn định ở ẩn nhưng tại đây ông lâm bệnh và mất ngày 2-8-1904. Đám ma của ông chỉ có vài người thân cùng một số nhà

Nho Việt Nam. Ông được chôn cất ở nghĩa trang gần hồ Trúc Bạch, bên cạnh mộ người vợ và cho đến hôm nay cũng không rõ mộ ông được đưa về Pháp chưa. Ông được giới nghiên cứu trong và ngoài nước tôn vinh là nhà Việt Nam học và nhà Hà Nội học người nước ngoài đầu tiên.

Giai Nhân Hà Thành

Chào mừng Hà Nội trở thành thủ đô của Liên bang Đông Dương và khuếch trương sự phát triển của thuộc địa, chính phủ Pháp quyết định tổ chức hội chợ (exposition) lớn tại Hà Nội trong năm 1902. Không chỉ có các nước thuộc địa của Pháp ở châu Phi, chính phủ Pháp còn mời nhiều quốc gia trong khu vực tham dự sự kiện này. Công việc xây dựng khu triển lãm tại phố Gambetta (nay là Cung văn hóa Hữu Nghị, phố Trần Hưng Đạo) được tiến hành trong hai năm và triển lãm chính thức khai trương đầu tháng 11-1902.

Ngoài các gian trưng bày hàng hóa, đặc sản, giới thiệu văn hóa của các quốc gia, hội chợ còn có quán bán cà phê, rượu dành cho khách nước ngoài. Để thu hút dân Hà Nội và các vùng xung quanh, ban tổ chức đã bày ra rất nhiều trò chơi như: leo cột mỡ, liếm chảo, bịt mắt đập niêu, kéo co và đặc biệt là thi người đẹp. Chương trình hội chợ ghi rõ: “Thứ Hai ngày 19-1-1903 vào 10 giờ sáng có 2 cuộc thi: người đẹp và người xấu dành cho người bản xứ. Giải nhất mỗi cuộc thi là 50 đồng, giải nhì 25 đồng và giải khuyến khích 15 đồng”.

Dù Hà Nội là nhượng địa, sống theo luật chính quốc nhưng ảnh hưởng của Nho giáo đối với đời sống xã hội vẫn rất nặng nề. Gia đình có công to việc lớn thì đàn bà con gái không được phép ngồi cùng mâm với đàn ông, phải ngồi riêng ăn sau. Trong buổi tế lễ ở đình hay hội hè, họ phải phục vụ tận tình, nói như nhà văn Ngô Tất Tố trong *Tắt đèn* “các bà nữ nhân ngoại tộc ai kể”. Thời điểm đó món tiền thưởng mấy chục đồng là rất lớn vì một tạ gạo chỉ có hai đồng, giải khuyến khích 15 đồng mua được hơn bảy tạ gạo, thế nhưng không có cô gái nào dám tham gia vì sợ dân hàng phố chê là con nhà hư hỏng, không có người dạy. Biết trước điều đó nên đốc lý Baille Frédéric đã sức cho các phố trưởng cử các cô gái xinh đẹp chưa chồng tham dự. Lệnh trưởng phố nên cha mẹ các cô không dám chối, họ sợ bị làm

khó dễ. Cuộc thi cũng rất đơn giản, người tham gia mặc áo dài, vấn tóc đuôi gà, đi vài vòng trên sân khấu để ban giám khảo chấm điểm. Tiêu chí chỉ là có khuôn mặt thanh tú ưa nhìn và người đẹp nhất được gọi hoa khôi hội chợ. Ban giám khảo gồm người Pháp lẫn người Việt. Và đây là cuộc thi người đẹp đầu tiên ở Việt Nam. Tuy nhiên thời đó rất ít báo và Hà Nội chưa có báo tiếng Việt nên không biết ai giành danh hiệu hoa khôi (reine de beauté), ai là người xấu nhất tại hội chợ này.

Trong xã hội phong kiến Việt Nam, cái đẹp của người phụ nữ không có chuẩn như phương Tây. Một cô gái đẹp có khi chỉ là mái tóc dài, nhưng mái tóc phải chẻ ngôi giữa vì rẽ lệch sang một bên bị cho là lẳng lơ. Cái đẹp cũng có thể *“Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai”* hay *“Những người có mắt lá răm/Lông mày lá liễu đáng năm quan tiền”*... Tuy nhiên dù thế nào thì cũng phải có hàm răng đen nhưng nhức vì răng trắng được ví *“như cặc thằng Ngô”*. Nhưng đôi khi cái đẹp cũng rất mơ hồ: *“Làn thu thủy, nét xuân sơn/Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh”*. Có một sự giả dối khi vua quan luôn dạy dân *“Cái nết đánh chết cái đẹp”* nhưng chính bọn họ lại mê mẩn trước vẻ đẹp bên ngoài và trong lịch sử chưa thấy vua nào lấy vợ xấu. Trong xã hội mà bốn phận mà người con gái *“Xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử”* và *“Phận gái tử đức vẹn tuyền/Dung, công, ngôn, hạnh giữ gìn chớ sai”* thì việc thi người đẹp, người xấu tại hội chợ 1902 cũng là khai mở quan niệm mới cho xã hội về phụ nữ.

Sau hội chợ năm 1902 mãi đến 1918, đốc lý Hà Nội Jobouille Edmond (nắm quyền từ 8-2-1917 đến 24-5-1919) quyết định tổ chức hội chợ lần thứ hai và chỉ ở cấp độ chợ phiên (kermesse). Hàng hóa hầu hết sản xuất tại Việt Nam. Hội chợ diễn ra từ ngày 15 đến 30-12-1918 và trong chợ phiên có thi người đẹp. Đến năm 1922, chính phủ Pháp lại tổ chức hội chợ của xứ Đông Dương. Sau đó từ các năm 1923 đến 1927 tổ chức ở Sài Gòn nên tham gia cuộc thi người đẹp chủ yếu là các cô gái ở Sài Gòn và Lục tỉnh. Năm 1928, Hà Nội lại tổ chức chợ phiên nhưng sau đó kinh tế thế giới suy

thoái đã ảnh hưởng đến kinh tế thuộc địa nên Hà Nội cũng không mở chợ phiên.

Đầu những năm 1930, phong trào “vui vẻ trẻ trung” do chính phủ bảo hộ khởi xướng đã khuyến khích dân chúng, nhất là thanh niên và phụ nữ mạnh dạn tiếp thu văn minh Pháp. Cuối năm 1930, Hà Nội xuất hiện tờ *Phụ nữ thời đàm* của ông bà Nguyễn Văn Đa, chủ bút là cử nhân nho học Ngô Thúc Địch. Thời kỳ đầu, báo theo xu hướng bảo thủ, chống lại các hiện tượng phụ nữ tân thời. Nhưng năm 1933, nhân ông Phan Khôi ra Bắc, chủ báo mời ông làm chủ bút và Phan Khôi đã chuyển hướng tờ báo sang cổ vũ xu hướng cải cách, ủng hộ phụ nữ tân thời, thậm chí ủng hộ phụ nữ tham gia khiêu vũ. Rồi Hà Nội xuất hiện phong trào tiêu thư mặc quần soóc đi bộ, chơi hockey, đi bơi ở bể bơi Quảng Bá. Làn sóng “vui vẻ trẻ trung” lan về các tỉnh và năm 1936, lần đầu tiên Nam Định tổ chức cuộc thi sắc đẹp, với giá vé hai hào nhưng 700 người đã mua vé vào xem. Cuộc thi rất vui vẻ, có đốc lý Lebel, quan năm Noel và quan Thiếu (tương đương Phó tổng đốc) Trần Văn Thông chứng kiến. Ban giám khảo có ba bác sĩ là Rongier, Quenardel, Coste, hai bà Pháp, ba bà Nam và hai ông Phạm Xuân Độ, Ngô Ngọc Kha. Bắt đầu mở cuộc, hai ông trong ban tổ chức, một ông xướng danh, một ông dẫn từng cô đi qua chiếc cầu bằng gỗ đặt ở giữa sân. Đến giữa cầu các cô dừng gót sen để các quan cho điểm số và dân chúng ngoạn thưởng. Cuộc thi sắc chia làm ba phần: Phần thứ nhất cho các đóa hoa quê, hai phần sau cho các nữ học sinh và thiếu nữ thành phố. Các cô gái quê do các huyện cử lên. Suốt cuộc thi hoa giấy ném như mưa, tiếng vỗ tay luôn không ngớt. Kết quả cuộc thi ba cô gái quê Trần Thị Vinh (hạt Mỹ Lộc), Vũ Thị Vân (hạt Trực Ninh), Trần Thị Quý (hạt Mỹ Lộc), bốn cô nữ sinh Ngô Thị Liêm, Phùng Thị Bê, Lê Thị Phúc và Nguyễn Thị Kim và 3 cô gái tỉnh: Nguyễn Thị Nghĩa, Nguyễn Thị Hồ và Nguyễn Thị Oanh được giải, họ được đốc lý Nam Định trao thưởng. Còn các cô khác không trúng tuyển mỗi người cũng được một phần quà biểu khuyến khích. Phần thưởng và quà

biểu đều là những đồ dùng trang sức như: phấn, sáp, gương, lược, khăn mùi xoa...

Năm 1938, Hà Nội lại tổ chức chợ phiên ở *Áu Trĩ viên* (nay là Cung Thiếu nhi), người đoạt danh hiệu hoa khôi là Trần thị Thành, cháu ngoại của nhà tư sản Hưng Ký, chủ của các nhà máy gạch nổi tiếng Đông Dương. Cuộc thi này đã có những thay đổi lớn, thí sinh hoàn toàn tự nguyện. Ngoài mặc trang phục truyền thống, thí sinh còn mặc các trang phục do các nhà may thiết kế. Người giành danh hiệu hoa khôi được món tiền khá lớn và đứng trong lồng kính cho mọi người ngắm trong vòng một giờ ở Bờ Hồ.

Năm 1939, nổ ra chiến tranh thế giới lần thứ II, cuối năm 1940, Nhật đưa quân vào Hà Nội, hàng hóa nhập khẩu từ Pháp khan hiếm, để khuyến khích sản xuất trong nước, chính quyền thành phố đã tổ chức chợ phiên cũng tại *Áu Trĩ viên* năm 1941. Giành danh hiệu hoa khôi tại cuộc thi người đẹp trong chợ phiên là cô Tân. Đêm thi, cô Tân mặc trang phục phụ nữ Thái với chiếc áo cóm bó sát người và chiếc váy đen. Cô Tân hút hồn thanh niên Hà Nội nhất là khi cô mặc đồ bơi, bơi ở bể bơi Quảng Bá. Cô học ở *Trường nữ Hàng Cót* (nay là trường Tiểu học Thanh Quan) và là cầu thủ đội hockey của trường, cô chính là mẹ ca sĩ Khánh Ly. Sau khi giành danh hiệu hoa khôi, cô Tân sang Hồng Kông với người yêu tên là Viễn, con một gia đình giàu có ở 106 phố Hàng Bông. Viễn học trường Bưởi đến hết trung học thì đi Hồng Kông làm gì không rõ. Hai người cưới nhau ở bên đó và khi về Hà Nội cô Tân đã có thai nên gia đình Viễn buộc phải tổ chức cưới. Cô Tân là người mạnh mẽ, có cá tính. Khi cô có ba con nhưng Toàn quyền Đông Dương là Decoux vẫn mê mẩn theo đuổi. Khi người chồng tên Viễn chết, cô lấy chồng khác giàu có, có biệt thự lớn ở đầu phố Thụy Khuê, năm 1954 hai vợ chồng đưa con cái di cư vào Nam.

Tính từ cuộc thi người đẹp năm 1902 cho đến cuộc thi cuối cùng năm 1941, Hà Nội có tất cả 12 hoa khôi. Nhưng Hà Nội luôn có rất nhiều giai nhân và trong nửa đầu thế kỷ XX, người ta hay bàn tán về “Hà Thành tứ mỹ” gồm: cô Bích Hàng Đầy, cô Nga Hàng Gai, cô Sứ Cột Cờ và cô

Phượng Hàng Ngang. Trong hồi ký *Những năm tháng ấy*, nhà văn Vũ Ngọc Phan (1902-1987) viết: “Năm tôi 13, 14 tuổi, ngày ngày đi học qua phố Hàng Ngang, tôi được trông thấy cô Phượng. Lúc đó cô khoảng 22, 23 tuổi. Cô ngồi bán các thứ hàng lụa, sa tanh, gấm vóc tại nhà chồng, nhà này họ Phan bên số chẵn. Cô Phượng người tầm thước có đôi mắt bồ câu long lanh với cặp mi cong, đôi lông mày xanh và dài, môi đỏ mọng đầy dục vọng, mũi dọc dừa thanh tú và đôi má lúm đồng tiền khi cười. Gò má cô hơi cao ửng hồng làm cho khuôn mặt trái xoan của cô có sức quyến rũ giống như diễn viên điện ảnh Marlene Dietrich thời bấy giờ. Cô Phượng ăn mặc rất nết, khi thì chít khăn nhiễu tam giang khi thì chít khăn nhiễu nhung đen, đuôi gà vắt qua mái tóc. Cô hay mặc yếm hoa hiên quần lĩnh tía cặp điều thắt lưng quan lục, tất cả các màu sắc ấy ánh lên qua chiếc áo dài vải phin trắng may sát vào thân hình nở nang. Hai con mắt tình tứ tuyệt đẹp của cô hôm nào cũng liếc lên chuyến xe điện chở đầy học sinh trường Bưởi làm cho những anh học trò lớp trên chúng tôi cứ hễ xe điện chạy qua Hàng Ngang đều hướng cả về số chẵn. Lối ăn mặc của cô rất nết như phụ nữ Hà Nội thời xưa...”

Cô Phượng là người tài hoa, yêu văn thơ. Cô lấy chồng người Hàng Đào tên là A Cầu. Chồng cô hay cờ bạc rượu chè lại có tính ghen tuông nên thường đánh cô và đòi ly dị. Cô sớm hiểu ra thân phận phụ nữ lúc đó nên đã phản kháng bằng cách tìm một người yêu thực sự quý trọng và biết đáp lại tình yêu của mình. Người lọt vào mắt xanh của cô là một thanh niên Tây học đẹp trai, lịch lãm lại là chủ bút một tờ báo ở Hà Nội là Hoàng Tích Chu, con trai một ông tri huyện ở Bắc Ninh. Hai người yêu nhau say đắm. Đầu năm 1927 cô Phượng cùng Chu đến sân bay Bạch Mai bay một vòng quanh Hà Nội và trở thành cô gái Việt Nam đầu tiên đi máy bay. Tuy nhiên Hoàng Tích Chu sang Pháp học và cha mẹ Chu không đồng ý con trai lấy gái đã có chồng. Và cuộc đời lại đẩy cô Phượng đến với một người đàn ông khác tên Lưu, nhưng Lưu đã có vợ nên phải thuê cho người tình một căn nhà nhỏ bên kia sông Hồng. Lưu lên kế hoạch cùng người tình sang Hồng

Kông nhưng kế hoạch đổ bể, cô Phụng buộc phải về nương nhờ tại một ngôi chùa. Rồi số phận đưa đẩy Phụng gặp một người đàn ông tên Bách khi anh này đến chùa vãn cảnh. Cô vợ cả của Bách đích thân đến đón Phụng về nhà, kẻ chi, người em xa lạ bỗng trở nên thân tình quấn quýt.

Ít lâu sau Tham Bách bị chuyển đi Lai Châu, chị nhường em đi trước với chồng chị. Lên Lai Châu, đang yên đang lành bỗng Phụng lúc mê lúc tỉnh, lúc cười lúc khóc, Tham Bách chợt hiểu có chuyện chẳng lành, nghi ngờ vợ cả đánh thuốc Phụng, vội cho người đưa về xuôi gửi nhà một người đàn bà tốt bụng bên Gia Lâm. Bệnh tình cô Phụng ngày một nặng, bà già đưa vào nhà thương làm phúc nhưng Phụng không qua được. Hay tin, Bách xin đưa xác cô về chôn ở cánh đồng làng Bạch Mai. Một nhà văn chấp bút cuộc đời bất hạnh của Phụng, ban đầu đăng dài kỳ trên báo sau in thành sách có tên *Mồ cô Phụng*. Có gánh cải lương chuyển thể diễn ở rạp *Quảng Lạc*, các bà các cô rủ nhau đi xem, ai cũng rom róm nước mắt thương cho số phận bi thảm của cô. Thời đó có câu “Phi cao đẳng bất thành phu phụ”, muốn lấy con gái Hàng Ngang, Hàng Đào thì phải có bằng cao đẳng, cô Phụng Hàng Ngang lại là giai nhân, chả lấy được chồng có bằng cao đẳng lại còn gặp nhiều truân chuyên. Sau này Hoàng Tích Chu ở Pháp về sinh đồ đón, trai gái thuộc phiện và sống boóng cô Đốc Sao, chủ của nhiều nhà hát cô đầu ở phố Khâm Thiên và gần cuối phố Huế.

Khác hẳn với cô Phụng, cuộc sống của giai nhân Đỗ thị Bích bình lặng, không sóng gió. Là con của nhà tư sản Đỗ Lợi, người nổi tiếng trước năm 1930 về thầu khoán, lớn lên trong nhung lụa nhưng Đỗ thị Bích nhen nã đã làm trái tim nhà thơ Nguyễn Nhược Pháp (con trai học giả Nguyễn văn Vĩnh) rung động. Đỗ thị Bích cũng biết Nguyễn Nhược Pháp có tình ý với mình nhưng có lẽ không có duyên với nhau. Nguyễn Nhược Pháp mệnh bạc đã ra đi ở tuổi 24. Giai nhân Đỗ thị Bích kết hôn với kỹ sư Bùi Tường Viên (em trai út của luật sư nổi tiếng Bùi Tường Chiêu) du học ở Pháp về. Năm 1947, đi tản cư cùng gia đình, được bác sĩ Bùi Xuân Tám (em ruột họa sĩ Bùi Xuân Phái) dạy cho cách tiêm thuốc để đối phó với bệnh sốt rét

nên Đỗ thị Bích tiêm cho rất nhiều người, cứu họ thoát khỏi cơn sốt rét hiểm nghèo. Sau 1954, Đỗ thị Bích công tác tại Phòng giáo dục quận Hai Bà Trưng và nghỉ hưu năm 1970. Những bức ảnh thiếu nữ Đỗ thị Bích đều do người em là nhà nhiếp ảnh Đỗ Huân chụp. Bà qua đời năm 1992, hưởng thọ 77 tuổi.

Không trong “Hà Thành tứ mỹ” nhưng cuối những năm 1920, rạp *Sán Nhiên Đài* ở phố Đào Duy Từ có một cô đào đẹp nổi tiếng chuyên đóng đào thương là đào Tửu. Mỗi lần đi từ phố vào rạp, đàn ông đến đàn bà đều phải nhìn theo cho đến khi cô khuất vào rạp. Không chỉ đẹp, đào Tửu hát chèo rất hay vì thế nhiều thanh niên ngày nào cũng mua vé vào rạp vừa nghe hát vừa ngắm cô. Trong cuốn *Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX*, Nguyễn văn Uẩn viết: “Nhiều người không có tiền mua vé đành phải đứng bên ngoài ngay cửa sổ để nghe cô hát và chờ đến khi tan ngắm cô rồi mới yên tâm ra về”. Hà Nội còn có hai giai nhân nổi tiếng cuối những năm 1930 và đầu 1940 là Ái Liên (sau là nghệ sĩ cải lương tài danh) và Lý Lệ Hà. Ái Liên có khuôn mặt đẹp và sang trọng, vì thế họa sĩ Cát Tường đã mời cô quảng bá áo dài Le Mur do ông sáng tạo. Còn Lý Lệ Hà là người mẫu cho hiệu áo dài Marie Nghi Xương (phố Nhà Thờ). Sau Lý Lệ Hà là người tình của vua Bảo Đại.

Hà Nội thời nào cũng có mỹ nhân. Nhưng sau năm 1954, cuộc đời của nhiều giai nhân không giống như trước đó, lấy ông thông, ông phán nào đó ở Hà Nội, nhiều cô con nhà tư sản đành lấy các anh bộ đội ở chiến khu về sốt rét da tái mét, mông teo để cứu cả nhà. Cũng sau 1954, cô Mỹ cuối phố Khâm Thiên, cô Nết nhà đầu ngõ Hội Vũ đẹp nổi tiếng. Thập niên 70, có cô Liên nhà trong ngõ Huế cũng nghiêng nước nghiêng thành lại thêm dáng vẻ sang trọng. Thời bây giờ, Hà Nội càng nhiều giai nhân, nhưng không có nét riêng, cô nào cũng giống cô nào: mũi cao, lông mi cong, lông mày thanh, họ là giai nhân nhờ thẩm mỹ viện và mỹ phẩm.

Xem Bóng Đá, Nghe Bóng Đá

Một buổi chiều Chủ nhật năm 1906, trên sân Mangin (sân Cột Cờ, nay không còn) khi ấy là bãi đất rộng, các đơn vị lính Pháp đóng quân trên địa bàn Hà Nội mang quả bóng da đá với nhau. Nhưng trò giải trí ấy lại thu hút khá đông sĩ quan, lính Pháp cùng công chức Pháp và người Việt Nam. Và năm 1907, Hà Nội đã ra đời hai đội bóng là *Nhà binh 9eRIC* (Trung đoàn bộ binh thuộc địa số 9) và *Câu lạc bộ bóng đá*. Đội *Nhà binh 9eRIC* hầu hết là lính Pháp và lính lê dương còn *Câu lạc bộ bóng đá* thì ngoài lính còn có công chức Tây. Bóng đá ở Hà Nội nói riêng và Bắc Kỳ nói chung xuất hiện muộn hơn Nam Kỳ, lý do là cuối thế kỷ XIX, nghĩa quân Yên Thế và phong trào Cần Vương hoạt động rộng khắp ở vùng trung du, đồng bằng khiến quân đội Pháp luôn đặt Bắc Kỳ trong tình trạng chiến tranh, cấm mọi hoạt động đông người. Đầu thế kỷ XX, tình hình ổn định hơn nên bóng đá mới có cơ hội phát triển.

Tháng 2-1912, *Câu lạc bộ Bóng đá Hà Nội* (Stade Hanôien) ra đời, đội bóng không có lính Pháp và lê dương chỉ có Tây làm ở các công sở và người Việt Nam yêu thích môn thể thao này. Họ đá tập trên bãi Mangin, tuy là đá tập nhưng thu hút rất đông người đến xem, có lẽ do nó hoàn toàn mới mẻ với dân Hà Nội. Trận cầu đầu tiên giữa *Câu lạc bộ Bóng đá Hà Nội* và *Nhà binh 9eRIC* diễn ra ngày 1-11-1913 tại Mangin đã lôi cuốn gần 3.000 khán giả, kết quả đội *Nhà binh 9eRIC* thắng 5-3. Trong hồi ký, đốc lý Hà Nội Logerot (giữ chức từ 9-1912 đến 2-1915) viết: “Không thể tưởng tượng được dân An Nam đến xem quá đông. Họ không hiểu luật chơi nhưng mỗi lần cầu thủ An Nam có bóng dẫn về phía cầu môn đội *9eRIC* họ reo hò ầm ĩ. Tuy nhiên sức mạnh của *Câu lạc bộ Bóng đá Hà Nội* vẫn phải nhờ đến các cầu thủ người Pháp là Menin, Megy, Bernard, Bonardi...”

Trận đấu này đã truyền cảm hứng bóng đá cho thiếu niên Hà Nội, nhất là học sinh. Các trường tiểu học Sinh Từ, Hàng Vôi, Cửa Đông... lập các

đội bóng chân đất. Các nhà buôn Hoa kiều, Việt Nam và Nhật tận dụng cơ hội nhập bóng bằng cao su to như quả bưởi từ Hồng Công đáp ứng nhu cầu con trẻ. Ở các phố, thiếu niên tập trung thành đội chơi bóng và đấu giao hữu tại những bãi đất trống hay tại ngã ba, ngã tư vắng người. Tuy nhiên bãi trống gần *Nhà thương Đôn Thủy* (Bệnh viện Hữu Nghị hiện nay), trước *Trường Hàng Kèn* (nay là trường tiểu học Quang Trung), đường Gambetta (Trần Hưng Đạo hiện nay) được ưa chuộng nhất. Từ học sinh tiểu học, bóng đá lan sang các trường trung học, trường Bưởi, Albert Saurrat có đội bóng mạnh bên cạnh môn bóng rổ. Tại sao thiếu niên Hà Nội mê bóng đá mà không mê hockey dù môn thể thao này cũng có tính tập thể? Có lẽ chơi bóng đá không tốn nhiều tiền và người Việt Nam nhỏ bé rất phù hợp với yêu cầu là khéo léo, uyển chuyển, mặt khác bóng đá cũng không nguy hiểm như hockey.

Thấy bóng đá dễ chơi, khỏe người lại không tốn tiền như đua xe đạp, quần vợt, cũng không cần phải có phòng rộng có bàn như bóng bàn nên bất chước thiếu niên, công chức các công sở, thanh niên, công nhân các hãng đã nhiệt tình tham gia môn thể thao này. Đến những năm cuối thập niên đầu tiên thế kỷ XX, Hà Nội xuất hiện khá nhiều câu lạc bộ mà cầu thủ hoàn toàn là người Việt như: *Tia Chớp* (Eclair), *Ngọn Gió* (La Lance), *Stát Hà Nội* (Stade Hanôien)... Cầu thủ phải tự sắm áo, giày, đóng tiền tháng để mua bóng. Để cổ vũ bóng đá, một số Mạnh Thường Quân đã chi thêm tiền cho các đội, trong đó có ông Trần Văn Quý ở Sở Lục lộ. Chính trên sân Mangin, một giải vô địch bóng đá riêng cho Bắc Kỳ đã được tổ chức lần đầu vào khoảng 1918-1919. Lúc đầu khán giả vào xem không mất tiền nhưng sau ban tổ chức kê bàn ngăn bốn đường vào sân bán mỗi vé một hào.

Năm 1919, ông Nguyễn Quý Toàn đi du học ở Pháp về mở *Trường thể dục thể thao* (École d'éducation Physique - EDEP) đầu tiên ở Hà Nội trên khu đất sau nhà máy diêm (nay là khu tập thể Vân Hồ, quận Hai Bà Trưng). EDEP thu hút rất đông thanh niên đến luyện tập các môn xà đơn, xà kép, bóng bàn, quần vợt... và đặc biệt là bóng đá. Năm 1930, thành phố quy

hoạch khu vực này nên đã đổi cho EDEP một bãi đất trống rộng mấy héc-ta ở phía bắc phố Cát Linh và EDEP đã đổi tên thành *Hội thể thao Bắc Kỳ* (Société d'éducation Physique du Tonkin - SEPTO) và SEPTO cải tạo bãi Cát Linh thành sân SEPTO (sau này là sân Hàng Đẫy) nhưng rất đơn giản.

Nhận thấy người Hà Nội rất thích xem bóng đá, một số công ty cho đây là cơ hội tốt để quảng bá nên họ đã cho lập các đội bóng. Năm 1924, *Nhà Godard Tràng Tiền* (chuyên bán hàng tiêu dùng, bây giờ là *Trung tâm Thương mại Tràng Tiền*) lập *Racing Club* (còn gọi là đội Gà nòi). Năm 1936, Mặt trận Bình dân Pháp thắng thế lên nắm chính quyền càng khuyến khích phong trào thể thao ở các nước thuộc địa. Toàn quyền Đông Dương khi đó là Châtel ủng hộ, Tổng ủy viên thanh niên Đông Dương Ducouroy đã nghĩ ra nhiều trò nên thể thao Hà Nội phát triển rất mạnh nhất là bóng đá. Nhưng ở các vùng quê, bóng đá bị nhuộm màu chính trị, họ bắt dân đi xem để quên đi thực tại khốn khổ, truyện ngắn *Tinh thần thể dục* của nhà văn Nguyễn Công Hoan đăng trên *Tiểu thuyết thứ Bảy* năm 1939 đã vạch trần thủ đoạn này.

Các công ty, hãng buôn lớn tuyển cầu thủ lập đội và trả lương để họ quanh năm chơi bóng. Các đội mạnh thập niên 30 thế kỷ XX phải kể đến *Câu lạc bộ Ô-tôphô Tràng Thi* (Auto Hall Club), *Sở Hỏa xa* (Utaga). Cũng trong những năm này, Hà Nội tổ chức thi đấu giữa các đội mạnh và đấu với các đội nhà binh Pháp. Tuy nhiên vì hay xảy ra ẩu đả nên chính quyền đã cấm các đội bóng người Việt đá với các đội Pháp dù chỉ giao hữu. Đội bóng mạnh nhờ có cầu thủ giỏi, đội *Tia Chớp* có Văn Đức Vịnh (thầy thuốc), Nhuận (lái xe), Tâm A (còn gọi là Tâm Toit), Viễn, Ba già, Biêng... Đội *Ngọn Giáo* có Thịnh, *Stát Hà Nội* có Thi, Thông (em Thịnh). Tuy nhiên nổi danh nhất được người ham mê bóng đá gọi là “Túc cầu tiểu vương” Nguyễn Thông. Sinh ra ở làng Thịnh Yên (nay thuộc phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng), Nguyễn Thông mê bóng đá từ nhỏ và từng là “ngôi sao” chân đất tại các sân Pasteur, Nhà Dầu. Nguyễn Thông bắt đầu đá cho các đội chuyên nghiệp từ lúc 17 tuổi. Tiếng tăm lan khắp ba xứ vì thế các

đội bóng nổi tiếng trong Nam, ngoài Bắc rất muốn có tiền đạo này trong đội của mình. Sau khi đầu quân cho nhiều đội ở Nam Kỳ, Trung Kỳ, cuối thập niên 30, ông mới đá tại Hà Nội. Sau 1954, Nguyễn Thông về đội *Thế Công* rồi trường *Thế dục Thể thao Trung ương*. Do bị kẹt lại, sau đó lạc đơn vị, giấy tờ mất hết, nên ông bị thiệt thòi vì cấp hàm không có. Mãi đến khi Đoàn TĐTT Quân đội (Thế Công) thành lập, ông mới được đề bạt chức trung đội trưởng. Đá bóng hay nhưng chuyện tình duyên lại éo le, trắc trở còn sự nghiệp thì không may mắn và chịu oan trái. Trong một bài báo, tác giả Tân Linh viết: “Năm 1942, ông lập gia đình với cô gái xinh đẹp đất cảng Lê thị Trang... Nguyễn Thọ, con trai danh thủ nói với tôi: Bố tôi lúc đó đã ba mươi trong khi mẹ tôi mới 18 tuổi, vừa học xong trung học. Bà ngoại lúc đầu không ưng anh chàng đá bóng dù bố tôi rất nổi tiếng, nhưng ông ngoại tôi thì rất mến tài và đồng ý cho hai người lấy nhau. Họ lần lượt có với nhau hai người con trai. Từ Hải Phòng, danh thủ Nguyễn Thông bí mật hoạt động trong lực lượng công an xung phong. Lúc kháng chiến bùng nổ, Nguyễn Thông ra mặt trận thì người vợ của ông bị một sĩ quan người Pháp theo đuổi. Như để giữ tiết hạnh với chồng, bà ôm hai con trai xuống tàu vào Nam nhưng tại đất Sài Gòn, bà đã không lần trốn được định mệnh. Mấy năm trời bật vô âm tín, nghĩ chồng đã mất, bà buộc phải lấy người Pháp từng theo đuổi mình. Lần hôn nhân này, bà đã lại có thêm 6 người con... Dẫu giàu sang nhưng lòng người đàn bà ấy vẫn chưa lạnh ước thề, năm 1954, qua những người di cư vào Nam, bà được tin ông vẫn còn sống và hiện ở trong đội *Thế Công*. Lỗi hẹn với người chồng yêu quý, thương hai đứa con sống xa cha, bà đã tìm cách gửi hai người con với ông là Nguyễn Phú và Nguyễn Thọ ra Bắc cho mẹ chồng, để cha con được đoàn tụ...”. Về oan trái của Nguyễn Thông, nhà báo Tân Linh viết: “Năm 1965, lúc ngoài 40 tuổi, Nguyễn Thông được điều về Trường Cán bộ TĐTT Trung ương. Ông lặng lẽ chôn chặt nỗi đau riêng để mong đóng góp cho bộ môn bóng đá đầu tiên của ngành đào tạo thể thao nước nhà. Nhưng khi mọi chuyện đang tốt đẹp, bỗng dưng ông bị gọi kiểm điểm về tội “quan hệ nam

nữ bất chính”. Câu chuyện có lẽ bắt đầu từ lời đồn thổi về quan hệ của thầy Thông với cô giáo tên H. Quan hệ yêu đương trong sáng, trong khi “Trai không vợ, gái chưa chồng”... Ông Triệu Ngọc Sơn, học trò của Nguyễn Thông, đồng thời là trưởng bộ môn bóng đá hồi đó của Trường TDTT Trung ương kể: “Thầy Thông không bằng cấp, nhưng danh tiếng thì lẫy lừng, vì vậy, để loại ông ra, người ta đã tạo có vi phạm đạo đức... Và ‘kịch bản’ được hoàn tất trong khi ai cũng biết vợ ông bỏ vào Nam sống tại Sài Gòn và đã lấy chồng...”. Ông bị kỷ luật, không được quản lý, thôi công tác giảng dạy nhưng không được phân công công tác khác. Biết tin Nguyễn Thông bị kỷ luật, Lê Siêu - Trưởng ty Thể dục Thể thao Lạng Sơn xin ông về để gây dựng phong trào bóng đá cho tỉnh. Chuyển lên xứ Lạng nhưng chẳng ai xóa án kỷ luật oan trái cho ông. Ông tá túc trong một gian nhỏ tại sân vận động. Năm 1976, bất ngờ ông nhận được bức điện của người vợ cũ gửi ra mong muốn ông vào Sài Gòn. Gặp nhau nhưng chẳng biết nói gì, còn bà kể cho ông khúc mắc cuộc đời. Người chồng Pháp biết tin Nguyễn Thông vào tìm vợ cũ đã lấy đó làm lý do đưa các con về Pháp. Ông quyết định quay ra Hà Nội vì không thể phá vỡ hạnh phúc của bà. Trở lên Lạng Sơn ông tiếp tục công việc huấn luyện bóng đá. Rồi một ngày, người ta phát hiện trên chiếc ghế đá gần đường pít Nguyễn Thông đã tắt thở...

Khi bóng đá phát triển thì các bãi đất trống, đường phố chỉ phù hợp với đá chân đất mang tính nghiệp dư, bóng đá chuyên nghiệp cần phải có sân đúng tiêu chuẩn, nhưng Hà Nội khi đó chỉ duy nhất sân Mangin đáp ứng được yêu cầu, tuy nhiên sân này lại do quân đội Pháp quản lý và chỉ để cho các giải thi đấu chân giầy chính thức. Để có sân luyện tập và thi đấu, chủ các đội bóng đã kết hợp với nhau xin chính quyền thành phố các bãi đất rộng làm sân. Đội *Tia Chóp* và *Câu lạc bộ Bóng đá Hà Nội* lập ra sân Nhà Dầu (gần kho xăng hãng Shell, sát cầu Long Biên), *Racing club* thì xin bãi Bắc Qua, họ cho lập hàng rào và đặt tên là Stade Lepage. Từ năm 1936 đến 1938, bãi Hàng Đẫy được SEPTO tiến hành xây dựng, có tường bao quanh. Khán đài A bằng gỗ, gồm 400 chỗ ngồi. Mặt sân được san phẳng để chơi

bóng, tuy nhiên sau mỗi trận mưa mặt sân lại bị lồi lõm. Trong sân không có khu vệ sinh, không có nhà tắm cho cầu thủ.

Ngày 8-3-1946 là mốc thời gian đáng nhớ với ngành thể dục thể thao Việt Nam nói chung và bóng đá Hà Nội nói riêng. Chiều hôm đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đến sân SEPTO dự buổi khai mạc hội khỏe và xem trận đấu bóng đá giữa đội *Thanh niên Cứu quốc Hoàng Diệu* và đội *Vệ Quốc đoàn*. Khi hai đội xếp hàng ngang trên sân chào khán giả, ban tổ chức và trọng tài đã mời Chủ tịch Hồ Chí Minh xuống đá quả bóng danh dự, thay tiếng còi khai mạc trận đấu. Đó thực sự là sự kiện lớn và là ngày không thể quên trong lịch sử bóng đá Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX. Trận đọ sức trên sân cỏ giữa hai lực lượng tuyên truyền và vũ trang tại thủ đô Hà Nội này được ghi nhận là trận bóng đầu tiên sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Vì sân không đạt tiêu chuẩn, thiếu các công trình phụ trợ nên năm 1956, ngay sau ngày thành tái lập Ban Thể dục thể thao Trung ương, nhà nước đã cho xây dựng lại sân Hàng Đẫy. Công trình được khởi công ngày 16-2-1957 và hoàn thành sau 18 tháng thi công. Chiều 24-8-1958, Ủy ban Hành chính thành phố Hà Nội long trọng làm lễ khánh thành sân vận động mới.

Sau 1954, chế độ mới quan niệm khác nên bóng đá tư nhân bị xóa sổ ở miền Bắc. Các đội bóng quốc doanh ra đời do cơ quan hay tỉnh thành nào đó quản lý. Song dù bóng đá quốc doanh thì dân Hà Nội vẫn rất mê môn thể thao này. Bóng đá chân đất phát triển mạnh với các “đội bóng phố tôi”. Buổi chiều trong công viên, ngã tư, các khoảng đất trống lúc nào cũng có thanh thiếu niên cời trần đá gôn tôm. Tại khu Cao-Xà-Lá (gọi tắt của nhà máy cao su, xà phòng và thuốc lá) ở ngã tư Sở có sân bóng khá rộng. Chiều nào cũng có các đội đấu với nhau. Ngày Chủ nhật, sân nhộn nhịp từ sáng đến tắt nắng. Sân này có một Mạnh Thường Quân cấp áo in số, trao thưởng cho đội thắng, mua bóng mới... tên là Sáu, ông Sáu làm nghề xe bò nên mọi người gọi là Sáu “bò”. Bóng thời kỳ này được khâu bằng những miếng da hình lục lăng có một lỗ để nhét ruột cao su (thời đó gọi là vécxì), khi bơm

căng nhét vôi cao su vào nhồi miếng da che cái lỗ nên quả bóng không tròn vì thế khi đá sệt nếu không mạnh bóng không theo ý muốn. Thịnh thoảng có người đạp xe qua dính bóng đổ cả xe và người. Với giải chuyên nghiệp, trận nào khán giả cũng kín sân, nhất là giải *Bóng đá quân đội các nước Xã hội chủ nghĩa* (SKDA). Ngày 5-12-1984, diễn ra trận khai mạc tại sân Hàng Đẫy và trong một trận, vài chục người không có vé trèo lên mái nhà ngói hai tầng góc Nguyễn Thái Học-Trịnh Hoài Đức, sức nặng làm sập mái, hơn hai chục người bị thương, may không ai thiệt mạng. Giải SKDA tại Hà Nội năm 1984 là giải cuối cùng vì sau đó các nước Xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu tan rã. Trong giải này cầu thủ đá hay nhất là Khidiatulin của đội quân đội Xô Viết.

Không chỉ xem, các trận đấu trong nước tường thuật trên Đài Tiếng nói Việt Nam cũng thu hút rất đông người nghe. Họ đứng dưới các loa truyền thanh tại các góc phố, nơi công cộng chăm chú lắng nghe. Mùa đông, gió đông bắc thổi mạnh nghe không rõ có người mê quá trèo lên cột, tay bám cột đứng nghe. Gặp hôm trời mưa thì trùm áo nghe hết trận mới về. Vì bóng đá ăn lương tháng nên cầu thủ có đá hay, trận nào cũng sút tung lưới đối phương thì đúng niên hạn mới tăng bậc lương hoặc thăng quân hàm. Tuy nhiên đó là thời kỳ đẹp trong lịch sử bóng đá Việt Nam, các đội đá cống hiến, còn khán giả nhân văn vì họ luôn cổ vũ cho đội thua.

Hà Nội Tháng 4-1975

Đầu tháng 3-1975, các khu phố (nay là quận), huyện ồ ạt tuyển quân. Có vẻ như là tuyển quân như hàng năm nhưng tin hàng nước (Thông tấn xã via hè) lan ra là tổng động viên vì cuối năm 1974 Hà Nội đã có hai đợt tuyển quân. Chắc chiến trường cần quân bổ sung chuẩn bị cho những trận đánh lớn. Với nam học sinh cấp III, ai sinh năm 1957 đều nhận được giấy báo khám sức khỏe. Và lớp 10G, trường cấp III Đoàn Kết của tôi đã chia tay một bạn bằng bữa bánh tôm Hồ Tây. Tất cả học sinh lớp 10 nhập ngũ đều được Sở Giáo dục công nhận đỗ tốt nghiệp.

Thời kỳ này, dân các tỉnh thành miền Bắc muốn biết tin tức thời sự về chiến đấu và chiến thắng ở miền Nam chỉ có cách nghe Đài Tiếng nói Việt Nam, đọc báo *Nhân Dân* nhưng riêng Hà Nội thì có thêm hệ thống loa truyền thanh công cộng và báo *Hà Nội mới*, một trong hai tờ nhật báo duy nhất của miền Bắc khi đó. Và tất nhiên, một số ít vẫn mở đài BBC, Đài phát thanh của chính quyền Sài Gòn, nhưng lén lút, giấu vợ con vì chẳng may con cái bô bô, công an hộ khẩu, dân phòng hay ông cán bộ tiểu khu nghe thấy thì đi tù, chẳng dám “*Anh mở toang cửa sổ nghe đài địch/ Nghe nó chửi ta và tin ở tương lai*” như nhà thơ Việt Phương viết.

Sáng sớm, tại các chi nhánh của Bưu điện Hà Nội, người xếp hàng mua báo dài dặng dặc, phần lớn là đàn ông trung và cao tuổi vì đọc báo vốn là thói quen từ thời Pháp thuộc của nhiều người Hà Nội. *Hà Nội mới* cuối tháng Ba và tháng Tư ngày nào cũng có tin thắng trận, lại kèm theo ảnh của phóng viên thông tấn xã tác nghiệp ở chiến trường khiến người đọc rất tin. Nhưng báo cũng còn những tin thiết thực khác, thông báo bán thực phẩm, chất đốt hay ô số máy của bìa mua hàng bán xà phòng, đường. Chỉ in với số lượng nhất định, giá 5 xu nên có ông đến lượt thì hết đành nài nỉ mua lại của người đã đọc xong. Các quán nước chè nằm rải trên các phố bàn tán sôi nổi về chiến thắng thị xã Buôn Mê Thuật. Rồi sáng hôm sau, người già,

người trung tuổi và cả thanh niên đứng dưới loa truyền thanh nghe xong bản tin chiến thắng mới đập vội đi làm. Cũng từ ngày 16-3, học sinh cấp III chúng tôi trước khi lên lớp phải xếp hàng nghe thông báo tin chiến thắng trên chiến trường miền Nam. Nhà trường còn tổ chức cho học sinh đi xem triển lãm tranh cổ động về sản xuất, chiến đấu ở 93 phố Đinh Tiên Hoàng, tham gia diễu hành cổ vũ chiến thắng.

Từ khi Mỹ ném bom miền Bắc, Hà Nội bắt đầu ăn độn mì sợi vì gạo để dành cho tiền tuyến và ưu tiên cho quân đội đóng ở miền Bắc. Nhưng mùa hè năm 1974, người Hà Nội còn phải độn thêm bánh mì. Phòng lương thực phát cho mỗi hộ một cuốn sổ, tùy theo số nhân khẩu, họ quy định một tháng phải ăn bao nhiêu cái bánh loại 225 gam. Tỷ lệ gạo bớt đi, mì sợi tăng lên. Sau này khi sưu tập đồ chiến tranh và đồ sinh hoạt thời bao cấp, tôi biết cụ thể tỉ lệ ăn độn năm 1974 là 40% mì, 60% gạo. Đầu năm 1975, tỷ lệ độn mì tăng lên 50%.

Ngày 26-3, Đài Tiếng nói Việt Nam đưa tin quân giải phóng đã giải phóng hoàn toàn thành phố Huế. Người Hà Nội hân hoan vì Hà Nội kết nghĩa với Huế và Sài Gòn. Những ngày này loa truyền thanh công cộng trên các con phố phát đi phát lại bài hát *Bình Trị Thiên khởi lửa* của nhạc sĩ Nguyễn văn Thương. Ngay lập tức hiệu sách *Hà Nội-Huế-Sài Gòn* ở phố Tràng Tiền chuẩn bị nhiều đầu sách về miền Bắc về Hà Nội cùng đĩa hát của Diavina, tranh và ảnh, chỉ chờ “trên” cho phép là mang vào tặng Huế. Ngành giáo dục Hà Nội trước đó đã gửi giáo viên trẻ vào dạy tại những vùng giải phóng Quảng Trị cũng sẵn sàng cử giáo viên giúp Huế mở lại trường học khi được lệnh.

Báo *Hà Nội* mới thời gian này đăng nhiều bài viết của những người con xứ Huế tập kết. Ngày 28-3 đăng bài thơ Hẹn từ buổi ấy của Hoài Việt, từ Hà Nội, tác giả tưởng tượng:

*Sớm nay trên đỉnh Phú Văn Lâu sừng sững ngọn cờ
Như chiếc đinh cắm vào đầu Mỹ nguy
Trời quê hương bỗng rực màu phượng vĩ*

Và xôn xang náo nức giọng hò...

Hôm đó trường tôi cũng được nghe chị Linh Nhâm đến ngâm thơ Tố Hữu, giọng chị cảm động, chúng tôi cũng cảm động.

Huế ơi quê mẹ của ta ơi!

Nhớ tự ngày xưa tuổi chín mười

Mây núi hiu hiu chiều lằng lặng

Mưa nguồn gió bể nắng xa khơi...

Con em tập thể Đài Tiếng nói Việt Nam ở 128C phố Đại La hầu hết học cấp III Đoàn Kết, trong đó rất nhiều cô cậu có cha mẹ tập kết. Và khu tập thể này cũng có cả các diễn viên người Nam ở Đoàn Cải lương Nam Bộ, Đoàn Ca nhạc Đài tiếng nói Việt Nam nên trường tôi hay mời các nghệ sĩ đến biểu diễn. Tôi nhớ có một cô nhạc công tên Nhị, người gầy cao như người mẫu bây giờ, môi thâm, gặp cô lần nào là thấy phì phèo thuốc lá.

Tháng 4-1975, không khí náo nức mừng chiến thắng lan sâu vào trong sản xuất và sinh hoạt, khó khăn trong cuộc sống bị tạm quên. Đoàn xe điều hành cổ động bầu cử Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp, mừng Hà Nội vừa chuyển đổi từ khối sang thành tiểu khu (tương đương như phường hiện nay) có thêm các khẩu hiệu “*Quyết tâm giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước*”, “*Hoan hô quân giải phóng miền Nam Việt Nam anh hùng*”. Panô, áp phích giăng xung quanh Bồ Hồ và Nhà hát lớn. Câu lạc bộ Thống Nhất (16 phố Lê Thái Tổ), nơi sinh hoạt, gặp gỡ của cán bộ và đồng bào miền Nam tập kết từ sáng đến khuya nghệt người đến nghe đài, đọc báo. Bà con bàn tán, nhiều người dự tính sẽ trở về quê ngay sau khi đất nước thống nhất.

Các rạp chiếu bóng *Tháng Tám, Bắc Đô, Hòa Bình, Đặng Dung...* người chen người mua vé xem phim vì từ ngày 10-4, tất cả các rạp chiếu phim tài liệu *Giải phóng Huế* và *Giải phóng Đà Nẵng* trước khi chiếu phim truyện. Rạp nào cũng ưu tiên bán vé cho khán giả nói tiếng Huế và tiếng miền Trung, bạn tôi lấu cá bắt chước “chị bán cho em hai dé” nhưng bị từ chối vì cô nhận ra cu cậu giả giọng. Khán giả quê Huế, quê Đà Nẵng ai

cũng háo hức vì hai mươi năm xa cách họ chỉ biết quê hương qua sách báo, lời kể nay phim là hình ảnh mới quay nóng hổi. Ai cũng tràn trề hy vọng nhìn thấy gương mặt người thân. Mẹ bạn tôi cũng đi xem, mang theo hy vọng “gặp” đứa con cả nhập ngũ năm 1972 trên phim.

Thời gian đi sưu tập đồ thời bao cấp, tôi được nghe một câu chuyện cảm động về bà Nguyễn thị Minh Thi ở phố Khâm Thiên, hai bác đều làm ở *Nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo*. Năm 1973, con trai cả của bác nhập ngũ, biết con vào mùa đông hay bị viêm họng, bác đan một chiếc áo nhưng vì thiếu len nên dở dang mà mùa đông thì sắp đến. Kết thúc huấn luyện ở Bắc Giang con bác vào chiến trường, tàu chạy qua rào chắn Khâm Thiên, anh thả lá thư xuống. Người nhặt bức thư đó là một cô gái còn trẻ, theo địa chỉ cô tìm đến tận nhà trao lá thư. Thấy cô gái xinh xắn, dễ thương bác hỏi địa chỉ ngầm ý “nhắm” cho con trai. Tháng 4-1975, tin chiến thắng dồn dập, lĩnh lương bác mua thêm lạng len hoàn thành chiếc áo chờ ngày thống nhất con về sẽ tặng. Sáng 30-4 chiếc áo len hoàn thành. Tháng 6-1975, đơn vị có người ra Bắc đến nhà báo tin con bác hy sinh ở rừng cao su thị trấn Xuân Lộc, cửa ngõ thành phố Sài Gòn. Bác lạng người đầu đón đặt chiếc áo lên bàn thờ khóc con. Một ngày Chủ nhật, bác lóc cóc đạp xe đến báo tin cho cô gái. Cô gái quay đi khéo giấu giọt nước mắt. Sau này cô kể với bác đã thầm yêu anh dù cô chưa hề biết mặt.

Tôi nhớ sáng ngày 30-4, hôm đó là thứ Tư, tôi đến nhà Đỗ Ngọc Bình bạn cùng trường, anh mở đài bắt nghe tin Sài Gòn đã giải phóng, Tổng thống Việt Nam cộng hòa Dương văn Minh đọc lời đầu hàng. Buổi chiều chúng tôi đi học như mọi ngày nhưng trường cho học sinh nghỉ. Từ ngõ Mai Hương, đám học trò cuối cấp chúng tôi ủa ra phố, đường đông đúc, xe đạp làm ùn ứ phố Bạch Mai, bác lái tàu liên tục dậm chuông xin đường nhưng có lúc phải dừng lại vì người Hoàng Mai, Tương Mai, làng Tám, Mai Động... đạp xe lên Bồ Hồ. Có lẽ đây là lần ùn tắc đầu tiên ở Hà Nội dù thời điểm đó dân số nội thành không quá đông và xe cũng ít. Chúng tôi len lỏi rồi lên Bồ Hồ, chỗ nào cũng có tiếng pháo nổ và cũng lần đầu, tổ phục

vụ của các tiểu khu không lấy tiền trông giữ xe đạp. Tại cột phát sóng vô tuyến truyền hình ở 58 phố Quán Sứ, người ta nối các bánh pháo lại với nhau buộc trên đỉnh cột. Bánh pháo dài đến mấy chục mét. Tiếng nổ kéo dài mười mấy phút mới hết. Bài hát *Sài Gòn quật khởi* và *Tiến về Sài Gòn* phát đi phát lại trên loa truyền thanh, không khí phố phường nhộn nhịp hơn cả đêm mừng Hiệp định Paris (27-1-1973) ký kết. Nhiều xí nghiệp, nhà máy cho công nhân lên ô-tô tải, tay họ dang cao ảnh Bác Hồ đi quanh các tuyến phố. Học sinh trường nhạc vừa đi vừa kéo accordeon và violon. Tàu điện chạy trên phố Hàng Gai liên tục leng keng xin đường.

Tin tối ngày 1-5 bắn pháo hoa ở Bồ Hồ lan ra và sáng 1-5, bà con các tỉnh nườm nượp đổ về Hà Nội. Các hiệu ăn quốc doanh không còn chỗ ngồi, kem Tràng Tiền xếp hàng dài đến tận ngã tư Ngô Quyền. Tối mùng 1-5, pháo hoa bắn ở Bồ Hồ và Công viên Thống Nhất, tiếng reo vang trời mỗi khi quả pháo lên cao nở ra hình bông chuối hay hoa cải.

Đất nước thống nhất, không riêng bác Thi, nhiều bà mẹ Hà Nội và trên khắp cả nước đã không được đón đưa con thân yêu trở về. Một cuộc chiến tranh kết thúc nhưng nỗi đau cho đến hôm nay chưa thể khép lại...

Cầu Long Biên Vừa Dài Vừa Rộng

Hà Nội có cầu Long Biên

Vừa dài vừa rộng bắc trên sông Hồng

Tàu xe đi lại thông dong

Người người tập nập gánh gồng ngược xuôi

Nhận chức Toàn quyền Đông Dương rồi sang Hà Nội cuối năm 1896, Paul Doumer là nhà cai trị độc tài theo đuổi chủ trương biến chế độ bảo hộ thành chế độ trực trị, xóa bỏ chủ quyền và thống nhất An Nam. Ông ta tập trung hết quyền hành vào mình, ép vua Thành Thái ký dụ bãi bỏ Nha Kinh lược ở Bắc Kỳ, giao quyền này cho Thống sứ Augustin Foures. Cho đời tỉnh lỵ Hà Nội ra Cầu Đơ (nay là khu vực trung tâm quận Hà Đông), tổ chức khai thác tài nguyên, biến Đông Dương thành thị trường cho kỹ nghệ và thương mại Pháp khi đó đang xập xệ, thua kém nhiều nước Châu Âu. Để khai thác thuộc địa có kết quả trước mắt và lâu dài, Paul Doumer nhận thấy giao thông là vấn đề cốt yếu phải quan tâm đầu tiên đối với một thuộc địa đi lại và vận chuyển hàng hóa chủ yếu bằng đường thủy. Và Doumer đã công bố kế hoạch xây cầu Long Biên bắc qua sông Hồng với đầu cầu bên nội đô là bến đò chùa Móc, đầu bên kia là bến đò Ái Mộ. Ông ta cho khảo sát địa chất, đồng thời công bố cuộc thi thiết kế.

Dư luận nghi ngờ nhiều hơn ủng hộ. Những người thân cận, thậm chí cả kỹ sư trưởng ngành cầu đường Đông Dương cũng tỏ ra bi quan. Các quan chức người Việt có tư tưởng phóng khoáng, cởi mở nhất cũng thiếu tin tưởng vào dự án. Tờ *Thư tín Hải Phòng* (Le Courries HaiPhong), tờ báo của giới thương gia Pháp tại Hải Phòng đã châm chọc tính vĩ cuồng của Paul Doumer: “Khi xây một cây cầu, người ta phải biết nó có dùng được hay không, liệu có bắc sang được một con sông hay không. Thế nhưng ông ta không nghĩ tới điều đó, không nghĩ tới sự thay đổi dòng chảy liên tục của con sông Hồng hung dữ vào mùa mưa”. Còn tờ *Đời sống Đông Dương*

(Lavie Indochinoise) cho đăng 8 tranh biếm họa liên hoàn về xây cầu Long Biên mà hình vẽ nhân vật trong tranh nhang nhác như Paul Doumer.

Nhưng Paul Doumer có những đức tính của một nhà chính trị. Ông bị cuốn hút vào các hoạt động trong 5 năm chấp chính, chạy khắp bán đảo một cách không mệt mỏi để thúc đẩy công việc và mỗi khi cuời ngựa đi thăm thú nơi nào đó trong một xứ còn chưa có đường xe hơi, ông ta thường tới trước nhân viên bảo vệ. Song phẩm chất lớn nhất của nhà chính trị Paul Doumer là coi thường dư luận. Không để ý đến những lời phê phán, bất chấp dư luận của người dân Pháp đang sống ở Bắc Kỳ, của giới thương nhân và những khuyến cáo của các quan chức, Paul Doumer vẫn quyết định cho xây và đặt ra thời gian phải hoàn thành là 5 năm với chi phí tín dụng được duyệt. Trong 6 công ty gửi thiết kế tham gia thầu thì Daydé et Pillé trúng thầu vì công ty này đưa ra thiết kế kiểu dầm chìa đỡ hai bên, các thanh đỡ hình răng cưa, đỉnh cao nhất là 17 mét tính từ trụ cầu và giá thành cũng rẻ hơn 3.000 franc. Paul Doumer chọn thiết kế dầm chìa có lẽ vì nó đã được ứng dụng để xây cầu đường sắt tuyến Paris-Orléans. Theo thiết kế, cầu Long Biên có 19 nhịp gồm: Hai nhịp tiếp giáp hai bờ dài 78,7m, 9 nhịp dài 75m xen kẽ với 8 nhịp dài 106,2m, đặt trên 20 trụ. Mỗi bên vỉa hè rộng 1,3m, ngoài là lan can sắt cao 1m. Chiều dài phần sắt là 1.682m, cộng thêm phần cầu dẫn tổng cộng là 2.500m. Công trình khởi công ngày 12-9-1898, Paul Doumer đã dùng chiếc bay bằng bạc gắn tám biển đá hoa cương đen khắc dòng chữ 12-9-1898 lên đầu cầu, và tuyên bố công việc xây cầu bắt đầu. Sau này các cây cầu Trường Tiền (Huế), Bình Lợi (từ Sài Gòn đi Biên Hòa), cầu Hải Dương, Việt Trì, Lào Cai và cả cầu Hàm Rồng (Thanh Hóa) được xây dựng đều bắt nguồn từ kế hoạch phát triển thuộc địa của Paul Doumer.

Ban đầu, nhà thầu không tin tưởng vào nhân công người Việt nên họ thuê không nhiều, số đông được thuê là thợ Trung Quốc vì người Trung Quốc to, khỏe và cũng từng tham gia các công trình lớn. Thợ Việt trước đó chỉ quen với công việc đồng áng nên nhà thầu phải tổ chức đào tạo nghề

cho họ ngay tại công trường. Tuy nhiên, sau một thời gian, hơn 40 đốc công, kỹ sư nhận thấy thợ Việt Nam sức yếu hơn nhưng bù lại họ rất khéo tay. Họ tán các ri vê rất đều và nhẵn. Trong bài viết *Cây cầu Long Biên* của Paul Boudet (Giám đốc Sở Lưu trữ và Thư viện Đông Dương năm 1917) viết: “Chính nhân công bản xứ đã lắp ghép các thanh sắt, điều khiển những máy móc mạnh mẽ để cầu trục các cây sắt lớn và lắp đặt những đỉnh tán. Lúc đầu thợ tán đỉnh phần lớn là thợ Trung Quốc vì họ khỏe hơn người An Nam nhưng dần sau đó, thợ An Nam đã gạt bỏ họ. Người An Nam dù sức có yếu hơn nhưng họ năng động và khéo léo. Các đốc công, kỹ sư cũng ưa thích họ hơn”.

Dù áp dụng công nghệ tiên tiến nhất vào thời kỳ đó nhưng cầu Long Biên vẫn gặp phải những khó khăn khi thi công các móng trụ, 20 trụ cầu sâu hơn 30m so với mặt nước vào mùa cạn là thách thức rất lớn. Để công nhân có thể làm việc trong điều kiện áp suất cao và thiếu ôxy dưới đáy hố móng, các kỹ sư đã chọn thợ người Việt vì họ tin vào sức chịu đựng dẻo dai. Sau khi đưa công nhân xuống hố trụ, họ cho thả đèn điện công suất lớn rồi bịt kín miệng và bơm không khí xuống. Tuy vậy, công nhân xây móng chỉ có thể làm việc tối đa là 4 giờ là phải đưa lên bờ cho uống thuốc bổ, xoa bóp các cơ bắp và đổi kíp khác. Lúc cao điểm công trường có tới 3.000 thợ người Việt. Có thể coi những người thợ sắt, thợ xây, thợ cầu, thợ đá... này là những lớp công nhân Việt Nam đầu tiên.

Không chỉ nhân công người Việt, cầu Long Biên sử dụng tới 75% vật liệu trong nước, gồm 30.000m³ khối đá, hàng vạn mét gỗ lim lát mặt hai bên cánh gà lấy từ Thanh Hóa, hàng vạn tấn vôi chuyên từ Huế ra và hàng triệu tấn xi măng Hải Phòng. Khởi công ngày 12-9-1898 nhưng đến ngày 3-2-1902, nghĩa là chỉ hơn 3 năm cầu đã hợp long và ngày 28-2-1902 lễ khánh thành được tổ chức trọng thể. Vào thời điểm đó, đây là cây cầu dài thứ hai thế giới, sau cầu Brooklyn ở Mỹ. Lễ khánh thành cầu mang tên Paul Doumer diễn ra lúc 8 giờ 30 phút ngày 28-2-1902, có vua Thành Thái từ Huế ra và cả vua Xiêm. Một chuyện trớ trêu xảy ra với nhà thơ Nguyễn

Khuyến khi ông được mời tham dự. Trong bài viết *Lễ khánh thành cầu Long Biên, thi sĩ Nguyễn Khuyến gặp chuyện khó xử* của Lê Hoài Nam thì Nguyễn Khuyến lúc này đã về quê và đôi mắt bị lòa, nhưng “nhận được chỉ dụ, cụ vẫn phải chống gậy bước ra nơi tổ chức lễ cắt băng khánh thành. Trên lễ đài, nơi hàng ghế danh dự, ngồi cùng vua Thành Thái có quan Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer và một bà vợ thứ xinh đẹp của vua. Bà này là con gái của tiến sĩ Nguyễn Trọng Hợp, người từng được triều đình giao nhiều trọng trách: *Văn minh điện đại học sĩ, Bắc kỳ Kinh lược sứ, Cơ mật viện đại thần...* Có điều, con gái ông, tức thứ phi của vua, trước đó từng có tình ý với tiến sĩ Nguyễn Hoan, con trai trưởng của cụ Nguyễn Khuyến. Nguyễn Hoan từng thề non hẹn biển với nàng, nhưng sau chẳng hiểu vì sao, Nguyễn Hoan lại chê, rồi hai người chia xa. Sau đấy, do thân thế của gia đình, nàng diện kiến được với đức vua, được vua mang lòng yêu, rồi cưới làm thứ”. Theo nghi thức, các quan đều phải quỳ vái lạy đức vua, thứ phi và quan Toàn quyền khiến cụ Nguyễn Khuyến rất khó xử và cuối cùng cụ không lạy. Việc đó khiến vua Thành Thái không hài lòng. Buổi lễ vừa kết thúc, Thành Thái bắt cụ phải làm một bài thơ tạ tội. Vì trông nhà thơ tàn tạ như một con trâu già nên Thành Thái ra đề “Vịnh con trâu già”. Nguyễn Khuyến suy nghĩ một thoáng rồi đọc:

*Một năm xương khô, một năm da.
Bao nhiêu cái ách đã từng qua.
Đuôi khom biếng vầy Điền Đan hỏa.
Tai nặng buồn nghe Ninh Tử ca.
Sớm thả vườn đào chơi đủng đỉnh.
Tối về thôn hạnh thở nghi nga.
Có người toan giết tô chuồng mới.
Ơn đức vua Tề lại được tha.*

Nguyễn Khuyến đã mượn tích cổ của Trung Hoa để viết nên bài thơ với hàm ý ông tàn tạ như con trâu già chẳng qua cũng bởi phận quan chức nhiều truân chuyên, tai ách. Và ông cũng đã chán ngấy việc đốt lửa đuôi

trâu của Điền Đan và những lời tấu hót xu nịnh của Ninh Tử. Vì thế mà triều chính không ưa gì cái sự ngay thẳng của ta. Có kẻ muốn giết ta như giết một con trâu già đấy, vua có tha ta thì tha. Vốn là một ông vua có lòng hiếu nghĩa, Thành Thái không những tha tội mà còn ban thưởng cho Nguyễn Khuyến.

Cầu Long Biên hoàn thành làm tất cả ai nghi ngờ và chế giễu Doumer im lặng hờ thẹn. Phụ chính Nguyễn Trọng Hợp ca ngợi “Nó to đẹp tráng lệ như một con rồng xanh bông bênh trên mặt nước hay như chiếc cầu vòng bắc ngang trời rộng mênh mông”. Nguyễn Trọng Hợp còn dẫn lại lời một nhà Nho “Che chở một dân tộc bằng đức độ chính là giúp người sang sông”. Và ông còn làm một bài thơ theo thể tự do gồm 12 câu và câu kết:

Hỡi con sông hãy chảy đi theo dòng của người

Niềm vui sướng và niềm kiêu hãnh

Cầu mang tên Toàn quyền Paul Doumer nhưng năm 1945, Thị trưởng Hà Nội Trần văn Lai đổi tên thành Long Biên với ý nghĩa nó nằm trên đất thành Long Biên xưa. Có một bài thơ khuyết danh như bức tranh tổng thể về cầu Long Biên:

Cầu sắt mà bắc ngang sông

Chàng ơi sang tỉnh mà trông chẳng làm

Hà Nội bắc sang Gia Lâm

Tính cây lô mét độ năm cây tròn

Họa hình Tây bắc óng nhòm

Ngắm đi ngắm lại xem còn cong không

Giờ về hội nghị cộng đồng

Đến năm Mậu Tuất khởi công bắc cầu

Mộ phu khắp cả đâu đâu

Xây từ Ái Mộ bắt đầu xây ra

Bắc qua con sông Nhị Hà

Chia khoang làm nhịp, mười ba cột vừa

Lập mưu xây được bây giờ

Chế ra cái chụp để mà bơm lên
Bơm hết nước đến bùn đen
Người chết như rạ vẫn phải len mình vào
Vỡ bơm nước lại chảy vào
Chết thì mặc chết ai nào biết không
Mỗi giờ thuê có một đồng
Xi-măng với đá, dây dòn xuống xây
Đóng phà, đóng cột, cắm cây
Xây trên ruộng xuống thành ngay chân cầu
Bây giờ đục sắt bắc cầu
Cột ngang, cột dọc, đường tàu song song
Bắc từ Đốc Gạch bắc sang
Chính giữa đường sắt làm đường tàu đi
Đôi bên nhịp sắt chữ chi
Bên đi, bên lại chớ hề gặp nhau
Còn hai bên cạnh rìa cầu
Sắt chằng hoa thị đi cầu không kinh
Hai vì đèn máy sáng tinh
Ai đi đến đây có xinh chằng là
Kẻ đi người lại hằng hà
Mưu kia nào kiệt tính đà cũng thông
Bề khoát tàu chạy bên trong
Khoát vừa ba thước đủ dùng không hơn
Đường ô-tô chạy rập rờn
Cũng khoát thước rưỡi đường trơn phẳng lì
Còn đường của An Nam đi
Khoát hơn nửa thước vậy thì tính sao
Bây giờ kẻ đến bề cao
Cao hơn mười thước ai nào biết không
Làm xong Tây tính tiền công

*Lập mưu, lập kế trả công chẳng rành
Chế ra giấy bạc dẫu xanh
Trừ tiền giấy bút hết toanh dăm đồng
Tiền công chẳng đáng tiền công
Kẻ còn, người mất mà lòng xót thay!
Hội cầu năm ấy vui vầy
Nhớ ngày hăm một tháng hai, công hoàn.*

Hoàn thành cầu Long Biên cũng là hoàn thành đường sắt trên cầu để chuẩn bị khớp nối với tuyến đường sắt Hà Nội-Phủ Lạng Thương. Cũng năm 1902, tuyến đường sắt Hà Nội-Hải Phòng dài 100km bắt đầu xây dựng để phục vụ cho việc chuyên chở hàng hóa từ cảng về Hà Nội, nơi tập trung rất đông các cơ sở sản xuất công nghiệp. Tuy nhiên trong 10 năm đầu, qua cầu Long Biên chỉ có thể đi bộ, xe tay, ô-tô con còn xe tải từ Hà Nội đi các tỉnh phía Đông và phía Bắc hoặc ngược lại phải đi phà Cầu Đất. Để cho ô-tô tải qua lại được, năm 1922, chính quyền cho mở rộng hai bên cánh gà, mỗi bên rộng 3,2m và 40cm dành cho người đi bộ. Mặt cánh gà lát gỗ lim và lần này do công binh Pháp thi công đến năm 1924 thì hoàn thành. Theo thống kê của tạp chí *Nature* năm 1925, hằng ngày có 4.756 người đi bộ, 1.184 xe tay, 141 xe ba gác và xe bò, 344 xe đạp và 249 ô-tô các loại qua cầu. Và cũng để thuận tiện cho hành khách đi tàu, năm 1930, chính quyền cho xây ga ở đầu cầu bên nội thành đặt tên là ga *Đầu Cầu* (sau này đổi thành ga Long Biên). Trong 9 năm kháng chiến (1946-1954), do thiết bị, hàng hóa quân sự của quân đội Pháp vận chuyển bằng ô-tô từ Hải Phòng về Hà Nội với khối lượng quá lớn làm cho cầu có nguy cơ không cân nên người ta đã thay đổi chiều đi về hai bên cho cân, vì thế ngày nay chiều đi từ Hà Nội bên tay trái và về bên tay phải.

Trong chiến tranh phá hoại của Mỹ ở miền Bắc, cầu Long Biên có ý nghĩa vô cùng đặc biệt vì nó là cây cầu duy nhất chở hàng hóa bằng đường bộ, đường sắt từ cảng Hải Phòng, từ biên giới phía Bắc về Hà Nội để rồi tỏa ra các nẻo đường lớn nhỏ chi viện cho chiến trường miền Nam. Vì thế

cầu trở thành trọng điểm đánh phá của máy bay Mỹ. Từ năm 1965 đến 1972, máy bay Mỹ đã 14 lần ném bom và bắn rốc két hòng phá hủy và thiệt hại lớn nhất là trận bom ngày 10-9-1972 làm gãy gục ba nhịp, hư hại 4 trụ và hỏng 1.500m cầu. Ngay sau khi Mỹ buộc phải ngừng ném bom Hà Nội ngày 30-12-1972, công nhân đường sắt bắt tay ngay vào sửa chữa, đến ngày 11-2-1973 đã thông đường sắt và đường ô-tô. Cầu Long Biên không chỉ là biểu tượng kiên cường của giao thông Việt Nam mà còn tượng trưng cho sự hiên ngang của Hà Nội trong suốt những năm tháng chống Mỹ.

Cầu Long Biên là vậy nhưng đối với lũ trẻ nó cũng chỉ là chỗ chơi. Họa sĩ, nhà văn Đỗ Phấn kể đầu những năm 1970, ông đang học cấp III, từ nơi sơ tán về là rủ bạn cùng phố đạp xe từ bên này sang bên kia, quay về rồi thả trôi xe xuống dốc. Còn tôi và đám bạn trước khi trở lại nơi sơ tán vào tháng 4-1972, đã viết thư cho tổng thống Mỹ Nixon yêu cầu ông dừng ngay ném bom giết hại trẻ thơ Việt Nam cho thư vào lọ penicillin rồi đạp xe lên cầu Long Biên thả xuống sông Hồng hy vọng nó sẽ trôi sang tận nước Mỹ. Tôi từng chứng kiến thợ sơn cầu thắt dây an toàn treo mình trên cao hay lơ lửng dưới gầm sơn chống gỉ các dầm ngang thanh dọc. Tôi cũng nghe nói sơn từ ga Long Biên sang Gia Lâm là vừa hết một năm. Những năm bao cấp, sáng sớm từng đoàn xe thô rau từ Gia Lâm, Đông Anh rướn người đạp vào chợ Cao Thắng. Rồi các anh chị công nhân lưng lửng cặp lồng com trên ghidông vào phố. Trên hành lang dành cho đi bộ là các bà các chị nặng trĩu gánh rau. Những buổi sáng bình yên ngậm ngùi.

Năm 2012, người ta có dự án sửa cầu trong đó có phương án chuyển toàn bộ dầm cầu cũ sang cây cầu mới bên cạnh đó. Phương án bị phản đối toàn diện. Dù cầu do thực dân xây chưa được là di sản văn hóa nhưng với Hà Nội, nó là lịch sử là cái gì đó rất khó gọi tên nhưng rất thân thuộc gần gũi và không thể thiếu...

Kinh Bắc Đầy Đi, Thăng Long Đầy Lại

Sông Hồng đoạn chảy qua Thăng Long-Hà Nội uốn lượn quanh co như nhĩ tai nên người xưa gọi là Nhĩ Hà (có người gọi Nhị Hà). Vì quanh co nên dòng chảy cũng thay đổi liên tục đã tạo ra nhiều bãi bồi. Trước nhà Lý, dân chúng hai bên bờ sông Hồng, Tô Lịch, Kim Ngưu... đã đắp đê ngăn nước tràn vào đồng bảo vệ thành quả lao động của mình. Tuy nhiên đê cách đây hơn nghìn năm không sừng sững như bây giờ, nó chỉ như bờ vùng bao quanh đồng ruộng. Năm mưa nhiều, lũ lớn nước tràn qua đê gây ngập lụt xóm làng ven sông. Mất mùa nhưng bù lại cá tôm theo nước vào đồng mang lại nguồn thực phẩm vô cùng dồi dào cho nông dân. Và khi nước rút để lại lớp phù sa màu mỡ khiến lúa hay ngô khoai tốt hơn.

Khi Lý Thái Tổ rời Hoa Lư ra định đô bên sông Hồng và sông Tô Lịch, xây thành Thăng Long trên nền thành Đại La đổ nát, thì đoạn đê qua Thăng Long được đắp cao hơn, vì nhiều năm nước tràn cả vào thành qua cửa Đại Hưng (nay là khu vực chợ Cửa Nam). Đê cao lên chặn dòng chảy làm bãi bồi rộng hơn nhưng cũng làm nhiều chỗ quanh năm nước sát chân đê. Lý Thái Tổ xây thành thì một phần đất của phường Yên Xá (phía nam Hồ Tây) phải di dời ra ngoài đê sông Hồng. Làng mới có tên là Yên Xá Châu. Tuy nhiên năm Thuận Thiên thứ 5 (Nhâm Tý 1132), Lý Nhân Tông cho đổi tên thành phường Cơ Xá và sáp nhập vào đất Kinh Bắc. Phường Cơ Xá kéo dài từ Yên Hoa (tên cũ của làng Yên Phụ) xuống đến đê Bình Lao (nay là khu vực Lương Yên) còn chiều rộng gồm cả bãi bồi bên kia sông.

Năm ngay sát thành Thăng Long, chỉ cách con đê mà thân phận phường Cơ Xá long đong, đời vua này thuộc Thăng Long, đến đời vua khác lại sang đất Kinh Bắc. Khi Tự Đức lên ngôi (1847), Cơ Xá thuộc huyện Thọ Xương, tỉnh Hà Nội, nhưng ba năm sau, năm 1851, Kinh lược sứ Nguyễn Đăng Giai lại sáp nhập vào huyện Gia Lâm của tỉnh Bắc Ninh. Thời Pháp thuộc, mảnh đất này cũng bị chuyển sang đất Bắc Ninh rồi lại nhận về

nhiều lần khi chính quyền phân chia lại địa giới hành chính. Năm 1911, những thôn ở phía nội đô được gọi là Phúc Xá (gồm các bãi An Dương, Nghĩa Dũng và Phúc Xá phần dưới cầu Long Biên) thuộc Hà Nội còn các thôn ở phía bên Gia Lâm gọi là Cơ Xá Nam. Việc chia đôi phường khiến dân không hưởng ứng vì họ còn quan hệ họ hàng, phe giáp. Dân Phúc Xá không muốn sáp nhập với làng Ngọc Thụy (đất Gia Lâm) vì họ là dân nghèo sợ các đàn anh Ngọc Thụy bắt nạt nên đã lấy cớ đất Ngọc Thụy lấn cướp. Còn Cơ Xá Nam không muốn vào nội thành vì “phải theo luật lệ cảnh sát khắt khe và đóng thuế nhiều”. Tuy nhiên họ buộc phải chấp nhận.

Dòng chảy thay đổi liên tục khiến bãi bồi cũng thay đổi theo nên bãi bồi năm này ở bên này nhưng năm khác lại ở bên kia. Chỉ có hai bãi ít bị xói lở là Nghĩa Dũng và An Dương vì thế dân đông hơn, không thưa thớt như bãi mới. Cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX thuyền chở đá còn vào sát được các lò nung vôi Thạch Khối (nay là phần đất ngoài bãi đầu đường Thanh Niên). Trong bài *Tụng Tây Hồ phú* của Nguyễn Hữu Lượng sáng tác năm 1801, có câu “*Lò Thạch Khối khối tuôn nghi ngút/Ghềnh Nhật Chiêu sóng gập ì ò*”, đến gần cuối của nửa đầu thế kỷ XIX không còn thấy ai nói đến những lò vôi này nữa vì bãi cát đã mở rộng ra giữa sông. Trận lụt năm 1913 và 1915 đe dọa chân đê nên chính quyền cho đắp thân, đổ đá kè đê An Dương ngăn không cho nước đổi dòng về phía Hà Nội. Trúng thầu kè đoạn đê này là cô me Tây Laoa (vợ quan Pháp Leroy) và Bạch Thái Bưởi. Vì kè đoạn đê này nên dòng chảy bị uốn làm bờ bên Gia Lâm bị lở còn phía Hà Nội thì cát lại bồi. Cuối thế kỷ XIX, Bãi Giữa và Phúc Xá còn liền nhau, dâu bạt ngàn sát vào chân đê. Bãi Giữa kéo dài đến tận Đồn Thủy, Tàu bè vào muốn vào Giang Khẩu (khu vực bên Bạch Đằng ngày nay) phải vòng hết Bãi Giữa mới rẽ vào lạch để vào bến. Nhưng 10 năm sau Bãi Giữa phình to lạch nước vẫn còn song bãi An Dương và Phúc Xá bị hẹp lại. Từ năm 1920 trở đi, bãi cát ngoài bờ sông coi như ổn định. Bãi An Dương, Phúc Xá dài đến chân cầu Long Biên. Bãi Giữa tách khỏi An Dương, Nghĩa Dũng còn con lạch cũ thành dòng chảy của sông Hồng. Phía dưới Đồn

Thủy, cát bồi thêm rộng ra. Và vì cát bồi nên bến Tàu Cột Đồng Hồ không còn sử dụng được do vậy chính quyền buộc phải chuyển bến xuống Bình Lao (thời bao cấp gọi là bến Phà Đen).

Ở đâu có làng là ở đó có đình, có đền có chùa nên bãi bồi từ làng Chèm xuống tận Lĩnh Nam đều có nơi thờ tự. Song có năm do nước to lũ lớn đã gây thiệt hại cho các công trình tôn giáo, tín ngưỡng. Thời nhà Lý, đình Lãng Bạc (nay thuộc phường Phú Thượng quận Tây Hồ) nằm ngoài đê, nước to cuốn trôi cả đình. Giữa thế kỷ XIX, nước sông Hồng lên làm xói đê Đồng Nhân buộc dân làng này phải chuyển đền thờ Hai Bà Trưng vào trong đê. Cuối thế kỷ XIX, khi xây cầu Long Biên, đền Bà Móc bị phá bỏ để xây đầu cầu bên này. Năm 1902, nước sông Hồng lại lên khiến đình Chèm (nay là phường Thụy Phương, quận Nam Từ Liêm) bị ngập sâu trong nước làm đình vừa lún vừa nghiêng. Để cứu ngôi đình đẹp, có tam quan quay về hướng bắc thờ Thượng đẳng Thiên vương Lý Ông Trọng - một nhân vật huyền thoại và Hoàng phi Bạch Tĩnh Cung, các bô lão trong làng đã chọn phương án “kiệu đình” và may mắn ngôi đình còn cho đến ngày nay.

Dân gian có câu “Nhất cận thị, nhị cận giang”, phường Cơ Xá xưa có đủ hai yếu tố này thế nhưng cuộc sống của dân chúng lại quá gian nan vất vả. Đất ngoài bãi rộng nhưng là phù sa nên không thể cấy lúa nước mà chỉ có thể trồng dâu, ngô khoai hay rau màu. Vào mùa mưa, nước lũ dâng cao hoa màu không kịp thu hoạch bị chìm trong nước. Dân chỉ còn cách bắt con cá con tôm sống qua ngày chờ nước rút. Theo nhà nghiên cứu Vũ Tuấn Sán, quả chuông ở chùa Bắc Biên (nay thuộc phường Ngọc Thụy, quận Long Biên) đúc năm 1690 đã ghi lại “Lý Thường Kiệt (thời niên thiếu tên là Ngô Tuấn), sinh ra ở Yên Xá thấy dân làng mình ra lập nghiệp ở ngoài đê mưu sinh vất vả vì không có đất trồng cấy, ngài đã dâng sớ và triều đình nhà Lý chấp thuận miễn thuế và tạp dịch cho dân, lại cho phép thu tiền đò ngang, đò dọc và lệ này kéo dài mãi đến cuối đời Lê. Nhớ công ơn của ngài, dân chúng các làng phường Cơ Xá thờ ông làm thành hoàng”.

Trước khi Pháp chiếm Hà Nội, dân sống ngoài bãi thưa thớt, dân nhập cư phần lớn đều có nghề thủ công nên họ vào phố, chẳng ai ra bãi. Tuy nhiên cuối thế kỷ XIX, đầu XX, dân nhập cư vào Hà Nội không nghề nhiều hơn, không có tiền để mua nhà đất trong phố họ chỉ còn cách chọn bãi làm nơi cư ngụ. Thời Pháp thuộc, An Dương, Phúc Xá có tên gọi chung là Bãi Cát (banc de sable). Về hành chính, Thống sứ Bắc Kỳ đã gộp cả Bãi Giữa vào làng Phúc Xá và lúc Phúc Xá thuộc về huyện Gia Lâm, khi lại thuộc về nội thành. Bãi Cát cũng có một lý trưởng (tương đương trưởng phố) và quản tuần. Trong cuốn *Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX*, nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Uẩn viết: “Dân bãi từ nhiều nơi đến, trong đó phần đông là người gốc Đan, Xuyên (huyện Phú Xuyên) chuyên làm nghề kéo xe tay, xe bò hoặc người nghèo vùng chiêm trũng Hà Nam, Thái Bình. Trong phố cũng có người ra đây do thành phố quy hoạch khu Nam Tràng, Yên Ninh”.

Hàng năm đều có người trong phố ra làm dân Bãi Cát là dân tỉnh lẻ về Hà Nội sinh sống với các nghề thủ công, buôn bán vặt nhưng trắng tay không còn chỗ ở ra đây tạm trú xoay xở kiếm nghề khác. Thực tế dân Bãi Cát tứ chiếng quần tụ không theo tục lệ sinh hoạt của làng truyền thống Bắc Bộ, không có đình chùa riêng chỉ có vài miếu tư nhân nặng về đồng bóng. An Dương có miếu *Cô Trôi*, *Bách Linh*, Phúc Xá có đền *Lánh*. Dân gốc Cơ Xá mất dần chỉ còn lại rất ít sống ở Bãi Giữa và Cơ Xá Nam.

Phu xe kéo bị chèn ép nên cuộc sống của họ khôn khó, nhiều người bị dồn đến bước đường, trước tình cảnh đáng thương và đáng lên án, nhà báo Tam Lang (tên thật là Vũ Đình Chí, 1900-1986) quyết định làm phóng sự về những bất hạnh họ phải chịu đựng. Và phóng sự *Tôi kéo xe* ra đời được đăng dài kỳ trên *Hà Thành ngõ báo* năm 1932. Để có thiên phóng sự này, Tam Lang đã đóng vai một phu xe, ra ngoài bãi sống chung với họ nên phóng sự phản ánh rất chân thật với nhiều chi tiết rùng rợn. Về dân bãi, Tam Lang viết: “Dân Bãi Cát có nhiều tầng lớp, những tên anh chị sống bám vào dân nghèo, chứa cờ bạc, hành động côn đồ, cho vay nặng lãi. Còn đại đa số là tầng lớp dưới đáy xã hội làm ăn lam lũ với đủ các nghề lao

động nặng nhọc như: xe tay, xe bò, khuôn vác, vớt củi, bán quà rong... Kiếm ăn chặt vật vắt vả lại hay cờ bạc, thuốc xái, kiếm được đồng nào qua tay hết đồng ấy, sống không có ngày mai”. Hàng năm, nước to trôi cả nhà và nếu có ai chết thì anh em hay hàng xóm chôn vụng trên bãi cát, khi nước lên san phẳng cả mồ mả. Họ đẻ con không có giấy khai sinh, người lớn tên tuổi không có giấy tờ chứng minh. Bệnh tật không có nơi chữa, những năm phát sinh dịch tả, đậu mùa dân chết hàng loạt. Thịnh thoảng cảnh sát bao vây bắt thuốc phiện lậu, bắt sòng bạc, khiến dân ở đây sống trong nom nớp lo sợ. Trong báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ năm 1912 gửi Toàn quyền Đông Dương có đoạn: “Dân Bãi Cát không khai tử vì sợ khai báo phiến hà tốn kém, không giấy tờ lý lịch nên trẻ con không được đi học, người lớn không thể xin được việc làm ở các xí nghiệp”. Năm 1936, chính quyền thành phố quyết định di dời nghĩa trang chôn cất người chết vô thừa nhận ở bãi Nghĩa Dũng, vợ chồng nhà tư sản dân tộc Trịnh Văn Bô đã cúng 100 tiêu đại để dựng hài cốt. Cuộc sống ngoài bãi còn được phản ánh qua câu ca dao “*Bồi Đồn Thủy, đi Bình Lao*”(con trai ngoài bãi đi làm bồi, con gái đến khu vực Bình Lao làm đĩ và Tây trong Đồn Thủy thường trốn ra đây mua vui).

Bãi còn là nơi tá túc của những người hát xẩm và tại An Dương có tới mấy chục gánh túm lại một chỗ, dân gọi là *Trại Xẩm*. Ngày đi hát, tôi về lấy nước sông Hồng đỏ ngầu nấu ăn rồi chui vào trong lều ngủ vạ vật, sớm hôm sau lại kéo nhau ra bến ô-tô, bến xe điện. Cuộc sống lam lũ nhưng năm 1954, họ sẵn sàng tham gia vào đội văn nghệ tuyên truyền kêu gọi bà con không nghe theo lời xúi giục di cư vào Nam. Họ đã tự nghĩ ra lời đặt cho các bài xẩm rồi cùng nhà thơ Thanh Tịnh về hát ở Nam Định, Thái Bình.

Một sự kiện diễn ra tại sân vận động Phúc Tân (sau 1954 gọi là sân vận động Long Biên, nay sân này không còn) là năm 1946, hàng nghìn người dân An Dương, Nghĩa Dũng, Phúc Xá đã nồng nhiệt chào đón Hồ Chủ tịch ra đây vận động bầu cử vì được giới thiệu ứng cử Quốc hội khóa I. Trong 9 năm bị tạm chiếm, Bãi Cát và Bãi Giữa đã hình thành đội tự vệ bí mật. Sau

60 ngày đêm chiến đấu chống quân Pháp, đầu năm 1947 Trung đoàn Thủ đô được lệnh rút khỏi Hà Nội, đơn vị tự vệ ở Bãi Cát đã bí mật đưa các chiến sĩ qua sông Hồng an toàn. Sau khi tiếp quản thủ đô, chính quyền thành phố đã làm nhiều việc khiến diện mạo An Dương, Nghĩa Dũng, Phúc Xá và Phúc Tân thay đổi. Chỉ trong vài năm, hàng loạt các khu tập thể một tầng, lợp ngói, sử dụng chung công trình vệ sinh, nước sạch được xây dựng, đáp ứng nhu cầu cấp thiết cho bộ đội, cán bộ từ chiến khu về, ví dụ khu tập thể K95 dành cho quân đội, khu lao động An Dương. Cùng với nhà tập thể, một số xí nghiệp chế biến gỗ cũng mọc lên, các xí nghiệp khai thác, thu mua lâm sản từ mạn ngược đưa về đã ra đời thu hút lao động phần lớn là dân bãi. Họ trở thành người trong biên chế nhà nước. Xen giữa những gian nhà lá ở khu vực Phúc Xá là trường *Trung cấp Xây dựng, Trung cấp Tài chính* khang trang. Chính quyền mới cũng tập hợp dân lao động tự do vào các hợp tác xã vận chuyển bằng xe bò, xích lô, ba gác nên cuộc sống của họ khá ổn định. Các gia đình trồng dâu, ngô hay khoai lang được đưa vào hợp tác xã nông nghiệp vì thế bờ dâu vẫn xanh ngắt bãi đê sông Hồng. Nhưng thay đổi lớn nhất đối với dân nghèo ngoài bãi là trước kia con cái sinh ra không có giấy khai sinh, bản thân họ cũng không có giấy tờ thì tháng 8-1958, thực hiện chủ trương của Ủy ban hành chính thành phố, Công an quận Hoàn Kiếm đã kê khai làm hộ tịch và làm chứng minh thư cho người từ 18 tuổi trở lên. Từ dân lao động tứ chiếng sống đủ các nghề không ai quan tâm thì nay họ trở thành “công dân Hà Nội”.

Trong những năm tháng Mỹ ném bom Hà Nội, cầu Long Biên trở thành trọng điểm đánh phá và nhiều lần bị bom sập nhip. Trong đêm 21-12-1972, máy bay B52 ném bom vào khu lao động An Dương làm chết 135 người dân vô tội.

Vì sống ngoài đê nên vào mùa mưa lũ, hàng vạn dân pháp phủng lo âu. Trận lũ năm 1967, 1969 và đặc biệt là trận lũ lớn nhất thế kỷ XX xảy ra năm 1971 khiến dân bãi phải sơ tán khẩn cấp vào trong đê, các cửa đều phải hàn khẩu, nước sông mấp mé mặt đê Yên Phụ. Nhiều gia đình không

có họ hàng, người thân trong phố phải sống tạm hàng chục ngày trên vỉa hè Yên Phụ. Những năm bao cấp, hạ tầng ngoài đê chưa được quan tâm đầu tư nên đường xá lầy lội, nước sạch thiếu trầm trọng. Nhưng từ khi thực hiện Đổi mới, đường sá, điện nước cho dân ngoài bãi dần được cải thiện. Năm 1997, tôi gặp lại anh bạn cùng đơn vị khi anh đang đạp xích lô, anh cho tôi địa chỉ ở 62 đường Bạch Đằng và hẹn ra chơi vì từ ngày rời chiến trường K anh em chưa gặp lại. Tôi đi tìm thì có tới mấy chục số 62. Bây giờ không còn tình trạng như vậy. Đường phố, hẻm rồi ngách không thảm nhựa thì trải bê tông bằng phẳng. Phố bãi sông thực sự lột xác lần thứ hai vào những năm đầu thế kỷ XXI, từ khu vực Tứ Liên kéo đến cầu Vĩnh Tuy hầu hết là nhà bê tông kiên cố. Nếu ai ra lần đầu không nghĩ đây lại ngoài đê. Và ngoài bãi đâu chỉ có dân lao động, còn có cả nhà thơ, nhà văn:

Trưa hè trời nắng chang chang

Mẹ em đi cấy phơi lưng cả ngày

Ước gì em hóa thành mây

Em che cho mẹ suốt ngày nắng râm

Bốn câu thơ của cố nhà thơ Thanh Hào được đưa vào sách giáo khoa tiểu học. Ông người gốc Cơ Xá, sinh ra, lớn lên và mất ở Bãi Giữa. Nhà văn Nguyễn Khải từng sống ở khu tập thể K95 rất nhiều năm. Ngoài các nhà thơ, nhà văn còn có các nghệ sĩ cũng chọn bãi sông Hồng làm nơi cư ngụ. Bờ sông còn có cả anh hùng, đó là trung úy Nguyễn Tài Hải, phó công an phường Chương Dương, đã hy sinh vì nhiệm vụ bắt kẻ tiêu thụ gỗ ăn trộm của nhà nước năm 1981.

Ước mơ một Hà Nội quay mặt ra phía sông không còn con đê ngăn cách để chiều chiều ra “nghe tiếng sông Hồng thở than” là mong muốn không chỉ của giới kiến trúc sư mà Chủ tịch thành phố Trần Duy Hưng (1954-1976) từng ước ao như vậy. Sang đầu thế kỷ XXI, sông Hồng gần như không còn lũ vì khởi nguồn nằm bên kia biên giới bị khai thác quá mức. Nên chằng cho phá đê?

“Gái Hàng Khoai, Trai Hàng Lược”

Trong ca dao, ngôn ngữ Hà Nội có rất nhiều câu so sánh giữa trai và gái, ví như “*Trai kén vợ giữa chợ Đồng Xuân/Gái kén chồng giữa phường Quán Ngựa*”, “*Trai Tam Đái, gái Từ Liêm*”, “*Bồi Đồn Thủy, đĩ Bình Lao*”... Có người đã giải nghĩa, tuy nhiên có những câu không ai giải thích hoặc có giải thích nhưng chưa thỏa đáng. Một thời, ám chỉ đàn ông ba trợn, côn đồ nhiều người Hà Nội thường nói “*còn hơn trai Hàng Lược*” hay “*chả kém con gái Hàng Khoai*” khi nói về đám con gái nhanh nọc, ghê gớm. Song từ lâu không nghe thấy ai nói câu “*Gái Hàng Khoai, trai Hàng Lược*” nữa. Cũng chẳng ai truy xuất câu ngôn ngữ này dù nó phản ánh rõ nét xã hội Hà Nội thời Pháp thuộc...

Đầu những năm 80 thế kỷ XIX, sông Tô Lịch vẫn chảy qua các phố mà nay tương ứng là Nguyễn Siêu, Ngõ Gạch, qua cửa chợ Đồng Xuân ăn ra cuối phố Hàng Khoai, sau đó rẽ ra phố Hàng Lược quạt sang Phan Đình Phùng rồi ăn vào Hồ Tây. Nó thực sự là quãng sông đẹp. Nằm ở phía bắc Tô Lịch, một đầu gối với đê sông Hồng là thôn Huyền Thiên chuyên buôn bán khoai lang, khoai sọ từ các tỉnh đưa về, từ ngoại thành chuyên vào. Năm 1889, chính quyền thành phố cho lấp quãng sông này lấy đất làm chợ Đồng Xuân thay cho chợ Cầu Đông đã quá chật hẹp thì thôn Huyền Thiên thành phố Hàng Khoai ngày nay. Những ngày đầu, chợ Đồng Xuân chưa xây còn hạp ở khoảng đất rộng, có rào quây xung quanh để thu thuế người vào bán hàng thì Hàng Khoai nằm sát chợ Đồng Xuân cũng thành nơi bán lá thuốc nam và các mặt hàng tiêu dùng vật vãnh. Khi chợ Đồng Xuân được xây cất bằng khung sắt, trở thành cái dạ dày của thành phố và là chợ bán lẻ, bán buôn lớn nhất xứ Bắc Kỳ thì hàng tiêu dùng từ Sài Gòn, nước mắm xứ Thanh Nghệ, vải từ Hồng Kông, thậm chí nho từ Mỹ cũng chuyên về chợ. Thế nhưng Đồng Xuân vẫn là chợ của Hà Nội nên không thể bỏ được chợ phiên. Đốc lý còn cho tăng phiên lên bốn ngày phiên để thu thêm

tiền thuê. Chợ phiên đông đúc hơn ngày thường, bà con ngoại thành mang nông sản vào bán ngồi tràn ra cả Hàng Khoai. Kẻ mua người bán choán hết đường nhỏ.

Cuối năm, bắt đầu từ ngày 23 tháng Chạp, chợ hoa họp ở cửa chợ Đồng Xuân lại kéo sang cả Hàng Khoai. Chợ phiên và chợ hoa họp trước các cửa hàng khiến các bà, các cô ngồi sạp ở Hàng Khoai bực tức, họ mắng mỏ, xua đuổi, nói tục nên người bán nông sản phải tìm chỗ khác. Và phiên nào cũng xảy ra những chuyện như vậy nên hình ảnh không đẹp về các cô bán trợn mắt, căng mồm mắng mỏ lan truyền trong dân đi chợ. Tuy nhiên giọt nước tràn ly chính là hai người đàn bà tai tiếng là Tư Đòn và Voi Xanh. Cả hai sống ở Hàng Lược nhưng đất làm ăn lại ở Hàng Khoai. Mụ Voi Xanh chỉ huy lũ đàn em thuê trọ ở ngõ Hàng Khoai chuyên móc túi và ăn cắp đồ của dân đi chợ. Còn Tư Đòn là trùm nặc nô, ai thuê đòi nợ là ra tay ngay. Tư Đòn có thân hình cao lớn từng nhiều lần dám đánh nhau với Tây khiến dân đi chợ phải lè lưỡi, lắc đầu. Và câu “*Gái Hàng Khoai*” truyền từ người này sang người khác.

Vì nằm bờ Tây bắc sông Tô Lịch khi lấp sông, phố Hàng Lược vốn có từ đời Lê Trung Hưng nằm bờ bên này bị đổi thành phố Tô Lịch. Dân phản đối nên phố trưởng kêu lên tòa đốc lý, cuối cùng đốc lý cho lấy lại tên Hàng Lược. Khi chính phủ bảo hộ làm cầu Long Biên thì Hàng Lược gần các gầm cầu dẫn. Thấy các khoang gầm cầu rộng rãi nên dân đầu bò đầu bươu tứ chiếng biến thành chỗ ở, tối tối họ uống rượu gây gỗ, an ninh vô cùng phức tạp. Vài kẻ du côn sống ở gầm cầu có tiền đã mua nhà ở Hàng Lược, trong đó có ba trùm du côn gồm: Tư Đậu, Năm Bông và Ba Lập Lờ. Dưới trướng ba tay đàn anh là lũ đàn em sẵn sàng đánh bất cứ ai nếu nhận được cái nháy mắt. Thi thoảng du côn ở Hàng Lược ra đánh nhau với du côn phố Chợ Gạo. Những trận hỗn chiến khiến dân chúng kinh hoàng, cảnh binh Pháp nhiều lần nổ súng giải tán nhưng đám người này chẳng sợ. Vì hai phố gần nhau và Hàng Khoai nằm ở phía trên nên quanh vùng có câu “*Trên có gái Hàng Khoai, dưới có trai Hàng Lược*” để chỉ những tay anh chị có

thành tích bất hảo. Dần dần được rút gọn thành “*Gái Hàng Khoai, trai Hàng Lược*”. Bà Diễm, con gái phố Bát Sứ kể với tôi, bạn bà là giáo viên dạy trường THPT Phan Đình Phùng, có lần nói học sinh không nghe đã “dọa” mình là con gái Hàng Khoai nhưng dám trò chảnh sợ vì chúng đâu có biết câu thành ngữ xưa.

“Trai Ngõ Trạm, Gái Tạm Thương”

Câu ngạn ngữ này làm tổn giấy mực từ trước 1954 cho đến sau này. Có người cho rằng vì phố Hà Trung vốn là nơi đặt trạm dịch, trong trạm có đội binh phu toàn đàn ông to lớn khỏe mạnh chuyên chuyên công văn giấy tờ, hay đưa quan lớn đến các trạm dịch tiếp theo, xong việc quan họ cờ bạc, hút xách, gây sự với dân quanh vùng nên “*trai ngõ Trạm*” ai cũng kinh hãi. Còn “*gái Tạm Thương*” chỉ đàn bà nanh nọc, ghê gớm có xuất xứ từ mấy bà chuyên cân thóc ở kho Tạm Thương sau đó đưa vào Thành thường quát tháo nông dân nộp thuế. Lại có người giải thích: Do lính trạm, phu trạm cư ngụ trong ngõ dẫn vào nhà trạm ý thế “hỏa tốc” và hộ tống các quan lớn nên hay sùng sộ, hạch sách dân chúng khiến ai ai nghe tới danh “*trai Ngõ Trạm*” cũng khiếp sợ. Còn Tạm Thương là “Kho tạm chứa thóc thuế các làng nộp trước khi chuyển vào kho chính trong Thành”. Kho tạm này đặt ở làng Yên Thái, gần đền Yên Thái trong ngõ Tạm Thương ngày nay, từ giữa phố Hàng Bông rẽ vào. Tại kho, dùng nhiều phụ nữ để cân đong và chuyên vận gạo thóc, những người này hay nạt nộ sách nhiễu dân nộp thuế nên gặp những gái Tạm Thương là nhiều người muốn tránh xa. Câu “*Trai Ngõ Trạm, gái Tạm Thương*”, là chỉ hai hạng người lợi dụng nghề nghiệp và vị trí mà ăn hiếp dân ở Hà Nội xưa.

Tuy khác về từ ngữ nhưng thông điệp trong hai cách giải thích là giống nhau. Trai nhà trạm sùng sộ, hạch sách dân chúng chứ không phải trai sống ở ngõ Trạm nên phải nói “*trai nhà trạm*” mới đúng, nhưng ngạn ngữ lại là “*trai ngõ Trạm*”, vì vậy cách giải thích này không thuyết phục. Tương tự sẽ phải là “*gái kho tạm*”, chứ không phải “*gái Tạm Thương*”, và nếu giải thích như vậy thì câu ngạn ngữ sẽ là “*Trai nhà trạm, gái kho tạm*”. Ở khía cạnh khác, nhà Nguyễn rất sùng Nho và trong “*Hoàng Việt luật lệ*” (ban hành từ thời vua Gia Long) thì phụ nữ chả có giá trị gì nên họ không bao giờ tuyển đàn bà làm việc quan. Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, ngõ Tạm

Thương nổi tiếng Hà Nội vì trong ngõ có nhiều nhà thỏ, buổi tối lính Pháp đóng trong Thành mò ra đây chơi gái nên dân trong ngõ cũng mang tiếng. Vì thế đám hát xẩm cũng “thanh minh” cho “trai ngõ Trạm” và “gái Tạm Thương”

*Em là con gái Tạm Thương
Dù không cày cấy, lương vàng cũng có một đôi quây
Ghét cho miệng thế đặt bày
Moi gan móc ruột khép lựa điều này tiếng kia
và
Anh giai ngõ Trạm phải hèn
Phường trên, ngõ dưới biết tên những ngày
Duyên lành chấp mối đây đây
Tạm Thương cô Choắt một tay chẳng vừa
Sớm cùng phận đẹp duyên ưa
Ông Tư bà Nguyệt dắt đưa nên gân.*

Ngõ Trạm lúc vua Minh Mạng đặt trạm dịch năm 1831 là đất thôn Yên Trung Thượng, dân cư khi đó thưa thớt, chủ yếu là người làng Tây Tựu (nay là quận Nam Từ Liêm) ra trồng hoa và trồng rau. Cuối thế kỷ XIX, có một người quê Ninh Hiệp tên là Thạch Văn Ngũ đi lính thợ trong Thành. Thạch được dạy nghề đóng yên và làm cương ngựa. Công việc hàng ngày của Thạch là sửa chữa hay làm yên mới, cương mới cho xe ngựa của quân đội Pháp. Giải ngũ, Thạch Văn Ngũ không về quê mà đi làm công cho hiệu đồ da Deleveau ở phố Hàng Thêu (phố Hàng Trống hiện nay). Thấy nghề da kiếm ăn được, Thạch vay vốn ra ngõ Trạm mở cửa hàng đóng yên ngựa, làm dây cương. Sở dĩ Thạch chọn ngõ Trạm vì phố Hàng Điều gần đó có nhiều gia đình làm nghề da. Nghề đóng yên ngựa, làm cương đòi hỏi phải có sức khỏe, chăm chỉ nên Thạch về quê tìm người rồi truyền nghề, khi họ thành thạo, Thạch giữ lại làm thợ cho mình. Cuối thế kỷ XIX, xe ngựa là phương tiện chở hàng chở người phổ biến ở Hà Nội vì thế công việc làm ăn của Thạch Văn Ngũ rất phát đạt. Dân Ninh Hiệp thấy nghề này kiếm ăn

được đã vay vốn ra mở cửa hàng và xin Thạch Văn Ngũ một thợ giỏi nghề để kèm thợ mới. Từ Cửa Nam ra Hàng Điếu chỉ có con đường qua ngõ Trạm, Hà Trung nên dân hay qua lại ngày nào cũng thấy thợ làm từ sáng đến tối. Công việc lại ở ngoài trời làm da anh nào cũng đen bóng. Câu “*trai ngõ Trạm*” là lời khen đối với cánh thợ đóng yên ngựa.

Còn ngõ Tạm Thương và đoạn giao với ngõ Yên Thái cuối thế kỷ XIX, đầu XX có khá nhiều gia đình làm nghề thêu, họ là người Quất Động (huyện Thường Tín) di cư ra Thăng Long. Từ sáng cho tới khi mặt trời chuẩn bị lặn, lúc nào cũng thấy các cô ngồi bên khung thêu. Nghề này đòi hỏi khéo tay và chăm chỉ. Do ngồi trong nhà cả ngày nên da dẻ các cô trắng trẻo. Hàng thêu làm ra được họ mang bán tại phố Hàng Thêu. Câu “*gái Tạm Thương*” có ý ngợi khen các cô gái làm nghề thêu khéo tay, chăm chỉ, con nhà lành. Hiện trong ngõ Tạm Thương vẫn còn ngôi đình thờ Lê Công Hành, ông tổ nghề thêu. Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đền là nơi bày bán đồ thêu. Những anh chàng làm yên ngựa da đen, khỏe mạnh, chăm chỉ đối với các cô gái da trắng, khéo tay miệt mài bên khung thêu là rất hợp.

Có thể còn có người giải thích khác, điều đó tạo ra sự thú vị khi khám phá kho tàng văn hóa dân gian ở Hà Nội.

Bất Động Sản Ở Hà Nội

Hiệp định Genève được ký kết, Pháp phải rút quân ra khỏi Đông Dương. Trong hiệp định có điều khoản “người dân được tự do lựa chọn ở lại miền Bắc hoặc di cư vào Nam và ngược lại”. Đây là yếu tố làm cho giao dịch bất động sản ở Hà Nội sôi động. Trên nhật báo dày đặc tin rao bán nhà đất. Giá nhà rất rẻ, một biệt thự hạng trung chỉ hơn ngót hai trăm cây vàng, nhà mặt phố cũng không quá đắt. Tuy nhiên giao dịch thành công cũng chỉ ở mức độ vì các nhà đầu cơ dè dặt, không biết chế độ mới thế nào, số người có tiền lúc đó cũng không nhiều nên nhiều gia đình di cư nhờ họ hàng ở lại trông coi, có nhà khóa cửa ra đi, hy vọng sau tổng tuyển cử sẽ quay về. Thế nhưng, hiệp định bị phá vỡ, không có tổng tuyển cử. Song trước đó, biến động lớn nhất của thị trường bất động sản Hà Nội là giai đoạn 1947-1954. Cuộc chiến đấu chống quân Pháp của Trung đoàn Thủ Đô cuối năm 1946, đầu 1947 khiến nhiều khu phố tan hoang, vì thế giá nhà bị đẩy lên rất cao.

Sau khi tiếp quản thủ đô, gần như không có giao dịch bất động sản. Chế độ mới xóa bỏ sở hữu tư nhân về đất đai và tư liệu sản xuất. Đất đai là tài sản nhà nước. Tháng 9-1958, Hà Nội bắt đầu thực hiện cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, chủ các cơ sở sản xuất lớn nhỏ đều phải hợp doanh. Nhiều nhà tư sản muốn tránh phiền phức đành hiến nhà cho nhà nước vì bài học địa chủ ở nông thôn bị đấu tố trong cải cách ruộng đất diễn ra chưa quá lâu. Từ đó cho đến năm 1992, năm *Luật đất đai* ra đời, Hà Nội không có thị trường bất động sản theo đúng nghĩa. Mua bán diễn ra lẻ tẻ, giấy tờ ghi là nhượng, không ghi bán. Bên mua thanh toán cho bên bán bằng vàng cho dù buôn bán vàng là bất hợp pháp. Năm 1983, một số gia đình khá giả xin phép xây mới để cải thiện điều kiện sinh hoạt nhưng mấy chục nhà bị thu theo kế hoạch gọi là Z30. Lý do là “xây nhà to bằng tài sản bất minh” nhưng bất minh thế nào thì không có trong quyết định thu. Có người gọi họ là tầng lớp tư sản mới. Năm 1990, sai lầm được sửa chữa, cơ

quan chức năng trả lại nhà đã thu. Vụ Z30 làm cho dân Hà Nội không dám sửa chữa, mua nhà. Sau đổi tiền năm 1985, mua bán nhà vẫn thanh toán bằng vàng vì tiền đồng Việt Nam mất giá do lạm phát, có thời kỳ vọt lên ba con số...

Để thiết lập quyền cai trị trên lãnh thổ của mình, các nhà nước phong kiến Việt Nam từ triều Lý đến Trần đã cho lập địa bạ. Địa bạ là loại sổ ghi chép, thống kê về ruộng đất của các làng, xã trên cơ sở sự khám đạc và xác nhận của chính quyền. Mục đích lập địa bạ là để quản lý ruộng đất, thu tô thuế, vạch định ranh giới giữa các đơn vị hành chính đồng thời tránh tranh chấp ruộng đất. Vua Minh Mạng từng nhấn mạnh việc lập địa bạ là để “vạch rõ bờ cõi cho hết mỗi tranh giành”. Đời Lý và Trần, đất ở và ruộng vườn đều do nhà nước phong kiến nắm giữ gọi là công điền (hoặc quan điền). Tuy nhiên công điền được làng chia cho các hộ trồng cấy và làng thu lợi tức trên diện tích đó, làng có trách nhiệm nộp thuế cho triều đình. Với đất ở, làng cũng chia theo suất đinh và dân không phải đóng thuế trên phần đất này. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, “Nhân Tông năm Quang Hựu thứ 8 (1092) triều Lý định sổ ruộng, thu tô mỗi mẫu 3 thăng. Quang Thái năm thứ 6 (1393) đời Trần Thuận Tông ra lệnh cho những người có ruộng phải khai báo số mẫu ruộng... Lại lệnh cho dân phải nêu rõ họ tên cắm ở trên ruộng. Quan lộ, phủ, châu, huyện cùng khám xét, đo đạc, lập thành sổ sách, 5 năm mới xong. Ruộng nào không có giấy khai báo hay cam kết thì lấy làm quan điền”.

Ngay sau khi đánh đuổi giặc Minh ra khỏi bờ cõi Đại Việt, năm 1428, Lê Lợi tiến hành một cuộc tổng điều tra dân số và diện tích đất canh tác, đất ở tại Thăng Long đồng thời tiến hành chia ruộng đất cho các hộ dân (gọi là khẩu phần điền). Đó là sự thay đổi lớn về đất đai trong lịch sử. Đời vua Lê Thánh Tông trong *Quốc triều hình luật*, bộ luật chính thống của nhà Lê, tại điều 347 chương *Điền sản* cũng quy định “bốn năm làm lại điền bạ một lần”. Lần đầu tiên trong lịch sử, đất được chia làm hai loại: đất công và đất tư. Chính sách tư hữu được nông dân hưởng ứng vì ai cũng muốn có

một phần riêng. Nhà nước chỉ đánh thuế đất công, không đánh thuế đất tư vì đất công chiếm diện tích lớn hơn. Tuy có chính sách khấu phần điền nhưng vẫn không có mua bán đất đai vì thời Lê Sơ (1428-1527), nhà nước độc quyền sản xuất các mặt hàng thủ công bằng việc mở xưởng *Bách tác*, thợ giỏi buộc phải làm cho nhà nước. Hàng hóa làm ra cung cấp cho chính nhu cầu nhà nước nên buôn bán không phát triển, thậm chí còn o bế khiến không có người giàu có. Không có tiền tích lũy nên không có bán mua đất đai. Đến thời Lê Trung Hưng (1533-1788), độc quyền sản xuất hàng thủ công giảm dần, chúa Trịnh cần tiền xây lầu, ăn chơi, đã nói lỏng lệnh cấm buôn bán tạo cơ hội cho các làng nghề ào ra Thăng Long, vì thế sản xuất và buôn bán phát triển, Nhờ nói lỏng chính sách, nhiều gia đình trở nên giàu có. Theo nhà truyền giáo Filippo de Marini (đến Thăng Long năm 1663), “Mỗi phố đều treo một tấm biển gỗ, trên đó có tên mặt hàng, danh sách các cửa hàng nên đến và không nên đến”. Cuối thế kỷ XVIII, người giàu có ở Thăng Long đã tăng lên hơn, những người này mua thêm đất để mở rộng xưởng thuê thêm thợ. Số duy trì hai nơi lại về quê mua ruộng vì chức sắc nhiều làng lên lút bán mà lẽ ra đất này phải chia cho các hộ nghèo. Thậm chí còn có kiểu mua ruộng kỳ lạ khiến làng Mai Động (nay là phường Mai Động, quận Hoàng Mai) phải chấp nhận. Chuyện là cháu chúa Trịnh sống ở Lạc Trung (nay thuộc quận Hai Bà Trưng) có đàn ngựa, một lần đàn ngựa phá lúa của làng Mai Động, dân không biết đã đánh chết một con nên cháu nhà chúa bắt đền tiền đúng bằng con ngựa. Dân Mai Động chưa biết làm cách nào thì một người làng Quỳnh Lôi (nay thuộc quận Hai Bà Trưng) nói rằng: nếu Mai Động trả bằng ruộng ông ta sẽ giúp. Làng Mai Động đồng ý và ông này cho đan con ngựa bằng nan tre to như ngựa thật rồi bỏ tiền vào mang đền, thế là Mai Động phải trả ruộng cho ông ta. Nói chung giai đoạn này mua bán vẫn manh mún, nhỏ lẻ và phải đầu thế kỷ XVIII, mua bán mới nhiều lên, rầm rộ hơn, vì thế nhà nước bắt đầu thu thuế đất tư vào năm 1722.

Đánh bại quân Tây Sơn, Nguyễn Ánh lấy hiệu là Gia Long lập ra nhà Nguyễn. Nối tiếp các triều vua trước, Gia Long vẫn thực hiện hai chế độ sở hữu đất đai và đất đai đã trở thành thứ hàng hóa có giá trị nhất trong xã hội. Đặc biệt nhà ở khu vực “36 phố phường” càng ngày càng đắt vì dân đông hơn và buôn bán tự do hơn. Năm 1883, hơn 85% diện tích đất trong khu “36 phố phường” và xung quanh là đất tư. Tuy nhiên ở vùng Thập Tam trại (bao gồm Xuân La, Xuân Đình, Liễu Giai, Ngọc Hà, Đại Yên... ngày nay) đất công vẫn chiếm hơn 80%. Theo địa bạ triều Nguyễn để lại, tới 3/4 khu vực châu thổ sông Hồng là đất tư. Bất động sản Hà Nội có sự thay đổi lớn từ khi Hà Nội trở thành nhượng địa của Pháp năm 1888. Chính quyền cấp bằng khoán điền thổ cho đất tư nhân (titre foncier). Để tránh phải đền bù khi xây dựng, chính quyền công khai chiếm đất công của các làng để làm quỹ đất. Chế độ khẩu phần điền từ thế kỷ XV không còn được phân chia một cách công bằng. Người có chức trong làng lợi dụng quyền thế đã chiếm đất và lén lút bán một phần trực lợi. Ngày 15-3-1892, Toàn quyền Đông Dương Chavassieux đã ký nghị định đánh thuế bất động sản ở Hà Nội, theo nghị định, nhà xây có gác phải nộp 5 xu/m²/năm, nhà lá là 0,0125 xu/m²/năm, ao hồ, đất không xây dựng cũng thu 0,0125 xu/m²/năm. Ngày 27-1-1893, Chavassieux ký tiếp nghị định chia phố ra 4 hạng để thu thuế. Như vậy lần đầu tiên trong lịch sử bất động sản, chính quyền thu thuế nhà ở, theo báo *Người Đông Dương* (Indo-Chinois), việc thu thuế nhà đã “đẩy giá nhà ở Hà Nội cao gần gấp đôi so với trước đó”.

Ngay sau khi trở thành nhượng địa, chính phủ Pháp muốn mở rộng Hà Nội nhưng đất nhượng địa quá hẹp (từ đường Tràng Thi đến Văn Miếu ra đến đầu đường Thanh Niên ngày nay) nên họ lờ văn bản ký với triều Nguyễn về ranh giới, tự ý di chuyển dân vùng này đi nơi khác cho lấp hồ ao ở phía nam hồ Hoàn Kiếm tạo quỹ đất sau đó bán với giá cắt cổ. Một số gia đình người Âu chiếm diện tích rất lớn đường Gambetta (nay là Trần Hưng Đạo), trong số đó gia đình Eminente mua 46 thửa rộng 6,5 héc-ta, nhà Demange mua 19 thửa rộng 2,5 héc-ta, Viterbo mua 1 thửa rộng 1,5 héc-ta.

Giới thượng lưu người Việt có Bạch Thái Bưởi mua 4.000m², Lê văn Phúc mua gần 3.000m², Hoàng Luận có một mảnh diện tích 6.000m². Hoa kiều ở Hà Nội khá đông và rất nhiều người giàu có nhưng họ không đầu tư vào bất động sản vì thời gian thu hồi vốn lâu nên họ chỉ tập trung vào thương mại. Tháng 8-1906, chính quyền cấm làm nhà tranh trên toàn thành phố, nếu chủ nhà không có tiền để làm nhà gạch sẽ phải ký vào “Hợp đồng phá bỏ nhà tranh và từ bỏ quyền sở hữu đất để di dời”. Những gia đình nằm trong trường hợp này khá nhiều, vì thế thành phố có cơ chiếm đất với giá rẻ mạt là 0,1 đồng/m² để rồi sau đó bán lại với giá gấp 20 lần. Tuy nhiên chính quyền lại không động đến đất vùng ngoại vi.

Công việc phá tường Thành hoàn thành vào năm 1897, khu đất trống phía tây và tây nam Thành rộng mênh mông không còn tường ngăn với đất nội đô thì nhà thầu Bazin, chủ của diện tích đất này đã bán đất cho các nhà thầu để họ xây nhà. Tuy nhiên thành phố yêu cầu ai mua phải xây nhà biệt thự. Nhiều nhà thầu bỏ tiền mua đất xây biệt thự rồi bán. Các biệt thự nằm trên các phố tương ứng với các phố hiện nay gồm: Trần Phú, Lê Hồng Phong, Hoàng Diệu, Điện Biên Phủ... bán với giá cao ngất nên khu này rất hiếm người Việt. Đầu thế kỷ XX, tiền thuế mua bán là 2%, và người mua có trách nhiệm nộp ở phòng thuế tòa đốc lý. Hộ phố (như chủ tịch phường hiện nay) có trách nhiệm đôn đốc người mua nên rất khó trốn thuế. Tình trạng trốn thuế chỉ xảy ra ở vùng ngoại vi.

Người đầu tiên ở Hà Nội mua đất xây nhà cho thuê và bán là Tư Hồng, cô này có chồng là Laglan, một viên quan tư Pháp. Tư Hồng giàu có vì trúng thầu phá tường Thành Hà Nội đã mua đất ở phố Hàng Da, Cửa Đông và ngõ Hội Vũ, dùng gạch đá phá thành xây nhà cho thuê và bán. Khi nổ ra chiến tranh thế giới lần thứ I, nhiều người Pháp ở Hà Nội phải trở về châu Âu chiến đấu bảo vệ nước Pháp thì Hà Nội xuất hiện một số nhà thầu người Việt, tuy nhiên họ chỉ mua bán ở những vùng ven thành phố. Thời đó có câu:

Giáo Phường có Vũ Minh Châu

Bạch Mai thì có cô đầu La-oa

Vũ Minh Châu là người thôn Giáo Phường (nay là phố Huế) đã mua đất xây 24 gian cho các cô đầu thuê. Vũ Minh Châu cũng xây nhà 24 gian hai tầng ở bên số chẵn (gần cuối phố Huế hiện nay), đăng sau đây nhà này lại cho xây hai dãy một tầng cũng 24 gian, đặt tên ngõ vào là Đông Xuyên. Vũ Minh Châu vừa bán, vừa cho thuê. Còn cô Laoa xuất thân là cô đầu, tên là Nguyễn thị Tám, lấy chồng Pháp tên là Laoa (Leroy) nên người ta gọi cô theo tên chồng, đất của cô rải rác từ đầu phố Bạch Mai xuống đến phố Đại La và cả ngã tư Vọng. Cát cứ khu vực Khâm Thiên và ngã tư Sở có Bát Chấm và Cửu Khê. Bát Chấm giàu có nhờ bán thuốc đông y còn Cửu Khê là dân anh chị khét tiếng, cả hai bỏ tiền mua đất ruộng, ao với giá rẻ mạt. Đất của họ từ chỗ chẵn tàu kéo đến Ô Chợ Dừa. Họ san lấp rồi làm nhà cho thuê, ai mua thì bán và chính họ có công tạo ra hình hài phố Khâm Thiên vào những năm sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Phía Tây nam có nhiều nhà đầu tư nổi tiếng như: Nguyễn Hữu Thục (còn gọi là cai Ba Thục), Đặng Đình Thuận, Trần Quang Vinh... những nhà thầu này chuyên xây nhà hai tầng và biệt thự ở phố Cao Bá Quát, Nguyễn Thái Học và cuối phố Chu văn An ngày nay. Những năm 1920 còn có Năm Diệm, ban đầu ông này thầu đổ phân cho cả thành phố, sau có nhà máy gạch ở phố Giảng Võ (nay là khách sạn Pullman). Năm Diệm mua đất xây nhà bán và cho thuê quanh khu vực này. Bất động sản trong thời kỳ Hà Nội thuộc Pháp là ngành kinh doanh phát đạt ở các phân khúc: cao cấp, bình dân vì cung luôn lớn hơn cầu.

Năm 2000, bất động sản Hà Nội đạt đến đỉnh sau khi manh nha thị trường năm 1992 rồi đi xuống nhưng lại bùng lên vào năm 2005-2008. Từ năm 2011 trở lại đây thì ế ẩm, tiềm ẩn rủi ro, nguyên nhân rất đơn giản, khách hàng mua để ở rất ít vì dân lao động, người làm công ăn lương lấy đâu ra tiền. Giống y như cơn sốt chó Nhật đầu những năm 1990, hết sốt mới té ra chỉ có người buôn bán cho người buôn, chứ người mua để nuôi có bao nhiêu đâu, ăn còn chưa đủ tiền đâu nuôi giống chó đài các.

Chơi Giao Thừa Quanh Hồ Gươm

Đi chơi giao thừa quanh hồ Gươm đã trở thành nét sinh hoạt văn hóa hơn nửa thế kỷ nay. Không chỉ nam thanh, nữ tú mà còn có rất nhiều người cao tuổi cùng con cháu họ ra đây xem bắn pháo hoa, hái lộc, thụ khí thiêng đất trời chôn huyền thoại trong thời khắc chuyển từ năm cũ sang năm mới.

Hồ Gươm thời nhà Trần vẫn còn nằm ngoài đê vì đến đầu đời Lê vẫn còn con đê chạy từ Hàng Than qua Hàng Đường, Hàng Ngang, Hàng Đào, xuống Bà Triệu rồi quặt phải theo phố Nguyễn Du ngày nay. Khi đê mới đắp sát sông hơn thì hồ Gươm nằm trong đê có tên là Lục Thủy. Rồi truyền thuyết vua Lê trả gươm báu cho thần Kim Qui ra đời, hồ được đổi tên thành hồ Hoàn Gươm hay gọi tắt là hồ Gươm. Đến thời Lê Trung Hưng, các chúa Trịnh cho đắp con đường chia đôi hồ để nhà chúa cưới voi từ Phủ (tương ứng phố Quang Trung-Hai Bà Trưng-Bà Triệu hiện nay) sang lầu Ngũ Long xem quân lính diễn tập thủy chiến. Phía bắc hồ gọi là Tả Vọng (hay hồ Gươm) và phía nam gọi Hữu Vọng. Năm 1865, nhà Nho Nguyễn Siêu cho cải tạo một ngôi chùa trên đảo Ngọc Sơn, thờ Văn Xương đế quân và Trần Hưng Đạo. Tuy nhiên, hồ Gươm vẫn là viên ngọc thô chưa được gọt giũa. Khi Pháp đánh thành Hà Nội năm 1882, chiếm trọn Hà Nội cuối năm 1883, công sứ Bonnal đã quy hoạch lại khu vực xung quanh hồ, di dân đi nơi khác. Con đường quanh hồ Gươm khởi công từ năm 1885 đã phá mất cổng chùa Báo Ân và phần chính của đền Bà Kiệu, khi chính quyền xây các tòa nhà hành chính, bưu điện ở phía đông thì chùa Báo Ân bị phá bỏ hoàn toàn chỉ còn lại duy nhất tháp Hòa Phong. Sau nhiều năm thi công, con đường hoàn thành trước Tết 1893 mấy ngày. Để mừng đường mới và cũng là cho dân Hà Nội chơi Tết, công sứ Beauchamp Laurent đã tổ chức thi vật, leo cột mỡ, liếm chảo, bơi thuyền thúng trên hồ, bịt mắt đập niêu đất... đêm giao thừa cho đốt pháo bông. Song dân Hà Nội không tham gia vì theo phong tục, cúng giao thừa xong mới ra đền Ngọc Sơn lễ và hái lộc nên đêm

pháo bông đó chỉ có người Pháp, gia đình các công chức người Việt làm việc cho Pháp xem. Nhưng dù sao nó cũng là sự kiện mở đầu cho nét sinh hoạt đi chơi giao thừa sau này ở hồ Gươm.

Năm 1954, Hiệp định Genève được ký kết, Việt Nam bị chia cắt hai miền tại vĩ tuyến 17. Năm 1960, Ủy ban Thống nhất Trung ương thành lập câu lạc bộ Thống Nhất ở 16 phố Lê Thái Tổ và câu lạc bộ này trở thành nơi sinh hoạt chính trị, văn hóa, tìm kiếm đồng hương của những Nam tập kết. Địa chỉ 16 Lê Thái Tổ cũng chính nơi bà con liên hoan, đón giao thừa nghe Bác Hồ chúc Tết trên làn sóng *Đài Tiếng nói Việt Nam*. Đón giao thừa xong, những người chưa lập gia đình đi chơi quanh hồ Gươm để voi nỗi nhớ nhà. Chung vui đồng thời cũng chia sẻ với bà con miền Nam, nhiều người Hà Nội nhất là thanh niên cũng ra hồ chơi, và thế là từ đó trở thành nét văn hóa độc đáo đi chơi giao thừa quanh hồ Gươm.

Tuy nhiên trước đó những năm 1951, 1952, chính quyền thành phố tổ chức chợ phiên (kermesse) vào trước Tết từ nhà Thủy Tạ đến số 16 Lê Thái Tổ. Các gian hàng được dựng lên ven hồ, thậm chí chính quyền còn cho mở tổ tôm điểm, làm cầu bắc ra Tháp Rùa bán vé cho dân ra tham quan và chụp ảnh kỷ niệm với giá 5 đồng một người. Giao thừa hai năm đó, dù chiến tranh đang diễn ra ở các tỉnh trung du và miền núi Bắc Kỳ song rất nhiều thanh niên Hà Nội đón giao thừa quanh hồ Gươm dưới ánh sáng đèn điện.

Cuối tháng 12-1972, Mỹ rải thảm bom B-52 ở Hà Nội nhưng rồi phải ngồi vào bàn ký Hiệp định Paris, rút quân khỏi miền Nam Việt Nam, lập lại hòa bình ở Việt Nam vào ngày 27-1-1973. Ngày ký hiệp định cũng là ngày cận Tết và giao thừa năm đó thực sự nhộn nhịp vui tươi. Dân đổ ra Bờ Hồ xem bắn pháo hoa, chính quyền thành phố cho đặt ba chiếc vô tuyến để dân xem [1]. Mùi thơm thuốc pháo ra không khí Tết và đặc biệt các công nhân Cuba đang giúp Việt Nam làm đường 21 về Hà Nội ăn tết nắm tay nhảy quanh hồ đến gần sáng. Những tiếng hô hòa bình, chiến thắng quyện với mùi thuốc pháo càng làm tăng không khí ngày xuân. Có lẽ cho đến bây giờ,

giao thừa năm 1973 vẫn là đêm giao thừa không thể quên với lớp người có tuổi.

[1] Xem bài *Quý Sửu, Tết trở về*.

Xướng Ca Vô Loài

Theo quan niệm của Nho giáo, xã hội phong kiến chỉ có bốn nghề, xếp theo thứ tự là “*Sĩ, Nông, Công, Thương*”. *Sĩ* tức là tầng lớp có học, nói theo kiểu ngày nay là bọn “đầu to, mắt cận” thi đỗ được bổ làm quan. *Nông* là làm ruộng, một nghề cơ bản trong xã hội truyền thống nên có câu “*Dĩ nông vi bản*”. *Công* là nghề thủ công, sản xuất ra đồ dùng phục vụ đời sống và *Thương* nghĩa là buôn bán, tầng lớp trung gian giữa nông, công, nhờ có họ mà lúa gạo, hoa quả, vải, tơ, giấy, sơn ta, đồng, thiếc... được luân chuyển từ vùng này đến vùng kia. Nông dân chiếm số đông trong xã hội phong kiến, họ làm ra lúa gạo, thứ lương thực chính nuôi sống con người, chẳng có đạo nào bằng đạo dạ dày thế nên mới có câu ca dao “*Nhất Sĩ nhì Nông/Hết gạo chạy rông/Nhất Nông nhì Sĩ*”. Còn bọn hát xướng không thuộc bốn nghề trên nên bị xếp vào loại vô loài (loại).

Những trò hát xướng, dân vũ xuất hiện ở Việt Nam từ thế kỷ thứ III, thời thuộc Ngô. Sách *Tam Quốc chí, Ngô thư* (quyển 8) *Truyện Tiết Tông* chép: “Thái thú Cửu Chân (vùng Thanh-Nghệ-Tĩnh) là Đan Manh vì bố vợ là Chu Kim làm chủ tiệc rượu mời quan lại. Khi rượu đã say tấu nhạc làm vui. Công tào là Phạm Hâm đứng lên múa kéo Kim đứng dậy cùng múa”. Đòi nhà Đinh người được tôn là tổ sư của hát chèo là Ưu bà Phạm thị Trân. Đến nhà Lý thì chèo, tuồng, hai loại hình diễn xướng đã phát triển và hai loại hình này có chịu tác động từ kinh kịch Trung Hoa và âm nhạc của Chiêm Thành hay không và nếu có thì ở mức nào là câu chuyện cần có nghiên cứu kỹ lưỡng. Lý Thái Tông (1066-1128) là ông vua yêu thích nghệ thuật. Thái Tông đã cho mở rộng và nâng cao múa rối nước và rối cạn, làm sân khấu *Rùa vàng* ở dưới sông và bờ đê sông Nhị cho dân xem. Ông cũng bày đèn *Hội Quảng chiếu mùa xuân*, dựng đài *Chuông tiên mùa thu*, dựng *Vũ đình* trên xe đẩy cho cung nữ nhạc ca công múa hát, tấu nhạc ở trên, trong cung đình, ngoài cửa thành trên sân chùa để vua quan và dân chúng

cùng thưởng ngoạn. Đến Lý Nhân Tông, ông vua này còn am hiểu nhạc Chiêm Thành, nhạc Trung Hoa, soạn cả khúc nhạc cho đám ca công tấu nên có thể gọi ông là nhạc sĩ. Từ thời Đinh đến Lý, diễn xướng, dân vũ được thiên thời địa lợi nhân hòa nhưng gần cuối đời Trần, dù Đại Việt có chữ viết, có chủ quyền nhưng hát xướng bị coi rẻ khi triều đình lấy Nho làm quốc giáo, lấy tư tưởng Nho làm tư tưởng chính thống, coi thường các sáng tạo dân gian.

Việt sử thông giám cương mục chép: “Thời nhà Trần đời vua Dụ Tông năm thứ 12 (1369) có người anh cả là Cung Túc Vương Nguyên Dục khi xem vợ chồng người phường chèo tên là Dương Khương diễn tích *Tây vương mẫu dâng quả bần đào*, Nguyên Dục mê vợ Dương Khương trẻ đẹp hát hay đã cưỡng ép làm vợ trong khi nàng đang mang thai. Sau khi nàng sinh con trai đã nhận đứa bé là con mình đặt tên là Trần Nhật Lễ”. Là vua ắt có quyền nhưng đến mức lấy vợ con hát khi đang mang thai, tước quyền làm bố của người khác thì quá đáng hết chỗ nói. Đến triều Lê, các vua đối xử với con hát còn tệ hơn, theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, năm 1462 vua Lê Thánh Tông quy định: “Nhà phường chèo con hát và những kẻ phản nghịch ngục quan, có tiếng xấu bản thân và con cháu không được đi thi, nếu mang sách hay mượn người khác làm hộ thì trị tội theo luật”. Lê Thánh Tông đưa ra 24 huấn điều, theo *Việt sử thông giám cương mục* điều 1 ghi: “Cha mẹ dạy con phải đúng khuôn phép hợp với lễ phải: Con trai, con gái đều dạy cho có nghề nghiệp, không được buông tuồng đắm đuối vào cờ bạc, rượu chè, tập nghề hát xướng để hại đến phong tục”. Còn điều 16 ghi: “Khi hát chèo, lúc hội hè trai gái đến chơi xem không được đứng ngồi lẫn lộn để ngăn ngừa thói dâm ô”, đúng với quan niệm Nho giáo “Nam nữ thụ thụ bất thân”. Tuy nhiên huấn điều chưa thể không chế được hát xướng dân gian, ít lâu sau Lê Thánh Tông lại ban sắc lệnh, *Việt sử thông giám cương mục* chép: “Phàm ai là người lương thiện mới chuẩn y cho nộp thóc và trao cho quan tước, nếu là kẻ ác nghịch, trộm cướp, xui nguyên, giục bị, hào cường ngỗ ngược và phường chèo con hát thì bản thân họ và con cháu họ không

được dự”. Không chỉ huấn điều, sắc lệnh mà ngay trong *Lê triều hình luật* cũng quy định: “Con trai nhà xướng ca không được dự thi, con gái không được lấy nhà quyền quý, quan chức lấy con gái nhà xướng ca làm vợ, làm thiếp bị phạt đánh 70 trượng và biếm ba tư, con cháu nhà quan chức lấy con gái nhà xướng ca cũng bị phạt đánh 60 trượng và nhất thiết bắt ly dị”.

Vì những quan điểm khắt khe ấy mà Đào Duy Từ (1572-1634) có cha làm nghề ca hát nên ông không được thi dưới triều vua Lê chúa Trịnh. Bất bình, ông bỏ vào Nam gây dựng sự nghiệp. Nhận ra ông là nhân tài nên chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã trọng dụng, phong tước Lộc Khê Hầu; được vua Minh Mạng truy tặng là bậc khai quốc công thần, cho thờ tại Thái Miếu. Trong *Vũ trung tùy bút*, Phạm Đình Hổ viết: “Từ khi bà Trương Quốc mẫu, người Như Kinh là kẻ hát xướng được tuyển vào cung hầu Tàn Quang Vương sinh ra Trịnh Nhân Vương (Trịnh Cương), Biện trưởng cung, người Á Lữ sau lại đắc sủng với Nhân Vương nên các họ về giáo phường mới được kê bằng hàng với các họ lương gia. Sau này các họ nhà đại khoa hiển hoạn cũng thường có dòng họ hát xướng mà phát đạt lên nên những kẻ sĩ phu cũng giao du tự nhiên và rồi những nhà hát xướng cũng quên hẳn thế hệ nhà mình từ đâu mà ra. Xem đó thì biết thế vận phong tục mỗi ngày một khác”.

Trong *Lịch sử tự nhiên, dân số và chính trị xứ Đàng Ngoài* (Histoire naturelle civile et politique du Tonkin, Paris 1778), thầy tu Richard viết về diễn xướng ở kinh đô: “Những kẻ nhảy múa trên phố luôn là phụ nữ. Họ cũng hát và trong khi diễn thường xuyên bị ngắt lời bởi một anh hề, xem như kẻ pha trò của gánh hát”. Đoạn ghi chép của Richard về gánh hát chính là nghệ thuật chèo. Điều đó cho thấy cuối đời Lê, vua chúa chẳng cấm được con hát. Nhưng vì sao nhà Lê lại ghét con hát? Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, vua Lê theo nhã nhạc, phẩm phục, tang lễ Trung Hoa nên cấm các điệu dân gian Lý Liên (Thanh Hóa gọi là Rí Ren), Lê Thánh Tông đã đuổi chèo ra khỏi cung đình vì “hay châm biếm người khác”. Sau này trong một bài viết, nhà nghiên cứu và biên khảo văn hóa dân gian Toan Ánh cho rằng

trong diễn xướng có khi cha lại đóng con, con lại đóng vai cha hay vợ đóng vai mẹ, mọi thứ lộn tùng phèo nên bị ghét và coi rẻ. Vua quan là tầng lớp có học, họ thừa biết đó chỉ là trò trên sân khấu. Thực chất họ sợ sức mạnh của diễn xướng, nhất là chèo vì từ khi ra đời cho đến nay, chèo luôn là vũ khí sắc bén châm chọc đám quan lại ngu dốt, chống lại những thói hư tật xấu trong xã hội thông qua các câu hát đầy ẩn dụ và đặc biệt là các vai hề.

Đến triều Nguyễn, Nho học như ngọn đèn cạn dầu trước gió, vua lập đội múa hát trong cung, bên ngoài hát xướng tự do nhưng thân phận con hát cũng chỉ là con rối mua vui cho thiên hạ. Bài thơ Long thành cảm giả ca của Nguyễn Du chia sẻ với bi kịch của họ:

Người đẹp Long Thành

Họ tên không được biết

Riêng thạo đàn Nguyễn cầm

Dân trong thành gọi nàng là cô Cầm

Gảy khúc “Cung phụng” từ triều vua xưa

Một khúc đàn hay tuyệt từ trời đưa xuống thế gian.

Nhớ hồi trẻ tôi đã gặp nàng một lần

Bên hồ Giám trong một đêm yến tiệc

Tuổi cô cỡ hai mươi mốt

Áo hồng ánh lên khuôn mặt đẹp như hoa

Rượu đậm thêm nét mặt ngây thơ khả ái

Ngón tay lướt năm cung réo rắt

Tiếng khoan như gió thổi qua rừng thông

Thanh trong như đôi hạc kêu nơi xa xôi

Mạnh như sét đánh tan bia Tiến phúc

Sâu bi như Trang Tích lúc đau ốm ngâm rên tiếng Việt

Người nghe nàng say sưa không biết mệt

Trong khúc nhạc đại nội Trung Hòa.

Quan tướng nhà Tây say rượu nghiêng ngả

Lo vui chơi suốt đêm không nghĩ

Bên phải bên trái tranh nhau cho thưởng
Tiền bạc coi thường có nghĩa chi.
Vẻ hào hoa hơn bậc vương hầu
Giới trẻ nơi Ngũ Lãng không đáng kể
Dường như ba mươi sáu cung xuân
Nay Tràng An đã hun đúc được một báu vật vô giá.
Trong đầu nhớ lại đã hai mươi năm
Tây Sơn thua bại, tôi vào Nam
Long Thành gần mà cũng chẳng được thấy
Còn nói chi đến chuyện múa hát trong thành.
Nay Tuyên phủ sứ bày cuộc vui đãi tôi
Ca kỹ trẻ xinh cả một đám
Chỉ có một kẻ tóc hoa râu ngời cuối phòng
Mặt xấu, sắc khô, người hơi nhỏ
Mày phờ phạc không điểm phấn tô son
Sao mà đoán được người này là đệ nhất danh ca một thời.
Điệu nhạc xưa làm ta thâm nhỏ lệ
Lắng tai nghe lòng càng đau xót
Tự nhiên nhớ lại hai mươi năm trước
Bên hồ Giám trong dạ tiệc ta đã thấy nàng
Thành quách đã chuyển, người cũng đổi thay
Nương dâu trở thành biển cả đã nhiều
Cơ nghiệp Tây Sơn cũng đã tiêu tán
Sót lại đây còn người múa ca.
Thấm thoát trăm năm có là bao
Cảm thương chuyện cũ dùng áo thấm nước mắt
Ta từ Nam trở lại, đầu bạc trắng
Trách làm sao được sắc đẹp cũng suy tàn.
Hai mắt trừng lên tưởng nhớ chuyện xưa
Thương cho đối mặt mà chẳng nhìn nhận ra nhau.

(Bản dịch nghĩa của nhà nghiên cứu Hán Nôm Mai Xuân Hải)

Và Nguyễn Du cũng mượn thân phận con hát ta thán đạo đức xã hội, phong tục hao mất. Để kiếm tiền, các gánh hát buộc phải lang bạt nay đây mai đó, tối ngủ nhờ cửa chùa, cửa đình, dựng lều góc chợ. Gặp năm loạn lạc, mất mùa thì miếng ăn bấp bênh, tương lai mờ mịt. Cũng từ triều Nguyễn, “Xướng ca vô loài” được hiểu theo một nghĩa khác, nguyên nhân là các ông trùm già lấy con hát trẻ. Có ông lấy cả mẹ lẫn con, con của mẹ con của con chung một bố chả biết xung hô thế nào nên thiên hạ thích xem hát nhưng ghét họ làm lộn tung phèo đạo đức xã hội.

Từ khi Pháp chiếm Hà Nội, và Hà Nội là thành phố nhượng địa năm 1888, dù lối sống phương Tây, văn minh phương Tây song dân thị thành cởi mở hơn nhưng Nho phong vốn đã cắm rễ trong xã hội không dễ gột bỏ. Thập niên 30 thế kỷ XX, Hà Nội có nhiều rạp hát và hai rạp *Sán Nhiên Đài* và *Quảng Lạc* thường diễn chèo, tuồng và cải lương. Dù hát hay, diễn giỏi nhưng họ vẫn bị gọi là “thằng”, “con” chả khác con sen, thằng xe: “Tầu mã Tư Lung, hồi hùng Ba Tý, hát lý con Liên, đóng diên con Chín, thằng Tín pha trò, thằng Giò Tào Tháo”. Hay như Tản Đà, người nổi danh trong Nam ngoài Bắc, sống văn minh mà vẫn không thể tha thứ cho mẹ và em gái là đào hát. Trong bài *Người ghét Tản Đà* (in trong *Tản Đà về tác gia và tác phẩm*), Vũ Bằng viết: “Thân sinh ra Tản Đà tên là Nguyễn Danh Kế, làm tri huyện Nam Xương, rồi thăng lên làm tri phủ Xuân Trường (Lý Nhân), át sát Ninh Bình, ngự sử trong Kinh. Lúc làm tri phủ, cụ ra vào ca viên ở phố Hàng Thao, có gặp một cô đào hát hay đàn giỏi, lại có tài thơ văn phú lục. Cô ấy là đào Nghiêm. Cụ Nguyễn Danh Kế lấy đào Nghiêm làm vợ ba, tức là cô phủ Ba. Nguyễn Khắc Hiếu là con bà ba này. Lúc Nguyễn Khắc Hiếu còn nhỏ, bà mẹ đã nổi tiếng là một nữ sĩ thơ hay, thường hay xướng họa với nữ sĩ Nhàn Khanh. Đến khi cụ Nguyễn Danh Kế tạ thế, cô phủ Ba bỏ nhà, trở lại bình kang, để Nguyễn Khắc Hiếu lại cho bà cả và bà hai nuôi, chỉ đem theo người con gái, em ruột Nguyễn Khắc Hiếu tên là cô Trang. Điều này làm Tản Đà đau đớn, phần vì cho như thế là mẹ mình có tội với danh

giá, phần vì bị các anh em mĩa mai, vì em gái thi sĩ bị xếp vào loại xướng ca vô loài”. Căm giận mẹ đến mức khi bà mất, ông vẫn không chịu nhìn mặt. Phó bảng Trần Tấn Bình đã làm bài thơ mĩa mai bà Nghiêm và cô Trang:

*... Có phải cô Trang em Âm Hiếu?
Người xinh xinh yếu điệu con nhà.
Vì vương đâu lấy nợ tài hoa,
Bắt luân lạc, trời già âu cũng độc!
Cha án sát, anh thời đốc học,
Nền đình chung bổng chốc hóa truân chuyên.
Cát chén quỳnh nhớ bạn đồng niên,
Giục lòng khách bên đèn sa nước mắt.
Nhớ bạn, thấy em, như thấy mặt,
Dừng roi châu lặng ngắt một hồi.
Đời người đến thế thì thôi,
Đời phồn hoa cũng là đời bỏ đi.
Hoa xuân em giữ lấy thì...*

Sau 1954, ca trù bị cấm, nó bị cho là sản phẩm của chế độ phong kiến dù nhiều người biết rõ thời trước đào hát khác hẳn với đào rượu, đào hát chỉ hát cho khách nghe. Tết Nhâm Dần 1962, qua gợi ý của một cán bộ, Sở Văn hóa Hà Nội đã tổ chức chương trình ca trù tại Văn Miếu-Quốc Tử Giám. Có một khách mời đặc biệt trong đêm diễn đó là Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ca trù được giải oan.

Chế độ mới coi ca hát là một nghề, gọi văn nghệ sĩ là chiến sĩ. Cho lập các đội múa hát quốc doanh trả lương và tiền thanh sắc. Ưu ái nhất là tân nhạc vì hiệu quả của nó trong tuyên truyền nhanh và mạnh hơn các thể loại khác, dễ nghe, dễ nhớ, trẻ con, người lớn đều hát được. Có một vụ án về “xướng ca” xảy ra tại Hà Nội cách nay nửa thế kỷ. Cuốn *Lịch sử truyền thống công an quận Hoàn Kiếm 1944-2005* viết: “Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, Phan Thắng Toán và một số phần tử xấu tụ tập tuyên truyền

văn hóa phẩm có nội dung xấu đồi trụy... Ngày 27-3-1968, công an bắt ba tên cầm đầu Phan Thắng Toán (tức Toán xôm), Nguyễn văn Đắc (tức Đắc sọ), Nguyễn văn Lộc (tức Lộc vàng). Ngày 3-6-1968 bắt tiếp Trần văn Thành (tức Thành voi), Hà Trung Tôn (tức Vi Tân Dậu), Lê văn Trung, sau đó bắt tiếp Phạm văn Ngọ (tức Ngọ dò), Lý Long Hòa (tức Lầy Lòng Và). Trong ba ngày 6, 7, 8-1-1971, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã mở phiên tòa xét xử...”. Phan Thắng Toán bị kết án 15 năm tù và tước quyền công dân 5 năm, Nguyễn văn Lộc tù 10 năm. Nhiếp ảnh gia Nguyễn Đình Toán, người chụp bức ảnh Phan Thắng Toán ngồi gục đầu ở vỉa hè phố Tô Hiến Thành, cho biết có vẻ Toán xôm là con lai Tây vì tóc xoăn, mắt sâu, mũi cao. Ông Toán xôm chết năm 1994. Theo bài phỏng vấn Nguyễn văn Lộc của tác giả Từ Nữ Triệu Vương đăng trên tạp chí *Một và Cuộc sống*, thì Nguyễn văn Lộc ra tù năm 1981 sau đó cưới vợ. Ông Lộc cũng khẳng định hồi đó ông chỉ hát các bài hát của nhạc sĩ Đoàn Chuẩn-Từ Linh, Dương Thiệu Tước, Đặng Thế Phong, Văn Cao... Cuối những năm 1990, ông Khắc Huê thuê sân khấu của *Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam* (51 Trần Hưng Đạo) làm nơi chuyên hát các ca khúc tiền chiến và Nguyễn văn Lộc được ông Huê mời đến hát ca khúc của Dương Thiệu Tước, Đặng Thế Phong..., những ca khúc ông đã từng hát trước khi bị bắt.

Bây giờ ca sĩ nổi tiếng không chỉ kiếm được nhiều tiền mà còn là “con môi” cho các trang mạng câu *view*. Tuy nhiên nhiều gia đình cũng không muốn con cái theo nghề xướng ca hoặc lấy vợ lấy chồng văn nghệ sĩ vì “lãng nhãng và không chung thủy”.

Thi Cao Đẳng, Đại Học Xưa

Nhà Lê lấy đạo Nho làm tư tưởng trị quốc và áp lối thi cử Nho giáo suốt mấy trăm năm. Nhà Nguyễn lên nắm quyền cũng dựa vào Nho giáo. Nhưng khi Minh Mạng lên ngôi, ông đã có cải cách lớn về hành chính từ Bắc vào Nam để dễ bề cai trị đồng thời củng cố quyền lực. Khi thực hiện cải cách, ông phát hiện ra sự lạc hậu của khoa cử Nho giáo “Cử nghiệp nước ta xưa nay chỉ cốt học thuộc lòng sách cũ, không có ý gì mới đến lúc đem dùng chẳng khỏi thiếu sót. Nên một phen sửa chữ mới phải”. Biết vậy nhưng ông cũng chẳng có động thái gì để thay đổi.

Sự học thời phong kiến cốt là để đi thi, nếu đỗ đạt sẽ được bổ làm quan, thoát nghèo, được vinh quy bái tổ và “một người làm quan cả họ được nhờ”. Thế nên người Pháp bảo trong mỗi bụng người An Nam bao giờ cũng có một ông quan. Phan Bội Châu ghét cay ghét đắng khoa cử phong kiến, trong *Việt Nam quốc sử khảo* cụ phỉ báng “Trung Quốc bỏ khoa cử năm Canh Tý (1900), Triều Tiên bỏ năm Giáp Ngọ (1894), đó là một việc như nhớp duy chỉ nước ta còn có mà thôi” và cụ mạt sát, “Cái mà ngàn muôn người khạc nhổ ra thì nước ta lại nuốt ực vào”.

Sau khi chiếm ba tỉnh miền đông rồi tiếp theo là ba tỉnh miền tây Nam Bộ, người Pháp đã nhận ra phải thay đổi giáo dục ở An Nam để đáp ứng cho cai trị và thương mại. Năm 1864, chính quyền Pháp mở trường *Thông ngôn Sài Gòn* dạy tiếng Pháp cho người Việt và dạy chữ quốc ngữ cho người Pháp, tuy nhiên trường không nằm trong hệ thống giáo dục chính thống. Hòa ước Thiên Tân ký năm 1885 giữa chính phủ Pháp và nhà Thanh (Trung Quốc) đã buộc quân Cờ Đen phải rút hết về nước và công nhận sự bảo hộ của Pháp với Việt Nam, thực dân Pháp bắt đầu thực hiện các kế hoạch mà họ đã tính toán trước đó. Năm 1886, Tổng trú sứ Paul Bert ký quyết định thành lập trường *Thông ngôn Hà Nội* với mục đích đào tạo phiên dịch thay vì phải đưa thông ngôn Nam Kỳ từ Sài Gòn ra. Các khoa

thi Hương thêm môn thi chữ quốc ngữ, giảm dần dạy chữ Hán mà không bỏ ngay để tránh gây ra cú sốc “cắt sự liên lạc với quá khứ” dẫn đến phản ứng của giới Nho sĩ Bắc Hà và đặc biệt là Nho sĩ Hà Thành đối với chính quyền. Năm 1897, Paul Doumer đảm nhận chức Toàn quyền Đông Dương, ông này áp dụng chính sách trực trị, xóa bỏ quan lại triều Nguyễn ở Hà Nội, xóa bỏ dần việc học chữ Hán và thi cử Nho học, thực hiện kế hoạch khai thác thuộc địa lần thứ nhất. Paul Doumer cho mở các trường tiểu học dạy bằng tiếng Pháp, vắng học trò, ông ta bắt các trường phổ phải “nộp học sinh”. Bước tiếp theo Paul Doumer quyết định thành lập trường *Collège Paul Bert* (tương đương cấp II, nay là THPT Trần Phú trên phố Hai Bà Trưng). Lừa bỏ Nho theo Tây học đầu tiên không nhiều nhưng sau này trong số đó có người đã trở thành những nhà văn hóa lớn làm cầu nối giữa văn hóa Pháp và Việt như “Vĩnh-Quỳnh-Tôn-Tố”. Tháng 12-1902, Paul Doumer ký quyết định thành lập *Trường Y Đông Dương* (École de Médecine de l’Indochine). Hiệu trưởng đầu tiên là bác sĩ Alexandre Yersin.

Dù chỉ tương đương như trường trung cấp (năm 1923 mới nâng lên lên cao đẳng) nhưng Trường y Đông Dương là trường đầu tiên trong hệ thống bậc cao đẳng và đại học ở Việt Nam nói riêng và Đông Dương nói chung. Việc mở trường đã gây ra tranh cãi trong nghị viện Pháp lúc đó, “đào tạo trí thức An Nam họ sẽ biết chúng ta tranh luận tại nghị viện thế nào, điều đó rất bất lợi cho cai trị thuộc địa của nước Pháp”, nhưng phe chủ trương mở trường đã thắng thế.

Ngày 10-11-1907, Toàn quyền Paul Beau (nhiệm kỳ 1902-1907) đã ra nghị định thành lập *Trường đại học Hà Nội* gồm năm trường cao đẳng: *Luật và Pháp chính, Khoa học, Y khoa, Xây dựng, Văn chương*. Tuy nhiên do hệ thống giáo dục chưa hoàn chỉnh và *Collège Paul Bert* chỉ dạy con quan chức Pháp, công chức cao cấp người Việt nên không thể tuyển sinh được vì thế Toàn quyền Klobukowski (1908-1911) tạm dừng kế hoạch. Ngày 9-12-1908, Klobukowski ra quyết định thành lập *Trường Thành chung Bảo hộ* (Collège du Protectorat - tương đương trường cấp II hiện

nay). Năm 1931 trường được nâng cấp thành *Trường Trung học Bảo hộ* (Lycée du Protectorat - tương đương trường cấp III hiện nay). Trường xây dựng trên đất làng Thụy Khuê ở Kẻ Bưởi nên người dân gọi là trường Bưởi (trường THPT Chu văn An ngày nay).

Đến năm 1918, cùng với xóa bỏ hẳn kỳ thi Nho học trên lãnh thổ Việt Nam thì Hà Nội đã có bậc học thành chung và trường *Trung học Đông Dương* (năm 1923 đổi thành trường Albert Sarraut, khu vực phố Nguyễn Cảnh Chân hiện nay) sẽ hoàn thành xây dựng và nhận học sinh năm 1919 nên Toàn quyền Albert Sarraut quyết định xây dựng hệ thống giáo dục cao đẳng, đại học ở Đông Dương. Nói chung các trường cao đẳng và đại học ở Việt Nam chỉ thành lập trong khoảng thời gian từ 1919-1924. Những năm 1930-1945 có sự thay đổi nhưng chỉ là tăng thêm các ngành học, mở rộng quy mô.

Hệ thống giáo dục Pháp-Việt (Enseignement Franco-Indigène) áp dụng ở Việt Nam dưới thời Pháp thuộc đã rập khuôn theo giáo dục của Pháp nhưng được điều chỉnh, thêm bớt cho phù hợp với thực tế ở Đông Dương. Học chế áp dụng tại Đông Dương cho bậc học cao nhất, hình thức tương tự như ở Pháp gồm có hai loại là cao đẳng và đại học. Hà Nội là thủ đô của Liên bang Đông Dương nên hầu hết các trường đều tập trung ở đây và Hà Nội trở thành cái nôi đào tạo trí thức.

Dù số người biết tiếng Pháp không nhiều song không vì thế mà họ dễ dãi đầu vào. Học sinh thi vào *Trường Thông ngôn Hà Nội* phải thi bốn môn gồm: Một bài tập đọc, tập viết và giải nghĩa các từ Hán thông dụng, làm một bài luận bằng chữ quốc ngữ, làm bài tập với 4 phép tính số học; kiểm tra vấn đáp và làm một bài tập sơ đẳng về tiếng Pháp. Với *Trường y Đông Dương* điều kiện được thi là biết chút tiếng Pháp và thí sinh phải làm bài luận bằng chữ quốc ngữ, đề bài là “Bệnh tật và chữa trị ở xứ An Nam” cùng một buổi thi vấn đáp tiếng Pháp. Khóa đầu tiên có 121 thí sinh nhưng trúng tuyển 15 người trong đó có 7 thí sinh Hà Nội, trẻ nhất là Trần Đình Huy và Phạm Đình Minh mới 15 tuổi.

Quan niệm về giáo dục bậc cao của nước Pháp rất rõ ràng gồm đại học (université) và cao đẳng (école supérieure). Đối với đại học, học sinh muốn nhập học không phải qua bất cứ kỳ thi tuyển nào mà chỉ cần có bằng tú tài bản xứ hay tú tài Pháp là được vào. Việc thu nhận sinh viên không hạn định tuổi tác và số lượng. Chương trình chú trọng đào tạo một căn bản vững chãi cho tri thức chuyên ngành nào đó nhưng không nhất thiết đóng khung trong một lĩnh vực nhất định và cũng không mang tính chất nghề nghiệp bắt buộc như các trường cao đẳng chuyên nghiệp. Sinh viên phải tự túc về học phí (ngoại trừ sinh viên xuất sắc được học bổng). Khi tốt nghiệp chính quyền không có nhiệm vụ phân công công việc, cá nhân phải tự tìm kiếm.

Tuy nhiên muốn vào cao đẳng lại khác, vì là trường chuyên nghiệp nên thí sinh phải có bằng tú tài 2 hoặc tú tài toàn phần (bản xứ hoặc Pháp). Tiếp đó học sinh phải qua một kỳ thi (concours) bằng tiếng Pháp và tùy theo từng trường thí sinh sẽ thi một hay nhiều môn. Đề thi do chính trường đó ra, ví dụ thi vào *Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương* thì thí sinh phải thi ba môn gồm: Hình họa (vẽ người mẫu) trong 6 buổi, mỗi buổi 3 giờ; Bó cục trang trí theo đề tài và luật xa gần, ngoài ra còn một môn mang tính kiểm tra là bài luận. Để đảm bảo nghiêm túc và công bằng, trường tổ chức thi trong cùng một thời gian ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn, Phnom Penh, Vientiane. Bài thi của thí sinh được niêm phong gửi về Hà Nội chấm và xếp hạng. *Trường Cao đẳng Thú y Đông Dương* (École Supérieure Vétérinaire de l'Indochine) đào tạo phụ tá thú y sĩ với học trình bốn năm thì tuyển sinh lại khác. Từ 1918-1925, ai muốn học trường này chỉ cần có bằng thành chung, không phải thi tuyển, tốt nghiệp thành y sĩ thú y. Tuy nhiên, từ 1925-1935, để nâng cao chất lượng đầu vào, ngoài phải có bằng thành chung hoặc tú tài thí sinh phải qua kỳ thi tuyển bốn môn: Bài luận bằng tiếng Pháp, kiến thức động vật, hóa học và địa lý. Từ 1941 phải có bằng tú tài và khám sức khỏe mới được dự thi. Tốt nghiệp với văn bằng bác sĩ thú y. Còn *Trường Công chính* (École des Travaux Publics) đào tạo cán sự chuyên môn cho các sở công chính, địa chính và địa dư với học trình hai năm, hạn tuổi từ 18 đến

25. Lúc đầu, điều kiện phải có bằng tiểu học nhưng từ năm 1913 nếu có bằng thành chung thì được miễn thi. Năm 1944, đổi thành *Trường cao đẳng Công chính* (École Supérieure de Travaux Publics) đào tạo kỹ sư và phó kỹ sư công chính nên thi cử càng gay gắt hơn.

Nhìn chung học sinh trúng tuyển cao đẳng được cấp học bổng ăn học suốt học trình. Tốt nghiệp phải làm việc cho chính quyền (trong lĩnh vực chuyên nghiệp do trường đào tạo) trong một thời gian ấn định, nếu từ chối sự phân công sẽ phải bồi thường tiền học bổng. Chương trình học tại các trường cao đẳng đào tạo chuyên viên có nghề nghiệp nhất định như: bác sĩ, kỹ sư, công chức... rất quy củ và kỷ luật chặt chẽ. Tuy nhiên tính đến năm 1930 toàn cõi Việt Nam mới chỉ có 500 sinh viên nên việc tổ chức thi tuyển không phức tạp. Phần lớn là con cái các gia đình có điều kiện do vậy việc thí sinh ngoại tỉnh trọ vài ngày ở Hà Nội cũng không là vấn đề lớn. Thi cử cũng không là sự kiện lớn ảnh hưởng đến toàn xã hội như kỳ các thi Hương “gây náo loạn Hà Nội” hay gây tắc đường như thi đại học hiện nay. Trước năm 1945, các cô gái con nhà giàu có ở Hàng Ngang, Hàng Đào có câu “Phi cao đẳng bất thành phu phụ”, tiêu chuẩn chọn chồng của các cô là các anh phải có bằng đại học, cao đẳng.

Sau 1954, hệ thống giáo dục có sự thay đổi lớn, bỏ mô hình Pháp theo mô hình giáo dục Trung Quốc rồi mô hình Liên Xô. Giáo dục phổ thông rút lại còn 10 năm được chia làm ba cấp và trung học gọi là cấp III. Bậc đại học vẫn giữ nguyên nhưng người ta xóa bỏ bậc cao đẳng thay vào đó hệ trung cấp và sơ cấp. Tốt nghiệp cấp II (lớp 7), nộp đơn học 1 năm (gọi là 7+1) ra làm cô giáo dạy cấp I, học 2 năm (7+2) ra trường dạy cấp II. Học sinh tốt nghiệp cấp III làm đơn đề đạt nguyện vọng vào trường đại học nào mà họ thích, tuy nhiên ban tuyển sinh xem xét học lực có thể điều chỉnh nguyện vọng, sau đó học sinh chỉ làm bài kiểm tra. Nói chung sau 1954 đến 1970, cứ tốt nghiệp lớp 10 là học sinh miễn nhiên được vào đại học. Học sơ cấp, trung cấp hay đại học đều được học bổng và tiêu chuẩn lương thực cung cấp là 17kg.

Chủ nghĩa lý lịch khiến có những học sinh học giỏi nhưng vì thành phần gia đình là tư sản, địa chủ, là “giai cấp bóc lột” đã không thể vào được đại học. Thầy Hải dạy môn Vật lý khi tôi học trường cấp III Đoàn Kết kể rằng “Thầy con nhà tư sản nhưng cha mẹ có đóng góp cho kháng chiến, chính quyền xác nhận nên được học Đại học Sư phạm”. Vào trường, thầy hay bị sinh viên châm chọc, gièm pha và một lần trong lúc nói chuyện thầy vô tình pha một câu tiếng Pháp đã bị lớp kiểm điểm vì nói tiếng của bọn thực dân. Trước những lời lẽ cay nghiệt, xúc phạm, thầy định bỏ học nhưng vì tương lai thầy đành nhẫn nhục câm lặng. Nhiều học sinh cũng được chọn đi học đại học ở Liên Xô, Trung Quốc, nhưng giai đoạn này nảy sinh mâu thuẫn giữa Liên Xô và Trung Quốc về chủ nghĩa xã hội và Liên Xô bị quy là “chủ nghĩa xét lại”, điều đó tác động trực tiếp tới Việt Nam và nhiều lưu học sinh đang học ở Liên Xô buộc phải về nước.

Năm 1970, khi số học sinh tốt nghiệp cấp III ngày càng nhiều thì ngành giáo dục áp dụng chính sách thi đại học, trung cấp. Thi đại học chia ra ba khối A, B, C. Khối A thi vào các ngành khoa học, kỹ thuật của các trường: Bách khoa, Giao thông, Xây dựng, Mỏ-Địa chất, Tổng hợp, Kinh tế quốc dân... Khối B vào trường Đại học Y, Dược, một số ngành của trường Sư phạm hay Tổng hợp, còn khối C vào các ngành xã hội Đại học Ngoại ngữ, Sư phạm Ngoại ngữ, Tổng hợp. Trung cấp cũng phải thi. Bài thi rọc phách khi chấm để đảm bảo khách quan. Học sinh thời đó có vẻ “dốt” hơn thời nay, hay đề thi khó hơn mà điểm chuẩn vào nhiều trường có năm dưới 15 điểm. Ví như năm 1975 thi ba môn: Toán, Lý, Hóa nhưng chỉ 13 điểm là đỗ Đại học Xây dựng. Và cũng từ năm này thí sinh nào thi đỗ đại học điểm cao (theo điểm chuẩn quy định tùy từng năm) sẽ được đi học nước ngoài, thí sinh nào có anh hay chị đang học ở nước ngoài thì bắt buộc điểm phải cao hơn điểm chuẩn vài điểm mới được đi. Sinh viên Việt Nam chủ yếu học tại Cộng hòa dân chủ Đức, Bungari, Hungari, Ba Lan, Tiệp Khắc, Trung Quốc, Cuba... nhưng đông nhất là Liên Xô với đủ các ngành học kể cả ngành khoa học chính trị, theo chương trình viện trợ đào tạo của các nước

xã hội chủ nghĩa. Trong lịch sử thi đại học Việt Nam có lẽ kỳ thi năm 1972 là đặc biệt nhất vì học sinh nội thành Hà Nội phải thi vào sáng sớm và kết thúc trước khi trời sáng tỏ vì sợ máy bay Mỹ ném bom. Một số trường cho học sinh thi dưới lán nửa chìm nửa nổi nên sĩ tử phải mang theo đèn dầu mới có ánh sáng làm bài. Cho đến năm 1976, học sinh Hà Nội tự lên Ban tuyển sinh thành phố (ở phố Lý Thái Tổ) lấy kết quả thi, trước năm này, thí sinh dù đủ điểm nhưng không Đoàn viên và Hạnh kiểm Kém cũng bị trượt.

Công trường đại học cao vời vợi

Mười thăng trèo tới chín thăng rơi

Trong “chín thăng rơi” có “thăng” không hẳn điểm thấp mà vì thí sinh khác được cộng điểm ưu tiên. Nhà nước có chính sách ưu tiên con cán bộ cao cấp, trung cấp, con liệt sĩ. Ngoài ra còn có đại học tại chức, chuyên tu dành cho người đã đi làm. Vì thi đầu vào không nghiêm túc nên mới có câu “Dốt như chuyên tu, ngu như tại chức”.

Học đường như cũng phải có mả song nhiều thí sinh khát khao đại học thi lại lần thứ ba vẫn “tê re” mới chịu đi học nghề hoặc làm công nhân. Câu “*Nhất Y, nhì Dược, tạm được Bách khoa, bỏ qua Sư phạm*” có hai nghĩa, một là những trường này là trường ở vị trí đầu, và hai là điểm thi phải cao. Thời gian học là năm năm, cho đến đầu những năm 1990 một số trường rút xuống còn bốn năm và ngoại ngữ bắt buộc chủ yếu là tiếng Nga. Thời bao cấp có khá nhiều ca dao mới phản ánh thực tế giáo dục:

Năm năm có chín kỳ thi

Một kỳ tốt nghiệp còn gì là xuân

Trông thi vào đại học hồi đó rất nghiêm nên:

Giám thị nhìn em giám thị cười

Em nhìn giám thị nước mắt rơi

Con gái thi vào *Bách khoa* hay *Đại học Xây dựng* thường bị giễu “*Quý Bách khoa, ma Xây dựng*”.

Chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu tan rã, từ lúc đó không còn chính sách thí sinh đỗ điểm cao được đi học ở khu vực này, thay vào đó là

các chương trình du học tự túc hoặc đi theo học bổng các trường trên thế giới cấp.

Thời nay xã hội cứ ồn ã chuyện học thêm nhưng thời bao cấp cũng đã có học thêm, chỉ khác cách gọi là phụ đạo cho học sinh kém, hoặc học sinh muốn học nâng cao, không phải đóng tiền cho đến mãi thập niên 80. Tập đề thi các năm và bài giải được in roneo trên giấy đen sì có bán ở hiệu sách. Cũng thời nay do quan niệm bằng đại học hơn bằng cao đẳng dù đào tạo đại học và cao đẳng khác nhau, sự sai lầm này dẫn đến các cơ quan nhà nước tuyển nhân sự vẫn ưu tiên bằng đại học. Và hệ lụy kéo theo một số trường cao đẳng cố gắng xin nâng thành đại học, vừa lôi kéo thí sinh và kéo dài thời gian đào tạo để thu thêm tiền.

Tháng 3-2015, ngành giáo dục đã công bố bỏ thi đại học, cao đẳng, kết quả xét tuyển vào các trường căn cứ vào điểm tốt nghiệp phổ thông. Thực sự không phải là bước ngoặt mà quay lại như giáo dục thời trước.

Hà Thành Cái Bang

Hàng nghìn năm nay, cuộc sống của người dân Việt Nam chủ yếu trông vào nông nghiệp và phụ thuộc hoàn toàn vào đất trời. Họ luôn phải “*Trông trời, trông đất, trông mây/Trông mưa trông gió, trong ngày trông đêm*”. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, đời Lý, gặp những năm mưa to, bão lớn ruộng đồng trắng nước dân đói ăn tràn về Thăng Long, triều đình phải mở kho lương phát thóc cứu đói nhưng cũng không xuể. Đến đời nhà Trần, trước thảm họa thiên nhiên, đã cho đắp đê quai vạc từ đầu nguồn sông Hồng ra đến cửa biển. Nhưng vì đê thấp nước lại cao nên lũ lụt vẫn xảy ra. Để ngăn đê vỡ, lũ tràn, các vua triều Nguyễn bỏ rất nhiều tiền bạc công sức đắp tôn đê lên cao hơn nhưng kết quả vẫn không thể trấn trị được thủy thần. Chỉ tính riêng tỉnh Hưng Yên từ năm 1863 đến 1886, đê Văn Giang vỡ tới 18 lần. Vỡ đê họ chỉ còn cách đi xin ăn nên có câu thành ngữ “Oai oái như phủ Khoái xin ăn”. Thái Bình cũng là đất thuần nông, chả biết câu “Thái Bình là đất ăn chơi/Tay bị tay gậy khắp nơi tung hoành” có từ bao giờ và dù chế giễu kiêu hãnh nhưng nạn đói năm 1945 khiến hàng vạn dân Thái Bình đi ăn mày là có thật.

Ăn mày là ai, ăn mày là ta

Đói cơm rách áo thì ra ăn mày

Câu ca ấy cho thấy chuyện no đói rất bấp bênh, không ai có thể đoán định được. Và đích đến cho những người ăn mày thường là Thăng Long, nhất là chợ búa.

Đông Thành là mẹ là cha

Đói cơm rách áo thì ra Đông Thành

Đông Thành là chợ ở phía đông thành Thăng Long (tương ứng với các phố Hàng Than, Hàng Giấy, Hàng Đường, Hàng Ngang, Hàng Đào... ngày nay). Chợ có từ thời Hậu Lê và là chợ lớn nhất Thăng Long. Chợ họp theo phiên, sầm uất với đủ các mặt hàng. Bản tính của người Kinh kỳ vốn

“thương người như thể thương thân” nên dù là người bán hàng hay kẻ đi chợ thấy kẻ khó xin ăn không bao giờ nỡ bỏ qua nên “Đông Thành là mẹ là cha” là như vậy. Không chỉ có chợ Đông Thành, Thăng Long còn có tám chợ lớn khác nằm rải rác ở các phường. Trong *Vũ trung tùy bút*, Phạm Đình Hổ viết: “Vào những năm lũ lụt hay mất mùa, dân đói ăn từ các nơi đổ về chợ xin ăn, trông rách rưới và thương tâm, người đi chợ không nỡ ngoảnh mặt đi qua”. Điều đó cũng cho thấy tấm lòng “lá lành đùm lá rách” của người dân đất Kẻ Chợ, trong khi ở các vùng quê có câu ngạn ngữ “Không ai lấy xôi của làng cho ăn mày”.

Đời vua Tự Đức, ăn mày dồn về Hà Nội nhiều hơn, ngoài nguyên mất mùa, còn có nguyên nhân nữa là xã hội phân hóa sâu sắc, dân chúng ở quê đói kém, nợ nần buộc phải bán tư điền cho chức sắc trong làng. Không còn đất canh tác, không có nghề thủ công và chính quyền cũng chẳng làm gì giúp họ nên chỉ còn cách đi ăn mày. Philippe Papin, tác giả của cuốn *Lịch sử Hà Nội* viết: “Không còn đất, một bộ phận nông dân trở thành kẻ làm thuê và lang thang ra thành phố xin ăn”. Chiếm được Nam Kỳ, thực dân Pháp bắt đầu thực hiện kế hoạch đánh chiếm Bắc Kỳ. Năm 1873, quân Pháp đánh thành Hà Nội lần thứ nhất, chiếm được thành rồi lại phải rút nhưng họ cũng buộc vua Tự Đức phải ký hiệp ước cấp đất cho Pháp mở lãnh sự ở khu Đồn Thủy. Lại thêm quân Cờ Đen quấy phá nên nông dân một số tỉnh bỏ ruộng, buôn bán đình trệ làm kinh tế sa sút, nạn đói diễn ra ở nhiều nơi. Trong thư gửi cho chính phủ Pháp ngày 30-4-1876, Kergaradec, lãnh sự của khu nhượng địa Đồn Thủy viết: “Cứ 5 ngày một lần, ăn mày ở thành phố và các vùng lân cận, một đội quân thực sự chen nhau ở Trường Thi (nay là Thư viện Quốc gia). Người ta cho từng người vào một và nhận được nửa cân gạo. Sau đó cả 9 cửa cùng mở để mọi người đi ra. Tuy nhiên chút gạo bố thí nhỏ nhoi đó vừa đủ một ngày nhưng người ta cũng chỉ phát cho người già, trẻ em, phụ nữ và người tàn tật. Những người đàn ông có vẻ kiếm sống được đều bị đám lính xua đuổi rất kiên quyết. Nhưng lần phát chẩn cuối cùng vẫn còn 22.000 người tới nhận”.

Năm 1882, thực dân Pháp đánh thành Hà Nội lần thứ 2, sau đó tiến hành bình định các tỉnh trung du và miền núi Bắc Kỳ, trấn áp phong trào Cần Vương. Đánh nhau diễn ra ở nhiều tỉnh làm dân hoảng loạn bỏ quê ra Hà Nội. Trong hồi ký *Ở Bắc Kỳ - ghi chép và kỷ niệm* (Au Tonkin - Notes et souvenirs, xuất bản 1925), Bonnal (Công sứ Hà Nội 1883-1885) viết: “Hà Nội bị xâm chiếm bởi hàng nghìn người từ các tỉnh lân cận đổ về. Những toán đàn bà, trẻ con rách rưới bám theo binh lính của chúng ta khi đi dạo trong những phố buôn bán, nơi rất khó vạch ra lối đi ngay khi vung gậy xua đuổi. Quang cảnh của những sự khốn cùng ấy mới chỉ là đáng buồn nhưng khi gặp phải một toán quân hủ đến cản đường trong phố thì một người Âu kém tế nhị nhất cũng phải tháo chạy càng nhanh càng tốt. Người ta nhìn thấy họ nằm lăn ra trên những manh chiếu rách, chân tay vụn vẹo những tư thế kỳ cục, không còn giọng nói để cất lên lời xin bố thí”.

Đầu thế kỷ XX, ăn mày ngồi la liệt, bày biện đủ thứ hình ảnh đau khổ kêu khóc có bài ở Ô Cầu Dền vì Sở Cảnh không cho ăn mày vào nội thành. Tuy nhiên cũng có người trốn vào nhưng lại bị cảnh sát bắt đem ra cửa ô hay xua đi. Hà Nội phát triển về phía Tây và phía Nam, chính quyền không ngăn nổi ăn mày. Ra Hà Nội năm 1902 dự lễ khánh thánh cầu Doumer (cầu Long Biên), năm đó vua Thành Thái mới 23 tuổi. Đi trên cái long xa, lần đầu tiên rời kinh đô Huế ra Bắc Hà, dọc đường nhìn thấy dân ăn xin và chết đói, vị vua trẻ đã không nén được cảm xúc:

Võ võ vắn vắn ý cảm bào

Trẫm vi thiên tử độc gian lao

Tam bôi hoàng tửu quần lê huyết

Sổ trận thanh trà bách tính cao

Thiên lệ lạc thời dân lệ lạc

Ca thanh cao xứ khóc thanh cao

Can qua thử hội hưu đàm luận

Lân tuất thương sinh phó nhĩ tào

(Tạm dịch:

Quan võ, quan văn đều sung sướng hãnh diện với bộ cảm bào. Trầm đây làm vua mà cô đơn, không ai hiểu. Uống ba chén rượu hoàng tử như uống máu lê dân. Uống một chén trà tiến vua như uống mồ hôi trăm họ. Mưa kia phải chãng nước mắt của trời và của trăm họ rơi xuống. Tiếng hát trong cung cao bao nhiêu thì tiếng khóc ngoài đời càng cao bấy nhiêu. Chiến tranh do đâu lúc này ta thôi bàn, phải bàn tìm người cứu nước thì phó cho ai đây!).

Không chỉ do thiên tai, chiến tranh đã sinh ra đói nghèo. Năm 1945, ăn mỳ đầy đường phố Hà Nội. Mẹ tôi khi đó đang ở Ô Chợ Dừa, sáng dậy mở cửa thấy người chết ngay trước cửa và ông bà tôi đã mua áo quan rồi thuê xe đưa đi chôn ở nghĩa trang Hợp Thiện (nay là khu vực nhà máy sợi Hà Nội ở phố Minh Khai).

Mất mùa thóc gạo vì ai

Làm dân ta chết mất hai triệu người

Tàu cười (vì tích trữ gạo), Tây khóc (bị đảo chính), Nhật no

Việt Nam hết gạo chết co đầy đường.

Có một vụ án gây chấn động Hà Nội liên quan đến ăn mỳ và chết đói năm 1945 là vụ xử nhà báo Trịnh My. Trước Cách mạng tháng Tám 1945 ông làm phóng viên cho nhiều tờ báo, trong đó có báo *Tin Mới*, chủ nhiệm báo là bác sĩ Nguyễn Tấn Gi Trọng, chủ bút là nhà báo Tam Lang (Vũ Đình Chí), quản lý là ông Vũ Kiên. Trụ sở *Tin Mới* ở phố Lagisquet (nay là phố Chân Cầm). Tỉnh cờ Trịnh My lấy được tin ủy ban thóc gạo Bắc Kỳ thành lập “kho thóc Nghĩa Xương”. Ủy ban này sức cho các tỉnh thông báo tới chủ ruộng, định mức đóng góp căn cứ vào diện tích để cứu tế, phòng khi mất mùa, bão lụt (thực chất để nuôi quân Nhật). Tin đăng để người đọc ở Hà Nội có ruộng ở quê biết. Ở nông thôn phát xít Nhật bắt nông dân nhổ lúa trồng đay khiến làng mạc xơ xác tiêu điều. Hàng vạn người từ các tỉnh Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên... bồng bế nhau lũ lượt rời bỏ quê hương lên các tỉnh, thành phố xin ăn. Nhiều bà mẹ gặt nước mắt cho con để khỏi chết đói. Các tổ chức từ thiện dù rất cố gắng nhưng cứu không xuể. Hà Nội

bao phủ cảnh thương tâm, sáng sớm, xe chở rác thu nhặt xác chết chở ra chôn ở ngoại thành. Bẵng đi đến đầu tháng Năm, do sức ép của Nhật, nhà báo Trịnh My nhận được giấy gọi của tòa gửi đến tòa soạn. Báo nhờ luật sư Nguyễn Mạnh Tường bào chữa và vị luật sư tài giỏi này đã cãi trắng cho Trịnh My tại tòa.

Nhưng lợi dụng lòng tốt của người Thăng Long-Hà Nội, từ lâu đã xuất hiện Cái bang chuyên nghiệp, vì thế dân gian mới có câu “đóng cửa đi ăn mày” và “ăn mày đòi xôi gấc”. Những năm 1920, đám “đóng cửa đi ăn mày” lập thành ngõ *Ngõ ăn mày* ở gần Ô Chợ Dừa (nay là ngõ Đoàn Kết phố Khâm Thiên), họ dựng lều sơ sài bên những vùng lầy lội và hồ ao đầy cỏ dại. Ban ngày kéo nhau đi ăn xin, tối về ngủ. Ngõ Giếng Mút những năm này còn hoang vu ít người nên chủ Tây thuê lập trại nuôi bò, sau đó bỏ hoang là chỗ cho ăn mày tụ tập.

Sau năm 1954, chính quyền mới có chính sách hồi cư vì ở quê họ đã được cách mạng chia ruộng. Chính sách là vậy nhưng thực tế vẫn còn nhiều người ăn mày, trong đó có ăn mày chuyên nghiệp, người khiếm thị, tàn tật. Nơi kiếm sống chủ yếu vẫn là bến tàu điện Bờ Hồ, ga Hàng Cỏ, bến xe Kim Liên, Kim Mã, cửa chợ Đồng Xuân... Theo cuốn *Lịch sử Công an quận Hoàn Kiếm 1945-2004*, năm 1963, thành phố thường xuyên có 5.600 người lang thang từ các tỉnh về hành nghề ăn xin. Và cũng sau 1954, bắt đầu sinh ra tờ khai lý lịch và trong lý lịch có một dòng: Thành phần sau cải cách ruộng đất. Người ta chia ra nhiều loại thành phần, ở thành phố gồm: *Tư sản, tiểu tư sản và dân nghèo thành thị*; ở nông thôn có *trung nông, bản nông, bản cố nông* và kẻ ăn mày ăn xin thuộc thành phần này. Cũng có những người từng ăn mày thoát ly quê hương trở lại thành phố làm công nhân, có khi họ tự hào, vỗ ngực, vì mình là bản cố nông - lực lượng nòng cốt.

Tính từ năm 1010, năm Lý Công Uẩn lập ra kinh thành Thăng Long cho đến nay có lẽ không ngày nào đất Thăng Long-Hà Nội không có ăn mày. Ăn mày trở thành đề tài của văn học dân gian, ví dụ như *Tống Trân*

Cúc Hoa là truyện Nôm khuyết danh ở Thăng Long tạo nên trên cơ sở truyện cổ tích *Trạng gấu* vốn được lưu truyền từ lâu ở vùng Hưng Yên cũ. Với mô típ người tốt giúp đỡ một người nghèo khó, người này thành danh còn người tốt vì lý do nào đó phải đi ăn mày và khi gặp lại thì kẻ thành danh quay mặt đi. Thông điệp của những truyện theo mô típ này là phê phán thói vô ơn bạc nghĩa, khuyên con người sống phải có trước có sau. Nhưng ở đất Tứ Tổng xưa (nay là khu vực phía bắc Hồ Tây) lại có tục đẹp về ăn mày. Đầu năm cha mẹ và con cái ăn mặc quần áo rách rưới đóng giả làm ăn mày vào nhà ông bà bên nội bên ngoại xin tiền. Trong màn kịch ấy, ông bà nội ngoại sẽ mắng mỏ sau đó cho mấy trinh. Cả nhà ra ngõ cởi bỏ áo rách, ném bỏ bị gậy trở vào chúc Tết. Mục đích của tục này là giáo dục con cái phải chăm chỉ lao động, tìm cách vươn lên để kiếm tiền cho thấy ăn mày là nhục nhã.

Trong một chuyến công tác lên Mộc Châu, tôi nghỉ đêm ở nhà nghỉ ngay trung tâm thị trấn. Sáng dậy đi ăn sáng bà bán hàng thì thăm “chủ nhà nghỉ các bác ở buôn thuốc phiện còn cái nhà ba tầng bên cạnh là của một đôi vợ chồng chuyên đi ăn mày”. Cách kiếm tiền khác nhau nhưng bọn họ có điểm chung là mất tính người. Hà Nội năm 2014 vẫn đầy ăn mày thật và ăn mày giả và rất nhiều cảnh kéo áo ni nèo như ép người phải cho. Có cả nhóm chặn dắt ăn mày, bọn họ rất trẻ. Tháng 12-2014, báo *An ninh Thủ đô* đã có phóng sự về nạn chặn dắt và đã tìm ra ba trung niên ở Thanh Hóa đồng ý cho cha mẹ già làm ăn mày “thuê” cho những kẻ chặn dắt để một tháng nhận một triệu đồng.

Có ăn mày chuyên nghiệp nghĩa là một bộ phận dân chúng chả cần tự trọng chả cần xấu hổ. Không chỉ ăn mày tiền bạc, bây giờ còn có cả “ăn mày quá khứ”, “ăn mày thanh lịch”...

Rau Muống - “quốc Rau”

Rau muống có ở phía nam Trung Quốc, Việt Nam và các nước Đông Nam Á nói chung, rau này sống được những khu vực khí hậu nóng ẩm. Sách *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn viết “Sách *Thảo mộc trạng* nói: Úng thái (rau muống) tính lạnh vị ngọt, người Nam lấy củ, rau làm bè thưa để lỗ nhỏ thả trên mặt nước rồi trồng úng thái lên trên bè, nổi lên đênh như bè... ấy là thứ rau lạ của phương Nam”. Bài *Gửi bạn* trong *Úc Trai thi tập* của Nguyễn Trãi có câu:

... *Thập tải độc thư bản đảo cốt*

Bàn duy mục túc tọa vô chiêm

(Tạm dịch:

Độc sách mười năm mà kết xác/

Ăn tràn rau muống chẳng chiêm ngời)

Nguyễn Trãi gọi rau muống là *mục túc*. Cắt nghĩa vì sao lại gọi *rau muống* là câu chuyện dài và ngay cả khi cắt nghĩa cũng khó thuyết phục. Hãy cứ gọi như thế. Người Pháp gọi rau muống là *liseron d'eau* hay một cách văn chương là *belle de jour* (người đẹp ban ngày). Có nhiều truyền thuyết về rau muống ở Việt Nam. Chuyện rằng khi Lê Lợi cho quân vây hãm thành Đông Quan (quân Minh đổi Thăng Long thành Đông Quan), đường tiếp viện bị chặn nên lương thực thực phẩm của quân giặc cạn kiệt. Lính nhà Minh thấy các hồ ao trong thành có một loại rau hoang ngon bò dài trên mặt nước, thân có đốt, lá hình trái tim đã hái ăn. Thành Thăng Long được giải phóng, dân chạy giặc trở về thấy các cọng rau vương vãi trên bờ, họ biết bọn giặc đã ăn thứ rau hoang này. Đó là rau muống. Tuy nhiên rau muống có từ thời Lý. Đông Xá xưa là thôn Đông của phường Yên Thái (nay là phường Bưởi, quận Tây Hồ) vì thôn bé, ít người nên bị các người thôn khác chèn ép. Không chịu được ức hiếp thôn Đông xin tách khỏi Yên Thái lập xã riêng nhưng vẫn giữ chữ Đông. Thời Lý, thôn Đông

có hai chị em nhà họ Phạm xinh đẹp lại đảm đang nổi tiếng vì trồng rau muống cọng trắng lá xanh, lợn họ nuôi bao giờ cũng béo, chuyện đến tai vua và vua cho gọi vào cung cho làm phi. Về già vua cho hai bà về quê, cấp đất và ao để thả rau muống, nuôi lợn. Dân Đông Xã xưa có câu hát “*Người xấu như ma, tắm nước Ao Quả lại đẹp như tiên*”. Sau năm 1954, Đông Xã vẫn còn *Ao Quả*, sau bị lấp. Truyền thuyết rau muống tiến vua rải rác ở các tỉnh miền Bắc. Làng Kim Liên xưa (nay là phường Kim Liên, quận Đống Đa) là đất ven kinh thành có nhiều hồ ao nên cua ốc cũng lắm. Cũng như các làng ven đô Giảng Võ, Trung Tự, Hào Nam, Kim Liên có loại rau muống thân trắng, ngọn nhỏ ăn giòn. Một người đã nghĩ ra cách khoét đít vỏ ốc bươu cho ngọn rau chui qua, vì chui qua vỏ ốc nên phần ngọn xoắn theo vỏ ốc có màu trắng như lụa bạch, không có lá, ăn mềm, không chát. Để vua biết đến làng và cũng tỏ lòng tôn kính, dân Kim Liên tiến vua ăn thử, ngài khen ngon và từ đó cứ đến mùa hè, mưa xuống rau xanh tốt, nhà nào cũng làm rau tiến vua. Còn ở xã Sen Chiêu (huyện Phúc Thọ) cũng lưu truyền câu chuyện rau muống tiến vua. Một ngày, vua kinh lý qua làng Linh Chiêu (xã Sen Chiêu), ngài nghỉ trưa ở đây, dân làng vốn nghèo không có sơn hào hải vị đành dâng món rau muống họ phải ăn hàng ngày mong được xá tội. Ăn thử, ngài ngạc nhiên vì rau không chát, ăn giòn, vị đậm và lạ so với món ngài phải ăn hàng ngày, ngài đã ban lời khen dân Linh Chiêu trồng được giống rau ngon. Từ đó dân quanh vùng gọi rau muống Linh Chiêu là “rau muống tiến vua”. Nó cùng với dơi Sài Sơn, cá chép Cán Khánh, cua đồng Khánh Hiệp làm nên bốn sản vật quý xứ Đoài xưa. Có một làng rất xa Thăng Long, nay là Tân Phượng, xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang, cũng có truyền thuyết về rau muống tiến vua. Vùng này có đồng dao:

Rau muống Trùng Xuồng

Cua đường Đồng Cán

Nói như ngôn ngữ thời nay, dân lấu linh mợn “môm vua” để PR sản vật địa phương mình. Về thời gian trồng và tàn, ca dao Việt Nam đã chỉ rõ:

*Cuối thu trồng cải, trồng cần
Ăn rong sáu tháng cuối xuân thời tàn
Bấy giờ rau muống đã lan
Lại ăn cho đến thu tàn mới thôi*

Rau muống tháng Chín tàn, thân xơ, ăn chát mà con dâu dành cho mẹ chồng rằng vốn đã kém thì hẳn bà mẹ chồng đó phải cay nghiệt lắm:

*Rau muống tháng Chín
Nhịn cho mẹ chồng ăn*

Và rau muống cũng góp phần làm nên một cuộc sống hạnh phúc ở thôn quê:

*Nhà em có vại cà đây
Có ao rau muống có đây chum tương*

Có một điều chẳng ai giải thích được là trưa ăn rau muống, chiều ăn rau muống, ngày hôm sau và những ngày tiếp theo cũng rau muống mà không chán bụng. Trong khi đó người ta lại không thể ngày nào cũng ăn mướp, mùng toi, su hào, bí đỏ... Vì thế có thể coi rau muống là loại rau dân dã căn bản của người Việt Nam. Có quốc phục, quốc hoa thì rau muống chính là “quốc rau”, phải là “quốc rau” thì mới:

*Anh đi anh nhớ quê nhà
Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương*

Thời thuộc Pháp ám chỉ người Pháp “ma xó”, dân gian gọi là *Tây rau muống* hay “*Tây ăn rau muống chấm mắm tép, đánh võng ngâm Kiều*”.

Ven thành Thăng Long có làng Láng nổi tiếng về trồng các loại rau:

*Đi đâu mà chẳng biết ta
Ta là Kẻ Láng vốn nhà trồng rau
Rau thơm, rau húng, rau mùi
Thì là cải cúc đủ mùi hành hoa
Mồng toi mướp đắng, ớt, cà
Bí đao, đậu ván vốn nhà trồng nên*

Nhưng cũng ven sông Tô Lịch, Kim Ngưu có nhiều làng trồng rau muống. Hồ Giảng Võ thời Nguyễn có tên là hồ Rau Muống. Làng Kim Liên có cây vầu bắc qua con sông nhỏ là cầu Muống vì khúc sông này dân thả bè rau muống. Các tỉnh thành đều ăn rau muống nhưng Hà Nội thì cầu kỳ hơn, nhiều gia đình luộc từng mẻ sau đó cắt ngọn riêng, thân riêng. Ngọn chấm với nước mắm vắt chanh còn thân chấm với mắm tép. Khi mùa đông lạnh giá đã qua, rau xà lách, loại rau từ châu Âu sang không chịu nổi thứ ánh sáng bức gắt, người Hà Nội ăn rau muống sống để đỡ xót ruột. Họ chế cọng rau thành sợi nhỏ, trộn lẫn với hoa chuối tây thái sợi, thêm ít rau diếp, vài lá tía tô, sau đó ngâm nước muối. Sợi rau gặp nước, e lệ cuộn lại ôm chặt sợi hoa chuối trông như trai gái đang làm tình. Bún chả, bún ốc, bánh tôm... thiếu thứ rau sống này thì cái ngon giảm đi nhiều. Cọng rau muống cặn, rau ruộng đều chế được nhưng rau muống bè mà chế trông óng ả đẹp mắt và ăn không chán. Rau muống bè chỉ có ở Hà Nội, cũng thả trên mặt nước nhưng phải có bí quyết. Mùa đông, rau ruộng tàn úa, không thể lên được thì các bà xã viên hợp tác xã mua cặng rau về xếp thành đống rồi phủ bao tải lên ủ. Nhưng phủ kín quá thân sẽ thối mà phủ hở thì nó lại mọc mầm, bí quyết chính là ở chỗ này. Và thời điểm lạnh nhất đã qua họ dỡ đống xơ đưa xuống thuyền nan rồi rải mặt hồ, ao, cắm các cây tre hay nứa định vị để rau giống khỏi trôi khi gió to. Chừng một tuần sau các mầm rau bén chân và dần lên xanh. Thường sau đợt thu hoạch chừng năm ngày, rau lại cho hái kỳ hai, nếu gặp mưa rau tốt nhanh hơn. Sau ba lần hái, người ta lại thay xơ mới với chu trình như ban đầu và cứ thế kéo dài cho đến hết vụ. Việc chăm sóc cũng như thu hoạch đều trên chiếc thuyền nan nhỏ chòng chành. Rau muống bè của các hợp tác xã Phương Liệt, Khương Thượng, Trung Tự, Kim Liên, Hà Nam, Giảng Võ... chủ yếu cần cho các cửa hàng dành cho cán bộ cao cấp ở phố Tông Đản hay phố Nhà Thờ. Còn hộ gia đình ở Mai Động, Tương Mai, làng Tám... thì bán ở các chợ xanh. Thời đó ao hồ không ô nhiễm vì nước thải làm gì có chất hữu cơ, giun cho cá cảnh ăn sống đầy các đường thoát nước thải. Đặc điểm của rau muống bè Hà Nội

là thân mềm, giòn vì thế lúc nhặt, rau phát ra tiếng kêu tanh tách nghe vui tai. Các bà nội trợ thích rau có dính bèo tấm vì non và ăn ngon hơn. Để rửa hết bèo tấm mất rất nhiều thời gian và tốn nước mà nước máy nội thành thời đó đâu có dư dả nhưng vốn quen với lối ăn uống “tiểu tư sản” nên họ cũng chẳng ngại. Rau bèo luộc xanh, bắt mắt, không đỏ hay tái như rau ruộng. Vào mùa sấu họ cho thêm dăm quả xanh, nồi nước rau chuyển sang trắng nhờ chan với cơm gạo “mậu” [1] dễ nuốt hơn. Hết mùa sấu mới thay bằng quả quéo hay lá me. Còn nước mắm chấm mà vắt chanh thì axit trong chanh sẽ biến màu thẫm thành màu vàng nhạt như mật ong trông mềm và thơm. Thêm vài quả cà pháo hay cà bát muối dầm xì dầu ớt tỏi thì đánh hết cả nồi cơm là chuyện thường. Vào tháng lạnh, rau muống bèo xào với tỏi không cần thịt bò cũng đủ hấp dẫn cả nhà, rau không nát, xanh bóng dù chỉ có chút mỡ.

Thời bao cấp Hà Nội, cung cấp rau muống ruộng cho dân thường là các xã Thịnh Liệt, Định Công. Rau trồng ở ruộng xâm xấp nước, khi rau cao chừng gần nửa mét, xã viên đi cắt rồi mang cân cho công ty rau hoa quả và công ty này bán cân cho dân. Có đợt hợp tác xã để quá lứa cọng dài như rau cho lợn. Rau muống rẻ hơn các loại rau quả khác vì thế mùa hè dân Hà Nội ăn muống nhiều hơn các loại rau khác. Rau nhiều, cơm gạo mậu dịch ít tinh bột nên dân thường “Mặt tái mét, da xanh lét, người gầy đét, phân xanh lét”. “Bụng to, đầu hói, ăn nói khề khà, đi xe Volga, ăn gà Tông Đản”, chỉ cán bộ hưởng tiêu chuẩn cao lại mua ở cửa hàng 17 phố Tôn Đản thì bụng mới to. Phân xanh lét, không thối như phân người ăn thịt cá nên cánh xe thồ lấy phân rất thích. Tuy nhiên nông dân thì phàn nàn vì bón gấp đôi gấp ba mà cây màu ở miếng ruộng 5% vẫn còi cọc, họ thích loại phân thối hoặc bón rau nhanh lớn hơn. Phân “chất lượng cao” rất ít và chỉ có ở những khu phố có nhiều cán bộ và dân buôn bán, phe phẩy. Hà Nội không bao giờ ăn rau muống Trung Quốc, loại gieo bằng hạt, thân trắng lá nhọn, đẹp mã nhưng nhạt thoẹt. Đến lợn cũng chê nên nông dân bỏ giống này.

Thửa còn tàu điện, khi chuyển tàu đầu tiên leng keng chạy dưới bóng đèn đường đỏ quạch từ Mơ lên Bờ Hồ thì ở toa cuối, chỉ có các gánh rau muống của các bà ở Thịnh Liệt, Tương Mai, Mai Động... quần chân què xắn cao hơn đầu gối mặc cả tiền cước với sớ [2]. Tàu dừng ở chợ Hôm, dăm bà xuống bán cho người tranh thủ đi chợ sớm. Tàu đỗ bến Đinh Tiên Hoàng, lại dăm bà xuống gánh như chạy đua rau đặt còn bao nhiêu mới gánh ra chợ Hàng Bè. Đến chợ Đồng Xuân thì xuống cả, gánh thốc vào chợ.

Bây giờ rau muống ruộng không còn, rau muống bè cũng không vì ruộng và ao xưa thành đô thị. Chỗ nào còn hồ ao thì ô nhiễm, rau không sống nổi, mất luôn lớp người tần tảo một thời...

[1] Tức mậu dịch.

[2] Người soát vé.

Anh Xe, Con Sen Và Ôsin

Năm 1994, Truyền hình Việt Nam phát sóng bộ phim truyền hình nhiều tập *Oshin* của Nhật Bản, phim kể về cuộc đời một cô gái tên là Oshin, từ một kẻ đi ở Oshin đã vươn lên trở thành bà chủ một doanh nghiệp thành đạt. Bộ phim thu hút đông đảo khán giả, đến mức các cô bé giúp việc cố hoàn thành công việc để đến giờ chiếu yên tâm ngồi xem phim. Từ đó Oshin thành danh từ gọi những người giúp việc.

Kéo xe, con sen, u già, vú em... thành một nghề từ khi Pháp chiếm Hà Nội. Trong cuốn *Ở Bắc Kỳ, ghi chép và kỷ niệm* của công sứ Bonnal, ông này kể rằng, trong một chuyến đi Nhật, ông đem về hai chiếc xe tay *Djinnrickshaw* (pousse-pousse-xe tay kéo), một chiếc để dùng còn chiếc kia tặng Tổng đốc Hà Nội là Nguyễn Hữu Độ. Sau đó, thuộc cấp của ông sai người làm giống như thế để họ dùng. Những người châu Âu ở Hà Nội cũng bắt chước thuê thợ đóng. Đó là chiếc xe hòm có sàn, chỗ ngồi cao hơn trục, vòng ngoài bánh xe bọc sắt nên kéo rất nặng nhưng bù lại bánh xe bên trong, chịu được gạch đá lổn nhổn. Trước đó phương tiện đi lại trên bộ ở Hà Nội chủ yếu là xe ngựa, cáng, xe bò đẩy, quan thì đi kiệu. Xe bò đẩy đóng bằng gỗ, có một bánh cũng bằng gỗ, trên có hai càng để kéo, đằng sau có một người đẩy. Xe chỉ ngồi được một người và khách phải ngồi yên vì nếu cựa quậy rất dễ bị đổ. Cáng là miếng vải dệt bằng sợi đay hình chữ nhật, chiều ngang cố định bằng hai đoạn tre còn chiều dài luôn hai đoạn tre đục, có hai người khiêng. Khách có thể ngồi hoặc có thể nằm tùy thích. Còn kiệu để dành cho quan hoặc gia đình giàu có.

Xe tay xuất hiện đã đánh bại cáng và võng vì chỉ cần một người kéo, đỡ mất sức hơn và lại sang trọng. Nhiều gia đình giàu có mua xe riêng, nuôi phu xe trong nhà, cần đi đâu sai kéo. Sự xuất hiện của xe tay làm thay đổi đi lại trong thành phố nhưng hơn cả vì có nó mà công sứ đã ra lệnh phá bỏ các cổng chắn đầu phố với cánh cửa vuông nặng trĩch do Hoa kiều làm để

ngăn cách với các phố của người Việt. Nhu cầu dùng xe tay tăng cao làm viên quan thuế đã nghỉ hưu là Leneven nhập từ Nhật, Hồng Kông về cho thuê và trở nên giàu có. Năm 1890, công ty *Verneuil et Graverand* ở phố Rialan (nay là Phan Chu Trinh) đã sản xuất cả xe bánh sắt và xe bánh cao su, giá xe bánh sắt rẻ hơn được bán ở các tỉnh lân cận. Ngày 15-3-1892, Trú sứ Chavassieux ký mức thuế một năm cho một chiếc xe tay là 60 đồng. Theo thống kê năm 1897, Hà Nội có 442 xe, đến năm 1901, Hà Nội có tới 728 chiếc và như thế cũng có từng ấy phu xe. Theo báo cáo thông qua quyết toán thuế do công sứ Baille ký ngày 10-1-1902, số tiền thuế xe tay ở Hà Nội thu được năm 1897 là 26.530 đồng, năm 1898 là 32.165 đồng, năm 1899 là 40.450 và năm 1901 là 43.370 đồng trở thành nguồn thu lớn cho ngân sách thành phố.

Còn con sen có lẽ là phiên âm từ *jeune servante* tiếng Pháp nghĩa là người hầu trẻ, người giúp việc. Nhưng giáo sư Trần Quốc Vượng lại có ý khác, ông cho rằng người Việt rất thích lấy hoa để đặt tên cho con gái ví dụ như: Lan, Mận, Mơ, Cúc... nên gọi cô bé giúp việc là *sen* cho sang nhà và dần dần nó trở thành tên chung. Cũng như anh xe, con sen xuất hiện từ cuối thế kỷ XIX, phần lớn trong số đó xuất thân từ nông thôn, do cuộc sống khó khăn nên họ chỉ còn con đường ra thành phố tìm việc. Sau khi quân Cờ Đen bị giải giáp phải rời khỏi Hà Nội rồi thành phố này trở thành nhượng địa thì xã hội ổn định hơn, đó là lý do nhiều công chức, sĩ quan Pháp đưa vợ con sang Hà Nội sinh sống. Vì chưa quen xứ thuộc địa và cũng để thoải mái trong khi lương rất cao nên họ cần có người giúp việc để đi chợ, khâu vá, đánh xe ngựa, bồi bếp... Một bên cần việc, một bên có nhu cầu đã ra đời nghề giúp việc. Tuy nhiên ngôn ngữ là rào cản lớn vì thế cố Ân (tức cha cố Dronet) dùng ngôi trường hai tầng ở phố Nhà Chung mở lớp dạy tiếng Pháp miễn phí cho họ. Rồi thương mại phát triển, nhiều người Việt buôn bán trở nên giàu có và họ cũng có nhu cầu nên đầu thế kỷ XX, số người giúp việc tăng lên đáng kể. Anh xe, con sen, chị khâu... hưởng lương tháng và ở luôn nhà chủ.

Người các tỉnh đổ về thành phố tìm việc tăng nhanh vì Hà Nội được mở rộng về phía nam và phía tây nên đã xuất hiện những “phố đưa người”, và một trong những phố đó là phố Mới (nay là Hàng Chiếu). Người đầu tiên làm nghề này là bà Hương “cua cá”, bà xuất thân từ nghề đánh bạc kiểu “cò quay cua cá”. Tiếp đó là anh con trai tên Đức và cô con gái tên Ngọc cũng theo nghề mẹ. Đến năm 1936 phố Mới có hàng chục người chuyên dặt mối cho nhà cần thuê, chủ nhà coi họ như đảm bảo đầu tiên về con sen hay thặng xe mà họ thuê. Từ mờ sáng cho đến chiều tối, phố luôn có người tìm việc đứng chờ trong đó có cả chị em mới sinh con muốn “bán sữa”. Các cô phải “bán sữa” do gia đình nghèo túng, nợ nần đành để con nhỏ ở nhà cho chồng nuôi bằng nước cháo. Người muốn mua sữa là các cô có lỗi sống tận thời sau khi sinh con muốn giữ bộ ngực để giữ chồng hay các gia đình Hoa kiều cần sữa cho cha mẹ họ uống đã thuê các cô về làm vú. Kẻ mối lái dẫn buộc các cô phải cho chủ thử sữa có tốt không, nếu sữa không chua và chủ đồng ý các cô phải trả cho kẻ mối lái một khoản tiền. Các cô ở luôn với chủ, hàng ngày cho đưa trẻ bú hay vắt ra cốc cho bà Tàu già uống. Có cô gặp chuyện chẳng hay khi ông Tàu già vợ chết cứ đòi hai tay nắm hai bầu vú trực tiếp. Nhưng có kẻ lừa đảo, báo *Phụ nữ Thời đàm* năm 1934 phanh phui một gã đàn ông tên là Khánh ở phố Hàng Bò ngày nào cũng nhờ mối đưa các cô về thử sữa, nói là cần một cô hàng ngày vắt cho bà vợ ốm yếu nằm liệt giường nhưng thực ra ông ta là kẻ bệnh hoạn. Khánh bí mật trả tiền cho mối nên cô nào từ chối không cho ông ta vạch áo, kéo yếm để ngọam mồm vào đầu ti là mối vừa nịnh vừa dọa, vì cần tiền nên các cô đành im lặng. Khánh vừa bú vừa vầy vò nắn bóp, khen sữa cô này thơm, chê gai mít của ti cô kia quá to. Cô nào để yên Khánh đưa nhiều tiền, cô nào tỏ vẻ khó chịu Khánh đưa ít. Chuyện vỡ lở khi chính bà mối dẫn cô gái tên Xoan đến nhà khác thì chủ nhà lại khen là sữa tốt, biết bị lừa, Xoan tố cảnh sát. Tòa phạt bắt Khánh bồi thường nhân phẩm cho cô Xoan. Xấu hổ với hàng phố, Khánh bán nhà đi nơi khác ở.

Nhưng giữa chủ nhà và người ở chỉ là thỏa thuận mồm nên anh xe, con sen thấy nơi khác trả cao hơn lĩnh lương thì lẳng lặng ra đi. Lại xảy ra tình trạng kẻ ở ăn cắp của chủ rồi bỏ trốn, cảnh sát cũng bó tay nên năm 1935, một đàn ông trung niên tên là Vy ở số nhà 87B phố Mới đã nghĩ ra sáng kiến mở văn phòng. Ai muốn đi ở phải chụp ảnh và dán vào tờ khai tên tuổi, quê quán, phải điền chi. Chi phí ban đầu do Vy chịu, nếu tìm được việc họ phải trả cho ông ta một tháng lương. Cách làm này được cảnh sát ủng hộ nên thu hút rất đông các gia đình cần thuê kẻ ở vì họ yên tâm hơn và dĩ nhiên nếu họ tìm được người ưng ý họ phải trả tiền cho Vy. Sau đó lợi dụng xã hội tín nhiệm, Vy bí mật làm đầu mối dẫn các cô gái quê cho các nhà thổ. Vy giàu lên nhanh chóng nhưng kết cục bị bắt đi tù do các cô bị ép làm gái tố cáo cảnh sát.

Con sen, thằng xe, u già, chị khâu... ở nhà nào phải theo nếp nhà đó và các gia đình kỹ tính coi họ như người trong nhà đã dạy từng lời ăn tiếng nói. Con sen xách làn đi chợ cùng với bà chủ cũng phải áo dài, tóc tai chải gọn. Ở với Tây cũng vậy, họ được bà chủ dạy nấu món Tây thế nào cho ngon. Nhưng với Hoa kiều thì khác, rất hiếm khi họ thuê con sen người Việt vì họ không muốn có người lạ ở trong nhà. Chuyện anh xe, con sen, u già... xuất hiện trên nhật báo và trở thành đề tài của các nhà văn trước năm 1954. Từ chuyện họ bị coi khinh đến ông chủ tình ý với con sen hay mất cắp tiền bạc hay con sen khép nép ở quê nhưng ra đô thị sẵn sàng đồng ý ngủ với đàn ông ở phòng trọ, anh xe có vợ ở quê chạy rạc căng ngày kiếm được vài hào không ngần ngại thuê nhà ở với cô bán hàng rong... Nếp sống truyền thống vỡ ra bởi tự do và văn minh phương Tây. “*Hôm qua em đi tỉnh về/Hương đồng gió nội bay đi ít nhiều*”, câu kết trong bài thơ Chân quê của Nguyễn Bính vừa ghen vừa trách vừa bất lực trước xã hội “Tây hóa”. Phóng sự dài kỳ *Com thầy, com cô* của nhà văn Vũ Trọng Phụng tuy không nói cụ thể phố nào nhưng ai cũng biết ông viết về các quán com đồng thời là nhà trọ ở phố Hàng Chiếu. Phóng sự khiến những ai quan tâm đến gia phong, lễ giáo phải lo lắng bởi sự xuống cấp trong lối sống đô thị

của chế độ nửa thực dân, nửa phong kiến. Sự tha hóa đạo đức không chỉ là kẻ làm ăn, buôn bán mà còn có cả người giúp việc. Truyện ngắn *Thanh! Dạ* của Nguyễn Công Hoan cho thấy sự khốn khổ của con sen, không biết nghe ai bởi ai cũng là chủ, nghe người này thì bị người khác trong gia đình ấy hành hạ. Truyện *Quyền chủ* phản ánh chủ nhà dù có sai nhưng kẻ ở không bao giờ đúng. Truyện *Tờ giấy bạc 100* kể chuyện vợ một anh giàu có đồ cho người ở lấy cấp tiền. Nhưng thương cảm nhất chính là *Người ngựa, ngựa người* cũng của Nguyễn Công Hoan, thân phận anh xe, cô gái điếm cũng là thân phận của kẻ đi ở, bết tắc không lối thoát. Song đó chỉ là một mặt của xã hội khi đó. Trong hồi ký *Thành phố bị chiếm* của Nguyễn Bắc (giám đốc Sở Văn hóa Hà Nội 1954-1976) trong đó có đoạn kể về bà vú ở chợ Hàng Da đã cứu thoát ông khỏi vòng vây mật thám năm 1952.

Không phải ai làm thằng xe, con sen, u già, vú em... đều có cuộc sống bất hạnh, nhờ có mức lương ổn định nhiều người đã giúp được gia đình họ ở quê. Thậm chí có người trở thành giàu có nhờ may mắn, ví dụ như chủ hiệu nem Sài Gòn *Té Mỹ* ở đầu phố Hàng Gai xuất thân từ nhà quê ra Hà Nội làm thuê. Quán nem này đầu tiên ở phố Hàng Quạt do vợ Tây góa chồng mở. Một thời gian sau bà này bị liệt, anh ta tận tình chăm sóc nên bà ta nhận làm con nuôi rồi nhường cửa hàng cho. Hay từ người dọn hàng thuê ở chợ Đồng Xuân, một người đàn ông họ Công ở làng Phú Thượng (nay là phường Phú Thượng, quận Tây Hồ) được vợ chồng ông Tây không có con nhận làm con nuôi, dạy cách nấu đồ ăn Âu đã trở nên giàu có sở hữu cả khách sạn và quán ăn lớn ở phố Hàng Trống. Chẳng có một mô hình xã hội nào trên thế giới này mang lại công bằng tuyệt đối và người ngu dốt, bất tài dĩ nhiên phải chịu nghèo đói xem ra là đúng quy luật. Để giúp họ cần một xã hội nhân văn.

Sau năm 1954, chế độ mới quan niệm khác về giúp việc, cho đó là bóc lột nên Hà Nội không còn thằng xe, con sen, u già, vú em... Họ được giải phóng để trở về quê, chấm dứt hơn nửa thế kỷ bị thực dân, phong kiến “bóc lột”. Thế nhưng nhiều con sen tiếc nuôi vì không còn được ra máy nước

công cộng nói xấu gia đình bà chủ, không còn được nghe anh xe tán tỉnh. Không còn được liếc giai vì trò đó ở quê bị cho là thứ đàn bà dĩ thỏa. Có kẻ buồn vì không còn được ăn nước máy, đêm tối ra đường có ánh điện sáng trưng, lại có người thấy bị mất tiền vì không còn cơ hội ăn gian tiền đi chợ của chủ nhà. Với những kẻ sống lâu ở thành thị, họ ngại công việc đồng áng vất vả, chân lấm tay bùn nhưng cũng phải về. Nhưng cũng có con sen được chủ nhà cho đi cư cùng vào Nam.

Tưởng rằng nghề giúp việc chấm dứt vĩnh viễn nhưng nó lại xuất hiện trở lại vào năm 1990, sau khi thực hiện Đổi mới được mấy năm. Thành phần kinh tế tư nhân bị xóa bỏ mấy chục năm sống lại, điều đó đồng nghĩa công nhận sở hữu tư nhân, xã hội có giàu có nghèo. Các công ty tư nhân ra đời làm thay đổi bộ mặt Hà Nội. Ở nông thôn, các hợp tác xã nông nghiệp không còn, dân được chia ruộng nhưng vài sào ruộng năm cấy hai vụ cũng chỉ đủ thóc ăn vài tháng. Họ nhao nhác tìm việc kiếm tiền và Hà Nội là nơi đầu tiên họ nghĩ đến. Cuối những năm 1990, *ôsin* nhiều hơn. Công việc vẫn như xưa: đi chợ, trông em, nấu ăn, đưa trẻ đi học... Có chủ tốt, chủ ác. Và *ôsin* cũng trở thành đề tài của báo chí, tiểu phẩm hài diễn trên sân khấu, trên phim truyền hình dài tập. Nào khi nộp tiền điện thoại bà chủ nghi ngờ ông chủ gọi nhiều còn ông chủ lại nghi vợ mình gọi cho “giai”, khi đòi cô thu tiền danh sách cuộc gọi mới té ra toàn số lạ, thời gian gọi tới nửa tiếng hóa ra *ôsin* ở nhà buôn chuyện với bạn. Lại có *ôsin* trẻ đang yên đang lành bụng phưỡn ra, bà chủ nghi ngờ chồng, cuối cùng nó làm đám cưới với thằng thợ xây nhà đối diện, ông chủ mới nhẹ người. Khổ nhất là ngày lễ, ngày tết *ôsin* về quê, trăm việc đổ lên đầu ông bà chủ, trả thêm tiền bảo ở lại nó cũng lắc đầu “năm chỉ có một cái Tết”. Lại có nhà mọi chuyện yên ổn bỗng nhiên *ôsin* xin về quê lấy chồng, lại nháo nhác đi tìm.

Hãy tưởng tượng nếu cha mẹ già ốm đau trong khi con cái đi làm cả ngày mà không có *ôsin* sẽ ra sao?

Trọ Ở Hà Nội Xưa Và Nay

Cuối thế kỷ XVIII, xung quanh Văn Miếu-Quốc Tử Giám có khá nhiều trường học. Sở dĩ khu vực này nhiều trường vì Văn Miếu là nơi thờ Khổng Tử còn Quốc Tử Giám, trường học lớn và uy tín bậc nhất thời đó, thường xuyên tổ chức các buổi bình văn, thuận tiện cho trò đến nghe. Trò các tỉnh về học rất đông vì thế dân các làng Ngự Sử, Lương Sử (nay là ngõ Lương Sử A, phố Quốc Tử Giám), Tả Biên Giám (nay thuộc phố Văn Miếu), làng Cỏ Thành (nay là phố Phan Phù Tiên)... đã mở nhà trọ cho học trò thuê. Họ dựng các dãy nhà lá, chia thành từng gian nhỏ, mỗi dãy có vại nước mưa để uống và đun nước pha chè, tắm rửa thì trò trọ phải ra ao làng.

Những năm triều đình mở khoa thi thì sĩ tử thập phương đến trọ đông gấp bội. Có trò mang gạo củi tự nấu nướng (vì thế có câu “com niêu nước lợ”), trò nhà khá giả thì ăn com hàng. Để phục vụ cho loại trò này, các bà, các cô ở làng Tương Mai đến Tả Biên Giám thuê nhà mở quán bán com nên dân Thăng Long gọi là phố Hàng Cơm (nay là đoạn cuối phố Văn Miếu).

Sau khi Nguyễn Ánh đánh bại quân Tây Sơn, lên ngôi năm 1802, lấy niên hiệu là Gia Long, cho chuyển kinh đô vào Huế, thì Văn Miếu chỉ còn là Văn Miếu của Bắc Thành rồi của Hà Nội, Quốc Tử Giám trở thành học đường của phủ Hoài Đức (tỉnh Hà Nội) thì các trường học quanh khu vực này thưa dần. Các ông nghề, ông cử sang khu vực gần hồ Gươm, gần trường thi Hương (nay là Thư viện Quốc gia, phố Tràng Thi) mở trường. Nổi tiếng nhất là trường Hồ Đình, vì trường nằm trên đất thôn Tự Tháp nên dân chúng gọi là trường ông nghề Tự Tháp. Trường nằm ở phía tây Hồ Gươm do tiền sĩ Vũ Tông Phan sáng lập. Cách trường Tự Tháp không xa là trường Phương Đình của Phó bảng Nguyễn văn Siêu, *Học quán Thận Tư* của cử nhân Trần văn Vi. Ngược lên phía bắc một chút có trường của Hy Vĩnh Lê Duy Trung, Mẫn Hiên Cao Bá Quát. Đời vua Tự Đức có trường

Vũ Thạch (tương ứng số 7 Tràng Thi hiện nay) của Nguyễn Huy Đức, trường Kim Cổ (đầu phố Hàng Gai) của Ngô văn Dạng. Đầu thế kỷ XX là trường *Đông Kinh nghĩa thực* ở phố Hàng Đào của cử nhân Lương văn Can và các bạn của ông. Hiệu trưởng các trường danh tiếng ấy đều là bạn bè, hoặc học trò của ông nghệ Vũ Tông Phan. Học trò Hà Nội và các tỉnh theo học đông vô kể, trò thuê nhà trọ gần trường cho tiện học hành. Những năm triều đình mở khoa thi sĩ tử về trọ càng đông. Nhiều nhà ở phố Hàng Bè, Cầu Gỗ, Hàng Dầu... dành diện tích cho thuê trọ và nhận nấu ăn luôn. Trong cuốn *Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX*, Nguyễn văn Uẩn viết: “Trước các kỳ thi Hương, trò ra đền Ngọc Sơn cầu khẩn, đông đến mức ngày nào cũng gậy ùn tắc trong đền”. Còn cuốn *Chuyện kể bên dòng sông Tô* của Nguyễn Công Chí, tác giả viết: “Đề bồi dưỡng trò học thi, một bà bán hàng ăn ở Hàng Buồm đã nghĩ món cháo tim cật. Tối tối trò đến ăn lấy sức học đêm”. Và không ít trò đã nên duyên với con gái chủ trọ.

Bên cạnh học trò, người các tỉnh ra Hà Nội làm thợ cho các phố nghề thuê trọ cũng khá đông, ví dụ như dân làng Liễu Chàng (Hải Dương) làm nghề in mộc bản cho các nhà sách ở Hàng Gai trọ quanh phố Tố Tịch, Hàng Mành. Không rõ cho thuê trọ ở Hà Nội ra đời từ bao giờ nhưng từ cuối thế kỷ XVIII thì cho trọ trở thành nghề kinh doanh.

Chẳng riêng người quê thuê trọ ở Hà Nội, năm 1883, thám phóng viên Pháp theo chân đội quân viễn chinh Pháp xâm chiếm Bắc Kỳ đã thuê trọ quanh hồ Gươm. Trong *Một chiến dịch ở Bắc Kỳ*, bác sĩ Hocquard mô tả “các phóng viên thuê những gian nhà lá lợp xụp quanh hồ, mùa đông lạnh buốt, mùa hè thì nóng bức”. Chiếm trọn Hà Nội năm 1883, chính quyền Pháp đã quy hoạch lại khu vực xung quanh hồ Gươm, xây dựng nhà công vụ, các công trình này cần rất nhiều lao động từ các tỉnh. Ba nghìn lao động Trung Quốc và Việt Nam tham gia xây cầu Long Biên thuê nhà dân bên này và bên kia sông Hồng. Nhà trọ có tường đất lợp lá gồi. Đề phòng hỏa hoạn lan ra chính quyền bắt buộc chủ trọ phải có để các chum to chứa đầy nước. Chủ trọ cũng kiếm thêm nhờ nấu cơm bữa cho phu.

Thành phố ngày càng mở mang, dân số tăng lên và xuất hiện những nhu cầu mới như kéo xe tay, giúp việc, lao động chân tay nên thu hút rất đông nông dân ra Hà Nội kiếm sống. Vì thu nhập thấp, họ chỉ dám thuê trọ ở các xóm ven sông, xa trung tâm và từ nhà trọ đã nảy sinh vấn đề xã hội. Nhiều anh phu có vợ con ở quê chung chạ với các cô buôn bán nhỏ. Các thầy ký làm cho hãng buôn thuê nhà ở chung với “dì hai”. Trong *Cơm thầy cơm cô*, nhà văn Vũ Trọng Phụng đã tả quán cơm ở phố Hàng Chiếu, vừa bán cơm vừa cho trọ. Kẻ trọ trả 1 xu 1 đêm và mùa đông lạnh lẽo cũng chỉ có tấm chiếu và cái gói gối nhẵn bóng vì mồ hôi dầu. Phố Tạ Hiện có hàng trăm người chui rúc trong mấy dãy nhà xập xệ hôi hám. Nắng nhìn thấy trời, mưa giột nước lênh láng sàn nhà nhưng cuối tháng chủ nhà đến thu tiền còn mặc đám trọ phàn nàn.

Nhà trọ bẩn thiu đã thành đề tài luận văn *Những căn hộ mất vệ sinh ở Hà Nội* (Les logements insalubres à Hanoi) của sinh viên y khoa Nguyễn Văn Tuyên năm 1938. Xóm Hàng Khoai ở phố Hàng Khoai có một căn nhà được chia thành 40 gian, mỗi gian rộng 15m² mà chứa hơn 300 người nhưng chỉ có hai khu bếp nấu chung, năm nhà xí và một nhà tắm. Còn số 6 phố Đinh Liệt vốn là kho chứa hàng rộng 450m², được ngăn thành từng gian cho gần 200 người lớn bé thuê. Từng ấy con người mà chỉ có hai nhà xí sơ sài. Anh thợ mộc với những tấm ván và đồ nghề, thợ giày đang sửa những đôi giày bản và cong queo, chị hàng phở đang rửa bát, cạnh đó anh cu li đang ngáy pho pho trên tấm phản bụi bặm; bọn nghiện hút mặt vàng võ nằm dài bên bàn đèn; chị thợ giặt đang cong lưng với thùng quần áo đầy bọt xà phòng... Tất cả là dân tứ chiếng.

Nhu cầu trọ tăng lên nên năm 1930 xuất hiện nghề môi giới trọ, giới thiệu được khách chủ nhà trọ phải trả tiền hoa hồng cho người môi giới. Ngành kinh doanh nhà trọ trở thành nghề phát đạt trong thập niên 30, 40 thế kỷ XX. Theo báo cáo thuế của Tòa đốc lý Hà Nội năm 1939, số tiền thu thuế nhà trọ chiếm 10% tổng số thu ngân sách toàn thành phố. Nông dân các tỉnh tràn về đô thị tìm việc làm đặc biệt ở Hà Nội. Ngủ vạ vật ngoài

đường bị cảnh sát hót về bót nên họ buộc phải thuê trọ. Sáng sớm súc qua cái miệng họ vội lao đến đoạn gần Ô Quan Chưởng đứng trên vỉa hè chờ ai cần người làm chỉ mặt là đi theo. Tối về lại chui vào nhà trọ, hút điếu thuốc Lào rồi để cả đôi bàn chân lấm lem lên phản ngủ. Ai dư dả thì làm xu rượu chẹp chẹp cái miệng mới đi nằm. Để phản ánh sự khốn khổ của đám phu xe, nhà báo Tam Lang đã nhập vai, ông thuê xe, thuê trọ ở cùng với họ. Phóng sự *Tôi kéo xe* đăng dài kỳ trên *Hà Thành ngọ báo* gây chấn động cả Bắc Kỳ. Sang đầu những năm 1940 xuất hiện xích lô, nhiều anh xe chuyên sang thuê xích lô đạp và xe tay mát hẳn.

Dù thuê trọ nhưng những người này vẫn có nhu cầu lấy chồng lấy vợ giống như bao người khác song khốn thay chủ trọ kiêng đám cưới ở nhà trọ sợ mất lộc nên sinh ra phòng cưới. Cô dâu chú rể hầu hết ở quê ra Hà Nội làm thuê gặp nhau, về quê cưới quá tốn kém vì nhiều thủ tục nhiều khê nên họ chọn cách thuê phòng cưới cho tiện. Lại có kẻ đã có vợ cưới vợ hai cũng chọn cách này. Phòng cưới cũng có đủ mọi thứ và đêm tân hôn họ ngủ ở đây, hôm sau mới dắt nhau về nhà trọ.

Sau 1954, chế độ mới buộc nhiều người làm nghề tự do và buôn bán vặt về quê vì họ đã được chia ruộng. Rồi các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp do nhà nước quản lý ra đời sinh viên ở trong ký túc xá nên không phải ở trọ như thời phong kiến và Pháp thuộc. Dù bắt buộc người lao động tự do về quê song rất nhiều người tìm mọi cách trở lại Hà Nội. Theo cuốn *Truyền thống công an quận Hoàn Kiếm 1945-2004*, trong năm 1963 thành phố thường xuyên có 5.600 người từ các tỉnh về, vì không còn nhà trọ nên họ ngủ đường ngủ chợ. Lại có kẻ bị ghi vào sổ đen đã tránh công an bằng cách trà trộn ngủ lẫn với khách nhờ tàu nhờ xe. Ga Hàng Cỏ, bến ô-tô Kim Liên, Kim Mã, Bến Nứa, tối tối đầy người trải tấm áo mưa và vật bên lá bánh, bã mía, vỏ chuối khiến bến tàu bến xe xã hội chủ nghĩa nhếch nhác bẩn thỉu. Đám xích lô quê tham gia các hợp tác xã chở khách tối tối ghéch xe ngủ dưới mái hiên, vì thế mới có câu "*Khách sạn Đờ La Hiên*". Không ai dám cho trọ lậu vì chính sách khai báo tạm trú tạm vắng,

ai làm liều công an kiểm tra bắt được nhà có người lạ bị đưa lên đồn. Có một vài nhà trọ quốc doanh và họ chỉ ưu tiên bộ đội, cán bộ trả phép chờ tàu xe về đơn vị.

Cuối năm 1986, nhà nước thực hiện đổi mới cơ chế, công nhận kinh tế tư nhân thì nhà trọ xuất hiện trở lại. Đầu những năm 1990, người nhập cư ào ào về Hà Nội sau mấy chục năm quản lý chặt chẽ bằng hộ khẩu. Họ làm cho các công ty tư nhân, làm thợ xây, bán hàng rong... Và các xóm trọ xuất hiện, chủ cho làm nhà tạm bợ, kê dãy phản, nhà tắm và vệ sinh chung cho thuê giá rẻ. Và người trọ đi bán hàng rong cũng chỉ cần thế vì ban ngày họ bám mặt đường kiếm sống. Nhà dân gần các trường đại học đua nhau mở nhà trọ cho sinh viên thuê và rất nhiều sinh viên cũng muốn trọ vì tự do hơn ở ký túc xá. Có cậu tiên nông rừng rinh thuê phòng riêng lòi một em về ở chung. Khi giá thuê trong khu vực nội đô tăng lên là cơ hội cho dân ven đô, đất đai rộng hơn họ xây từng dãy ngăn thành từng phòng và quanh năm không còn phòng trống. Theo thống kê của công an thành phố từ năm 2010 trung bình có khoảng gần một triệu người nhập cư nên diện tích nhà trọ là rất lớn.

Cũng như ngày xưa, nhà trọ ngày nay là nơi tha hóa đạo đức xã hội, một anh chàng đã có vợ ở quê ra thành phố kiếm sống chung sống với một em nào đó, trai gái chưa cưới xin ở với nhau thoải mái. Rồi một bác có tuổi thuê nhà cho em cave (gái mại dâm) ở để thi thoảng rẽ vào tòm tem. Và khi về quê, họ lại thành con người của làng, chất phác, thật thà, còn “hương đồng gió nội”...

Ngõ Hà Nội

Trước khi người Pháp nhúng tay vào quy hoạch Hà Nội cuối thế kỷ XIX theo kiểu phương Tây thì đô thị này phát triển tự phát không theo một trật tự nào. Bản đồ Hà Nội do Phạm Đình Bách vẽ năm 1873 cho thấy thời vua Tự Đức, Hà Nội còn nhiều hồ ao, các phố (chỗ bán hàng của các phường nghề) cong queo, trục đường chính đi lại giữa những phường nghề nổi ra phố cũng không mấy thẳng.

Năm 1884, công sứ Bonnal quyết định cải tạo Hà Nội, việc đầu tiên ông ta cho làm đường xung quanh hồ Gươm và lên kế hoạch xây tòa đốc lý (nay là UBND thành phố Hà Nội), bưu điện, phố Tràng Tiền, Bắc Bộ phủ... ở phía đông hồ. Giữa bưu điện và tòa đốc lý làm vườn hoa dành riêng cho người Pháp vui chơi. Năm 1888, Hà Nội trở thành thành phố nhượng địa thì chính phủ bảo hộ đã đưa kiến trúc sư từ Pháp qua quy hoạch tổng thể và chi tiết với chủ trương chia Hà Nội thành hai khu vực riêng biệt. Với khu vực “36 phố phường”, họ cho nắn thẳng các phố tên Hàng, nhà dân trong khu vực này sửa sang hay xây mới phải theo đúng chỉ giới do thành phố cắm mốc. Họ cho làm vỉa hè, đào cống ngầm và hệ thống rãnh thoát nước, các đường nhỏ cũng trở thành phố, phá bỏ đê phụ (từ Nguyễn Hữu Huân đến Lý Thái Tổ hiện nay) khiến khu vực này có mang dáng dấp như phố ở phương Tây. “Ba sáu phố phường” vốn là đất Kẻ Chợ, nên đất chật người đông lại là nơi dễ kiếm tiền vì thế giá đất rất đắt. Cuối đời vua Tự Đức, đất trống chả còn bao nhiêu nên khi thành phố thực hiện quy hoạch thì khu vực này cũng rất ít ngõ có tên, tất cả chỉ trên một chục như: *Yên Trung* (phố Hàng Giày), *Gia Ngư* (phố Hàng Đào), *ngõ Hàng Khoai I*, *Hàng Khoai II* (phố Hàng Khoai), *ngõ Hàng Đậu* (phố Hàng Đậu), *Hàng Hương* (Lý Nam Đế qua Phùng Hưng)... Tuy nhiên ngõ đánh theo số nhà thì khá nhiều vì trước đó là ngách nhỏ của các làng. Với các ngõ có tên, *Sổ Lục lộ* quy định

“chiều ngang phải đủ để xe tang ra vào”. Theo thời gian nhà cửa ở các ngõ thay đổi nhưng đến nay chiều rộng cơ bản vẫn không thay đổi.

Bên cạnh quy hoạch khu “36 phố phường”, chính quyền thành phố cũng tiến hành xây khu phố hoàn toàn mới (hay còn gọi là khu phố Pháp) ở phía nam hồ Gươm. Họ đền bù cho dân các làng, sau đó làm sẵn đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước, đặt tên phố rồi mới bán. Tuy nhiên diện tích lô nhỏ nhất là 300m² nên chỉ người lắm tiền nhiều của mới mua được. Và chủ đất muốn xây bắt buộc phải theo quy định, ví dụ khoảng cách từ hàng rào ra mép vỉa hè phải là 7 mét, chiều cao phải tỷ lệ thuận với chiều rộng của đường cùng rất nhiều những quy định khác. Vì khu phố hoàn toàn mới nên ngõ có tên và ngõ đánh theo số cũng rất ít. Các phố *Đồng Khánh* (nay là Hàng Bài), *Gia Long* (nay là nửa đầu phố Bà Triệu), *Tràng Tiễn*... không có ngõ có tên. Phố *Carreau* (nay là Lý Thường Kiệt) chỉ có ngõ *Lý Thường Kiệt*, phố *Gambetta* (nay là Trần Hưng Đạo) dài hơn cây số cũng chỉ có ba ngõ gồm: *Túc Mạc*, *Hà Hồi* và *Vạn Kiếp*; phố *Rollandes* (nay là Hai Bà Trưng) có ngõ *Hai Bà Trưng* và *Hàng Thịt*... Nói chung ngõ có tên rộng hơn ngõ đánh số. Ngõ không tên được chính quyền bắt đầu đánh số khi Hà Nội trở thành thủ đô của Liên bang Đông Dương năm 1902. Song sau năm 1954, Hà Nội xuất hiện thêm nhiều ngõ số, nguyên nhân là trong thiết kế chủ nhà dành một phần đất làm lối đi vào bên trong (thiết kế như vậy để tránh đi qua cửa hàng), sợ bị quy thành phần tư sản, họ đã cho dân không nhà ở nhờ nên từ một số nhà chỉ có một chủ giờ trở thành nhà nhiều chủ và lối đi vào gian trong trở thành ngõ của các hộ ở nhờ.

Thời vua Tự Đức (1847-1883) các làng ở phía nam và phía Tây bắc thuộc đất của tỉnh Hà Đông. Khi Hà Nội thành nhượng địa, chính quyền bảo hộ mở rộng các con đường sẵn có với khu vực xung quanh để thuận lợi cho các hoạt động quân sự và phát triển kinh tế. Đường *Thiên lý* qua các làng *Tương Mai*, *Hoàng Mai*, *Hồng Mai*, *Bạch Mai*... được mở rộng trở thành phố. Đầu những năm 1920, đô thị hóa tự phát ở các làng này diễn ra rất mạnh. Nguyên nhân là nội đô quá chật chội, giá đất lại cao trong khi đất

các làng ngoại ô còn rộng, giá lại rẻ nên nhiều người mua lập cơ sở sản xuất, để ở, có người mua mở cửa hàng buôn bán. Đô thị hóa tự phát dẫn đến các ngõ vào làng trở thành ngõ phố. Theo bản đồ thành phố in năm 1960, phố *Bạch Mai* có 25 ngõ trong đó có 22 ngõ có tên và 3 ngõ là số. Phố *Khâm Thiên* có tới 32 ngõ và chỉ 2 là số còn lại là ngõ có tên. Ngõ *Chợ*, ngõ lớn nhất của phố *Khâm Thiên* nhưng trong ngõ này lại có 23 ngõ với 9 ngõ có tên. Phố *Nam Đồng* có 14 ngõ... Nếu tính tổng số ngõ có tên xuất xứ từ ngõ làng thì 3 quận nội thành cũ gồm: Hai Bà Trưng, Đống Đa, Ba Đình có khoảng 150 ngõ.

Ngõ Hà Nội có nhiều chuyện. Ngõ *Phát Lộc* chủ yếu dân họ *Bùi* tỉnh *Thái Bình*, một người trong họ này xem bói thầy phán nếu lên *Thăng Long* lập nghiệp sẽ thành đạt. Thế là một số nhà dấp nhau lên sau đó nhiều nhà lên theo. Ngõ *Hài Tượng* trước khi thành ngõ là đất hoang, khi những người thợ làm giấy từ *Hải Dương* lên ở đây lập xóm nên có tên là *Hài Tượng*. Ngõ *Ấn Mày* (nay là ngõ *Đoàn Kết*, phố *Khâm Thiên*) xưa là khu đất hoang, tối tối vài chục gia đình ăn mày dựng lều nấu ăn và tạm ngủ ở đây nên khi thành ngõ dân phố gọi là ngõ *Ấn Mày*. Phố *Bạch Mai* có ngõ *Lò Lợn* vì có nhiều gia đình làm nghề mổ lợn, thậm chí ở phố này còn có ngõ mà dân đặt là ngõ *Chuồng Xi*, lý do trong ngõ có bãi đất hoang, sáng sớm người lớn và trẻ con ra đây ỉ... Phố *Trương Định* có ngõ *Trại Cá*, sở dĩ có tên này vì dân gột cá ở *Hà Nam* lên quây quần ở đây. Ngõ *Đào Duy Từ* (nổi từ phố *Tạ Hiện* sang phố *Đào Duy Từ*), xưa gọi là ngõ *Sầm Công*, nơi trú ngụ của *Hoa kiều*. Khi giặc *Thanh* bị quân *Quang Trung* vây ép ở đồn *Khuong Thượng*, viên tướng *Sầm Nghi Đống* phải tự thắt cổ tự tử thì *Hoa kiều* lập đền thờ viên tướng xâm lược này. Sách *Việt Nam lược sử* của *Trần Trọng Kim* viết: “Về sau bọn khách trú ở *Thăng Long* làm cái đền thờ *Sầm Nghi Đống* ở ngõ *Sầm Công*, sau *Hàng Buồm*, nữ sĩ *Hồ Xuân Hương* có bài vịnh tuyệt cú mèo rằng:

Ghé mắt trông ngang thấy biển treo
Kìa đền Thái Thú đứng cheo leo

*Vì đây đôi phận làm trai được
Thì sự anh hùng há bấy nhiêu”.*

Đền này hiện không còn nhưng vẫn còn chỗ để bát hương và mồng Một ngày rằm dân phố vẫn hương khói. Tồn nhiều giấy mực của kẻ viết lách có lẽ là ngõ *Tạm Thương*, người cho ngõ này xưa kẻ bị bệnh phải nằm tạm ở đây trước khi đưa vào chữa ở nhà thương Phủ Doãn nên gọi là *Tạm Thương*. Có người giải thích thời vua Minh Mạng ngõ có kho tạm trữ thóc thu thuế của nông dân trước khi chuyển vào kho chính trong thành nên mới có tên *Tạm Thương*. Song lại có giải thích khác, cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, ngõ có nhiều nhà thổ và tối tối lính Pháp ở trong thành mò ra đây giải khuây. Không chỉ có lính Pháp, đàn ông Việt Nam trốn vợ lên đây gặp các em gái quê mười bảy mười tám mơn mớn, hú hí xong ra về cũng thấy nhớ nhớ các em ngực căng tròn nên các ông rủ nhau “hư hỏng” nói lóng là đi *Tạm Thương*. Còn câu “*Trai ngõ Trạm, gái Tạm Thương*” thì cũng có vài cách cắt nghĩa [1]. Nhà thơ Chế Lan Viên có vẽ khá hiểu ngõ này khi viết:

*Sương giăng mờ trên ngõ Tạm Thương
Ngõ rất cụt mà lòng xa thẳm
Ngõ bấy thước mà lòng muôn dặm
Thương một đời dâu phải tạm thương*

Trước 1954, rất nhiều trí thức, công chức cao cấp hay tầng lớp trung lưu thích sống ở các ngõ khu phố Pháp vì yên tĩnh, thưa dân. Bác sĩ Trần Văn Lai, Thị trưởng người Việt Nam đầu tiên của Hà Nội (từ 7-1945 đến 8-1945) sống ở ngõ *Tức Mạc*. Ngõ này trước tên là *Tân Hưng*, khi ông Lai làm Thị trưởng, việc đầu tiên ông cho giật đổ nhiều tượng mang tính “thực dân” trong đó có *Nữ thần Tự do* (dân gọi tượng Bà đầm xòe), ở vườn hoa Cửa Nam, tượng công sứ Paul Bert ở vườn hoa Paul Bert (nay là vườn hoa Lý Thái Tổ); vườn hoa Robin ông cho đổi thành Chi Lăng (nay và vườn hoa Lênin)... Việc thứ hai ông xóa bỏ phố mang tên người Pháp thay bằng tên anh hùng danh nhân trong lịch sử. Ông lấy tên *Tức Mạc* (vốn ở Phủ

Thiên Trường thời nhà Trần) đặt cho ngõ *Tân Hưng*. Ngõ *Dã Tượng* (phố Dã Tượng), cũng có nhiều công chức làm việc ở tòa án đã mua hoặc thuê ở đây đi làm cho tiện. Và đặc biệt ngõ *Hà Hồi* có rất nhiều nhà tư sản và công chức cao cấp người Pháp. Nói chung các ngõ này sang trọng, người lạ vào lần đầu có chút ái ngại.

Nếu cộng chiều dài của ngõ có tên và ngõ số ở 4 quận nội thành cũ thì dài hơn chiều dài của các con phố cộng lại. Và dân sống trong các ngõ cũng đông hơn nhiều so với số dân ở mặt phố. Phần lớn dân ngõ làng lên ngõ phố là cùng làng, dây mơ rễ má với nhau, họ chăm chỉ, thuần tính. Nhưng sau 1954 và cho đến đầu thế kỷ XXI, ngõ chật chội hơn, dân đông hơn. Nhiều người làm tương sống ở trong ngõ làm thành phần nên phức tạp nhưng không phải như vậy. Câu “hàng xóm tắt lửa tối đèn có nhau” là đúng với dân ngõ, rất khó có thể vay gạo, xin tí muối ở các khu chung cư hay dân hàng phố nhưng việc đó lại rất dễ ở đây vì “đồng cảnh tương lân”, chỉ có người nghèo mới sống trong ngõ. Họ mang đậm nét thị dân là tình cảm, chịu khó, chịu đựng và bất cần nhưng không bất nhẫn. Hiểu ngõ tức là hiểu Hà Nội. Có một điều rất lạ là tại nhiều con ngõ có nhiều quán ăn trông xộc xệch nhưng đã ăn thì khó quên, có dịp là quay lại, chẳng hạn như bún cá ở Hồng Phúc, bún đậu mắm tôm ở Phát Lộc, phở gà ngõ Hàng Chi...

Nhà thơ, nhà văn, nhà viết kịch Trần Huyền Trân thừa nhỏ sống ở ngõ *Cống Trắng* (phố Khâm Thiên), cạnh các gian nhà lụp xụp cho các cô đầu thuê và ông từng viết thư thuê vì các cô không biết chữ. Sau này hình ảnh ngõ *Cống Trắng* vẫn còn hiện ra trong bài thơ *Đôi mùa* của ông.

Ngõ hoang đã nở dăm màu bướm

Đây lúc đôi mùa đưa tiễn nhau

Nhà thơ Bằng Việt không sống trong ngõ nhưng trong bài *Trở lại trái tim mình* sáng tác năm 1967, nhà thơ Bằng Việt viết:

Tôi trở về những ngõ quen xưa

Mỗi ngõ nhỏ giấu một lời tâm sự

Chắc Bằng Việt có những kỷ niệm với một con ngõ Hà Nội nào đó. Ngõ không chỉ vào thi ca, văn chương mà còn vào âm nhạc những câu hát giản dị mà ngậm ngùi “Ngõ nhỏ, phố nhỏ, nhà tôi ở đó, đêm lặng nghe trong gió, tiếng sông Hồng thờ than” của nhạc sĩ Lê Vinh.

Có rất nhiều văn nghệ sĩ từng hoặc hiện vẫn sống trong ngõ. Một nhà văn in 8 tiểu thuyết và nhiều tập truyện ngắn sinh ra trong con ngõ ồn ào bậc nhất Hà Nội - ngõ Chợ Khâm Thiên bà là Nguyễn thị Ngọc Tú (1942-2013). Học giả nổi tiếng Nguyễn Hiến Lê (1912-1984), người đã xuất bản hàng trăm đầu sách nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là triết học từng sống trong ngõ Phát Lộc những năm 20 và đầu thập niên 30 thế kỷ XX. Nhà văn Tô Hoài (1920-2014) cũng mua được nhà ngõ *Đoàn Nhữ Hài* (sau này đổi thành phố) bằng tiền nhuận bút của kịch bản phim *Vợ chồng A Phủ*. Chính từ ngôi nhà trong con ngõ này, nhiều tác phẩm lớn của ông đã ra đời. Nhà văn Kim Lân (1920-2007), tác giả của truyện ngắn nổi tiếng *Vợ nhặt* từng sống trong ngõ *Hà Hồi*. Nhà văn Vũ Bảo (1931-2006) cũng sống trong ngõ *Quyển*, tác giả của hàng loạt tiểu thuyết, truyện ngắn, kịch bản phim với giọng điệu châm biếm, điệu cợt sâu cay. Tuyên ngôn của ông về thật đáng trân trọng: *Thở bằng lá phổi của mình, nhìn đời bằng đôi mắt của mình, suy nghĩ về lẽ đời bằng cái đầu của mình, đi bằng đôi chân của mình và không bao giờ viết bằng ngòi bút đã bị bẻ cong*. Họa sĩ Thành Chương nổi danh với *Biệt phủ Thành Chương* từng sống trong ngõ *Quyển*. Tại con ngõ gần đầu phố Giang Văn Minh, có một họa sĩ không chỉ nổi tiếng với những bức họa với gam màu trầm ấm, ông còn là nhà văn gây ấn tượng mạnh với bạn đọc. Từ năm 2005 đến đầu năm 2015, ông cho ra mắt gần 20 tác phẩm gồm: tiểu thuyết, truyện ngắn và tản văn chỉ duy nhất một đề tài Hà Nội. Truyện dài *Dằng dặc triền sông mưa* được *Hội Nhà văn Hà Nội* trao giải thưởng năm 2014. Rất bất ngờ, tháng 3-2015, mới biết ông làm thơ từ lâu mà thơ ông hay vô cùng. Đó là Đỗ Phấn.

Có thể ngõ làm cho đô thị mềm hơn trước những phố ngang, đường dọc khô cứng, là nơi giấu diếm cái nghèo. Nhưng Hà Nội hôm nay có quá nhiều

ngõ đã tạo ra ma trận đô thị, đó là thất bại của quy hoạch Hà Nội.

[1] Xem bài “*Trai ngõ Trạm, gái Tạm Thương*”.

Kẻ Chợ Và Chợ

Kẻ là danh từ chung gọi một vùng đất, ví dụ như Kẻ Mọc, Kẻ Láng, kẻ Mơ, “đất Kẻ Giàn, quan Kẻ Vẽ”. Chữ *Kẻ Chợ* có thể xuất hiện vào thế kỷ XV, khi nhà Lê đánh đuổi giặc Minh, mở rộng kinh thành Thăng Long về phía đông và khu vực này trở thành nơi buôn bán sầm uất nhất Đại Việt. *Kẻ Chợ* chỉ nơi buôn bán ngoài kinh thành, nhưng dân gian gộp cả nơi vua ở lẫn khu buôn bán gọi là *Kẻ Chợ*, lâu dần thành tên gọi phổ biến. Trong ghi chép của nhà hàng hải, thám hiểm du hành người Bồ Đào Nha đi sang phương Đông P. Y. Manguin thì năm 1523 phái bộ Bồ Đào Nha Duarte Coelho đã tiếp xúc với “triều đình của vương quốc Cachao (Kẻ Chợ)”. Theo học giả Trần Kinh Hòa, tên *Kẻ Chợ* lần đầu xuất hiện trong cuốn *Da Asia* (Về châu Á) của tác giả người Bồ Đào Nha Barros xuất bản năm 1550 với cụm từ *Cacho*. Đến thế kỷ XVII, tên này xuất hiện phổ biến trong các tư liệu phương Tây với những biến âm: *Cachao, Cacho, Catchou, Checio, Chéce, Kacho, Kichou...*

Kẻ Chợ vẫn được dùng khi người Pháp can thiệp vào An Nam nhưng trong suy nghĩ của sĩ quan Pháp, Kẻ Chợ là địa danh khác không phải Hà Nội. Ngày 28-7-1873 Đô đốc Dupré báo cáo Bộ Hải quân, trong thư ông ta viết “Chiếm Kẻ Chợ hay Hà Nội?” (*occuper la citadelle de Ke-Cho ou Hanoi?*). Tháng 11-1873, viên chỉ huy tàu Scorpion ở Hồng Công nhận được bức điện của Dupré “Tới ngay Hà Nội theo lệnh của ông Garnier” và viên chỉ huy tàu đã phải đến lãnh sự Pháp để hỏi “Hà Nội có phải là Kẻ Chợ không”. Trong một bài nghiên cứu in ở cuốn *Văn học nghệ thuật Thủ đô 30 năm phát triển và định hướng kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long-Hà Nội* xuất bản năm 1996, giáo sư Trần Quốc Vượng viết: “Cho đến thế kỷ XVI, chỉ có Thăng Long mới được gọi là *Kẻ Chợ* còn tất cả các vùng miền khác gọi là *Kẻ Quê*”.

Chợ ở Thăng Long xuất hiện từ rất sớm. Năm 1035, vua Lý Thái Tông đã “mở chợ Tây Nhai với hành lang dài” (tương ứng với chợ Ngọc Hà ngày nay). Cũng thời gian này “Vua Thái Tông cho mở chợ về Cửa Đông (tương ứng với phố Hàng Buồm), hàng quán chen chúc sát đến bên đền Bạch Mã, rất huyên náo”. Thế kỷ XVII, dân làng nghề thủ công nhập cư vào Thăng Long lập cơ sở sản xuất khiến Thăng Long đông đúc nên mạng lưới chợ phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ đáp ứng nhu cầu dân sinh và giao thương hàng hóa. Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú đã kể ra tám chợ ở Thăng Long gồm: “Chợ Cửa Đông, chợ Cửa Nam, chợ Huyện, chợ Đình Ngang, chợ Bà Đá, chợ Văn Cũ, chợ Bác Cũ và chợ Ong Nước”. Đến thế kỷ XIX, *Đại Nam nhất thống chí* do Quốc sử quán biên soạn dưới triều vua Tự Đức ghi thêm: Chợ Mới (tương ứng với phố Hàng Chiếu), chợ Đông Thành (tương ứng với phố Hàng Vải-Hàng Gà), chợ Yên Thọ (Ô Cầu Dền), chợ Yên Thái (Bưởi).

Địa điểm họp chợ ở Thăng Long-Kẻ Chợ thường là bãi đất rộng, cửa thành, cửa sông và hai bên sông Tô Lịch những vị trí thuận tiện cho đi lại, chỉ cần thời tiết ủng hộ là đông đúc. Trong cuốn *Lịch sử Hà Nội*, nhà sử học người Pháp Philippe Papin viết: “Chợ thường họp ở cạnh các cửa ô xung quanh tường thành *Kẻ Chợ*. Từ năm 1749 khi xây dựng bức tường Đại đô và có thêm tám cửa ô thì số lượng chợ tăng thêm”. “Buôn có bạn, bán có phường”, Hà Nội xuất hiện loại chợ chỉ bán một mặt hàng, chợ Gạo (đầu cửa sông Tô Lịch) chuyên bán gạo, chợ Hàng Cá chuyên bán cá nhưng có chợ bán đủ mặt hàng là chợ Cầu Đông (tương ứng ngã tư Hàng Đường-Chợ Gạo ngày nay) họp bên bờ sông Tô, chợ này nổi tiếng đã đi vào nhiều câu ca dao:

Bà già đi chợ Cầu Đông

Xem một quẻ bói lấy chồng được chăng

Chợ Bạch Mã (tên gọi khác của chợ Cửa Đông hay chợ Kim Hoa) liên sát đó (tương ứng phố Hàng Buồm ngày nay), họp sát bờ sông Tô, trên bến dưới thuyền có rất nhiều Hoa kiều buôn bán. Cụm từ *chợ búa* dùng để chỉ

chợ nói chung, trong đó *búa* nghĩa là cầu tàu, cũng là nơi họp chợ. Phạm Đình Hồ sống ở Thăng Long nhiều năm, trong *Vũ trung tùy bút* ông đã ghi chép về chợ Bạch Mã cuối thế kỷ XVIII: “Chợ buôn bán tấp nập huyên náo. Những quân trộm cắp hay thừa cơ cướp giật, có khi thò tay vào túi người ta móc lấy hết cả. Có khi chúng cố ý làm chợ ồn ào, đổ xô nhau mà chạy để rồi cướp bóc quần áo người ta hoặc khuân đồ vật hàng hóa”.

Về thời gian họp chợ, sứ Trung Quốc sang Việt Nam đời Trần là Trần Cương Trung ghi “chợ cứ hai ngày họp một lần”. Tuy nhiên, thời gian họp chợ trong sách của các nhà thám hiểm, nhà buôn hay nhà truyền giáo phương Tây không thống nhất. W. Dampier đến Thăng Long năm 1688 trong *Du hành và khám phá* cho rằng: “Ở Kẻ Chợ, chợ họp trong tất cả mọi ngày”. Nhưng Samuel Baron, trong cuốn *Mô tả vương quốc xứ Đàng Ngoài* xuất bản năm 1683, viết “chợ ở Kẻ Chợ mỗi tháng có hai phiên” (ngày rằm và mùng Một). Còn Phạm Đình Hồ thì cho rằng ở Kinh kỳ “phiên chợ là các ngày 1, 6, 11, 14, 15, 21, 26, 30” (một tháng tám phiên). Chợ phiên cũng thu hút cả người bán hàng rong, từ “*Em là con gái Kẻ Mơ/Em đi bán rượu tình cờ gặp anh*” đến cô bán chiếu, chị bán muối. Thăng Long-Kẻ Chợ thế kỷ XVII, XVIII không chỉ bán hàng thủ công mà còn bán hoa quả, lâm sản:

Bán mít chợ Đông

Bán hồng chợ Tây

Bán mây chợ Huyện

Bán quế (lụa) chợ Đào (Hàng Đào)

Kẻ mua, người bán đa số là đàn bà con gái. Các lái buôn và giáo sĩ phương Tây khi đến Việt Nam đều nhận xét phụ nữ Kẻ Chợ có một “năng khiếu đặc biệt” về buôn bán. Nhà truyền giáo Filippo de Marini đến Thăng Long năm 1663 nhận xét: “Những người phụ nữ ở đây mãi mê với thương mại và họ không ngừng bận rộn về việc bán, mua”. Du khách Trung Quốc Phan Đình Khuê đến Kẻ Chợ năm 1688 cho là “việc buôn bán ở Kẻ Chợ bao giờ cũng do giới phụ nữ đảm nhiệm”. Những người làm nghề đổi bạc ở

các chợ, ngòi quây bán đồ sứ, đồ đàn, bán chè, thuốc Lào... hầu hết là phụ nữ. G. Dumoutier là thanh tra học chính cuối thế kỷ XIX, một trong số ít người Pháp đầu tiên nghiên cứu văn hóa Việt Nam, đặc biệt là Hà Nội, trong cuốn *Người Bắc Kỳ*, về chợ phiên ở Hà Nội ông viết “cứ trong 100 người đi chợ, người ta đếm được 84 người là đàn bà con gái”.

Các làng nghề xuất hiện ở Thăng Long-Kẻ Chợ thì cũng xuất hiện các phố mang tên một mặt hàng được bày bán. Cũng theo Marini ở mỗi đầu phố đều treo một tấm biển gỗ trên đó có ghi các mặt hàng, phố Hàng Đào bán tơ lụa, Hàng Ngang bán xiêm áo, Hàng Bạc bán đồ trang sức, kim hoàn, Hàng Đồng bán đồ đồng, phố Hải Tượng bán giày dép, phố Bát Sứ bán đồ sứ... ngõ tưởng các phố với đủ các mặt hàng khiến chợ bị thu hẹp dần nhưng trái lại chợ ở Thăng Long vẫn tồn tại và phát triển.

Khi thực dân Pháp chiếm Hà Nội, cắt vùng trung tâm của tỉnh Hà Nội lập thành phố Hà Nội nhượng địa thì thành phố Hà Nội chuyển từ xã hội truyền thống sang xã hội hiện đại đã làm thay đổi các hoạt động sản xuất và thương mại. Trước đó “công, thương” đứng sau “sĩ, nông” thì nay “công, thương” chiếm vị trí đầu trong xã hội vì thế có câu “phi thương bất phú”. Nhiều công ty sản xuất, thương mại, dịch vụ của người Pháp, Hoa kiều và số ít người Việt ra đời. Họ nhập hàng hóa từ châu Âu, Ấn Độ, Hương Cảng (Hồng Kông) vào xứ Bắc Kỳ và nhiều nhà mặt phố chuyển sang bán hàng nhập khẩu. Vì chợ Hà Nội không có mái che, gây khó cho người bán và kẻ mua vào tháng mưa và mùa đông lạnh lẽo, ngày 6-4-1888, tổng trú sứ đã ra nghị định xây ba chợ có mái gồm: Đồng Xuân, Hàng Da và Hàng Bài (trên vị trí Trung tâm Thương mại Tràng Tiền hiện nay).

Thực hiện nghị định của tổng trú sứ, năm 1889, đốc lý Landes Charles (từ 8-6-1889 đến 15-1-1890) đã cho lấp khúc sông Tô Lịch, di chợ Cầu Đông và Cửa Đông lên khu đất này lập chợ Đồng Xuân, họ quây rào xung quanh, lập cửa ra vào để bán vé thu thuế. Những người bán hàng thường xuyên ở đây dựng các túp lều tạm lợp lá che mưa che nắng. Một năm sau, chính quyền cho dựng khung thép lợp mái tôn rồi dần dần xây tường bao

xung quanh, ở cổng có quân bán vé, có bàn đổi tiền lẻ cho người đi chợ. Họ cũng cho xây một nhà vệ sinh nhưng chỉ dành cho đàn bà con gái người Pháp nên dân gọi là nhà “vệ sinh đầm”(đây là nhà vệ sinh công cộng đầu tiên ở Hà Nội). Còn người Việt thì đi vệ sinh sau những cây duối ở phía đông (nay là chợ Bắc Qua). Mùa hè gió đông nam thổi đưa mùi hôi thổi vào chợ nên ban quản lý phải cho xây nhà vệ sinh cho người Việt Nam. Cuối thế kỷ XIX, Đồng Xuân là chợ lớn nhất Bắc Kỳ với đủ các mặt hàng, từ hàng tấm (vải, lụa), hàng laghim (rau quả) với táo, nho, quả mã thầy... nhập từ Hương Cảng, San Fransisco (Mỹ) tới các hàng tiêu dùng như xà phòng, nước hoa và vô vàn các mặt hàng khác. Trong báo cáo ngân sách thành phố, năm 1897 số tiền thu thuế ở chợ Đồng Xuân là 45.000,94 đồng, năm 1900 tăng lên là 63.139,95 đồng, cao gấp rưỡi thuế xe tay và cao gấp bốn lần thuế sát sinh. Vì cần tiền giải quyết các vấn đề của thành phố, chính quyền quyết định tăng thuế và chỉ một ngày 9-1-1902 đã thu được 273,60 đồng. Dù họp hàng ngày nhưng Đồng Xuân vẫn mở chợ phiên để bà con nông dân ngoại ô bán sản phẩm chăn nuôi và trồng trọt. Cứ năm ngày một phiên và vào phiên thì chợ họp tràn ra ngoài cửa, ngòi kín phố Hàng Khoai.

Sau này thành phố xây chợ Hôm, chợ Mơ thành chợ có mái. Xâm tới, khán chợ (trông coi) đuối hết người ra để khóa cổng. Nhưng Hà Nội rất đông dân nhập cư. Họ đi làm về thì các chợ đã đóng cửa nên sinh ra chợ Đuối. Ban đầu họp ở đầu phố Tuệ Tĩnh ngày nay, sau do thành phố mở mang, chính quyền cấm rồi dời về chỗ ngoại ô Vân Hồ. Cuối năm 1940, phát xít Nhật kéo quân vào Việt Nam và trên danh nghĩa đồng minh bảo vệ quân đội Pháp, từ năm 1941 đến 1944, quân đội Mỹ đã ném bom doanh trại, trận địa của quân Nhật. Để tránh bom Mỹ, chính quyền cho đào hầm, hào tại nhiều địa điểm công công trong đó có cả chợ Hàng Da. Cứ nghe tiếng máy bay ù ù trên đầu dân chúng nhảy xuống hầm nhưng năm 1942, một quả bom rơi xuống chợ Hàng Da đúng lúc đang họp làm chết gần trăm người, chợ tan nát. Năm 1951, người Hà Nội đi tản cư trở về nhiều hơn, lại thêm dân các tỉnh đổ về tránh chiến sự khiến thành phố đông đúc và chật

chợ, các chợ không đáp ứng hết nhu cầu nên thị trường Thẩm Hoàng Tín quyết định mở thêm chợ ở vùng ven nội gồm: ngã tư Sở, Yên Phụ và Lò Lợn (khu vực Lương Yên ngày nay) vừa tạo cơ hội sinh sống cho dân hồi cư lại hạn chế dân số nội thành tăng lên đột ngột, giảm khó khăn cho công tác quản lý, đồng thời chính quyền cũng thu thêm được thuế.

Nếu ngồi bán tại các cửa hàng ở phố Hàng Đào, Hàng Ngang, Hàng Đường, Hàng Gai... là các cô, các bà “mặt hoa da phấn” thì các bà, các cô bán ở chợ Đồng Xuân, Hàng Da, Cửa Nam... đánh đá, sắc sảo, nhanh nhẹn, đảm đang, đó là đặc điểm của đàn bà thị dân Hà Nội. Nhà văn Nguyễn Việt Hà kể rằng: nếu tính cả đũa cháu gái con bà chị thì bốn đời phụ nữ gia đình nhà văn thâm niên “ngôi chợ” Đồng Xuân. Bốn đời “ngôi chợ” ở một cái chợ lớn nhất xứ Bắc là chuyện không dễ nếu không có chữ tín. Hầu hết các chợ truyền thống lớn đều có hàng quà và tệ nhất cũng từ được trở lên, chủ yếu bán cho người ngồi sạp mà các bà lại tinh mồm, nấu dở là “móm”. Bún thang bà Âm, bún ốc bà Đức, bánh cuốn cô Xuyên... nổi tiếng không chỉ trong chợ mà lan ra cả thành phố.

Khác với các tỉnh thành trên cả nước, từ đầu thập niên 30 thế kỷ XX cho đến năm 1954, Hà Nội xuất hiện một chợ rất đặc biệt, họp gần như quanh năm trên vỉa hè phố Hàng Khay, chỉ bán hoa. Mùa nào hoa nấy, các bà, các cô ở làng hoa Ngọc Hà, Hữu Tiệp, Đại Yên áo dài nhẹ bước đến đây. Hoa Tây và hoa ta: Thược dược, cúc, chân chim, violet, hồng, păngxê, layon, bướm, hải đường... Khách mua không chỉ người Âu mà cả người Việt Nam, họ mua về cắm vào bình bày ở phòng khách. Thú chơi kiêu này do người Pháp mang đến Hà Nội. Hình ảnh bà bán hoa ấn tượng đến nỗi khách sạn Metropole đưa chợ hoa Hàng Khay vào áp phích quảng cáo. Áp phích có hai bà đầu chít khăn mỏ quạ, một bà đang xếp lại hoa, bà kia cũng xếp hoa, phía sau là cô con gái khăn mỏ quạ nhìn mẹ, bó hoa gần ngang mặt cô gái như so mặt cô với đóa hoa tươi. Hai bà ngồi dưới gốc cây đa, bên trên treo cái nón quai thao. Một áp phích tuyệt vời.

Sau năm 1954, số chợ ở Hà Nội vẫn như trước lúc tiếp quản nhưng hàng hóa không còn phong phú bởi nguồn hàng nhập khẩu từ Pháp, Mỹ, Hương Cảng... hàng từ miền Nam ra không còn. Sản xuất tại miền Bắc dần thu hẹp do thiếu nguyên liệu. Chợ vắng người mua vì dân lao động các tỉnh buộc phải hồi hương do chính sách quản lý nhân khẩu của chính quyền mới. Song chợ truyền thống thay đổi lớn khi miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, nhà nước chỉ chấp nhận hai hình thức sở hữu tư liệu sản xuất là quốc doanh và tập thể. Tháng 9-1958, Hà Nội bắt đầu thực hiện chính sách “cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh”, doanh nghiệp tư nhân buộc phải “công tư hợp doanh”, sản xuất theo kế hoạch nhà nước đề ra. Các cơ sở sản xuất, dịch vụ nhỏ lẻ như: cắt tóc, nhiếp ảnh, xích lô... phải vào hợp tác xã. Ở ngoại thành, nông dân cũng được đưa vào hợp tác xã nông nghiệp chuyên canh, hoặc trồng lúa, trồng rau, nuôi cá, nuôi lợn, gia cầm... để cung cấp cho nội thành. Một hệ thống cửa hàng mậu dịch quốc doanh ra đời gồm: bách hóa, thực phẩm, ăn uống... bán theo tiêu chuẩn tem phiếu. Vì cần người có kinh nghiệm bán hàng ngay nên thành phố tuyển các cô bán thịt ở chợ vào cửa hàng thực phẩm, các cô hàng rau thì vào cửa hàng bán rau, bán tạp hóa được nhận vào bách hóa, bán hàng ăn vào cửa hàng ăn uống. Từ người buôn bán tự do sống nhờ hầu bao của người đi chợ nay các cô trở thành người nhà nước có lương, có chế độ tem phiếu chỉ sau nửa tháng học chính trị theo chỉ thị của “trên”. Chợ truyền thống đã vắng giờ vắng hơn, tiền lãi không đủ đóng thuế, tiền vệ sinh, bảo vệ, điện... nên nhiều tiểu thương bỏ sạp ra vỉa hè buôn bán. Trong năm 1964, riêng quận Hoàn Kiếm có 2.000 người bám vỉa hè bán hàng. Đồng Xuân, chợ đầu mối và bán lẻ lớn nhất miền Bắc đi vào *Xám chợ Đồng Xuân*, mỗi câu hát kể tên một mặt hàng càng đìu hiu. Chợ Hôm, chợ Mơ, chợ Cửa Nam, Hàng Da... cũng trong tình trạng tương tự.

Bách hóa Tổng hợp được mệnh danh là *Pháo đài thương nghiệp Xã hội chủ nghĩa* nhưng hàng hóa cũng không có nhiều, hầu hết bán theo chế độ phân phối, hàng bán tự do lèo tèo. Hàng hóa thiếu lại theo chế độ phân phối

đã sinh ra chợ đen. Muốn mua thuốc Tây lên Ngõ Gạch, muốn mua thuốc lá lên Lương Ngọc Quyến, mua quần áo may sẵn, xe đạp ra chợ Giời, bao nhiêu cũng có miễn là có tiền. Thời bao cấp, Hà Nội sinh ra dạng chợ họp trên hè phố chủ yếu bán rau, quả, đuối chỗ này họ lại sang chỗ khác gọi là “chợ cóc”. Về chợ thời kỳ này dân gian có ca dao mới:

Tông Đản chợ của vua quan

Nhà Thờ chợ của trung gian nịnh thần

Hàng Bè chợ của thương nhân

Via hè chợ của nhân dân anh hùng

Chức năng quan trọng nhất của chợ Hà Nội nói riêng và các vùng miền khác nói chung là mua bán. Tuy nhiên không chỉ có vậy, đi chợ phiên ở Hà Nội xưa như đi hội. Ra đồng có thể ăn mặc lôi thôi vá vúi nhưng đi chợ phiên bao giờ các bà cũng chọn bộ tươm nhất để dân Thăng Long nó “khỏi khinh”. Kẻ Láng trồng rau húng mang bán còn phải “*Nhờ người thanh lịch gánh lên kinh kỳ*”. Các bà mẹ đi chợ thường dẫn theo con gái, là để mua cho con xu quà vì ngoại thành hiếm hàng quà mà chợ kinh thành thì “*Hàng bánh hàng bún bày ra/Cử từ, khoai sọ, cháo kê, thịt gà*”. Phần khác dẫn con gái đi chợ cho biết bán mua thế nào, mặc cả ra sao để khi lấy chồng đảm đương chức phận, không bỡ ngỡ tránh nhà chồng mĩa mai chê cười. Và trong lúc mẹ bán hàng con có thể xem hát xẩm xem nặn tò he, xem đám Tàu múa võ, bán thuốc. Chợ Hàng Da cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX còn có các gánh xiếc thú của người Hà Lan biểu diễn. Kiếm sống ở chợ còn có các ông thầy bói, người ăn xin. Chợ còn là “thông tấn xã vỉa hè” vì lúc hàng ế hàng, khi mặc cả, người này kể cho người kia chuyện làng mình, người kia kể lại, biết bao nhiêu thông tin qua lại trong chợ phiên.

Bây giờ siêu thị, các cửa hàng nhan nhản trên phố và cả trong những con ngõ chật chội nhưng chợ truyền thống vẫn tồn tại. Lý do là diện tích canh tác của các hộ dân ở miền Bắc rất nhỏ, có địa phương một gia đình chỉ một sào ruộng, vậy nên lượng rau, củ quả trồng ra không thể cung cấp cho các cửa hàng hay siêu thị nên chỉ còn cách mang ra chợ. Chăn nuôi cũng

manh mún, nhà nuôi chục con gà cũng chỉ còn cách mang ra chợ. Ở nội thành, những người có thu nhập cao, ít thời gian rảnh rỗi thì thích vào siêu thị, cú nhật thứ cần rồi ra tính tiền. Ngược lại người thu nhập trung bình và thấp, đặc biệt là người nhập cư lao động chân tay lại chọn chợ truyền thống vì tiện, có thể phóng xe máy vào tận nơi, không phải gửi tiền thêm tiền, tốn thêm thời gian. Dù tính *hội* của chợ đã mất từ lâu nhưng tính tiện lợi và rẻ là nguyên nhân còn chợ truyền thống. Khi người ta phá bỏ chợ Cửa Nam, Hàng Da hay chợ Ô Chợ Dừa để xây trung tâm thương mại và bên trong vẫn duy trì kiểu chợ truyền thống nhưng khách thưa do sự bất tiện. Ngoài ra một số mặt hàng siêu thị không có và chỉ chợ truyền thống mới đáp ứng được, ví dụ như mua một vài bì đậu phụ với 1.000 đồng mắm tôm, 500 đồng hành lá, mớ tía tô, mớ cá đồng, nắm lá xông, đồ cúng lễ hay nhiều thứ lặt vặt khác.

Ai cũng biết ngay trong chợ truyền thống lem nhem, thiếu thẩm mỹ, hàng lỏi xộc xệch, nguy cơ cháy cao rồi hàng giả hàng nhái chen vào, rau quả thực phẩm cũng không dám chắc có an toàn không. Bên cạnh đó những chợ họp trên một số tuyến phố, tự phát trong những con ngõ nhỏ đã gây ra ùn tắc giao thông làm Hà Nội nhem nhuốc. Chợ phản ánh sự phát triển kinh tế xã hội của một thành phố, một quốc gia đang ở mức nào. Chừng nào Hà Nội còn nhiều chợ truyền thống thì chừng đó kinh tế, xã hội vẫn còn ở mức thấp.

Chuyện Đổ Đen Ở Hà Nội

Nhận xét về đặc tính chung của người Việt, trong *Việt Nam lược sử*, sử gia Trần Trọng Kim cho rằng dân Việt Nam có tính máu mê cờ bạc. Trong *Việt Nam văn hóa sử cương*, học giả Đào Duy Anh cũng nhận xét tương tự. Chuyện đổ đen diễn ra khắp nơi, song nhiều nhất vẫn là ở Thăng Long-Hà Nội...

Lịch sử ghi chép lại nhiều ông vua ở các triều đại phong kiến Việt Nam là bậc minh quân với bày tôi hiền, lấy dân làm gốc để vi quốc song cũng không thiếu các ông vua sống xa hoa, ham cờ bạc, dung túng quan tham khiến quan liêm và dân chúng oán hờn. Trong số các ông vua ấy phải kể đến Trần Dụ Tông (1336-1369). Là ông vua thông tuệ, học vấn cao minh, Trần Dụ Tông chăm lo việc võ, sửa sang việc văn khiến các di thần đều phục. Đời Thiệu Phong (niên hiệu đầu tiên của Dụ Tông) chính sự tốt đẹp. Thế nhưng càng về sau càng đổ đốn, *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Trần Dụ Tông họp các nhà giàu ở làng Đình Bảng, làng Nga Đình ở Quốc Oai vào cung đánh bạc làm vui, một tiếng bạc đặt 300 quan, ba tiếng thì đặt gần 1000 quan”. Để có tiền ăn chơi và đánh bạc, Dụ Tông cho đúc đồng *Thiệu Phong thông bảo*, theo giá trị truyền thống vào thời đó, 1 lạng bạc bằng 1 quan, 1 quan bằng 10 tiền và bằng 690 đồng, như vậy một tiếng bạc của Dụ Tông tương đương với 300 lạng bạc. Nếu quy đổi 300 lạng bạc ra tiền đồng ngày hôm nay thì đó là một số tiền vô cùng lớn. Việc Dụ Tông làm vậy, biến cung đình tôn nghiêm thành chỗ chơi bạc đã đi ngược lại tâm đức của các vua Trần trước đó vốn nghiêm khắc với trò đổ đen. Năm 1269, quan thượng phẩm Nguyễn Hưng tụ tập bọn nha lại đánh bạc trong tư dinh, việc bị phát giác, vua Trần Anh Tông (1271-1314) sai vệ úy đánh chết Nguyễn Hưng còn bọn tòng phạm bị phạt nặng. Sách *Việt sử tiêu án* đã phê phán Trần Dụ Tông: “Làm vua một nước mà mở sòng bạc để lấy hồ thật đáng bỉ”. Còn *Đại Việt sử ký toàn thư* dẫn lời sử gia Phan Phu Tiên: “Dụ Tông

công nhiên làm bậy, gọi những nhà giàu vào cung đánh bạc để rồi sau người trong nước bắt chước cái dở ấy không thể ngăn cấm được nữa cuối cùng vì tệ đánh bạc mà mất nước”. Vì quá ham mê chơi cờ và bài bạc nên Dụ Tông mất năm 34 tuổi. Sau khi ông mất, bão táp trong cung đình nhà Trần nổi lên vì bà Hoàng thái hậu nhất định đòi lập người con nuôi của Cung Túc Vương là Dương Nhật Lễ. Nhật Lễ lên ngôi vua muốn cải họ Dương để dứt ngôi nhà Trần nên đã giết Hoàng thái hậu và Cung Định Vương, Cung Tĩnh Vương sợ hãi phải trốn lên Đà Giang. Các tôn thất nhà Trần hội nhau khởi binh giết chết Nhật Lễ rồi lên Đà Giang rước Cung Tĩnh Vương về làm vua (là Trần Nghệ Tông).

Sau khi đánh đuổi quân Minh ra khỏi bờ cõi Đại Việt, Lê Lợi lên ngôi năm 1428, một năm sau nhưc nhối vì tệ nạn đánh bạc từ kinh đô lan ra khắp nơi làm suy đồi đạo đức, Lê Thái Tổ đã ra chỉ dụ, *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Ra lệnh cho các quan kinh đô và các lộ, huyện, xã rằng, kẻ nào du thủ du thực đánh cờ đánh bạc thì quan ty, dân binh bắt để trị tội. Kẻ đánh bạc thì chặt năm ngón tay, đánh cờ chặt một ngón”. Đến đời vua Lê Nhân Tông (1441-1459), Lê Nhân Lập là con của Thiếu úy Lê Lan cùng bọn người xấu trong thành là Nguyễn Thọ Vực họp nhau đánh bạc, trộm cướp. Trước những việc làm bậy bạ, triều đình đã cho quân đến nhà Vực, dụ Lập và đồng bọn ra rồi chém thẳng tay khi bọn chúng đang đánh bạc ở nhà Vực. Trong *24 điều huấn* của Lê Thánh Tông, điều đầu tiên là “Cha mẹ dạy con phải dùng khuôn phép hợp với lẽ phải: Con trai, con gái đều dạy cho có nghề nghiệp, không được để buông tuồng, đắm đuối vào cờ bạc...”

Đến triều vua Tự Đức, dù cấm song cờ bạc vẫn tràn lan từ thôn quê đến thị thành khiến nhiều nhà Nho yêu nước đau xót. Trong *Phú Tài bàn*, Nguyễn Thiện Kế, một trong những lãnh tụ của nghĩa quân Bãi Sậy, đã than về nạn đánh tài bàn: “Thím khách, cô Tây, bác thông câu ký, thầy giáo, thầy Nho, cụ tổng cụ lý; ông cả, bà lớn, bố cu, mẹ đi; đến cả sãi chùa, cùng đàn trẻ bé; rằng buồn ông chơi, thấy vui cháu ké. Than ôi!”. Sau khi chiếm thành năm 1882, sang năm 1883, để có nguồn thu, chính quyền Pháp cho

phép mở các cửa hàng bán thuốc phiện, tiệm hút và sòng bạc ở Hà Nội để thu thuế. Trúng thầu không ai khác ngoài Hoa thương. *Bài ca khuyên răn cờ bạc* xuất bản năm 1921 bằng chữ Nôm có câu:

Bỏ tài bàn đổ chữ đi thôi

Tổ tôm xóc đĩa sợ rồi...

Tài bàn, tổ tôm, xóc đĩa vốn là bài lá có từ lâu nhưng đổ chữ là trò chơi lần đầu xuất hiện. Người Pháp gọi là *toóng sít bết* (Le jeu des 36 bêtes). Đổ chữ chỉ có ở Hà Nội vì trò này cần phải biết chữ Hán lại phải nơi đông đúc để thu hút người chơi. Phố Hàng Buồm có một sòng đổ chữ, chủ là Hoa kiều tên Vầy, gốc Quảng Đông. Sáng ra ông Vầy cho treo bảng viết một câu thơ Trung Hoa có bảy chữ bằng mực trước cửa nhà nhưng bỏ trống một chữ. Bên cạnh treo bảng có 36 chữ để người chơi lựa chọn và điền vào chữ bỏ trống. Người chơi đặt bao nhiêu tùy thích nếu trúng được gấp 36 lần. Và người chơi cũng không cần lên Hàng Buồm, gần như mỗi phố đều có một người “đại thu” (giống như đại lý cho chủ đề bây giờ). Kẻ không biết chữ nghĩa, thơ phú thì hóng hớt đặt tiền theo kẻ biết và vì bí mật nên đổ chữ lôi kéo rất đông cả đám mũ cao áo dài. Buổi chiều, đến giờ công bố giải, sòng đánh một hồi trống rồi mở cái cuốn chữ treo trước cửa. Và từ đây kết quả lan ra khắp thành phố, kẻ cười người tiếc vì đoán sát sạt, lại có kẻ mếu máo cho số mình đen đui nên đi cầu thánh, cầu tiên, ăn chay nằm mộng, lễ gốc đề gốc đa, lễ ma xóc để mong đoán trúng chữ. Nhưng người chơi không biết chủ sòng “vừa đá bóng vừa thổi còi”, họ thay đổi chữ nếu thấy nhiều người đoán đúng và người chơi dù biết chữ đó không hợp cũng không thể kiện lên quan Pháp. Vì thế *Bài ca khuyên răn cờ bạc* khuyên dân Việt không nên chơi đổ chữ vì trò này làm giàu cho Hoa kiều. Khi đổ chữ không còn thu hút nữa thì chủ sòng xoay sang trò đổ con vật. Họ đưa ra bảng có tên 36 con vật ở dưới kèm theo câu thơ ngắn được phiên ra âm Việt, ví dụ con gà họ ra thơ như sau:

Không chồng mà đẻ mới ngoan

Có chồng mà đẻ thế gian sự thường

Cách chơi cũng na ná như chơi đồ chữ, ai đoán trúng được gấp 36 lần số tiền bỏ ra.

Một trò khác cũng thu hút khá đông những người mê đen đỏ là sòng phán thán nôm na là xóc đĩa hay đơn giản là chơi chẵn lẻ. Chủ sòng đồng thời cũng là nhà cầm cái cũng hầu hết là Hoa kiều, họ nộp thuế cho thành phố vì thế sòng mở cả ngày đêm. Trò này phần thắng thường thuộc về nhà cái vì họ trường vốn. Tuy nhiên rất nhiều người thích chơi tổ tôm, tài bàn nên xuất hiện khá nhiều nhà gá bạc lậu. Chủ nhà lo chỗ ngồi, nước thuốc, ăn uống, đảm bảo an toàn. Cứ mỗi ván ù thì người ù phải trả cho nhà cái một khoản gọi là cắt hồ vì thế mới có câu “Thứ nhất gột cá, thứ nhì gá bạc”. Thời Pháp thuộc, Mã Mây nổi tiếng là phố gá bạc, chủ chứa gồm cả người Hoa lẫn người Việt. Họ nộp tiền bảo kê cho cảnh sát. Khách chơi không chỉ người trong phố mà còn là các ông chánh tổng hay lý trưởng ở quê ra mua sắm cho làng ghé vào, cánh buôn nước mắm Nghệ An ra Hà Nội cũng có ông hết tiền về đành ở lại Hà Nội làm “bạt tề” (phu khuân vác) trong chợ Đồng Xuân. Ngày quốc khánh Pháp (14-7), chính quyền cho đánh thóa mái không bắt phạt vì thế cả thành phố chỗ nào cũng có đám bạc, riêng phố Mã Mây, bàn đánh bạc kê ra cả vỉa hè. Nhiều người thua đã mất hết gia sản, *Hà Nội báo* năm 1936 có bài viết về ông Nguyễn Thành Khanh ở phố Cầu Gỗ phải gán nhà, vợ con ra sống gầm cầu Long Biên còn ông nhảy cầu Long Biên tự tử. Cũng có người thua bạc phải gán con gái làm lẽ cho các ông già, lại có kẻ gán cả vợ. Ngoài bãi sông Hồng, dân lao động nhập cư ít tiền nên chơi cò con nhưng khối kẻ nợ nhà cho vay lãi không giả được lao xuống sông Hồng. Cũng trong những năm 1930, nhiều nhà ở phố Hàng Bông, Hàng Gai mua ô-tô kinh doanh, chở đám hỏi, đám cưới, đi lễ và đưa người từ các tỉnh về đánh chẵn, tổ tôm ở các sòng lậu của Cả Sinh, Ba Vê. Những năm này, phố Khâm Thiên không chỉ nổi tiếng về cô đầu mà còn là phố có nhiều sàn nhảy. Nhiều nhà văn, nhà báo ra đây hát cô đầu, uống rượu, hút thuốc phiện và đánh bạc bằng bài Tây. Kiểu đánh lần đầu xuất hiện ở đây nên người ta gọi là chơi KT (Khâm Thiên). Mỗi người chơi

được chia bốn cây, hai cây đầu lật ngửa, ai chấp nhận chơi tiếp thì người cầm cái mới chia nốt hai cây, người không theo sẽ phải mất tiền một khoản tiền (do người chơi thông nhất từ đầu) còn người chơi tiếp, nếu thua sẽ phải trả số tiền mà nhà cái đưa ra. To nhất là át, tiếp theo là K, Q, J... nhỏ nhất là 2 và chất lớn nhất là cơ rồi đến rô, bé nhất là nhép, ví dụ cùng đôi át nhưng đôi có át cơ to hơn đôi át có chất rô. Với bài lẻ (tức là không có đôi, ba hay tứ quý), người có quân to nhất thì người đó thắng. Nếu bài có bốn quân cùng chất sẽ thắng bài lẻ. Ván nào có tứ quý thì người có tứ quý sẽ cầm cái và nhà cái có quyền đưa ra mức tiền cho làng theo. Năm 1952, ở chiến khu Việt Bắc, thanh niên Hà Nội đi kháng chiến chán trò tú lơ khơ đã nghĩ kiểu chơi mới gọi là *Tiến lên*, trò này dễ chơi và vui nên nhanh chóng lan ra khắp Việt Bắc. Người thua bị bôi nhọ nổi lên mặt hay bị búng tai và phải chia bài. Trong chiến dịch Điện Biên Phủ, lúc chờ mệnh lệnh tấn công một số chiến sĩ vẫn chơi *Tiến lên* như hình thức giải tỏa áp lực chiến trường.

Sau 1954, cờ bạc bị cho là tệ nạn xã hội phải loại bỏ ra khỏi đời sống xã hội, kẻ chứa lẫn người đánh nếu bị bắt sẽ chịu án tù. Ai cũng biết “Cờ bạc là bác thằng bần/Cửa nhà bán hết đưa chân vào cùm”. Song đến đầu những năm 1970, một số thanh niên Hà Nội ham cờ bạc vẫn chơi KT và rồi trò này mất hẳn, thay KT họ chơi rút xì, ba cây. Và cũng thời kỳ, mỗi tiểu đội đi B được phát một bộ bài cho chiến sĩ chơi *Tiến lên*.

Vào những năm 1984, Hà Nội xuất hiện trò đánh đề, cũng không rõ lan từ miền Nam ra hay từ Trung Quốc sang. Lại có cả thơ cổ súi cho môn cờ bạc này:

Ai ơi chớ bỏ số đề

Sáng đi một chục tối về bảy mươi

Kết quả đề là hai số cuối của giải xổ số độc đắc (sau này họ nghĩ ra nhiều kiểu khác nhưng cũng vẫn dựa vào kết quả xổ số). Và cũng không biết từ năm nào sinh ra thơ đề, người đánh căn cứ vào thơ đề rồi luận ra mình sẽ đánh con gì. Năm 1993, tôi xuống Tam Điệp viết bài về xẻ núi tìm kho báu. Chuyện về kho báu này rất ly kỳ, chính tỉnh Ninh Bình khi đó đã

làm công văn xin chính phủ cho khai quật và Thủ tướng Võ văn Kiệt đã đồng ý. Về gốc tích của kho báu có hai câu thơ:

Giờ Ngọ lên đỉnh Núi Chùa

Bóng đầu đào đáy ắt là có ăn

Một đại đội công binh đã xẻ đôi Núi Chùa nhưng cũng chẳng tìm thấy gì. Trở về Hà Nội, tôi đọc hai câu thơ đó cho một anh đánh “cò con” ở phố Quang Trung. Anh luận giờ Ngọ tức từ 11 đến 1 giờ, thế là anh đánh con 11, 12 và 01 mỗi con một chục. Chiều hôm đó đề về 12, trừ vốn anh cũng kiếm được 670.000 đồng. Ngày hôm sau anh lại năn nỉ tôi nhớ thêm câu thơ nào về kho báu Núi Chùa đọc cho anh đánh. Tôi nhớ ra câu về ăn chia:

Tìm được phải chia làm ba

Nhà nước và xã còn ta một phần

Anh luận chia ba tức là 30, để chắc ăn anh đánh cả số lộn là 03, anh xuống tiền mỗi con 400.000 đồng. Chiều đề về 64, tôi chạy mất dép, vài tháng sau mới dám quay lại nhà anh. Người đánh thua nhiều hơn trúng nên có thơ khuyên “Đánh đề ra đề mà ở”, nhưng chiều chiều cứ nghe thắng bé rao bán kết quả xổ số “chết cả đây” mua một tờ rồi ngẩn ngơ “giá như”.

Dù xuất hiện số đề nhưng trên hè phố vẫn có các đám cờ bạc cò con. Năm 1986, trước cổng Thư viện Khoa học xã hội ở phố Lý Thường Kiệt lúc nào cũng có vài đám bạc sinh viên đánh *Tiến lên* ăn tiền. Công an bắt nhưng mục đích họ chỉ thu tiền nên nắm tay rất hờ “con bạc” có ý cho chạy nhưng các cậu không hiểu ý cứ để cho họ dẫn về đồn. Trên đường đi, anh công an ghé tai “mày muốn thông báo về trường à”, lúc đó mới hiểu ý vùng chạy. Thư viện Quốc gia cũng là nơi đánh bạc của sinh viên, từ ba cây, xóc đĩa đến *Tiến lên*, có sinh viên máu mê cờ bạc khi đó bây giờ thành đại gia.

Sang những năm 1990 xuất hiện môn bài mới là *tá lá*. Cái tên cũng cho thấy nó xuất xứ từ Trung Quốc do dân buôn sang đánh hàng “nhập khẩu”. Và nó lan truyền nhanh chóng, không chỉ thường dân mà một số cán bộ cũng rất thích môn này.

Tỉnh Hà Nội Và Thành Phố Hà Nội

Khi quân Minh chiếm Thăng Long đổi tên thành Đông Quan nhưng người dân Đại Việt vẫn gọi thành Thăng Long. Lê Thái Tổ đổi Thăng Long thành Đông Kinh, dân vẫn gọi Thăng Long. Đánh bại nhà Tây Sơn, Nguyễn Ánh lên ngôi năm 1802, lấy niên hiệu là Gia Long, cho chuyển kinh đô vào Huế, đổi phủ Phụng Thiên thời Lê thành phủ Hoài Đức. Gần 800 năm là kinh đô của Đại Việt, Thăng Long chỉ còn là Bắc Thành rồi tiếp đó chỉ là tỉnh...

Năm Minh Mạng thứ 12 (1831), ông vua này tiến hành một cuộc cải cách hành chính lớn nhất kể từ khi ra đời chế độ phong kiến Việt Nam. Minh Mạng xóa bỏ Bắc Thành (gồm 11 trấn và 1 phủ trực thuộc) ở miền Bắc và lập tỉnh Hà Nội. Như vậy Hà Nội trở thành một tỉnh như 30 tỉnh khác trên đất Việt Nam và Hoài Đức trở thành một trong bốn phủ hợp thành tỉnh Hà Nội. Tên Hà Nội có nghĩa phía trong sông vì thực tế Hà Nội bị bao bọc bởi sông Hồng ở phía đông bắc và sông Đáy ở phía Tây nam.

Bốn phủ của tỉnh Hà Nội gồm: Hoài Đức (có ba huyện: Thọ Xương, Vĩnh Thuận, Từ Liêm), Phủ Thường Tín (gồm ba huyện: Thượng Phúc, Thanh Trì và Phú Xuyên), Phủ Ứng Hòa (gồm bốn huyện: Sơn Minh - nay là Ứng Hòa, Hoài An - nay là phía nam Ứng Hòa và một phần Mỹ Đức, Chương Đức - nay là Chương Mỹ và Thanh Oai), Phủ Lý Nhân (gồm năm huyện: Nam Xang - nay là Lý Nhân, Kim Bảng, Duy Tiên, Bình Lục và Thanh Liêm). Việc Minh Mạng đổi tên, lập tỉnh mới, hay ghép huyện này vào phủ kia không xuất phát từ ý dân mà xuất phát từ toan tính sâu xa của Minh Mạng: loại bỏ hẳn những địa giới hành chính lập ra từ nhà Tây Sơn để dân chúng và cánh sĩ phu quên dần nhà Tây Sơn, vốn được yêu trọng ở Bắc Hà. Thêm tỉnh, thêm phủ thay đổi tên là phải thay triện và triện đúc bằng đồng nên số tiền chi ra rất lớn nhưng tiền của dân, chả phải tiền túi vua nên ông ta không bận tâm.

Các đời vua sau Minh Mạng là Thiệu Trị, Tự Đức có thay đổi số tổng và xã, thôn nhưng cơ bản tỉnh Hà Nội vẫn bao gồm các huyện như thời Minh Mạng. Song đến năm 1874, tỉnh Hà Nội không còn nguyên vẹn vì trước sức ép của chính quyền Pháp, vua Tự Đức phải cắt hơn 18 hécta của huyện Thọ Xương cho Pháp lập khu lãnh sự (còn gọi là khu nhượng địa Đồn Thủy, nay tương ứng khu vực từ Bệnh viện 108 đến nhà khách 33 Phạm Ngũ Lão). Pháp đánh thành Hà Nội lần thứ 2 (1882) rồi chiếm hết huyện Thọ Xương thì địa giới hành chính tỉnh Hà Nội lại bị thay đổi. Họ lập Tòa công sứ năm 1883 ở phố Hàng Gai, thiết lập các cơ quan cai trị, cho xây khu hành chính ở phía đông hồ Gươm phục vụ cho cai trị. Những việc làm này là bước chuẩn bị cho việc ra đời thành phố nhượng địa (concession) Hà Nội trên đất tỉnh Hà Nội.

Năm 1888, vua Đồng Khánh buộc phải ra chỉ dụ cắt toàn bộ huyện Thọ Xương, một phần nhỏ huyện Vĩnh Thuận cho Pháp lập thành phố nhượng địa. Hai năm sau, tháng 10-1890, tỉnh Hà Nội tiếp tục bị thu hẹp khi vua Thành Thái lấy toàn bộ Phủ Lý Nhân lập tỉnh Hà Nam. Ngày 26-1-1896, Toàn quyền Đông Dương Paul Armand Rousseau (15-3-1885 đến 9-12-1896) ra nghị định do chánh thư ký của quan Toàn quyền là J. Foures ký chuyển trị sở tỉnh Hà Nội vào vùng đất làng Cầu Đơ thuộc tổng Thanh Oai Thượng, huyện Thanh Oai. Thực hiện ý đồ biến toàn cõi Đông Dương thành thuộc địa, Quốc hội Pháp quyết định lấy thành phố nhượng địa Hà Nội làm thủ đô của Liên bang Đông Dương (bao gồm: Nam Kỳ, Trung Kỳ, Bắc Kỳ, Lào và Campuchia) nên không thể có một tỉnh trùng tên với tên thủ đô nên ngày 3-5-1902, Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer đã ra nghị định đổi tỉnh Hà Nội thành tỉnh Cầu Đơ. Nhưng Cầu Đơ là tên nôm của một làng lại dùng đặt cho một tỉnh lớn nằm ngay sát thủ đô của liên bang nên có nhiều ý kiến đề nghị Toàn quyền cho đổi tên khác, không biết có phải vì thế hay họ sợ cái câu ngạn ngữ “Nôm na là cha mách khéo”? Và ngày 6-12-1904, quan Toàn quyền đã ra nghị định đổi tên Cầu Đơ thành Hà Đông. Tên này do thám hoa Vũ Phạm Hàm khi đó đang giữ chức đốc học

tỉnh Cầu Đơ đề xuất và được chấp thuận. Người hay chữ suy đoán tên Hà Đông có thể xuất xứ từ câu của Mạnh Tử: “Hà Nội hung tắc di kỳ dân u Hà Đông, chuyên kỳ túc u Hà Nội” (nghĩa là Hà Nội bị tai họa thì đưa dân về Hà Đông, chuyên thóc từ Hà Đông ra Hà Nội). Trong cuốn *Hỏi đáp 1000 năm Thăng Long-Hà Nội*, hai tác giả Tô Hoài và Nguyễn Vinh Phúc giải thích về câu của Mạnh Tử như sau: “Nguyên ở Trung Quốc thời Mạnh Tử (thế kỷ thứ III trước công nguyên) phía bắc sông Hoàng Hà gọi là đất Hà Nội, phía nam là Hà Ngoại. Vùng đất ấy nay ứng với tỉnh Hà Bắc. Lại do sông Hoàng Hà khi tới địa đầu tỉnh Sơn Tây ngày nay thì chảy theo hướng bắc-nam, trở thành ranh giới của 2 tỉnh Thiểm Tây và Sơn Tây. Sơn Tây ở phía đông sông Hoàng Hà nên thời cổ gọi là đất Hà Đông còn Thiểm Tây là Hà Tây”. Về mặt địa lý, cái tên Hà Đông đúng ra phải đặt cho tỉnh Hải Dương vì xưa Hải Dương vẫn thường được gọi là xứ Đông hoặc miền Hải Đông. Còn vùng đất Cầu Đơ lại nằm ở phía tây và nam thành phố Hà Nội thì nên đặt là Hà Tây. Tuy nhiên ở phía tây đã có tỉnh Sơn Tây và phía nam lại có tỉnh Hà Nam vì thế tên Hà Đông có xuất xứ từ câu của Mạnh Tử xem ra cũng có lý. Tỉnh Hà Đông khi đó gồm ba phủ cũ mà gọi theo tên ngày nay là các huyện: Hoài Đức, Từ Liêm, Đan Phượng, Hoàn Long, Thanh Trì, Thường Tín, Thanh Oai, Ứng Hòa, Chương Mỹ, Mỹ Đức, Phú Xuyên.

Ý đồ lập thành phố Hà Nội nhượng địa đã xuất hiện từ năm 1886, trong phiên họp Hội đồng bảo hộ Bắc Kỳ ngày 2-5-1886, Tổng trú sứ Paul Bert đã tuyên bố: “Hà Nội sẽ ngày càng trở thành một thành phố châu Âu, phải mau chóng xây dựng các công trình giao thông, nhà cửa, chợ búa, lò mổ. Để chỉ huy công việc này cần phải có một chính quyền coi sóc đặc biệt cho Hà Nội. Chính quyền này chỉ có thể là một ủy ban thành phố”. Tuyên bố đó cho thấy chính phủ Pháp đang thực hiện ý đồ biến một phần đất tỉnh Hà Nội thành thành phố nhượng địa. Ngày 19-7-1888, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định, theo đó đứng đầu thành phố Hà Nội và Hải Phòng là đốc lý kiêm chủ tịch hội đồng thành phố. Chức vụ này dành riêng cho người Pháp do Thống sứ Bắc Kỳ đề xuất và Toàn quyền Đông Dương ra

quyết định bổ nhiệm. Giúp việc cho đốc lý còn có hai cấp phó. Còn hội đồng thành phố gồm 16 người nhưng chỉ có 4 người Việt còn lại là người Pháp. Nghị định cũng quy định: Hội đồng thành phố họp mỗi năm bốn lần để quyết định các vấn đề và nó chỉ có giá trị khi được Thống sứ thông qua.

Tháng 9-1888, Thống sứ Bắc Kỳ cho lập một bản đồ vẽ tay chỉ giới thành phố Hà Nội, theo bản đồ này, ranh giới phía bắc với tỉnh Hà Nội là hồ Trúc Bạch, phía nam là khu nhượng địa Đồn Thủy, phía tây là Thành Hà Nội và Văn Miếu. Diện tích thời kỳ đầu là 945 héc ta với dân số là 100.000 người. Thành phố chia ra làm tám hộ và hộ phó (tương đương như chủ tịch phường hiện nay) thay mặt dân quan hệ với nhà chức trách. Hội đồng thành phố khóa đầu cũng cho đúc huy hiệu hình tròn, hai bên có hai con rồng, ở giữa nhô lên thanh kiếm trên cao là mặt trời màu đen, xung quanh là tường thành. Không rõ người Pháp hay người Việt vẽ mẫu nhưng huy hiệu có tính biểu trưng khá cao khi sử dụng cả truyền thuyết và lịch sử Thăng Long.

Dù trở thành thành phố nhưng những ngày đầu Hà Nội vẫn là thành phố bảo hộ, chưa thực sự là thuộc địa nên vẫn còn nha huyện Thọ Xương mà lý sở ở thôn Tiên Thị (nay tương ứng với phố Ngõ Huyện) để giải quyết những việc như: thu thuế, điều tra xét hỏi, giải quyết các tranh chấp... Tuy nhiên đến 6-1896 chức này bị xóa bỏ, sau đó lập ra nha hiệp lý chỉ để giải quyết vấn đề tư pháp nhưng bị xóa bỏ ngay vì thành phố đã có tòa án. Hà Nội chịu điều chỉnh theo các luật của Pháp quốc.

Vì an ninh chưa được đảm bảo do nghĩa quân của Đề Kiêu và Đốc Ngữ thỉnh thoảng từ Sơn Tây và tỉnh Hưng Hóa vào quấy nhiễu nên Toàn quyền cho lập vùng ngoại ô (Zone suburbaine autour de Hanoi) để làm “rào chắn” cho nội đô. Ngoại ô gồm một phần các xã của huyện Vĩnh Thuận, huyện Thanh Trì. Đến 1915, tình hình an ninh Hà Nội được cải thiện, nội đô an toàn hơn thì chính quyền Pháp lại trả vùng ngoại ô về tỉnh Hà Đông. Và Hà Đông đặt tên là huyện Hoàn Long. Một sự kiện lớn xảy ra năm 1902 làm thay đổi tư thế của thành phố khi Quốc hội Pháp quyết định Hà Nội là thủ đô của Liên bang Đông Dương. Tại sao chính phủ Pháp không chọn Sài

Gòn, một thành phố trẻ trung, mạnh về kinh tế và người Pháp đã có mặt ở đây từ rất lâu? Có lẽ vì Thăng Long liên tục là kinh đô trong gần 800 năm và dù bị mất vị thế khi Nguyễn Ánh lên ngôi chuyển kinh đô vào Huế năm 1802 nhưng Thăng Long vẫn là mảnh đất có nhiều lợi thế về văn hóa hơn Sài Gòn chăng? Hay Paul Doumer và các nghị sĩ quá yêu Hà Nội? Nguyên nhân chính là chính phủ Pháp từ lâu đã nhòm ngó tỉnh Vân Nam của Trung Quốc, Hà Nội là thủ đô sẽ tiện về nhiều mặt cho mưu đồ thôn tính. Từ 1902 đến 1945 dù chính sách của chính phủ Pháp có nhiều thay đổi nhưng địa giới Hà Nội cơ bản vẫn nguyên.

Khi lập tỉnh Hà Nội, chắc vua Minh Mạng không bao giờ nghĩ nó lại bị người Pháp lấy một phần để lập thành phố Hà Nội nhượng địa, đổi tên thành Cầu Đor rồi Hà Đông. Và càng không nghĩ một phần đất tỉnh Hà Nội lại trở về với thành phố Hà Nội. Nhưng ngày 19-5-2008, kỳ họp thứ 3 Quốc hội khóa XII bắt đầu thảo luận về sáp nhập tỉnh Hà Tây, một số xã của tỉnh Hòa Bình và huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc vào Hà Nội. Tôi là phóng viên được giao đi viết về kỳ họp này đã ghi nhận nhiều ý kiến khác nhau, đồng ý có, băn khoăn có, không đồng ý có. Và 17 giờ ngày 29-5-2008, Quốc hội đã biểu quyết thông qua nghị quyết về việc điều chỉnh địa giới hành chính thành phố Hà Nội và một số tỉnh có liên quan. Trong số 475 đại biểu có mặt tại hội trường, 4 đại biểu không tán thành, 13 đại biểu không biểu quyết, 458 đại biểu tán thành chiếm tỷ lệ 92,9%. Ngay sau khi đa số đại biểu thông qua nghị quyết, Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Phú Trọng phát biểu: “Chúng ta đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chiều nay”.

Theo nghị quyết của Quốc hội, hợp nhất toàn bộ diện tích tự nhiên là 219.341,11ha và dân số 2.568.007 người của tỉnh Hà Tây vào thành phố Hà Nội; chuyển toàn bộ huyện Mê Linh (tỉnh Vĩnh Phúc) về thành phố Hà Nội, bao gồm diện tích tự nhiên là 14.164,53ha và dân số là 187.255 người; chuyển toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số 4 xã thuộc huyện Lương Sơn (tỉnh Hòa Bình) là Đông Xuân, Tiến Xuân, Yên Bình và Yên Trung về thành phố Hà Nội... Sau khi điều chỉnh Hà Nội có diện tích tự nhiên là

334.470,02ha, dân số là 6.232.940 người, bao gồm diện tích tự nhiên và dân số hiện tại của các quận: Hoàn Kiếm, Đống Đa, Ba Đình, Hai Bà Trưng, Tây Hồ, Cầu Giấy, Hoàng Mai, Long Biên, Thanh Xuân, các huyện Đông Anh, Từ Liêm, Sóc Sơn, Gia Lâm, Thanh Trì, Ba Vì, Chương Mỹ, Đan Phượng, Hoài Đức, Mỹ Đức, Phú Xuyên, Phúc Thọ, Quốc Oai, Thạch Thất, Thanh Oai, Thường Tín, Ứng Hòa, Mê Linh, các thành phố Hà Đông, Sơn Tây và các xã Đông Xuân, Tiến Xuân, Yên Bình, Yên Trung.

Về vị trí địa lý, phía bắc thành phố Hà Nội giáp Thái Nguyên, Vĩnh Phúc; phía nam giáp tỉnh Hà Nam và Hòa Bình; phía đông giáp Bắc Giang; Bắc Ninh và Hưng Yên; phía tây giáp Hòa Bình, Phú Thọ. Nghị quyết về việc điều chỉnh địa giới hành chính thành phố Hà Nội và một số tỉnh có liên quan có hiệu lực thi hành từ ngày 1-8-2008.

Dân gian có nhiều chuyện vui quanh việc sáp nhập. Nhưng rõ ràng phần sáp nhập mới là dân “Hà Nội” gốc vì quê hương, bản quán họ ở đó bao nhiêu thế kỷ nay còn người từng được gọi là Hà Nội hóa ra lại là dân... “nhập cư”.

Người Thằng Long-hà Nội Di Cư

Từ vài trăm năm nay, đúng ngày 7 tháng Giêng hàng năm, dân vùng Yên Hưng, Quảng Ninh lại tổ chức lễ hội Tiên Công tưởng nhớ đến các tiên hiền đã đến vùng đất này khai canh lập ấp. Lễ hội Tiên Công ở Yên Hưng có những khác biệt với so với các vùng khác, một trong những phần lễ quan trọng nhất chính là màn rước các bô lão. Các cụ đại diện cho các dòng họ tham gia màn rước phải đẹp lão, khỏe, tài năng và nhất là đức độ. Họ ăn mặc, tô điểm rất sang trọng và sẽ trở thành niềm tự hào cho dòng họ nếu thể hiện được sự cao sang, đẹp lão hơn các dòng họ khác. Trong lễ rước, các cụ được kiệu trên ngai hay võng che ô lộng rất rực rỡ, tư thế tự hào, phô trương, phảng phất vẻ cao sang của phong cách tinh thành. Con cháu trong họ đi sau càng đông thì càng danh giá và càng tôn vinh thêm cho cụ già đại diện. Đặc biệt những con long mã làm cốt lõi cho các mâm cúng được tết bằng cây quả, hoa lá rất cầu kỳ và toát lên vẻ lộng lẫy, phảng phất nét tài hoa một thuở của đất kinh kỳ mà hiếm lễ hội ở vùng nông thôn nào có thể sánh được.

Qua bia ký, gia phả, thần phả trong vùng và đặc biệt là bia đá có niên đại Hồng Đức ghi nhận công lao lấn biển mở đất của 17 vị tiên công. 17 tiên công này chính dân gốc phường Kim Liên (nay là phường Kim Liên, quận Đống Đa). Khi vua Lê Thái Tông mở rộng kinh thành và muốn biến vùng đất phía nam thành một trung tâm văn hóa, tâm linh mới của kinh thành với quần thể gồm: Văn Miếu, Đàn Xã Tắc, Đàn Nam Giao, đài chiêm tinh (Khâm Thiên)... đã ra chỉ dụ lấy một phần đất của làng Kim Liên. Lệnh vua ai dám kháng chỉ nhưng tại sao họ đang ở đồng bằng, quen trồng cây sao lại phải kéo nhau ra tận bờ biển Đông? Theo bia ký, dân làng Kim Liên nghe theo lệnh vua muốn ra bảo vệ hải biên hoang vắng và thưa người. 17 người thuộc các dòng họ trong phường đi trước ra thăm đất, nơi mà họ sẽ gắn bó lâu dài, đó là đảo Hà Nam, một bãi bồi ở cửa sông Bạch Đằng, xung

quanh các đượng đất um tùm sù, vẹt. Khi thủy triều lên cả bãi ngập nước mênh mông chỉ có một số đượng đất cao nhô lên. Rồi từ Hà Nam trở về, các tiên công đã đưa họ hàng, gia quyến đi thuyền xuôi dòng sông Hồng, qua sông Luộc về phía vùng biển Hải Phòng ra Quảng Ninh. Theo bia ký là 500 người.

Tại địa phận xã Cẩm La, huyện Yên Hưng hiện nay có miếu Tiên Công hay còn gọi là đền Thập Cửu Tiên Công. Miếu Tiên Công thờ 19 vị là những người có công đầu tiên khai khẩn, lấn biển thành lập nên khu đảo Hà Nam vào năm 1434. Miếu được khởi dựng từ năm nào không rõ, nhưng thời vua Gia Long, miếu có kết cấu bằng gạch và đã qua nhiều lần trùng tu. Nhà bái đường và nhà tổ được dựng vào tháng 5-1804, trên câu đầu nhà thờ tổ có ghi niên đại xây dựng “Gia Long tam niên trọng hạ nguyệt, cốc nhật thu, thượng trụ thượng lương”. Miếu thờ 17 vị Tiên Công đã lập nên phường Bông Lưu mà sau này đổi thành xã Phong Lưu gồm ba thôn: Cẩm La, Yên Đông và Phong Cốc. Đó là các vị: Vũ Song, Vũ Hồng Tiệp, Bùi Huy Ngoạn, Ngô Bách Đoan, Nguyễn Phúc Cốc, Nguyễn Phúc Thắng, Nguyễn Phúc Vinh, Lê Khép, Lê Mở, Vũ Tam Tĩnh, Vũ Giai, Nguyễn Nghệ, Nguyễn Thực, Bùi Bách Niên, Phạm Việt, Dương Quang Tín, Dương Quang Tấn và hai vị người Trà Lý (Hà Nam) là Hoàng Nông, Hoàng Nênh.

Đại Việt sử ký toàn thư chép: “Vi Đông Kinh ứ dân nên năm 1481, Lê Thánh Tông đã ra chỉ dụ bắt tất cả dân ra sinh sống ở đây phải trở về quê. Một viên quan là Quách Đình Bảo đã can gián để bãi bỏ chỉ dụ này”. Sự ra đi của dân phường Kim Liên về phía đông, lấn biển giữ biên cương trong khi dân nhập cư các miền đổ về Thăng Long cho thấy sự hy sinh của họ. Ngược dòng lịch sử, đã có một cuộc di cư lớn của người Thăng Long, đó dân làng Cơ Xá (nay là các phường ở phía nam hồ Tây). Khi Lý Công Uẩn rời Hoa Lư ra lập kinh đô trên nền thành Đại La, ngài muốn mở rộng thành nên ra chỉ dụ di dân Cơ Xá ra ven sông Cái (sông Hồng). Dù sao bãi sông Cái vẫn còn gần quê gốc hơn dân Kim Liên sau này. Cơ Xá vốn quen cấy lúa trồng màu nay bị đưa ra bãi phù sa nên không có ruộng chỉ biết trồng

chờ vào lương thực triều đình cấp phát. Vào mùa mưa lũ, nước tràn qua các con đê thấp ngập hết bờ bãi nên dân Cơ Xá sống nhờ vào giăng lưới bắt con cá con tôm. Khi dân Cơ Xá ra bãi sông Cái thì Lý Thường Kiệt (tên thật là Ngô Tuấn) còn nhỏ. Sau này lớn lên làm mệnh quan của triều đình, thương dân quê vất vả ông đã xin triều đình miễn thuế cho họ được chở đồ ngang, không phải đi làm công cho triều đình. Sự ưu ái này kéo dài cho đến cuối đời Hậu Lê mới thôi.

Sau năm 1954, nhà nước đưa ra chủ trương phát triển kinh tế ở Tây Bắc và giai đoạn này là “văn nghệ phục vụ chính trị” nên nhạc sĩ Bửu Huyền đã nhanh chóng sáng tác bài *Trên đường ta đi tới*, bài hát có câu:

*Anh đi khai phá miền Tây
Rừng núi bao la bừng giắc say
Anh khai đất hoang thành luống cày
Mai kia mừng ngô lúa nặng tay.*

Bài hát được ca sĩ Quốc Hương hát trên làn sóng *Đài Tiếng nói Việt Nam* như lời hiệu triệu thanh niên tình nguyện đi xây dựng Tây Bắc. Và *Trên đường ta đi tới* đã được Hội Nhạc sĩ Việt Nam trao giải nhất năm 1960 vì “phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị” nhưng xét một cách công bằng, giai điệu rất bay bổng và lãng mạn, ca từ không khô cứng dễ vào lòng người. Còn *Bài ca mùa xuân 1961* của Tố Hữu, bậc thầy của thơ cách mạng có hẳn một khổ:

*Đi ta đi! Khai phá rừng hoang
Hỏi núi non cao, đâu sắt đâu vàng?
Hỏi biển khơi xa, đâu luồng cá chạy?
Sông Đà, sông Lô, sông Hồng, sông Chảy
Hỏi đâu thác nhảy, cho điện quay chiều?
Hỡi những chàng trai, những cô gái yêu
Trên những đèo mây, những tầng núi đá
Hai bàn tay ta hãy làm tất cả!
Xuân đã đến rồi. Hối hả tương lai*

Khỏi những nhà máy mới ban mai...

Từ chủ trương rồi tuyên truyền và thành chính sách nên ngày 15-8-1963, tại sân ga Hàng Cỏ diễn ra lễ tiễn đưa 5.000 thanh niên trong *Đội thanh niên Tháng 8 Thủ đô* lên đường đi phát triển kinh tế và văn hóa ở miền núi. Nhóm đi phía bắc thì lên tàu hỏa, nhóm lên Tây Bắc thì lên ô-tô, họ được phân công đến làm việc tại các nông trường: Tô Hiệu, Chiềng Khương, sông Gâm, An Khánh, Bắc Sơn, Điện Biên, Việt-Trung hữu nghị, Hữu Lũng, Lịnh Sơn, Hồng Quảng... thuộc các tỉnh Điện Biên, Sơn La, Yên Bái, Nghĩa Lộ, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Hòa Bình, Lạng Sơn... Trước khi lên đường, *Đội thanh niên Tháng 8 Thủ đô* được Chủ tịch Quốc hội Trường Chinh đến nói chuyện và động viên rồi tiếp đó là Bộ trưởng Bộ Nông trường Quốc doanh Nghiêm Xuân Yêm. Lại thêm đợt tiếp theo và từ 8-1963 đến 4-1964, cả thành phố có 9.202 thanh niên đi lao động tại các nông lâm trường.

Nguyễn văn Đăng hiện sống thị trấn Mai Sơn (Sơn La), năm 2014 ông 70 tuổi. Ông Đăng quê gốc ở phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, kể rằng, bổ sung về nông trường Tô Hiệu (Sơn La) có 100 thanh niên, hầu hết là ở quận Đống Đa. Những ngày đầu quả là vất vả, cực nhọc vì ở Hà Nội gia đình cũng chẳng cao sang, giàu có nhưng không ai phải phát rừng, trồng cây công nghiệp, ngủ thì tập chung, ăn bếp tập thể. Ngày đầu còn được ăn cơm trắng sau chỉ có cơm độn ngô hay sắn. Hết mùa măng thì chỉ có muối, thi thoảng mới có tí nước mắm. Mùa đông đầu tiên lạnh thấu xương nhưng mỗi người chỉ có tấm chăn chiên, mốt đái tè vào vào bát sất ăn cơm không dám ra ngoài vì sợ hổ. Có đêm lạnh không ngủ được phải thức dậy đốt lửa. Hộ khẩu “đất thánh” đã cắt, tiêu chuẩn lương thực cũng đã cắt, bỏ về thì khốn khổ nhưng vẫn có người liều mạng cắt đường rừng về thị xã Hòa Bình rồi đón xe về Hà Nội. Những người ở lại gắng chịu đựng, khổ mãi cũng quen. Khi Mỹ đổ quân vào miền Nam, rất nhiều thanh niên Hà Nội ở các nông trường đã nhập ngũ. Cũng có người được cử đi học. Lại có nhiều người vào chiến trường và hy sinh.

Trong năm 1964, không chỉ thanh niên, nhiều gia đình hoặc tự nguyện, hoặc bắt buộc đi kinh tế mới miền núi. Phần lớn trong số họ không nghề nghiệp ổn định hay lao động tự do, nghề viết văn cũng có người ra đi, đó là nhà văn Sao Mai (1924-2008), khi đó sống với hai vợ ở bên ngoài đê thuộc quận Hoàn Kiếm tự nguyện đưa vợ con lên huyện miền núi Thanh Sơn của tỉnh Phú Thọ. Nhà văn Sao Mai tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1943, ông từng giữ chức trưởng Ty Bình dân học vụ tỉnh Nam Định, đồng thời là phóng viên của báo *Nam Định kháng chiến*. Sau đó, ông lên Hà Nội làm báo *Công dân*, báo *Cứu quốc Thủ đô*, công tác văn nghệ liên khu III và tham gia đại hội thành lập *Hội văn nghệ Việt Nam* tại Việt Bắc. Từ năm 1955, ông công tác tại *Hội văn nghệ*, *Hội nhà văn Việt Nam*, ủy viên Ban chấp hành Hội nhà văn (khóa 1). Nhà văn Sao Mai đã để lại nhiều tác phẩm như *Uất* (tập truyện, 1946); *Trại di cư Pagot Hải Phòng*(phóng sự, 1954); *Thôn Bầu thối mốc* (tiểu thuyết, 1957); *Sông Rừng* (tiểu thuyết, 1977); *Tuyển tập Sao Mai* (năm 2003) và nhiều tác phẩm khác. May cho ông là lên Phú Thọ, ông được bầu làm Phó chủ tịch *Hội văn học nghệ thuật Vĩnh Phú*. Giai thoại về ông khi ở Phú Thọ là buổi tối ông viết văn nhưng không có đèn, thế là hai bà vợ đốt đuốc soi cho ông viết.

Dù nghề nghiệp không ổn định nhưng họ đang quen nước máy, tôi có điện, giờ đêm xuống mò mẫm trong ánh đèn dầu, lại không biết trồng sắn tra hạt ngô nên hết gạo nhà nước cấp chẳng còn gì bỏ miệng đành dắt díu về lại Hà Nội nhưng nhà đã bán, hộ tịch đã cắt, tiêu chuẩn lương thực không còn nên họ trở thành dân vô gia cư trên chính quê mình. Họ đành tá túc gầm cầu Long Biên, chùa Liên Phái, đền Huyền Thiên... ngày ngày ra bến Phà Đen đội than, đập xích lô, buôn thúng bán mẹt, có trẻ thì trộm cắp vặt... Theo cuốn *Lịch sử truyền thống công an quận Hoàn Kiếm 1945-2004*, trong năm 1964 có 28.745 người đi kinh tế mới miền núi và trung du. Đây là đợt di cư thứ hai trong thế kỷ XX, trước đó lần di cư thứ nhất là năm 1954 - cũng theo cuốn này, “Số công chức, bác sĩ, nhân viên kỹ thuật ở lại chỉ còn non nửa so với trước giải phóng, cụ thể là 7.861 người. Đặc biệt là

tôn thất lớn trong ngành giáo dục: 50% số giáo viên đi Nam, y tế chỉ còn 935 bác sĩ và nhân viên so với 1.574 trước giải phóng”. Còn dân thường di cư là con số không nhỏ.

Đợt di cư thứ ba diễn ra vào năm 1977. Ông Nguyễn Gia Khải khi đó làm ở phòng Nông nghiệp huyện Từ Liêm kể rằng, năm 1978, huyện đã đưa tổng cộng 55 hộ với 300 nhân khẩu đi máy bay vào Liên Khương sau đó đưa họ đến khu Lán Tranh và Nam Ban (nay thuộc huyện Lâm Hà, Lâm Đồng). Rồi huyện lại đưa thêm mấy chục thanh niên vào xây dựng lán trại để tiếp tục đưa bà con vào. Từ năm 1977 đến 1979, Hà Nội đưa vào Lâm Đồng 84.000 lao động, khai phá 25.000ha đất canh tác.

Di cư và nhập cư là hai quá trình ngược diễn ra ở các đô thị từ thời phong kiến cho đến nay. Và Hà Nội hiện vẫn diễn ra di cư lẻ tẻ, không chỉ có lý do kinh tế mà còn rất nhiều lý do khác khó kể ra hết.

Chuyện Dòng Họ Trên Đất Hà Nội

Chỉ tính riêng họ của người Kinh ở miền Bắc và Hà Nội đã có trên 200 dòng họ. Có họ gốc, có họ mới và mỗi họ có niềm tự hào hay nỗi đau nuốt vào trong nhưng tất cả đan xen vào nhau làm nên một Thăng Long-Hà Nội.

Chuyện rời bỏ làng quê là việc rất lớn, nó không chỉ liên quan đến sự sống trước mắt, tương lai của một gia đình mà đôi khi của cả dòng họ. Nếu không có lý do, người ta khó có thể rời lũy tre làng vì “Lợi gấp năm lần mới chuyển nghề, lợi gấp mười lần mới chuyển nhà”. Họ Tống, Lê, Trịnh rời Tống Sơn (Thanh Hóa), Hoa Lư (Ninh Bình) ra định cư ở Ngọc Hà thế kỷ XI vì các họ này có công với nhà Lý, và chính nhà Lý đến đất mới Thăng Long cũng cần những dòng họ tin được. Thế nhưng theo gia phả họ Tống ở Thụy Khuê, thì Tống này gốc Trung Quốc, chạy sang Việt Nam từ đời Minh trốn tránh nhà Mãn Thanh.

Họ Bùi rời Thái Bình lên định cư ở ngõ Phát Lộc vì có người trong họ đi xem bói, thấy phán Thăng Long là đất tốt cho học hành và làm ăn nên họ ra đi. Nhưng cũng có họ đặt cược tính mạng và số phận liềm mình đến Thăng Long, họ là những người can đảm và bản năng sống vô cùng mãnh liệt. Philippe Papin viết trong cuốn *Lịch sử Hà Nội* rằng người đầu tiên của gia đình họ Phó sinh ra ở Phúc Kiến rời Trung Quốc năm 1591 cùng vợ và năm trong số bảy người con trai. Lúc đó Đại Việt có chiến tranh nên gia đình này đã phân tán sống tại ba làng cách thành phố khoảng 20 cây số, duy chỉ người con út liềm mình vào Thăng Long định cư ở phía nam hồ Tây. Một thời gian sau, người con khác cũng chuyển đến sống tại một làng nhỏ phía Tây bắc cách Thăng Long 12 cây số. Tất cả năm người con đều lấy vợ Việt Nam khiến họ nhanh chóng hòa nhập với đời sống xã hội Đại Việt. Chỉ trong vòng mười năm, đại gia đình này đã được Việt hóa và bốn chi chia ra sống ở bốn nơi. Thế kỷ XVII, XVIII, dòng họ Phó thử tham gia vào xã hội thượng lưu nhưng không mấy thành công. Chỉ có người con trai thứ bảy

của cụ Phó Đức Cơ (1624-1707) giữ chức trợ lý cho quan huyện là lên được ngạch ba trên hoạn lộ và giữ chức vụ quan trong ở *Bộ binh*. Các gia đình họ Phó sống chủ yếu bằng thương mại. Cuối thế kỷ XVIII, một người thuộc thế hệ thứ 9 trong gia đình mở một cửa hàng bán thuốc Bắc tại Thăng Long, cháu ông và sau đó là những thành viên khác của gia đình đã tiếp nối nghề này. Nói chung các gia đình họ Phó sống ở Thăng Long sau này buôn bán hay sản xuất khá thành công. Một người là Phó Đức Chính (1907-1930) từng là thành viên của Việt Nam quốc dân đảng bị kết án tử hình sau cuộc khởi nghĩa Yên Bái năm 1930 và tên ông được đặt cho con phố nằm phía bắc hồ Tây ngày nay.

Làng Yên Phụ xưa (nay là phường Yên Phụ, quận Tây Hồ) có 3 họ gồm: Ngô, Vũ và Quách. Họ Ngô là con cháu Trần Tuân bị giết trong những năm quý tộc nhà Lê Sơ sát hại lẫn nhau đầu thế kỷ XVI nên phải đổi thành họ Đặng, sợ con cháu đời sau quên họ gốc nên đệm là Trần. Đặng Trần tản ra nhiều nơi vì sợ “chu di tam tộc” từng diễn ra trong lịch sử. Nhưng Thăng Long lúc nào cũng như thời nam châm hút dân tứ chiếng, họ này có chi ở Chúc Sơn (nay thuộc huyện Chương Mỹ, Hà Nội) đã quay về Yên Phụ làm con nuôi một người họ Ngô, để giấu tung tích lại đổi từ Đặng Trần sang Ngô Đặng, xóa hẳn dấu tích họ Trần. Còn họ Vũ thì gốc là Lê, vì trong họ có người tham gia chống nhà Nguyễn nên khi nhà Lê mất ngôi, sợ bị truy sát phải đổi theo họ đằng ngoại thành Vũ nhưng gia phả vẫn chép là Lê Vũ.

Cũng như các nơi khác trên Đại Việt, Thăng Long không có đất hoang, ruộng này, đất kia không của nhà chùa thì cũng là của làng và nếu không tư điền thì là công điền. Nhưng vì có quan tham nên khéo thu xếp vẫn có miếng đất “chó ỉa” để buôn bán. Thăng Long luôn là đích đến của không ít cá nhân hay các họ bởi nơi này là miền đất hứa và họ hy vọng có một cuộc sống dễ thở, tốt đẹp hơn nơi ở cũ. Để việc ra đi suôn sẻ, họ chọn thời điểm thích hợp, giảm rủi ro bằng cách cử một đi trước thăm dò, nếu thấy sống được mới đưa gia đình ra rồi dần dần là anh em, họ hàng. Nếu quá khó thì

họ lại tiếp tục sống ở quê chờ dịp khác. Nói chung nếu không nguy hiểm tính mạng cần phải đi ngay thì họ không mạo hiểm, buông mặc số phận. Họ Vũ ở Đan Loan (Hải Dương) có nghề nhuộm điều nổi tiếng xứ Đông, ban đầu chỉ hai ba người ra Thăng Long, thấy có cơ hội mở mang sản xuất họ mới kéo nhau ra lập xưởng ở phường Diên Hưng. Họ tập trung một chỗ để che chở, giúp đỡ nhau lúc khó khăn, tránh bị phố trưởng bắt nạt hay côn đồ gây chuyện. Và tùm tùm một chỗ còn hỗ trợ nhau vì trong nghề nhuộm, mỗi gia đình thường giỏi một công đoạn, mặt khác ở gần nhau cũng tiện cho bạn buôn đưa nguyên liệu hay đến cất hàng. Cùng với một số họ khác, họ Vũ đã có công lập ra phố Hàng Đào, một phố có tính biểu tượng của Hà Nội “36 phố phường”. Cuối thế kỷ XVIII, dòng họ Nguyễn ở Tam Xá (huyện Thường Tín) rời làng lên Thăng Long sống bằng nghề sản xuất mũ mào phục vụ lễ hội, họ chọn mảnh đất gần bờ Hồ làm nơi sinh sống và hiện con cháu họ vẫn sống ở phố Hàng Bài. Ở khu “phố Hàng” không có sự cạnh tranh giữa các họ, tất cả cùng làm ăn buôn bán và “bán anh em xa mua láng giềng gần” nhưng ở các làng phía tây thành, đôi khi lại không như vậy, các họ lớn vẫn chèn ép họ nhỏ, họ giàu có coi thường họ nghèo. Bởi thế gia đình nào cũng muốn đẻ nhiều con vì không chỉ “lắm phúc, nhiều lộc” mà đẻ nhiều con trai còn làm cho họ nhà mình to hơn họ nhà khác, họ to sẽ không sợ bị chèn ép. Trong chiến tranh thế giới thứ nhất, làng Ngọc Hà phải nộp lính, những họ lép vế đều phải cử trai đinh ra đi trong đó có Phạm văn Mễ, ông này sang Pháp làm lính thợ, mãn hạn ông Mễ ở lại học hành rồi trở về nước, nhờ có văn bằng Pháp ông được bổ làm giáo học khiến vị thế của họ trong làng cũng khác.

Cùng với các họ mới, họ sống lâu đời và họ gốc ở Thăng Long cũng vun xới cho mảnh đất quê hương mình. Ca dao, tục ngữ Hà Nội có câu “Đất Kẻ Giàn, quan Kẻ Vẽ”, Kẻ Vẽ là tên nôm của làng Đông Ngạc (nay là phường Đông Ngạc, quận Bắc Từ Liêm), các họ: Phan, Phạm, Đỗ, Nguyễn, Hoàng... đời nào cũng có người đỗ đạt làm quan trong triều, tham gia vào chuyện quốc gia đại sự giúp dân giúp nước, vì thế Đông Ngạc được gọi là

làng văn hiến và các dòng họ thành đạt gọi là họ văn hiến. Họ Phan là họ lâu đời và Phan Phu Tiên là ông tổ họ Phan ở Đông Ngạc, ông đỗ đạt vào đời Trần là tác giả của nhiều bộ sách lớn trong đó có *Việt âm thi tập* và *Đại Việt sử ký tục biên* (bị thất lạc). Một người cháu thứ ba của Phan Lê Phiên (đỗ tiến sĩ năm 1757), hậu duệ có ba người tham gia Đông Kinh nghĩa thực là Phan Tuấn Phong, Phan Trọng Kiên và Phan văn Trường. Đông Kinh nghĩa thực bị đàn áp, Pháp bắt cả ba anh em giao cho chánh tòa thượng thẩm Hà Nội là Phan Cao Lũy, em ruột của ba ông xét xử. Một tình thế vô cùng éo le đối với họ Phan. Cuối cùng theo lệnh của Pháp cả ba ông bị đày ra Côn Đảo. Rồi ông Phan văn Trường chống án nên bị đưa sang Pháp xét xử, cuối cùng được tha bổng. Phan văn Trường ở lại Pháp học đỗ tiến sĩ luật. Ông đã giúp đỡ Nguyễn Ái Quốc khi đó đang ở Paris (1917-1919). Tên ông hiện được đặt tên phố ở quận Cầu Giấy.

Họ Hoàng là họ mới ở Đông Ngạc, gốc gác Đông Bình, tỉnh Bắc Ninh. Bắt đầu từ Hoàng Nguyễn Thự, ông đỗ tiến sĩ khóa cuối thời Hậu Lê và khi nhà Lê sụp đổ ông trốn về quê vợ ở làng Vẽ và trở thành tổ của họ Hoàng ở đây. Hoàng Tăng Bí là cháu đời thứ năm của Hoàng Nguyễn Thự, đỗ phó bảng ông không ra làm quan mà tham gia Đông Kinh nghĩa thực. Con trai ông là Hoàng Minh Giám làm Bộ trưởng Bộ Nội vụ trong chính phủ kháng chiến rồi Bộ trưởng Bộ Văn hóa sau 1954. Còn họ Hoàng ở Yên Hòa lại là họ gốc, họ này cũng là họ văn hiến, bắt đầu từ Hoàng Quán Chi, đỗ đầu Thái sinh học năm 1393 làm quan tới chức Thượng thư Thâm hình viện. Con cháu họ Hoàng các đời đều làm quan và sau là trí thức lớn. Thăng Long-Hà Nội còn rất nhiều dòng họ văn hiến khác hơn tất cả các vùng miền và chính các dòng họ văn hiến này đã góp phần làm nên diện mạo văn hóa Kinh đô-Thủ đô.

Phía bắc và tây Hà Nội xa xưa là vùng đất cao nên có nhiều làng cổ vì thế cũng có nhiều họ gốc. Thụy Khuê có họ: Phan, Lê, Nguyễn, Hà, Vũ, Bùi; Giảng Võ có ba họ gốc: Trương Đức, Trương Văn và Nguyễn; Xuân Tảo có họ Phương, Ngô, Nguyễn, Trần; Yên Thái có Phạm, Trần và Hàn;

Bái Ân có họ Thái với nghề dệt lĩnh nổi tiếng. Hà Nội có rất nhiều họ quen tai nhưng cũng có họ ít khi nghe thấy, ví dụ như Nghi Tàm có họ Luyện, làng Tây Hồ có họ Ngô Xuân, Quảng Bá có họ Lu... Từ những năm 1990 đến nay số người nước ngoài lấy vợ Việt định cư ở Hà Nội ngày càng nhiều vì thế Hà Nội có thêm nhiều họ mới. Bây giờ nhận đồng hương ở Hà Nội dễ hơn nhận họ, chỉ nghe giọng nói không cần hỏi han nhưng câu “Một người làm quan cả họ được nhờ” hình như vẫn còn giá trị.

Từ Bà Mụ Đến Nữ Hộ Sinh

Phụ nữ Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng từ cuối thế kỷ XIX trở về trước khi sinh con đều do bà mụ đỡ và thường mỗi làng, mỗi xã, mỗi phố có một bà mụ. Trong nhà có đàn bà sắp sinh, gia đình sẽ mời bà mụ đến thăm thai và bằng kinh nghiệm, bà mụ sẽ dự đoán thời gian sinh nở. Tuy nhiên do những hủ tục mang nặng màu sắc mê tín nên có bà bắt chồng hay người trong gia đình họ phải làm một số mẹo để sản phụ dễ đẻ và tùy theo vùng miền sẽ có những mẹo khác nhau. Trong bài thơ dân gian Đám cưới chuột ở vùng Liễu Đồi, lúc chuột cái đau đẻ, bà đỡ khuyên vợ chồng chuột:

*... Đau thì nén chịu con ơi
Qua con vượt cạn ấy thời rinh rang
Chú đi tìm bắc cái thang
Leo nhà ba bậc, lặn đàng năm tao
Rồi ra lặn cọc bờ ao
Xong rồi mới vào liếm láp đồ rau
Cứ y như phép nhiệm màu
Làm xong là để chẳng đau đờn nào...*

Khuyên chuột nhưng thực ra là khuyên các ông chồng, “bắc cái thang”, “leo ba bậc” hay “lặn đàng năm tao”... chính là mẹo. Song dù dùng mẹo và kinh nghiệm của các bà mụ cũng có khi không tránh được thai nhi hay sản phụ tử vong vì thế có chửi “vừa là phúc cũng vừa là họa” nên dân gian có câu “*Chửa là cửa mả*” hay “*Chửa con so làm lo lảng giêng*”. Mẹ tròn con vuông là mong mỏi của các gia đình nhưng tục lệ kiêng kỵ không cho người khác đẻ ở nhà mình, kể cả người ruột thịt đã gây nguy hiểm cho sản phụ đang đau đẻ. Đáng thương nhất là những người đàn bà chửa gần đến tháng sinh vẫn phải lao động quần quật nên đã đẻ rơi ngoài đường. Theo thống kê, năm 1928, tỷ lệ thai nhi bị chết ở Việt Nam lên tới 30%.

Năm 1902, Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer ra quyết định thành lập trường *Trường Y khoa Đông Dương*. Cùng với trường là bệnh viện thực hành được xây dựng tại ấp Thái Hà. Tuy nhiên do Thái Hà khi đó ở vùng ngoại ô không thuận tiện cho việc đi lại nên năm 1904, chính quyền bảo hộ quyết định xung công khu đất thuộc tu viện Carmel do bà phước Aimec thành lập đồng thời với bệnh xá của bà phước Antoine trên đất Phủ Doãn lập từ năm 1888.

Việc sung công dựa theo chính sách thế tục hóa (laicisation) các trường học và bệnh viện thuộc nhà thờ Công giáo của chính phủ *Đệ tam cộng hòa Pháp*. Sau khi sung công, Toàn quyền Paul Beau (thay Paul Doumer) ra quyết định thành lập *Bệnh viện Bảo hộ* (Hôpital du Protectorat - nay là *Bệnh viện Hữu nghị Việt-Đức*), nhưng vì xây trên đất Phủ Doãn xưa nên dân gọi là *Nhà thương Phủ Doãn*. Còn phần đất thuộc tu viện Carmel trở thành nhà hộ sinh (maternite municipale) đầu tiên của Hà Nội (tiền thân của *Viện Bảo vệ bà mẹ và trẻ em* hiện nay). Paul Beau thay hiệu trưởng mới là bác sĩ Cognacq, bác sĩ Le Roy des Barres, người thi đỗ trong đợt tuyển bác sĩ sang Đông Dương được cử làm giám đốc bệnh viện và phụ trách nhà hộ sinh. Trường Y khoa Đông Dương ra đời nằm trong chính sách “khai hóa văn minh cho An Nam” của chính phủ Pháp và cũng lần đầu tiên trong lịch sử, sản phụ ở Hà Nội sinh con theo kiểu phương Tây, nghĩa là gần đến ngày đẻ họ vào bệnh viện, nếu khó sinh và nguy hiểm thì bác sĩ có thể mổ để cứu con hay cứu mẹ.

Theo *Tạp chí Đông Dương* (Revue Indochinoise - năm 1908), năm 1905 nhà hộ sinh thành phố đã đón 250 sản phụ, năm 1906 là 474, số sản phụ tăng lên chứng tỏ các bà mẹ ở thành phố tin tưởng sinh con ở bệnh viện. Ngay từ khi bệnh viện thực hành Phủ Doãn thành lập thì Trường Y khoa Đông Dương đã mở lớp đào tạo nữ hộ sinh người Việt Nam, tuy nhiên những năm đầu thế kỷ XX, phụ nữ có văn bằng tiếng Pháp rất hiếm vì hệ thống giáo dục phổ thông mới đang hình thành. Học viên không biết tiếng Pháp nên họ phải đào tạo theo kiểu cầm tay chỉ việc. Tính đến năm 1914 đã

có 237 y sĩ, y tá và nữ hộ sinh được đào tạo song số nữ hộ sinh chỉ có mấy chục người, nguyên nhân do nghề đỡ bị “mang tiếng” vì dư luận đồn đại bác sĩ Le Roy des Barrdes trực đêm hay “quan hệ với nữ hộ sinh” và ông này có nhiều vợ Việt Nam không chính thức. Và lại nghề hộ sinh không bằng nghề dạy học nên nhiều người học xong nếu lấy chồng là bỏ nghề.

Năm 1918, Hà Nội xuất hiện nhà hộ sinh tư đầu tiên là *Rông Vàng* ở số nhà 40 Rue Takou (nay là phố Hàng Cót). Người đứng ra mở là cô Tiến, một trong những học viên khóa năm 1916 của Trường Y Hà Nội, khóa này được đào tạo chính quy đầu tiên. Nhà hộ sinh *Rông Vàng* trang bị đầy đủ có sở vật chất lại do bác sĩ Le Roy des Barrdes đỡ đầu, mỗi khi gặp ca khó thì chính bác sĩ này trực tiếp xử lý nên thu hút rất đông sản phụ Hà Nội thuộc tầng lớp trung lưu. Tầng lớp này không muốn đẻ ở Bệnh viện Phủ Doãn vì ngại nằm chung phòng với tầng lớp tiểu thương và dân nghèo song họ lại không thể đẻ ở *Bệnh viện Saint Paul* nơi chỉ dành cho vợ quan lại, công chức cao cấp người Việt, người Pháp. Tiếp sau bà Tiến, cô Josephine người Pháp cũng mở nhà hộ sinh ở 10 phố Đồng Xuân.

Để khuyến khích phụ nữ theo học hộ sinh, chính phủ bảo hộ chỉ yêu cầu có bằng tiểu học (tức là có thể nói được tiếng Pháp), người trúng tuyển được cấp học bổng, năm thứ nhất là 6 đồng một tháng, năm thứ hai 8 đồng một tháng. Tốt nghiệp đi làm bệnh viện công hưởng lương 25 đồng một tháng (một tạ gạo thời điểm này là 3 đồng) cao hơn y tá nhưng lại kém lương giáo viên tiểu học. Những chuyện “thành kiến” với nữ hộ sinh hoặc có đảm bảo của bác sĩ Tây dân vào quá khứ và xã hội đã tin tưởng vào chuyên môn của các nữ hộ sinh Hà Nội.

Số bác sĩ tốt nghiệp Trường Y Hà Nội ngày càng nhiều, có bác sĩ làm bệnh viện công, có bác sĩ làm việc cho các ngành nhưng cũng nhiều bác sĩ mở bệnh viện tư, như bệnh viện Đặng Vũ Lạc, Hoàng Thụy Ba, Nguyễn Văn Chính... các bệnh viện này đều có khoa sản. Trước khi trở thành Chủ tịch Ủy ban Hành chính thành phố Hà Nội cuối tháng 8-1945, bác sĩ Trần Duy Hưng có bệnh viện tư ở phố Bông Thợ Nhuộm và chính ông đã đỡ đẻ

cho em gái mình. Cho đến năm 1945, khu vực nội thành không còn ai đẻ tại nhà, tất cả đều đẻ tại bệnh viện hay nhà hộ sinh tư. Ca sĩ Khánh Ly sinh năm 1945 tại bệnh viện Bạch Mai, nhạc sĩ Phạm Duy sinh năm 1920 tại nhà hộ sinh Rừng Vàng. Trẻ sinh ở thành phố dù bệnh viện công, tư hay nhà hộ sinh đều được cấp giấy chứng sinh và gia đình cầm giấy chứng sinh ra tòa đốc lý làm khai sinh, bởi thế không ai ăn gian được tuổi. Sau năm 1954, nhiều người ở quê ra Hà Nội không có giấy khai sinh, họ về xã xin chứng nhận và các “ông xã” chứng như họ muốn. Trong ngày 27-4-1964, Tòa án Nhân dân Hà Nội đã xử vụ Nguyễn Mạnh Tiến và đồng bọn 18 năm tù giam vì tội kết hợp với cán bộ xã khai gian tuổi để đưa vợ ở quê và nhiều người khác nhập hộ khẩu Hà Nội vào làm cơ quan nhà nước. Bây giờ chuyện gian dối ngày tháng năm sinh để lâu về hưu cũng không hiếm.

Sau 1954, mỗi khu phố có một nhà hộ sinh trực thuộc phòng y tế khu phố, tuy nhiên sản phụ có thể sinh con tại các bệnh viện. Ở ngoại thành, trạm y tế xã đều có người đỡ đẻ được đào tạo bài bản. Trong các nhà hộ sinh của Hà Nội thì *Nhà hộ sinh B* (dân quen gọi là nhà hộ sinh Cây đa Nhà Bò) ở cuối phố Lò Đúc bị đồn đại ma quỷ nhất. Cảnh cây đa có cái miếu nhỏ, ngày rằm, mồng một nghi ngút khói hương và chen chúc người xì xụp khấn vái.

Vào những năm 1920, khu vực này có nhiều bãi đất trống và hồ ao nên nhà hàng Weil chuyên bán thịt bò ở đầu phố Hàng Giò (nay là Bà Triệu) mua bãi đất sát cây đa để thả bò trước khi giết mổ. Xung quanh cũng có vài gia đình Ấn kiều nuôi bò sữa, hàng ngày vắt sữa rồi mang lên phố bán. Một số người Việt như Cả Xây, Hai Hồ, Ba Cháo cũng bắt chước nuôi bò sữa và nhờ có bò sữa nên họ đã xây được nhà, vì thế cái tên cây đa Nhà Bò ra đời. Cuối những năm 1930, hãng hàng không Pháp Air France mua lô đất này xây nhà, mở xưởng chuyên vẽ bản đồ bay, sau đó khu nhà lại thành phân xưởng cơ khí của hãng ô-tô Berset. Và cái xưởng cơ khí này thành Nhà hộ sinh B vào năm 1960 thì gia đình sản phụ thường thấp hương cầu khẩn cho “mẹ tròn con vuông” xin “thần cây đa” đừng bắt đứa bé đi, vì thế ngày nào

nhà hộ sinh cũng có mùi hương và khói xông vào nên chính quyền buộc phải cho xây bảng tin ở phía ngoài để chặn người cúng bái.

Có thể nói phần lớn những người dưới 55 tuổi đã sống ở quận Hai Bà Trưng đều sinh ra ở *Nhà hộ sinh B* và nói một cách công bằng, kinh nghiệm cùng kiến thức chuyên môn của các nữ hộ sinh ở đây rất cao. Họ có kinh nghiệm luôn cố gắng để sinh tự nhiên, chỉ mổ khi buộc phải mổ. Sinh con không cần dao kéo tốt cho sức khỏe sản phụ. Thế nhưng bây giờ không chỉ *Nhà hộ sinh B* mà *Hộ sinh A*, *Đống Đa*, *Ba Đình* vắng sản phụ vì các gia đình giàu có chấp nhận bỏ cả trăm triệu để sinh con ở bệnh viện có vốn nước ngoài nào đó, nhưng trớ trêu rất nhiều sản phụ vẫn bị họ đè ra... mổ.

Showbiz Thời Bao Cấp

Những hoạt động nghệ thuật thời bao cấp phục vụ công chúng đều do các đoàn nghệ thuật nhà nước đảm nhiệm. Thời đó nghệ sĩ được gọi là “chiến sĩ trên mặt trận tư tưởng”, thông qua tác phẩm có thể là ca, múa sân khấu, điện ảnh tuyên truyền đường lối chính sách chủ trương của Đảng và nhà nước. Vì là đoàn nghệ thuật của nhà nước nên họ được cấp kinh phí để dựng vở diễn, làm phim hay các chương trình ca nhạc.

Và tất nhiên ca sĩ, nhạc công, diễn viên đều trong biên chế của đoàn nghệ thuật nào đó, có thể thuộc Bộ văn hóa hay Sở Văn hóa các tỉnh thành. Trên địa bàn Hà Nội có rất nhiều đoàn, nếu tính cả các đoàn nghệ thuật của Hà Nội thì tổng số trên dưới 20 đoàn. Ngoài ra lực lượng vũ trang cũng có đơn vị nghệ thuật riêng. Thậm chí trong quân đội, cấp quân khu, quân chủng cũng có đoàn nghệ thuật riêng, vừa phục vụ bộ đội, vừa phục vụ nhân dân.

Ngoài lương, nghệ sĩ còn được phụ cấp thanh sắc mà trong giới gọi là tiền hao mòn thanh sắc, nếu đi biểu diễn theo kế hoạch họ còn được bồi dưỡng theo quy định. Tuy là đoàn nghệ thuật nhà nước nhưng hình thức hoạt động nói chung không khác mấy so với hoạt động *showbiz* hiện nay. Trưởng đoàn có trách nhiệm tổ chức, kết cấu chương trình cũng có diễn viên nổi tiếng để thu hút khán giả rồi liên hệ địa điểm, tổ chức bán vé, nếu diễn ở các vùng quê thì ngoài dán áp phích họ còn cho thông báo trên loa... Hoạt động như *showbiz* bộc lộ rất rõ vào cuối thập niên 80 khi Tổng bí thư Nguyễn văn Linh có cuộc gặp gỡ văn nghệ sĩ tại Hà Nội mà người ta hay nói là “cởi trói” cho văn nghệ sĩ. Và dù là tuyên truyền nhưng lại phải bán vé nên ngoài các bài hát trong “phần cứng” thì các đoàn vẫn phải tìm các tác phẩm mới, lạ, các nghệ sĩ tên tuổi để tăng sức hấp dẫn thu hút khán giả. Càng nhiều khán giả thì tuyên truyền sẽ có hiệu quả và doanh thu của đoàn nhờ đó cũng cao hơn.

Dù số đoàn nghệ thuật khá nhiều nhưng cũng không thể đáp ứng hết nhu cầu thưởng thức của quần chúng, nhất là các đối tượng không có điều kiện mua vé vào rạp nên đã sinh ra các chương trình nghệ thuật ngoài trời. Đó cũng chính là nhiệm vụ chính trị của các đoàn. Ở Hà Nội vào các tối thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ, ngày Tết bao giờ cũng có các chương trình biểu diễn ở khoảng trước Ngân hàng Nhà nước (phố Lý Thái Tổ), trong Công viên Thống Nhất, Vườn Bách Thảo, Nhà Văn hóa Thanh niên hồ Thiên Quang... và biểu diễn tại đây do ngành văn hóa tổ chức nhưng thông qua ông bầu tư nhân với sự tham gia của các nghệ sĩ thuộc các đoàn nghệ thuật khác nhau. Tại sao nghệ sĩ trong biên chế lại có thể tự do biểu diễn ở các show? Đơn giản vì họ đã làm xong công việc của đoàn và việc họ hát ở ngoài thì cũng vẫn là “chiến sĩ trên mặt trận tư tưởng”, cũng vẫn là tuyên truyền nên các vị trưởng đoàn cũng không có ý kiến gì.

Thời bao cấp cuộc sống vật chất khó khăn, thiếu thốn nhưng bù lại đời sống tinh thần lại khá phong phú. Mỗi năm, cán bộ công nhân viên trong các cơ quan, xí nghiệp, nhà máy ít nhất phải được xem biểu diễn nghệ thuật hai lần. Cán bộ công đoàn có khi mua vé xem phim, có khi mua vé xem kịch hay ca nhạc, có nhà máy công nhân làm ca kíp không mua vé ngoài rạp đã mời các đoàn nghệ thuật đến biểu diễn tại nhà máy. Rồi các cơ quan, nhà máy tổng kết quý hay tổng kết năm cũng thường có ca nhạc nên sinh ra chạy đua giữa các ông bầu “quốc doanh” (trưởng đoàn nghệ thuật) với các ông bầu tư nhân. Nếu các ông bầu “quốc doanh” thường dùng “mỹ nhân kế” dẫn theo diễn viên xinh tươi hay nổi tiếng để dễ ký hợp đồng thì các ông bầu tư nhân lại có vũ khí khác là “lại quả”, nghĩa là họ cắt lại phần trăm cho người có trách nhiệm của cơ quan đó. Lại có ông bầu tư nhân lấu cá “xin” giấy giới thiệu của vị trưởng ngành nào đó và khi có tấm giấy thông hành trong tay họ tuyển quân đi diễn hết các đơn vị trực thuộc. Thập niên 80 có một nhạc sĩ làm bầu sô rất giỏi quan hệ kiểu đó và nhạc sĩ này giàu lên nhanh chóng.

Còn biểu diễn tại sân khấu ngoài trời cũng có vài ông bầu, và một trong số đó là nghệ sĩ accordeon Kiều Linh của Đài Tiếng nói Việt Nam, tất nhiên ông Kiều Linh chỉ mời các nghệ sĩ của dàn nhạc của nhà đài. Nói chung các ông bầu thiết kế *show* chủ yếu là hát và tấu hài. Trong các *show* cũng có người giới thiệu tiết mục, họ nói ngắn gọn sử dụng từ ngữ có tính hình tượng, đôi khi ví von rất hóm hỉnh và không bao giờ dùng từ nghệ sĩ mà chỉ dùng từ ca sĩ hay diễn viên vì từ nghệ sĩ thời đó chỉ dùng để gọi những người đã thành danh và có uy tín trong nghề. Năm 1980, nghệ sĩ múa Thu Hiền đã chuyển về làm việc ở Đài Truyền hình Việt Nam và thường xuyên đi giới thiệu chương trình cho ông bầu Kiều Linh. Khi đó cậu con trai Anh Quân và cô con gái Hương Ly còn nhỏ nên nghệ sĩ Trương Ngọc Ninh chất cả nhà lên chiếc xe Mobylette. Chờ khi Thu Hiền nhận cát-xê xong cả nhà lại lên xe máy ền ền về phố Vọng.

Các chương trình nghệ thuật ngoài trời vào các tối cuối tuần và lễ, Tết ở Hà Nội luôn thu hút rất đông khán giả. Không chỉ người các tỉnh thành về Hà Nội chơi đi xem mà có cả người Hà Nội. Lý do là thời đó không phải ai cũng có tiền mua vé vào rạp. Mặt khác truyền hình chưa phát triển, mỗi tối chỉ phát sóng một hai giờ và có tivi cũng mệt vì “*Muốn tan cửa nát nhà thì sắm tivi/ Muốn đi bệnh viện thì mua xe máy*” hay “*Tivi, tủ lạnh, Honda/ Có ba thứ ấy khám nhà như chơi*” vì thế nghe hát chủ yếu qua Đài Truyền thanh Hà Nội hay Đài Tiếng nói Việt Nam. Người yêu âm nhạc thuộc lòng bài hát, biết tên ca sĩ nhưng không có cơ hội biết mặt thần tượng của mình nên họ kéo nhau đi xem ca nhạc ngoài trời, và tôi cũng là một trong số đó.

Các ca sĩ biểu diễn khi đó được đào tạo bài bản nên có thể hát được nhiều thể loại khác nhau nhưng bao giờ cũng có bài “tử” (các bài họ hát thành công nhất). Tôi nhớ khi ca sĩ Vân Khánh chưa đi nước ngoài bao giờ cũng hát hai bài là *Siboney* (nhạc Cuba mà mọi người chế lời ra là “Bố Tây đen mẹ cũng Tây đen, đẻ con đen sì”) và bài *Tình Bác sáng đời ta*. Ca sĩ Quang Hưng có hai bài “tử”: *Tôi là Lê Anh Nuôi* và *Anh quân bư vui tính*, còn ca sĩ Trần Hiếu là *Con voi*. Còn Thúy Hà hay thường hát bài *Cánh*

chim báo tin vui và Đêm nay anh ở đâu, Bích Liên hát Đường tôi đi dài theo đất nước và Bài ca năm tấn. Thanh Hoa hát Tàu anh qua núi, Ngọc Tân thì Chiều trên bến cảng. Nếu tính số các ca sĩ hay hát show tại các tụ điểm thì rất nhiều, ca sĩ nam có: Tiến Thành, Hữu Nội, Mạnh Hà, Trọng Nghĩa, Trần Khánh..., nữ có Thúy Lan, Thúy Đạt, Bích Thảo, Vũ Dậu... Ngoài ra còn các ca sĩ trưởng thành từ phong trào âm nhạc quần chúng như: Ngọc Bé, Huy Túc, Quốc Đông, Văn Sáu... Tôi nhớ khi Ngọc Bé hát bài Em là thợ quét vôi, ca sĩ lấy hai tay đưa lên đưa xuống trong không khí cho ra dáng chị quét vôi trông ngộ nghĩnh. Chèn giữa các tiết mục bao giờ cũng có tấu hài và nghệ sĩ Hồng Kỳ diễn rất duyên. Thời đó điều kiện kỹ thuật không cho phép nên ca sĩ không thể hát nhép nên phải có dàn nhạc, tôi không biết nhiều nhưng thổi trumpet có ông Trường nhà đầu phố Bà Triệu, accordeon có Tuấn “mũi”.

Có nhiều chuyện vui trong những *show* này, ví dụ bài hát đã đóng đinh với một ca sĩ nào đó mà khán giả đã quen thuộc trên Đài Tiếng nói Việt Nam nhưng biểu diễn trên sân khấu lại không phải ca sĩ đó thì khán giả hoặc ê ê kéo dài hay đồng thanh hô “Một, hai, ba xuống đi”. Hình thức biểu diễn cũng đa dạng gồm: đơn ca, song ca, tam ca và tốp ca, tôi nhớ bài *Con kênh ta đào* do ca sĩ Ngọc Tân và Thanh Hoa song ca. Lắm hôm các ca sĩ hát tốp ca làm điệu, dựa vai vào nhau đu đưa theo giai điệu về bên phải rồi lại về bên trái trông ngây ngô nhưng đáng yêu. Sau năm 1975, các một thời trang từ Sài Gòn ulla ra Hà Nội, tuy vậy các ca sĩ nữ khi hát *show* vẫn áo dài may theo kiểu Hà Nội và Thúy Hà bao giờ cũng gây ấn tượng bằng cách chỉ mặc áo màu đỏ, đi guốc cao gót bằng nhựa. Chỉ có một vài ca sĩ may áo dài kiểu Sài Gòn. Sang thập niên 80 cũng có ca sĩ mặc váy lên sân khấu nhưng không nhiều. Với ca sĩ nam, trang phục biểu mùa hè là áo sơ-mi bỏ trong quần, mùa đông mặc complê. Sau năm 1975, có ca sĩ mặc quần ống loe, đi giày đế cao nhưng khi có “chiến dịch” rạch quần ống loe thì bỏ luôn.

Ca sĩ thời bao cấp có rất nhiều người hâm mộ nhưng họ không xin chữ ký. Tôi từng chứng kiến một *fan* đang xếp hàng mua thực phẩm ở phố Đại

La thấy ca sĩ xếp hàng ở tít phía dưới đã nhường chỗ của mình cho ca sĩ. Lại có khi cũng rất hài hước, họ đang uống bia ở quán nào đó thấy ca sĩ đi qua liền đồng thanh hô to tên ca sĩ. Họ mến mộ vì giọng hát và đôi khi cũng vì sắc, ví dụ như ca sĩ Ái Vân được các chàng trai hâm mộ mua ảnh chân dung nhỏ bán ở các cửa hàng văn hóa phẩm để giữ trong ví. Ca sĩ thời đó không có gì để tạo scandal.

Cátxê thời bao cấp chia làm hai loại, nếu theo nhiệm vụ của đoàn thì biểu diễn xong nghệ sĩ chỉ được bồi dưỡng bát phở, bát mì hay số tiền tương đương với bát phở vì họ đã có lương. Còn đi *show* thì ông bầu không bao giờ công bố cátxê bao nhiêu và ca sĩ cũng không bao giờ hỏi, nói chung quan niệm khi đó được xuất hiện trước công chúng là hạnh phúc. Nói vậy nhưng lúc mở phong bì cũng hồi hộp, tuy nhiên sự chênh lệch giữa các nghệ sĩ không quá lớn. Đầu thập niên 80, cátxê của người giới thiệu chương trình là 10 đồng, còn ca sĩ thì tùy theo nhưng cao nhất cũng không vượt quá 20 đồng, so với giá vàng khi đó thì mua được 1,7 chỉ.

Ca sĩ có cátxê nhưng nhạc sĩ không có tiền bản quyền vì hầu hết họ ăn lương nhà nước và cũng không có luật bản quyền nên được ca sĩ hát ca khúc của mình là lằng lằng rồi.

Tiêu Chuẩn A, B, C Và N ?

Thời bao cấp, nhà nước chia ra 11 mức được hưởng chế độ cung cấp thực phẩm và nhu yếu phẩm. Cán bộ cao cấp hưởng tiêu chuẩn ĐB (đặc biệt), cấp bộ trưởng và tương đương hưởng tiêu chuẩn A, cấp thứ trưởng tiêu chuẩn B; cấp trưởng của các “cục, vụ, viện”, các chuyên viên cấp cao, giám đốc... được tiêu chuẩn C. Còn cán bộ, công nhân viên chức hưởng tem phiếu E nhưng tùy theo mức lương sẽ được tiêu chuẩn tem phiếu E1 hay E2. Cán bộ độc thân là tiêu chuẩn D, công nhân làm trong môi trường độc hại thì hưởng tiêu chuẩn I hay II và cuối cùng nhân dân là tiêu chuẩn N. Công nhân lao động nặng trước 1975 phiếu I, hưởng 1,5kg thịt, 0,75kg đường một tháng còn tiêu chuẩn nhân dân trước và sau năm 1975 vẫn là phiếu N với 0,3kg thịt và 0,1kg đường một tháng. Ngoài ra trong phiếu thực phẩm còn có ô đậu phụ, nước mắm. Người ta phát tem phiếu theo quý, trên phiếu ghi rõ tháng, ai quên không mua là thôi.

Năm 1985, đám sinh viên chúng tôi thường hay tụ tập ở quán nước chè bà Mai (vợ của giáo sư Hoàng Như Mai) ở góc phố Quang Trung-Nguyễn Du vì bà Mai biết rất nhiều chuyện trong giới văn nghệ. Bà nói chuyện hóm hỉnh nhưng lịch lãm và hay cho chúng tôi chịu. Cứ dăm ba hôm tôi lại thấy một người đàn ông tuổi tứ tuần nói nhỏ nhẹ đưa cho bà mấy gói kẹo lạc rồi cầm tiền lặng lẽ đi. Đó là thầy giáo dạy nhạc ở một trường cấp II tên là Duy Hải, ông cũng có nhiều sáng tác dành cho lứa tuổi thiếu nhi.

Thi thoảng, tôi cũng gặp kịch sĩ Phan Tại đạp chiếc xe Solex đã tháo máy lặng lẽ ngồi uống rượu suông trò chuyện với bà Mai. Toàn chuyện buồn. Chính tại quán này, tôi may mắn quen nhà văn Phùng Quán. Có hôm ông ngồi uống rượu lạc rang với chúng tôi từ chiều cho đến khi bà Mai dọn quán mà chuyện còn rất mặn. Ông nói chuyện quá duyên, đọc thơ như hát và hát cũng rất hay.

Phùng Quán là nhà văn, nhà thơ có tài, tác phẩm đầu tay Vượt Côn Đảo của ông được Hội Nhà văn Việt Nam trao giải thưởng năm 1955. Về quá trình viết tác phẩm này, trong di cảo hồi ký *Tôi đã trở thành nhà văn như thế nào* (Nxb. Văn Nghệ TP.HCM xuất bản năm 2007), ông kể nhiều chi tiết rất thú vị về sự ngẫu nhiên và tình cờ đưa ông từ một người lính trở thành một nhà văn và những oan khuất phải gánh chịu nhưng với giọng kể rất hóm hỉnh, không một chút trách móc hay thù hận.

Sinh thời nhà văn Phùng Quán là bạn bè thân thiết với dịch giả, nhà phê bình phim Cao Nhị. Thời bao cấp thiếu thốn, Phùng Quán thường đến nhà Cao Nhị ở phố Trần Quốc Toản chơi và uống rượu. Tất nhiên là uống suông vì nhà Cao Nhị đông con, hai vợ chồng chỉ trông vào đồng lương. Có lẽ vì thế mà hàng chục năm nhà ông Cao Nhị không có bếp, đun nấu ở ngoài sân. Gió to thì che tấm tôn, nắng thì đội nón còn mưa thì bê bếp mùn cưa chạy vào nhà. Rồi một hôm bà Cao Nhị cậy cục ai mua được cuộn giấy dầu và cây tre. Người đứng ra làm bếp cho nhà bạn là Phùng Quán. Ông tự đục mộng, chẻ lạt cho đến lợp mái. Đến trưa thì làm lễ cất nóc, ông ngồi trên mái, gió thổi tóc bông bành trông như tráng sĩ đi trận về chờ vợ. Tất nhiên là cất nóc xong hai người ngồi uống rượu.

Rồi một ngày cô con gái lớn của ông bà Cao Nhị là diễn viên múa Thu Hiền cưới chồng, chú rể là nhạc sĩ trẻ Trương Ngọc Ninh. Đám cưới bao cấp chẳng có gì nhưng cũng phải có một hai mâm mời họ hàng. Bạn bè văn nghệ xúm vào mỗi người giúp một việc. Nhạc sĩ Văn Cao nhận vẽ thiệp mời, và tự tay ông vẽ mấy chục tấm thiệp. Phùng Quán thì chạy việc vặt. Trước đám cưới hai ngày, ông trân trọng đưa phong bì mừng con bạn. Bà Cao Nhị mở ra thì quà là một ô phiếu thịt 3 lạng. Hai ông bà dứt khoát không nhận vì biết rõ Phùng Quán khi đó rất khó khăn, làm thơ thì phải ký tên khác, phải câu cá “trộm” ở Hồ Tây và rượu thì uống chịu. Nhưng Phùng Quán không nghe bắt phải nhận. Phùng Quán mừng cưới con bạn bằng phiếu thịt 0,3kg tức là tiêu chuẩn của ông là N.

Trong cuốn “*Tư duy kinh tế Việt Nam: Chặng đường gian nan và ngoạn mục 1975-1989*” (Nxb. Tri thức 2008), giáo sư Đặng Phong đã kể ra tiêu chuẩn của cấp bộ trưởng hoặc tương đương là phiếu A, trước 1975 hưởng 6 kg thịt, 3kg đường, sau năm 1975 hưởng 4,2kg, thịt 2kg đường một tháng. Cán bộ trung cấp phiếu C trước 1975 hưởng 1,5kg thịt, 1 kg đường một tháng, sau 1975 hưởng 1 kg thịt, 0,8 kg đường một tháng... Về lương thực, tiêu chuẩn A, B hay C là 21kg một tháng cao hơn cán bộ bình thường nhưng thấp hơn tiêu chuẩn công nhân độc hại. Còn vải thì ngoài tiêu chuẩn 5m một năm thì cán bộ tiêu chuẩn A có sổ giao tế có thể tự do mua thêm các loại vải khác mà không cần phiếu. Nếu tiêu chuẩn thịt của cán bộ hưởng chế độ A so với tiêu chuẩn thịt của nhân dân thì trước năm 1975 họ cao hơn 20 lần và so với sau 1975 cao hơn 13 lần.

Để phục vụ cán bộ tiêu chuẩn A, B, Bộ Nội thương cho mở các cửa hàng riêng. Ở phố Ngô Quyền (quận Hoàn Kiếm) là cửa hàng chuyên bán gạo. Tuy tiêu chuẩn không nhiều hơn so với cán bộ bình thường nhưng tiêu chuẩn A, B không phải ăn độn, chất lượng gạo ngon hơn. Ngoài bán cho cán bộ tiêu chuẩn A, B, cửa hàng Ngô Quyền còn bán cho gia đình các vị, tất nhiên vẫn phải ăn độn như quy định nhưng không bao giờ có gạo mốc, hôi và đen như các cửa hàng lương thực bán cho nhân dân.

Cửa hàng 17 phố Tông Đản thì chuyên bán thực phẩm và rau quả, nói chung thịt cá bao giờ cũng tươi ngon còn rau quả không bao giờ có rau héo. Đúng ra cửa hàng này chỉ dành riêng cho cán bộ cấp cao, tuy nhiên nếu có quan hệ thì gia đình họ vẫn có thể mua thực phẩm ở đây, tiêu chuẩn thì theo quy định nhưng mua ở đây không phải xếp hàng, không phải ăn thịt ướp lạnh, không phải chịu cái cảnh cửa hàng có gì phải mua nấy. Chính cửa hàng cũng mong muốn được bán cho gia đình cán bộ vì làm như thế họ cũng có lợi. Và nói chung nhân viên bán hàng này rất biết họ đang phục vụ ai nên nhã nhặn, lịch sự không vênh vác như mấy bà bán tại các cửa hàng dành cho nhân dân.

Cán bộ tiêu chuẩn A và B còn được cấp sổ mua hàng ở cửa hàng giao tế (nay là Intimex, phố Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm). Tiêu chuẩn của mỗi sổ giao tế được mua mấy cây thuốc lá trong một tháng, đường, xà phòng bán theo tiêu chuẩn nhưng bánh, kẹo, bơ, vải, pin... mua tự do. Đó là những mặt hàng rất hiếm, có mặt hàng không có ngoài thị trường nên mức chênh lệch giá là rất lớn. Bạn tôi là con trai ông Nguyễn Tạo, trước năm 1975, ông là Tổng cục trưởng Tổng cục lâm nghiệp, sau đó là Phó Ban Nông nghiệp Trung ương, nên ông có tiêu chuẩn giao tế. Thi thoảng tôi theo bạn vào cửa hàng giao tế, cái gì cũng lạ vì nhiều thứ ngoài thị trường không có ví dụ như sôcôla hay sâm bột Triều Tiên. Còn cán bộ tiêu chuẩn C cũng có cửa hàng thực phẩm riêng, quận Hai Bà Trưng có Cửa hàng Vân Hồ, quận Ba Đình có Cửa hàng Đặng Dung, quận Hoàn Kiếm có cửa hàng ở số 1 phố Nhà Thờ.

Sự ra đời các cửa hàng đặc biệt dành riêng cho cán bộ cao cấp bắt đầu từ sau tiếp quản thủ đô 10-10-1954, ban đầu nó hình thành do đề xuất của ngành công an vì muốn bảo vệ cán bộ, tránh bị đầu độc: Nhưng năm 1965, giá cả nhiều mặt hàng ngoài thị trường tăng giá trong khi cửa hàng lại không thể tăng theo và lương cán bộ thì vẫn giữ nguyên. Để đảm bảo đời sống cho cán bộ cao cấp nên đã sinh ra chế độ như vậy. Nhưng đâu chỉ có cán bộ cao cấp mà còn rất đông cán bộ trung cấp nên mới sinh ra tiêu chuẩn C.

Trước tiêu chuẩn của các cán bộ “đi xe Volga ăn gà Tông Đản”, dư luận xã hội cũng ì xèo. Nhưng xóa bỏ hệ thống này lại đụng chạm quyền lợi của những người mà tiếng nói của họ có trọng lượng trong cơ chế. Năm 1982, có một người đã dám làm việc này là Bộ trưởng Bộ Nội thương - giáo sư Trần Phương. Giáo sư Đặng Phong đã thuật lại chuyện này trong “*Tư duy kinh tế Việt Nam: Chặng đường gian nan ngoạn mục 1975-1989*”: ông Trần Phương đã trình bày với Tổng bí thư Lê Duẩn và Trưởng ban Tổ chức Trung ương Lê Đức Thọ, kèm theo đó là một xấp hóa đơn phụ nhân một cán bộ mua tới 180m vải tuýtxi len ở cửa hàng giao tế. Dù được chấp thuận

nhưng đưa ra hợp bàn thì chỉ xóa bỏ 33 mặt hàng trong tổng số 42 mặt hàng cung cấp. Và được giữ cho đến khi xóa bỏ hoàn toàn chế độ cung cấp vào tháng 12 năm 1988.

Hết



THƯ VIỆN EBOOK **SÁCH MỚI.NET**



HÀNG NGHÌN ĐẦU SÁCH HAY ĐANG CHỜ BẠN
WWW.SACHMOI.NET